

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đỗ Thị Phương Thúy

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CÁC KẾT CẤU
GÂY KHIẾN CÓ ĐỘNG TỪ *MAKE* TRONG TIẾNG ANH
VÀ *LÀM* TRONG TIẾNG VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – 2024

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Đỗ Thị Phương Thúy

**NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CÁC KẾT CẤU
GÂY KHIẾN CÓ ĐỘNG TỪ *MAKE* TRONG TIẾNG ANH
VÀ LÀM TRONG TIẾNG VIỆT**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS Nguyễn Hồng Côn

Hà Nội – 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan Luận án “*Nghiên cứu đối chiếu các kết cấu gây khiến có động từ MAKE trong tiếng Anh và LÀM trong tiếng Việt* » là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, với sự hướng dẫn tận tình của PGS.TS. Nguyễn Hồng Cỏn. Công trình được tác giả nghiên cứu và hoàn thành tại Khoa Ngôn ngữ học ĐH Khoa học Xã hội và Nhân Văn.

Các tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê phục vụ mục đích nghiên cứu công trình này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy chế bảo mật của Nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có công bố một số kết quả trên các tạp chí khoa học của ngành Ngôn ngữ trong nước và quốc tế. Kết quả nghiên cứu của Luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tác giả.

Tác giả xin cam đoan những vấn đề nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tác giả luận án

Đỗ Thị Phương Thúy

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án này, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các Quý Thầy cô Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN đã tạo cơ hội cho tôi được học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, kỹ năng để thực hiện Luận án.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn đến PGS. TS Nguyễn Hồng Côn, người đã tận tình chỉ dẫn, theo dõi, chỉ bảo và luôn có sự phản hồi tỉ mỉ trong suốt thời gian qua, người đã đưa ra những lời khuyên bổ ích giúp tôi giải quyết được các vấn đề gặp phải trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án một cách tốt nhất.

Tiếp theo, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Ban Lãnh đạo Khoa Cơ bản I, Bộ môn Ngoại ngữ nơi tôi công tác, đã tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành Luận án, cảm ơn các bạn bè, đồng nghiệp đã luôn đồng hành cùng tôi trong suốt quãng đường học tập và nghiên cứu.

Sau cùng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt nhất đến toàn thể gia đình đã luôn động viên, chia sẻ những khó khăn, tiếp thêm sức mạnh để tôi có thể hoàn thành Luận án này.

Mặc dù đã cố gắng hoàn thành một cách tốt nhất Luận án của mình, tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, tôi không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Kính mong Quý Thầy/Cô và bạn đọc góp ý để Luận án có chất lượng tốt hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn và chúc sức khỏe Quý Thầy/Cô và các bạn!

Tác giả luận án

Đỗ Thị Phương Thúy

DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT

1	Adj	Adjective
2	Ag	Agent
3	BNBKT	Bổ ngữ bị khiến thể:
4	BNKQ	Bổ ngữ kết quả
5	C – V	Chủ - Vị
6	CNKT	Chủ ngữ khiến thể
7	ĐTĐK	Động từ gây khiến
8	Fo	Force
9	Go	Goal
10	KCGK	Kết cấu gây khiến
11	N	Noun
12	NN	Ngôn ngữ
13	NNH	Ngôn ngữ học
14	NP	Noun phrase
15	Po	Positioner
16	Pro	Processed
17	Re	Receiver
18	TC	Teritium compationis
19	TTBB	Tham thể bắt buộc
20	TTMR	Tham thể mở rộng
21	Vinf	Verb infinitive
22	VP	Verb phrase
23	Vpp	Past participle
24	VTĐK	Vị từ gây khiến
25	VTKQ	Vị từ kết quả
26	VTTT	Vị từ trung tâm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của khiến thể trong KCGK có <i>make</i>	56
Bảng 2. Phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của bị khiến thể trong KCGK có <i>make</i>	59
Bảng 3. Các kiểu cấu trúc của KCGK có <i>make</i>	82
Bảng 4. Hình thức của CNKT trong KCGK có <i>make</i>	83
Bảng 5. Ngôi của CNKT trong KCGK có <i>make</i>	84
Bảng 6. Tính xác định của CNKT trong KCGK có <i>make</i>	85
Bảng 7. Thể của VTGK <i>make</i>	87
Bảng 8. Thì của VTGK <i>make</i>	88
Bảng 9. Hình thức của BNBKT trong KCGK có <i>make</i>	95
Bảng 10. Ngôi của BNBKT trong KCGK có <i>make</i>	97
Bảng 11. Tính xác định của BNBKT trong KCGK có <i>make</i>	98
Bảng 12. Hình thức của BNKQ trong KCGK có <i>make</i>	99
Bảng 13. Đặc điểm chức năng của KCGK có <i>make</i>	106
Bảng 14. Phạm trù ngữ nghĩa, tính [tri giác] của khiến thể trong KCGK có <i>làm</i> ..	111
Bảng 15. Phạm trù ngữ nghĩa, tính [tri giác] của bị khiến thể trong KCGK có <i>làm</i>	112
Bảng 16. Cấu trúc cú pháp của KCGK có <i>làm</i>	136
Bảng 17. Hình thức của CNKT trong KCGK có <i>làm</i>	137
Bảng 18. Ngôi của CNKT trong KCGK có <i>làm</i>	140
Bảng 19. Tính xác định của CNKT trong KCGK có <i>làm</i>	140
Bảng 20. Hình thức của BNBKT trong KCGK có <i>làm</i>	154
Bảng 21. Ngôi của BNBKT trong KCGK có <i>làm</i>	155
Bảng 22. Tính xác định của BNBKT trong KCGK có <i>làm</i>	155
Bảng 23. Hình thức của BNKQ trong KCGK có <i>làm</i>	157
Bảng 24. Đặc điểm chức năng của KCGK có <i>làm</i>	163
Bảng 25. Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa	176
Bảng 26. Đối chiếu quan hệ ngữ nghĩa.....	184
Bảng 27. Đối chiếu cấu trúc cú pháp.....	188
Bảng 28. Đối chiếu hình thái cú pháp.....	205
Bảng 29. Đối chiếu đặc điểm chức năng.....	209

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT	iii
MỤC LỤC.....	1
MỞ ĐẦU	3
1. Lý do chọn đề tài	3
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.....	4
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.....	4
3.1. Mục đích nghiên cứu	4
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:	4
4. Phương pháp nghiên cứu của luận án	5
5. Ngữ liệu của luận án.....	7
6. Ý nghĩa của luận án	8
7. Bố cục của luận án.....	8
CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	10
1.1. Tình hình nghiên cứu.....	10
1.1.1 Tình hình nghiên cứu về kết cấu gây khiên trong tiếng Anh, tiếng Việt.....	10
1.1.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu gây khiên có vị từ MAKE trong tiếng Anh và LÀM trong tiếng Việt.....	22
1.2. Cơ sở lý thuyết.....	33
1.2.1 Khái niệm kết cấu gây khiên và các vấn đề liên quan.....	33
1.2.2. Kết cấu gây khiên có vị từ MAKE trong tiếng Anh và LÀM trong tiếng Việt	46
1.3. Tiểu kết.....	52
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA - CÚ PHÁP CỦA KẾT CẤU GÂY KHIÊN CÓ VỊ TỪ MAKE TRONG TIẾNG ANH	54
2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa.....	54
2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu gây khiên có vị từ MAKE	54
2.1.2. Ngữ nghĩa của sự tình gây khiên trong kết cấu gây khiên có vị từ MAKE	55
2.1.3. Ngữ nghĩa của sự tình kết quả trong kết cấu gây khiên có vị từ MAKE.....	58

2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu gây khiến có vị từ MAKE	65
2.2. Đặc điểm cú pháp	78
2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE	78
2.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE.....	82
2.2.3. Đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE.....	102
2.3. Tiểu kết	106
CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA - CÚ PHÁP CỦA KCGK CÓ VỊ TỪ LÀM TRONG TIẾNG VIỆT.....	108
3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa.....	108
3.1.1. Đặc điểm về cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM.....	108
3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình gây khiến trong kết cấu gây khiến có LÀM.....	109
3.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả trong kết cấu gây khiến có LÀM.....	112
3.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu gây khiến có vị từ LÀM	121
3.2. Đặc điểm cú pháp	134
3.2.1. Đặc điểm về cấu trúc cú pháp và các biến thể của kết cấu gây khiến có LÀM ...	134
3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM.....	137
3.2.3. Đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM.....	158
3.3. Tiểu kết.....	164
CHƯƠNG 4. SO SÁNH ĐỐI CHIẾU KẾT CẤU GÂY KHIẾN CÓ VỊ TỪ MAKE VÀ VỊ TỪ LÀM	165
4.1. Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa	165
4.1.1. Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa	165
4.1.2. Đối chiếu quan hệ ngữ nghĩa	175
4.2. Đối chiếu đặc điểm cú pháp.....	184
4.2.1. Đối chiếu cấu trúc cú pháp.....	184
4.2.2. Đối chiếu hình thái cú pháp	188
4.2.3. Đối chiếu đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến	205
4.3. Tiểu kết.....	209
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ.....	216
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	216
TÀI LIỆU THAM KHẢO	217

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ nhân quả chi phối, giải thích hầu hết các hiện tượng trong thế giới khách quan bao gồm cả thế giới vật chất và thế giới tinh thần, phi hiện thực. Thông qua phương tiện ngôn ngữ, mối quan hệ nhân quả trên được thể hiện rõ ràng dưới những hình thức cấu trúc khác nhau. Xét ở góc độ cú pháp, quan hệ nhân quả được thể hiện qua hai kiểu cấu trúc chính: (1) cấu trúc có 2 mệnh đề biểu hiện quan hệ nhân quả kết hợp với nhau theo quan hệ chính – phụ, thường được gọi là câu ghép nhân - quả; (2) cấu trúc có một hoặc hai vị từ biểu hiện biểu hiện quan hệ nhân quả, thường được gọi là kết cấu gây khiến (causative constructions) (KCGK) hoặc kết cấu kết quả (resultative constructions).

Cả hai kiểu cấu trúc này là những đề tài thú vị, được các nhà ngôn ngữ dành nhiều giấy mực nghiên cứu, đặc biệt là kiểu cấu trúc thứ hai, KCGK. Những phạm trù như: KCGK trực tiếp, KCGK gián tiếp, động từ gây khiến (ĐTGTK) ... được các tác giả nước ngoài khai thác rất kỹ, theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau: nghiên cứu theo hướng cú pháp từ vựng như các tác giả Jackendoff (1977), Hale and Keyser (1991), Goldberg (1995) hay ngữ nghĩa từ vựng như Levin và Hovav (1995); hướng loại hình học như Xolodovic (1979) và Nedjalkov (1988). So với tiếng Anh, trong tiếng Việt, số lượng các công trình nghiên cứu về KCGK chưa nhiều. Hầu hết các công trình này đều tập trung nghiên cứu theo hướng mô tả (Nguyễn Kim Thảo, Hữu Huỳnh (1994), Hoàng Trọng Phiến (1980), Diệp Quang Ban (2004), Nguyễn Thị Quy (1995), Nguyễn Hồng Cồn (2018, 2020)... Chỉ có một số ít tác giả nghiên cứu vấn đề theo hướng đối chiếu như Nguyễn Thị Quy (1995) và Nguyễn Thị Thu Hương (2010).

Một điều không thể phủ nhận khi nghiên cứu về KCGK là động từ gây khiến (ĐTGTK) có vai trò quyết định trong kết cấu đó. Khi tham gia vào nòng cốt câu, ĐTGTK giữ vai trò quyết định cái khung cho những tham tố có mặt trong kết cấu và do đó, chúng là nhân tố quyết định cấu tạo ngữ pháp của kết cấu. Hai ĐTGTK *make* và *làm* trong tiếng Anh và tiếng Việt đều là hai động từ xuất hiện nhiều nhất trong

kho ngữ liệu tiếng Việt - Vietnamese Web và tiếng Anh - British National Corpus với *làm* xuất hiện khoảng 50.000 lần và *make* xuất hiện khoảng 40.000 lần, nhiều hơn các ĐTGK phổ biến khác trong tiếng Việt như *khiến* (40.000 lần), *giết* (23.000 lần), *buộc* (10.000), *ép* (2000 lần), hoặc trong tiếng Anh như *cause* (30.000 lần), *kill* (15.000 lần), *have* (10.000 lần), *get* (9.000 lần)... Có thể nói, hai ĐTGK khá tương đương nhau cả về ngữ nghĩa gây khiến và về mặt cú pháp nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu đối chiếu hai KCGK chứa hai động từ này.

Vì những lý do trên, trong khuôn khổ luận án, chúng tôi muốn tiến hành nghiên cứu đối chiếu các KCGK có động từ *make* trong tiếng Anh và động từ *làm* trong tiếng Việt nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của các kết cấu này ở hai ngôn ngữ.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của đề tài này là các KCGK có động từ *make* trong tiếng Anh và *làm* trong tiếng Việt. Vì ĐTGK trong luận án được nghiên cứu trong một chỉnh thể câu; nó thể hiện vai trò chức năng của một vị từ hơn là chức năng đơn giản là từ loại. Vì vậy, từ đây, ĐTGK được chúng tôi gọi là VTGK. Do sự hạn chế về thời gian và dung lượng của luận án, đề tài chỉ giới hạn phạm vi khảo sát hai đặc trưng ngữ nghĩa và đặc trưng cú pháp của các KCGK chứa 2 vị từ này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc nghiên cứu đối chiếu một cách có hệ thống các các KCGK chứa vị từ *make* trong tiếng Anh và *làm* trong tiếng Việt, luận án này góp phần:

- Làm sáng tỏ những đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp của các KCGK cú pháp tính trong tiếng Anh và tiếng Việt;
- Phát hiện và giải thích những tương đồng và khác biệt của các KCGK cú pháp tính trong hai ngôn ngữ từ góc độ loại hình học cú pháp.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Mô tả các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của các KCGK có vị từ *make* trong tiếng Anh và *làm* trong tiếng Việt.

- Đối chiếu chỉ ra các điểm tương đồng và khác biệt của các KCGK hữu quan trong hai ngôn ngữ.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu

Về phương pháp, luận án chọn cách tiếp cận cấu trúc-chức năng, kết hợp các quan điểm của Ngữ pháp chức năng và Loại hình học cú pháp, trong đó các KCGK hữu quan được phân tích như là những cấu trúc hình thái cú pháp biểu hiện các sự tình (hay quá trình) của thế giới ngoại ngôn.

Có hai cách tiếp cận chủ yếu sau: đối chiếu một chiều và đối chiếu hai chiều.

Nghiên cứu đối chiếu một chiều yêu cầu người nghiên cứu phải chọn một ngôn ngữ là ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ còn lại là ngôn ngữ đích. Từ việc phân tích miêu tả hình thức trong ngôn ngữ nguồn đến việc đối chiếu với cái tương đương trong ngôn ngữ đích. Việc lựa chọn ngôn ngữ nào là ngôn ngữ nguồn, hay ngôn ngữ đích phụ thuộc vào mục đích và nhiệm vụ của từng công trình nghiên cứu đối chiếu.

Nghiên cứu đối chiếu hai chiều, trên một cơ sở đối chiếu, dựa trên một TC (tertium comparationis – cơ sở so sánh) nhất định, tiến hành xem xét các hiện tượng được so sánh trong mối quan hệ qua lại giữa hai ngôn ngữ. Quy trình như sau: chọn TC và xác định phương tiện ngôn ngữ biểu thị hay thuộc về phạm trù này trong các ngôn ngữ đối chiếu. Quy trình này đặt ra câu hỏi: những phương tiện nào có trong ngôn ngữ A và B dùng để biểu thị/thuộc về cái được chọn làm TC.

Trong đối chiếu hai chiều, kết quả đối chiếu có thể trình bày theo cách ngôn ngữ A và B giống nhau và khác nhau về một điểm nào đó trong việc thể hiện TC thì trong đối chiếu một chiều, khi ngôn ngữ A được lấy làm ngôn ngữ nguồn thì kết quả đối chiếu phải được trình bày theo cách ngôn ngữ B giống/khác ngôn ngữ A về một điểm nào đó, chứ không có chiều ngược lại.

Để giải quyết hai nhiệm vụ đã nêu, luận án sử dụng áp dụng phương thức đối chiếu hai chiều (cả hai ngôn ngữ vừa là ngữ đích vừa là ngữ nguồn) với hai phương pháp chính:

- Phương pháp mô tả (với các thủ pháp phân tích phân bố, phân tích cấu trúc thành tố trực tiếp, cấu trúc nghĩa biểu hiện) được sử dụng để khảo sát các đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp của các KCGK hữu quan. Luận án kết hợp lý thuyết Ngữ nghĩa học cú pháp và NP chức năng nhận diện phân loại và mô tả.

- Phương pháp đối chiếu được sử dụng để phân tích đối chiếu nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về mặt cú pháp và ngữ nghĩa của các KCGK hữu quan.

+ Xác định 2 cơ sở đối chiếu: đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm cú pháp. Trong mỗi cơ sở đối chiếu, luận án chia thành các nội dung nhỏ hơn để tiến hành đối chiếu

+ Xác định phương tiện ngôn ngữ biểu thị hai đặc điểm trên trong hai ngôn ngữ đối chiếu

+ Ở mỗi nội dung nhỏ, luận án rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Sau đó, luận án kết hợp lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu và loại hình học ngôn ngữ nghiên cứu giải thích

4.2. Thu thập ngữ liệu

Với đối tượng đối chiếu là các KCGK có *make* và *làm* trong tiếng Anh và tiếng Việt (cả hai ngôn ngữ vừa là ngữ nguồn và vừa là ngữ đích), chúng tôi tiến hành trình tự nghiên cứu như sau:

Giai đoạn 1: Lấy ngữ liệu tổng trên phần mềm

Chúng tôi sử dụng phần mềm Sketch Engine để thu thập ngữ liệu trong kho ngữ liệu tiếng Việt (Vietnamese Web – ViWaC) và tiếng Anh (BNC). Phần mềm này cho phép lọc tất cả các câu chứa từ *làm* và *make* lấy ra từ tất cả các nguồn trên các trang web. Bằng cách sử dụng công thức hỗ trợ, các câu có chứa từ *làm* và *make* kết hợp với động từ, danh từ, tính từ được phần mềm lọc ra đầy đủ. Trong quá

trình lọc ngữ liệu không tránh khỏi việc phần mềm lọc ra những câu mặc dù có hình thức như yêu cầu nhưng không mang ý nghĩa gây khiến. Ở bước này, chúng tôi phải lọc thủ công sơ bộ và bỏ đi những câu không phù hợp.

Giai đoạn 2: Lấy số lượng ngữ liệu phục vụ cho nghiên cứu

Sau giai đoạn 1, tổng số ngữ liệu vô cùng lớn, chúng tôi sử dụng công thức

lấy số lượng cho nghiên cứu:
$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$
 (Yamane Taro, 1967). Trong đó, n là số lượng mẫu cần lấy để phân tích, N là tổng số lượng mẫu thu thập được, e là sai số cho phép = 0.05.

Dựa vào số lượng n của từng cấu trúc, chúng tôi lấy ngẫu nhiên (để đảm bảo tính chính xác của nghiên cứu) trong kho ngữ liệu tổng. Việc lấy ngẫu nhiên số lượng n cũng được thực hiện theo công thức do Excel hỗ trợ.

Giai đoạn 3: Lọc ngữ liệu triệt để

Sau khi có số lượng n của từng cấu trúc, chúng tôi lọc thủ công hơn 3000 ví dụ để loại trừ lần cuối cùng những câu có hình thức giống nhưng không mang nghĩa gây khiến. Sau khi lọc xong, nếu số lượng không đủ, chúng tôi tiếp tục lấy từ kho ngữ liệu tổng để bù vào số lượng những câu đã bị loại. Tổng số n cuối cùng thu được sau giai đoạn 3 của tiếng Việt là 1553 ví dụ và tiếng Anh là 1505 ví dụ.

Giai đoạn 4: Phân tích ngữ liệu

3058 ví dụ được đưa ngược trở lại phần mềm Sketch Engine để tạo thành một kho ngữ liệu riêng. Tận dụng các công cụ hữu dụng của phần mềm này, những đặc điểm liên quan đến cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa được tổng hợp và được chúng tôi phân tích cụ thể.

5. Ngữ liệu của luận án

Ngữ liệu nghiên cứu là 3058 KCGK được lấy từ nguồn ngữ liệu trong kho ngữ liệu tiếng Việt (Vietnamese Web) và kho ngữ liệu tiếng Anh (British National Corpus).

6. Ý nghĩa của luận án

Về mặt lý luận, trước hết, luận án đóng góp vào việc mô tả chi tiết hai đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp của KCGK chứa VTGK *make* và *làm* trong tiếng Anh và tiếng Việt, góp phần nghiên cứu sâu hơn về KCGK, làm phong phú hơn hệ thống kiến thức về KCGK nói chung và KCGK cú pháp tính nói riêng. Sau đó, thông qua việc đối chiếu KCGK hữu quan ở hai ngôn ngữ, luận án phân tích và làm rõ những nét tương đồng và dị biệt không những ở đặc trưng ngữ nghĩa mà còn ở đặc trưng cú pháp ở hai KCGK này.

Về mặt thực tiễn, luận án góp phần giúp người dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt có cái nhìn đầy đủ hơn, sâu sắc hơn một cách có thống về KCGK nói chung và KCGK chứa hai VTGK *make* và *làm* ở hai ngôn ngữ. Nhờ đó, khả năng sử dụng kiểu kết cấu này trong các hoạt động giảng dạy, học tập và giao tiếp tiếng Anh và tiếng Việt được nâng cao. Đặc biệt việc đối chiếu hai kiểu KCGK hữu quan có thể giúp người dạy và học hai thứ tiếng có thể nhận thức được những điểm tương đồng, tránh được những lỗi dễ dàng gặp phải do sự khác biệt về đặc điểm loại hình của hai ngôn ngữ trên. Kết quả nghiên cứu có thể là tài liệu hữu ích giúp cho việc dịch thuật các kết cấu gây khiếm hữu quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án bao gồm bốn chương sau:

Chương 1 gồm hai phần chính, trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết của vấn đề hữu quan. Cụ thể trong phần một, luận án điểm luận tình hình nghiên cứu về KCGK nói chung trong tiếng Anh và tiếng Việt. Cũng trong phần này, luận án đi sâu vào tìm hiểu tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về KCGK chứa hai VTGK *make* và *làm*. Ở phần hai, luận án trình bày các cơ sở lý thuyết của vấn đề nghiên cứu bao gồm khái niệm KCGK và các vấn đề liên quan như ĐTGK, VTGK, các kiểu KCGK và vấn đề nhận diện KCGK (cú pháp tính) nói chung và cụ thể hơn về KCGK có *make* và *làm* nói riêng. Ngoài ra, các vấn đề lý

thuyết của NNH đối chiếu bao gồm phương pháp đối chiếu NN, phương pháp đối chiếu các KCGK hữu quan cũng được trình bày trong phần này.

Chương 2 khảo sát KCGK chứa VTGK *make* trong tiếng Anh với hai đặc trưng về ngữ nghĩa và cú pháp. Trong đó các đặc điểm ngữ nghĩa liên quan đến cấu trúc ngữ nghĩa khái quát, ngữ nghĩa của các sự tình trong KCGK và đặc biệt nêu bật lên mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần trong KCGK. Các đặc điểm cú pháp liên quan đến cấu trúc cú pháp và các biến thể của KCGK *có make*, đặc điểm hình thái cú pháp của các thành phần trong KCGK bao gồm chủ ngữ khiến thể, bổ ngữ bị khiến thể, vị ngữ gây khiến và bổ ngữ kết quả. Ngoài ra, chương này còn nghiên cứu về việc KCGK hoạt động với tư cách một câu đơn hoàn chỉnh hay tham vào nòng cốt của câu phức hoặc là bộ phận của câu ghép.

Chương 3 khảo sát KCGK chứa VTGK *làm* trong tiếng Việt theo hướng tiếp cận của chương II. Chương này cũng khảo sát KCGK *có làm* từ bình diện ngữ nghĩa và cú pháp với những đặc điểm giống chương II.

Chương 4 tiến hành so sánh đối chiếu KCGK chứa hai vị từ trên cũng với hai bình diện ngữ nghĩa và cú pháp. Các đặc điểm ngữ nghĩa liên quan đến cấu trúc ngữ nghĩa bao gồm các vai nghĩa trong từng sự tình, mối quan hệ về nghĩa giữa các thành phần trong kết cấu lần lượt được đối chiếu so sánh. Tiếp theo, những đặc điểm về cú pháp của hai KCGK hữu quan liên quan đến cấu trúc cú pháp và hình thái cú pháp của từng thành phần trong kết cấu cũng được đối chiếu so sánh trong chương này.

Phần kết luận tóm tắt lại những nội dung chính được nghiên cứu trong luận án và nêu một số hạn chế của luận án.

CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1 Tình hình nghiên cứu về kết cấu gây khiến trong tiếng Anh, tiếng Việt

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về kết cấu gây khiến trong tiếng Anh

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về KCGK trong các ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Anh nói riêng. Xét theo sự khác biệt về cách tiếp cận, có thể thấy các công trình trên nghiên cứu theo 3 hướng chủ yếu: (a) theo hướng Ngữ nghĩa học cú pháp, (b) theo hướng Ngữ pháp chức năng (c) theo hướng Loại hình học và nghiên cứu đối chiếu.

1) Nghiên cứu theo hướng Ngữ nghĩa học cú pháp

Với lịch sử phát triển từ những năm 20 của thế kỷ XX, Ngữ nghĩa học cú pháp là một hướng tiếp cận của khá nhiều nhà phân tích ngôn ngữ bởi vì đặc trưng của hướng tiếp cận này là có sự xích lại gần nhau của Ngữ nghĩa học và Logic học. Sự tiến bộ của Logic học trong những năm đầu thế kỷ 20 đã ảnh hưởng đến tư tưởng của các nhà ngôn ngữ học.

Có lẽ người đầu tiên nghiên cứu về quan hệ logic giữa hai sự tình của mối quan hệ nhân quả là Mill (1960) trong cuốn *System of Logic* khi cho rằng sự tình B xảy ra sau là hệ quả của sự tình A xảy ra trước và ngược lại, sự tình A xảy ra trước là nguyên nhân của sự tình B xảy ra sau.

Ngoài ra, tính logic trong quan hệ nguyên nhân – kết quả còn được thể hiện ở câu điều kiện *nếu ...thì*: Nếu X không xảy ra thì Y không xảy ra. Mối quan hệ về thời gian giữa hai sự tình làm nên tính logic của KCGK. Về vấn đề này nhà ngôn ngữ học Shibatani (1976) đã mô tả tình huống nhân - quả như một mối quan hệ giữa hai sự tình. Theo đó, hai sự tình gây khiến và kết quả được cho là của một KCGK khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

1. Người nói tin rằng thời điểm xảy ra sự tình kết quả (t2) sau thời điểm của sự tình gây khiến (t1);

2. Người nói tin rằng sự tình kết quả (sự tình 2) phụ thuộc hoàn toàn vào sự tình gây khiến (sự tình 1). Mức độ phụ thuộc này phải đạt đến mức nếu sự tình gây khiến không xảy ra thì sự tình kết quả cũng không xảy ra.

Ví dụ :

I told John to go hoặc

I caused John to go.

(Shibatani, 1976 : 3)

Câu trước không phải KCGK vì chỉ thỏa mãn điều kiện 1, nhưng với điều kiện 2, người nói không thể đảm bảo chắc chắn rằng sau khi mình nói thì John sẽ đi. Ở câu sau, cả hai điều kiện được thỏa mãn:

- t1 – *I caused John* xảy ra trước, t2 – *John to go* xảy ra sau,
- sự tình 2 chắc chắn và chỉ xảy ra sau khi sự tình 1 xảy ra.

Với ý nghĩa này, ta có thể sử dụng liên từ *because* để nói lại câu mà nghĩa câu không đổi *Because I did something to John, he went.* (Vì tôi tác động, nên John mới đi)

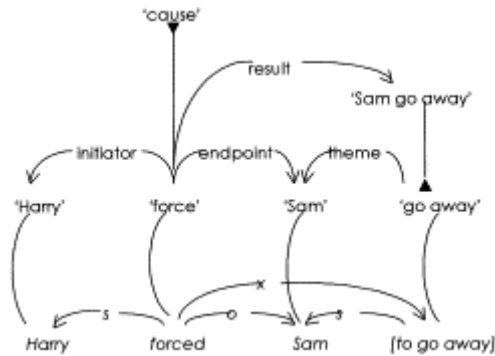
Như vậy, theo cách tiếp cận logic, hai sự tình gây khiến và kết quả có quan hệ mật thiết với nhau, liên quan chặt chẽ với nhau, sự tình kết quả có được là do sự tình gây khiến tác động. Nói cách khác, nếu không có tác động của sự tình gây khiến thì không có kết quả nào xảy ra. Đó chính là tính logic của KCGK.

Theo hướng Ngữ nghĩa học, tác phẩm *Semantic Structures* (Cấu trúc ngữ nghĩa) Jackendoff (1995) đã đề xuất cách phân tích của mình về nguyên nhân trong KCGK. Cùng để diễn tả hướng hành động, Jackendoff đã sử dụng chức năng ngữ nghĩa AFF (affect – tác động). AFF có hai hướng điển hình: hướng thứ nhất tương ứng với lời nói, hành động của người hành động (The antagonist) và hướng thứ hai tương ứng với người tiếp nhận hành động (The agonist). Ray Jackendoff giả sử rằng cặp nội lực - kháng lực (agonist - antagonist) có thể được xem như là cặp bị thể - tác thể (patient - agent) trong đó nội lực (agonist) là bị thể (patient) và kháng lực (antagonist) là tác thể (agent).

Jackendoff cũng đã giới thiệu một chức năng CS mới, chức năng bao gồm một ‘thông số thành công’. CS⁺ là kết quả thành công, CS⁻ là kết quả không thành

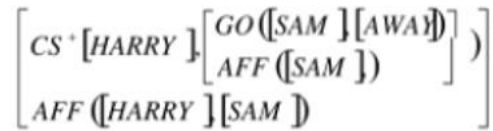
công, Qua đó, ví dụ *Harry forced Sam to go* của Talmy (1988) trước đây được Jackendoff (1995) phân tích như sau:

Ví dụ của Talmy :



(Talmy, 1988)

theo cách phân tích của Jackendoff :



(Jackendoff, 1995:130)

Để thấy, cách trình bày mối quan hệ nhân quả theo hướng logic của Mill và Shibatani khá đơn giản, dễ hiểu và do đó thành công hơn hẳn của Jackendoff bởi thực chất hai tác giả Mill và Shibatani đều trình bày mối quan hệ nhân quả theo logic về thời gian và sự phụ thuộc lẫn nhau của hai sự tình. Trong khi đó, Jackendoff trình bày mặc dù khá chi tiết nhưng lại dẫn đến lòng vòng. Rõ ràng là thuật ngữ CS+ khó hiểu hơn *cause* mà nó thay thế. Goddard (1997) cho rằng Jackendoff đã không thành công trong việc giải thích quan hệ nhân quả theo Ngữ nghĩa học vì cách phân tích chưa thể hiện được đầy đủ các khía cạnh của ngôn ngữ trong đời sống xã hội con người thường dùng.

2) Nghiên cứu theo hướng Ngữ pháp chức năng

Theo hướng này, Halliday (1994) dẫn dắt người đọc từ những khái niệm như nội hướng/ngoại hướng, khiến tác/phi khiến tác, dung môi, tác nhân và cuối cùng ý nghĩa gây khiến được hình thành nên từ một cấu trúc khiến tác mở.

Halliday cho rằng cả sáu quá trình (vật chất, hành vi, tinh thần, phát ngôn, quan hệ, hiện hữu) mặc dù có ngữ pháp riêng của chúng nhưng thực chất chúng lại giống nhau vì được cơ cấu theo cùng cách trên cơ sở của chỉ một tham biến. Tham biến này có liên hệ với cội nguồn của quá trình (quá trình mang lại là từ bên trong hay bên ngoài) tạo nên quá trình khiến tác và phi khiến tác. Điều này hoàn toàn

khác về cách phân biệt giữa nội hướng và ngoại hướng. Cách phân tích nội hướng và ngoại hướng đề cập đến việc quá trình của hành thể có được mở rộng sang một thực thể khác hay không. Câu *the tourist ran* với hành thể là *the tourist* được coi là nội hướng nếu hành thể dừng lại ở việc chạy. Nhưng câu *the tourist chased the deer* lại được coi là ngoại hướng vì quá trình *đuổi* của hành thể đã được mở rộng ra một thực thể khác – *con hươu*. Cách phân tích quá trình khiến tác/phi khiến tác liên quan đến việc một tham thể nào đó tham gia vào quá trình. Ở góc độ này câu *the lion chased the tourist* không có quan hệ nhiều với *the lion ran* bằng *the tourist ran* (người khách du lịch chạy). Thuật ngữ nội hướng và ngoại hướng ở đây không còn phù hợp nữa vì chúng chỉ hàm ý mở rộng. Hai cú *the lion chased the tourist/the tourist ran* bây giờ tạo thành cặp khiến tác/phi khiến tác (ergative/ non-ergative) (2004:288)

Một thành phần không thể thiếu được trong mọi quá trình là dung môi (medium) theo cách dịch của Hoàng Văn Vân (2004) – một thực thể mà thông qua nó, quá trình được thực hiện. Trong một quá trình vật chất *the boat sailed*, dung môi là *the boat* - hành thể trong cú nội hướng trong câu. Ở góc độ khiến tác này, dung môi là tham thể máu chót, tác nhân - kẻ gây ra hành động là một đối tượng bên ngoài.

Ý nghĩa gây khiến lại được nhận ra từ quan điểm chuyển tác. Trong những cấu trúc khởi thể có một đặc điểm gây khiến được thêm vào. Xét hai ví dụ sau :

(1) *The police exploded the bomb.* (cảnh sát kích nổ trái bom)

(2) *The lion chased the tourist.* (sư tử đuổi khách du lịch)

Nếu xét từ góc độ khiến tác, không có sự khác nhau nào giữa hai cú trên bởi *the police* và *the lion* đều là tác nhân và *the tourist* và *the bomb* đều là dung môi. Nhưng nếu xét từ góc độ chuyển tác, hai cú trên xuất hiện với những « hình thể » khác nhau. *The police* lúc này đóng vai trò là khởi thể còn *the lion* là hành thể. Cú thứ nhất có thể được phân tích thành *the police exploded the bomb*, *the bomb exploded*. Như vậy, vai nghĩa của *the bomb* đã thay đổi từ đích thể sang hành thể và *the police* từ hành thể chuyển thành khởi thể. Cú thứ hai không thể phân tích theo lối trên được. Như vậy, những cú nào mà vai nghĩa thay đổi để xuất hiện khởi thể

(trong quá trình vật chất) hoặc tạo huộc tính thể (trong quá trình tinh thần), khi đó ý nghĩa gây khiến xuất hiện.

Ý nghĩa gây khiến theo quan điểm khiến tác, cú *the bomb exploded* chỉ thuần túy bổ sung thêm một đặc điểm tác nhân. Như vậy, cú gây khiến được hình thành nên từ một cấu trúc khiến tác mở. Ví dụ :

(3) *The ball rolled* ← *Fred rolled the ball* ← *Mary made Fred roll the ball* ← *John got Mary to make Fred roll the ball*.

(*Quả bóng lăn* ← *Fred lăn quả bóng* ← *Mary khiến Fred lăn quả bóng* ← *John làm cho Mary khiến Fred lăn quả bóng*)

3) Nghiên cứu theo hướng Loại hình học và so sánh đối chiếu

Có nhiều tác giả và nhiều công trình nghiên cứu KCGK từ góc độ LHH ngôn ngữ, trong đó nổi bật là hai học giả nổi tiếng Comrie và Song. Hai ông đã có cái nhìn khá sâu sắc và chi tiết về vấn đề theo hướng này.

Comrie (1976, 1989, 2000) tập trung vào loại hình học cú pháp và ngữ nghĩa của các KCGK. Điều quan trọng trong nghiên cứu của mình là ông đã phân biệt giữa mã hóa ngôn ngữ của các mối quan hệ nhân quả và các yếu tố ngoài ngôn ngữ khác như bản chất của mối quan hệ nhân quả và về cách con người nhận thức về các mối quan hệ nhân quả đó như thế nào. Comrie đã mô tả sự tình gây khiến – kết quả dưới dạng hai (hoặc nhiều) sự tình vi mô và được mã hóa trong một biểu thức duy nhất. Về mặt hình thức, ông phân loại nguyên nhân thành 3 loại : gây khiến từ vựng (lexical causatives), gây khiến hình thái (morphological causatives) và gây khiến phân tích (analytic causatives).

Với công trình *A Universal - Typological Perspective* của tác giả nổi tiếng Song (1996), ông cũng đi theo hướng loại hình học để phân tích KCGK. Nguồn ngữ liệu mà ông có được xuất phát từ nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Khi trình bày phân loại nguyên nhân và kết quả dựa trên cơ sở dữ liệu 600 ngôn ngữ, Song rất phê phán công việc phân loại phụ thuộc vào suy luận thống kê, trích dẫn dữ liệu từ ngữ hệ Niger – Congo, khi tuyên bố trước đó rằng các ngôn ngữ trong cùng một ngữ hệ (genera) nhìn chung khá giống nhau về mặt loại hình. Do đó, ông chọn lọc dữ liệu

từ mọi ngôn ngữ có sẵn tài liệu đầy đủ và phân loại các KCGK khác nhau thu thập được từ đó thành ba lớp: COMPACT (kết hợp), AND và PURP.

Đánh giá cách phân tích của Song, một số tác giả cho rằng mặc dù Song đã sử dụng dữ liệu của rất nhiều ngôn ngữ trong nghiên cứu của mình nhưng công trình của ông chưa thực sự thành công. Moore và Polinsky (2003) cho rằng Song đã không chú ý đến chiều sâu của vấn đề mà quá nặng về dàn trải theo chiều rộng. Toops (2003) cho rằng các ngôn ngữ Balto - Slavic không được dùng làm dữ liệu mặc dù chúng có mặt trong nhiều nghiên cứu.

Theo hướng đối chiếu, Haspelmath (2005) đã đề cập đến một số phỏ niệm về KCGK xét với rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới:

- 1) Nếu một ngôn ngữ có các ĐTGK là ngoại động từ với một tân ngữ, thì nó cũng có các ĐTGK là nội động từ.

		KCGK với nội động từ	
		Có	Không
KCGK với ngoại động từ 1 tân ngữ	Không	Arabic, Blackfoot, Coos, Estonian, Gothic, Indonesian, Klamath, Takelma	Chinese, Haruai, ...
	Có	Abkhaz, Aymara, Evenki, Finnish, Georgian, Hungarian, Japanese, Mongolian, Nanay, Nivkh, Quechua, Sanskrit, Turkish, Tuvan, Yukaghir, Zulu, ...	-----

Ví dụ về tiếng Tuvan:

(1) a. *ool doŋ-gan*

boy freeze-PST

'The boy froze.'

b. *ašak ool-du doŋ-ur-gan*

(2) a. *ašak ool-du ette-en*

old.man boy-ACC hit-PST

'The old man hit the boy.'

b. *Bajyr ašak-ka ool-du ette-t-ken*

old.man boy-ACC freeze-
CAUS-PST

'The old man made the boy
freeze.'

Bajyr old.man-DAT boy-ACC hit-
CAUS-PST

'Bajyr made the old man hit the boy.'

- 2) Nếu một ngôn ngữ có ĐTGK là những ngoại động từ 2 tân ngữ thì nó cũng có những ĐTGK là nội động từ.

		KCGK với nội động từ	
		Có	Không
KCGK với ngoại động từ 2 tân ngữ	Không	Abkhaz, Basque, Dulong/Rawang, Songhai, ...	Chinese, Haruai, ...
	Có	Tuvan...	-----

Ví dụ trong tiếng Songhai:

- a. *Ali neere bari di Musa se.*

Ali sell horse the Mousa DAT

'Ali sold the horse to Mousa.'

- b. **Garba neere-ndi bari di Musase Ali se.*

Garba sell-CAUS horse the Mousa DAT Ali DAT

'Garba made Ali sell the horse to Mousa.'

Ngoài ra, Gilquin (2008) đã sử dụng dữ liệu từ British National Corpus (đối với tiếng Anh) và từ Sciencetext (đối với tiếng Pháp) và thấy rằng có vẻ như hành động gây khiến trong tiếng Anh chủ yếu gây ra các thay đổi ở đối tượng mang tính không chủ ý, mô tả những thay đổi về quá trình tinh thần và nhận thức trong khi hành động gây khiến trong tiếng Pháp thường tạo ra sự thay đổi về trạng thái hoặc vị trí.

Như vậy, ta có thể thấy rằng đã có khá nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu về KCGK dưới nhiều góc độ và quan điểm khác nhau. Với nguồn ngữ liệu đến từ rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới, họ đã khảo sát và phân tích KCGK theo cách tiếp cận riêng của mình và mỗi hướng tiếp cận nhìn chung đều có ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ tuy rằng vẫn còn tồn tại nhiều điểm hạn chế. Nghiên cứu của Talmy và Jackendoff mặc dù khá tỉ mỉ, chi tiết nhưng chính vì thế lại gây ra sự lờn vòng, khó hiểu. Nghiên cứu của Song và Comrie vì dàn trải theo chiều rộng nên chưa được sâu, hơn thế nữa mặc dù nói rằng nguồn ngữ liệu đến từ hơn 600 ngôn ngữ trên thế giới nhưng một số ngôn ngữ thực sự liên quan và có ý nghĩa cho nghiên cứu thì không được khảo sát. Việc phân loại các kiểu KCGK của các tác giả còn chưa rõ ràng. Đặc biệt, nghiên cứu KCGK giữa các ngôn ngữ từ góc độ đối chiếu còn khá nhiều hạn chế. Mặc dù thế, không thể phủ nhận rằng những đóng góp mà các nhà nghiên cứu trên đã mang lại là vô cùng có ý nghĩa trong việc nghiên cứu về KCGK và làm cơ sở cho những nghiên cứu sau.

1.1.1.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu gây khiến trong tiếng Việt

Mặc dù số lượng nghiên cứu về KCGK trong tiếng Việt còn khá ít ỏi, song các nhà ngôn ngữ học cũng đã phần nào dành sự quan tâm đến vấn đề này và cũng đã nhận được ít nhiều thành công điển hình như các nhà ngôn ngữ Nguyễn Kim Thản (1977), Hoàng Trọng Phiến (1980), Hữu Huỳnh (1994), Nguyễn Thị Quy (1995), Lê Biên (1998), Đinh Văn Đức (2001), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Thu Hà (2008), Nguyễn Hồng Cồn (2018, 2020)...Tuy nhiên, trong các công trình nghiên cứu của mình, KCGK chỉ chiếm một phần nhỏ và mới chỉ mang tính chất sơ bộ, khái quát khi được đề cập đến. Dưới đây chúng tôi điểm luận lại lịch sử vấn đề theo hai hướng nghiên cứu chính là hướng mô tả và hướng đối chiếu mặc dù giữa hai hướng nghiên cứu này có sự chênh lệch rất nhiều về số lượng.

- Nghiên cứu theo hướng mô tả

Phải nói rằng phần lớn các nghiên cứu trong tiếng Việt hiện nay thiên về hướng miêu tả. Điển hình theo hướng nghiên cứu này là các tác giả như Nguyễn Kim Thản, Hữu Huỳnh, Hoàng Trọng Phiến, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thị Quy...

Có thể coi là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này là Nguyễn Kim Thân (1977) cho rằng VTGK biểu thị hoạt động thúc đẩy, cho phép, giúp đỡ hay cản trở sự thực hiện của những hoạt động khác. Các VTGK - kết quả thường thường đòi hỏi hai bổ ngữ. Bổ ngữ thứ nhất bao giờ cũng là một danh từ biểu thị đối tượng mà hoạt động do VTGK chuyển tới, biểu thị đối tượng chịu sự thúc đẩy, giúp đỡ hay cản trở hoặc được sự giúp đỡ của bổ ngữ thứ nhất. Bổ ngữ thứ hai bao giờ cũng do một động từ biểu thị, động từ này biểu thị hoạt động của bổ ngữ hai, và là kết quả của sự thúc đẩy, giúp đỡ, cản trở hay cho phép của bổ ngữ thứ nhất. Những VTGK theo Nguyễn Kim Thân thuộc nhóm động từ ngoại hướng.

Tiếp theo, Hoàng Trọng Phiến (1980) đã đề cập đến những nét đặc trưng cơ bản, đặc điểm của động từ nhân quả và quan hệ từ nhân quả cũng đã được phân tích chi tiết. Quan hệ từ trong mỗi quan hệ này đã được tác giả phân tích khá cụ thể theo từng nhóm riêng biệt. Các câu có chứa VTGK được tác giả xếp vào nhóm câu trung gian giữa câu đơn và câu ghép, ông gọi đó là sự phức tạp hóa câu đơn, hay còn gọi là kiểu câu móc xích. Toàn bộ câu là một chuỗi các yếu tố móc xích nhau và chia thành hai bậc: tân ngữ trong câu trong mệnh đề chính chuyển thành chủ ngữ trong câu chứa mệnh đề phụ. Trong cuốn sách của mình, tác giả còn đề cập đến giới từ của kết cấu móc xích ví dụ như *cho, để cho...* Tuy nhiên, ông cho rằng, yếu tố giới từ không có vai trò quyết định trong kết cấu móc xích. Tác giả đã phân chia các loại câu nhân quả thành các nhóm tương ứng nhưng chưa phân tích và miêu tả kỹ từng cấu trúc nhân quả.

Cùng quan điểm với Nguyễn Kim Thân, Lê Biên (1998) coi ĐTGK là những động từ chỉ vận động có tác động gây khiến, chi phối hoạt động của đối tượng. Theo ông, hai bổ ngữ bắt buộc phải có mặt trong ĐTGK là bổ ngữ thứ nhất là đối tượng chịu tác động của hành động gây khiến, thường là từ nhân xưng hoặc là danh từ; bổ ngữ thứ hai là bổ ngữ nội dung do hành động của chủ thể (gây ra hành động gây khiến) chi phối, loại bổ ngữ này thường là tính từ, động từ (hoặc một ngữ tính từ, ngữ động từ). Ví dụ: *Con thi tốt khiến cho cả nhà tự hào*. Hai bổ ngữ có quan hệ với nhau và đều chịu sự chi phối của VTGK. Nếu tách riêng hai bổ ngữ này ra thì đó là một nội dung thông báo, miêu tả hoàn chỉnh và có kết cấu chủ - vị. Như vậy,

theo quan điểm của mình, Lê Biên cho rằng hai bỏ ngữ của VTGK nếu tách riêng ra có thể tạo thành một cụm chủ - vị. Những động từ thuộc nhóm này là: *sai, báo, đề nghị, yêu cầu, cho phép, khuyên, cấm, ngăn cản, khiến (cho), làm (cho), làm...*

Trong tác phẩm của mình Hữu Huỳnh (1994) đã miêu tả và phân loại các động từ biểu thị mối quan hệ nhân quả. Hai thành tố phụ được ông nhắc đến khi đề cập đến VTGK là danh từ và động từ và có thể hai thành tố phụ này tạo nên một mệnh đề chủ - vị. Công trình nghiên cứu của Hữu Huỳnh mới chỉ dừng lại ở việc khái quát những nét cơ bản và phân loại sơ bộ các động từ biểu thị mối quan hệ nhân quả và các quan hệ từ nhân quả mà chưa miêu tả kỹ hơn các động từ theo từng nhóm cụ thể.

Đến năm 1995, với nghiên cứu của mình, Nguyễn Thị Quy nhận thấy phần lớn các tác giả trước đây thường bị lẫn lộn hai kết cấu cầu khiến và gây khiến vì chúng tuy có hơi giống nhau về hình thức nhưng rất khác nhau về nội dung, cho nên về hình thức cũng không phải hoàn toàn giống nhau. Tác giả đã chỉ ra 7 chỗ khác nhau giữa kết cấu cầu khiến và kết cấu gây khiến.

Diệp Quang Ban (2005) ở một góc độ nhất định cũng có cái nhìn về KCGK khá giống Nguyễn Thị Quy khi phân biệt kiểu kết cấu này với kết cấu cầu khiến (mà tác giả gọi là kiểu *câu khiến động*, ví dụ: *Giám đốc buộc nó nghỉ việc >< Tôi mời em Giáp đọc bài*). Ông gọi KCGK ở bình diện câu mà ông với cái tên “câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu” (ví dụ: *Bão làm đổ cây*), phân biệt với “câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu” (ví dụ: *Bão đổ cây*). Kiểu kết cấu này, theo Diệp Quang Ban, có vị tổ là các động từ chuyển tác thường gặp là *làm (cho), khiến (cho), gây (ra), giúp (cho)*, ở sau có sự xuất hiện thường xuyên của quan hệ từ *cho* và hai bỏ ngữ chỉ hệ quả và bỏ ngữ chỉ thực thể (tức N2), có thể hoán vị cho nhau (2005: 135-138). Tuy vậy, ông lại phân biệt kiểu kết cấu này với các kết cấu “chuyển tác có tân ngữ đích thể” (như: *Giáp uốn cong cây sắt. Giáp đánh thắng/bại đối phương*).

Nguyễn Thị Thu Hà (2008) đã tập trung phân tích làm rõ hai phương thức biểu hiện quan hệ nhân quả: (1) bằng phương tiện ngữ pháp (quan hệ từ), đặc điểm tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa bộ phận chỉ nguyên nhân và bộ phận chỉ kết quả trong câu có ý nghĩa nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ đã được tác giả

làm rõ; (2) bằng phương tiện từ vựng – ngữ pháp (VTGK): tác giả đã phân tích, miêu tả, làm rõ phương thức biểu hiện quan hệ nhân quả bằng VTGK, làm rõ đặc tính ý nghĩa và ngữ pháp (thuộc tính kết trị) của các động từ *làm*, *khiến* và tính chất ngữ pháp của kiểu câu có vị từ này làm vị ngữ.

Tác giả Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016) khi nghiên cứu về các kiểu cấu trúc kết quả trong tiếng Việt, đã phân tích rõ về ý nghĩa kết quả và phân biệt ý nghĩa kết quả với ý nghĩa gây khiến kết quả. Đặc biệt, trong nghiên cứu của mình, tác giả đã phân tích làm rõ hai kiểu cấu tạo chính của KCGK kết quả trong tiếng Việt: (1) từ hai mệnh đề thể hiện hai sự tình nhân – quả có quan hệ chính – phụ. Và (2) từ mô hình câu đơn kết hợp với vị từ chỉ trạng thái kết quả. Trong kiểu cấu tạo thứ hai lại có thể chia ra thành các kiểu cấu tạo khác dựa trên vị trí chuyển tác/ vô tác của động từ chính. Qua việc khảo sát các dạng của KCGK trong tiếng Việt, khi so sánh với tiếng Anh, tác giả đã tìm thấy những khác biệt đáng lưu ý giữa KCGK ở hai ngôn ngữ trên, cũng như giữa các tiểu loại KCGK. Ngoài ra, các đặc trưng cú pháp – ngữ nghĩa của các kiểu cấu trúc này cũng đã được sơ bộ phân tích.

Ngoài ra các tác giả như Phan Trang (2014), Nguyễn Hoàng Trung (2014), Nguyễn Hồng Cồn (2018, 2020) cũng nghiên cứu về KCGK trong tiếng Việt, chúng tôi sẽ đề cập và phân tích trong phần sau về tình hình nghiên cứu các KCGK *có làm*.

- Nghiên cứu theo hướng đối chiếu

Tính đến nay, không có nhiều tác giả nghiên cứu theo hướng đối chiếu các vấn đề liên quan đến KCGK. Gần như đi đầu theo hướng đối chiếu là tác giả Nguyễn Thị Thu Hương. Trong luận án tiến sĩ của mình, năm 2010, tác giả đã tập trung khảo sát cấu trúc gây khiến kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án giới hạn vào nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa và các phương thức thể hiện KCGK trong câu đơn tiếng Anh và tiếng Việt. Từng loại KCGK được tác giả phân tích rõ các vấn đề liên quan đến bị thể, tác thể, kết quả, hành động/quá trình gây khiến. Về phân loại, tác giả chia thành ba loại: (1) KCGK hình thái học, (2) KCGK từ vựng tính, (3) KCGK cú pháp. Mỗi loại, tác giả đều phân tích hai đặc điểm cơ bản là đặc trưng kết học và đặc trưng nghĩa học. Ngoài ra, tác giả đã tiến hành so sánh đối chiếu để tìm ra nét tương đồng và dị biệt của KCGK trong hai ngôn ngữ trên. Hơn thế nữa, trong luận án của mình, tác giả đã đề cập đến một số động từ có

vai trò thể hiện điển hình trong KCGK trong tiếng Anh và tiếng Việt điển hình là các động từ *make (làm), get/have (sai, bảo), làm...*

Moon Ok Soon (2015) đã đối chiếu cơ bản KCGK trong tiếng Việt và tiếng Hàn và cho rằng KCGK trong tiếng Hàn và tiếng Việt hầu như hoàn toàn khác biệt về hình thức. Tác giả đã tổng hợp và trình bày bảng so sánh sự khác biệt và tương đồng giữa cấu trúc gây khiến của 2 thứ tiếng như sau (tr.12)

Tiêu chí so sánh	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tương đồng
Cấu trúc	S1+O+V1+p hụ tố gây khiến	S1+O+V1+trợ động từ hay S1+S2+V1+trợ động từ	S1+V1-S2+V2 - Chủ ngữ luôn ở đầu câu.
Vị từ	Vị từ gồm căn tố+vĩ tố		
Cách tạo câu	Gây khiến= Căn tố+ Phụ tố gây khiến+Vĩ tố		
Quan hệ giữa chủ thể và đối tượng.	Chủ thể tác động khiến đối tượng hành động.	Chủ thể tác động khiến đối tượng hành động hay có thể hiểu là chủ thể giúp đối tượng hành động.	Không bao giờ có trường hợp chủ thể và tác thể cùng hành động.
Chủ ngữ	Danh từ, Danh ngữ	Danh từ, Danh ngữ, Vị từ, Vị ngữ	
Bổ ngữ	Bổ ngữ luôn theo sau chủ ngữ	Bổ ngữ luôn theo sau động từ	
Phân loại theo hình thức	Là câu đơn nếu được tạo bởi phụ từ gây khiến. Có thể là câu đơn hoặc câu ghép khi kết hợp với trợ động từ -gehada	-Là câu đơn nếu S1 là thực thể. -Là câu ghép nếu S1 là sự tình.	
Phụ tố	Phải có phụ tố thể hiện ý tôn trọng	Không có.	

KCGK trong tiếng Hàn có những dấu hiệu hình thái nên dễ nhận diện hơn. Trong khi đó, ở tiếng Việt tất cả đều là phương tiện từ vựng hoặc trật tự từ nên khó

nhận diện hơn. Chính vì vậy, trong phần miêu tả bên trên, phạm vi câu gây khiến tiếng Hàn rộng hơn tiếng Việt rất nhiều.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu gây khiến có vị từ MAKE trong tiếng Anh và LÀM trong tiếng Việt

1.1.2.1 Tình hình nghiên cứu kết cấu gây khiến có vị từ make trong tiếng Anh

Cho đến nay, hầu như các công trình nghiên cứu nào về VTGK và KCGK đều đề cập đến KCGK có vị từ này vì nó là ví dụ điển hình của KCGK phân tích tính/cú pháp tính. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn mang tính bao quát. Các KCGK với vị từ *make* phần lớn xuất hiện trong các tiểu mục nhỏ và dưới dạng các ví dụ phân tích. Dưới đây chúng tôi điểm lại các công trình nghiên cứu chuyên khảo của một số tác giả về lĩnh vực này.

Comrie (1989) cho rằng có sự khác biệt về ý nghĩa gây khiến tương ứng với các vị từ gây khiến khác nhau trong tiếng Anh. Ông cho rằng kết cấu *I made her go* và *I let her go* khác nhau hoàn toàn bởi kết cấu thứ nhất mang đúng bản chất của ý nghĩa gây khiến còn kết cấu sau chỉ đơn giản là một sự cho phép ai đó làm gì. Tuy nhiên hai kết cấu này lại có ý nghĩa hoàn toàn giống nhau trong tiếng Gruzia, một ngôn ngữ mà ý nghĩa gây khiến được hình thành bởi yếu tố hình thái của động từ. Ví dụ :

(4) *Mama svil-s* *ceril-s* *a-cer.*
Mother son DATIVE letter ACCUSATIVE *write*
Mother *makes/helps/lets* *his son write the letter.*

Hay như tiếng Songhai, động từ gây khiến luôn được đi kèm với hậu tố mang ý nghĩa gây khiến và trong KCGK đó, bị khiến thể thường không có mặt. Ví dụ :

(5) *Ali* *nga-ndi* *tasu* *di.*
Ali *eat c a u s a t i v e* *rice* *the.*

Trong bài viết *Causative verbs – Introduction to Lexical Semantics*, khi nghiên cứu về các loại KCGK khác nhau, Nadathur (2017) có nhắc đến VTGK *make* trong cấu trúc sau: Event A CAUSATIVE Event B (A xảy ra và B xảy ra, và A gây ảnh hưởng lên B) Tại sao ta không sử dụng luôn cấu trúc A caused B? Khi so

sánh giữa *make* và *cause*, ông cho rằng các câu có chứa hai VTGK này có thể khác nhau về kiểu ảnh hưởng của A lên B trong ví dụ *John made the children dance* và *John caused the children to dance*. Trong câu trước, John đã làm một điều gì đó (Event A) khiến lũ trẻ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc nhảy. Trong câu sau, John đã làm một điều gì đó (Event A) và kết quả là lũ trẻ nhảy. Đường như *make* mang ý nghĩa liên quan trực tiếp đến việc lũ trẻ nhảy hơn *cause*. VTGK *make* bao hàm cả ý thức của người gây ra hành động *make* – chủ thể hành động đã có ý định trước, và hành động *make* được thực hiện với ý định này. VTGK *make* còn được dùng với nghĩa tương đương với động từ *force*. Người chịu tác động dường như không có sự lựa chọn về hành động của mình, trong khi đó người chịu tác động của hành động *cause* có thể. Ví dụ:

(6) *John made the children dance* và *John forced the children to dance*.

Mặc dù cho rằng động từ *make* là một trong những động từ thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu về tiếng Anh không chỉ vì nó xuất hiện trong nhiều ngữ cảnh và tình huống khác nhau, nó còn chứa đựng rất nhiều nghĩa, phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, tuy nhiên trong bài viết của mình, Sami Chatti (2011) không nghiên cứu về toàn bộ cách sử dụng và toàn bộ ý nghĩa của vị từ *make* bài viết chỉ tập trung vào nghiên cứu mảng ngữ nghĩa học của VTGK này trong cấu trúc [NP VP NP VP]. Dựa trên nghiên cứu lấy từ kho ngữ liệu tiếng Anh quốc tế, bài viết đã (1) xem xét một giả định chung rằng liệu *make* có phải là một vị từ mang tính ép buộc hay không; (2) nhấn mạnh về bản chất đa nghĩa của vị từ này (phụ thuộc vào các thuộc tính từ vựng và ngữ cảnh của quan hệ nhân quả).

Yoko Iyeiri (2018) trong bài viết *Explorations in English Historical Syntax*, với ngữ liệu lấy từ tiếng Anh cổ và tiếng Anh hiện đại, Yoko Iyeiri đã bàn về 2 cách kết hợp của VTGK *make* trong tiếng Anh cổ và tiếng Anh hiện đại: *make* + to + V và *make* + V (bare)

Trong tiếng Anh hiện đại, ở dạng chủ động, động từ theo sau VTGK *make* là động từ nguyên thể không *to* (bare infinitive) như trong câu:

(7) *In our areas, local conditions made him favour a unitary approach.*

(Ở các khu vực của chúng tôi, điều kiện địa phương **làm cho** anh ấy ủng hộ cách tiếp cận đơn nhất)

Còn ở dạng bị động, theo sau VTGK **make** là một động từ nguyên thể có *to*
(8) *And that was unfortunately how I was **made** to feel for much of the time.*

(Và thật không may, đó là cách người ta làm cho tôi cảm thấy trong phần lớn thời gian)

Ta lại xem xét ví dụ sau đây, trong câu chủ động, VTGK **make** được theo sau bởi động từ nguyên thể có *to*:

(9) *What inversion of values **makes** us to look upon such aberrations as though they were a reflection of natural laws?*

(Sự đảo ngược các giá trị nào làm cho chúng ta coi những quang sai đó như thể chúng là sự phản ánh của các quy luật tự nhiên?)

Tác giả khẳng định: việc sử dụng động từ nguyên thể có *to* sau VTGK **make** trong câu chủ động trong tiếng Anh ngày nay là một ngoại lệ và thường được dùng trong những trường hợp đặc biệt. Từ điển Oxford English Dictionary có ghi: động từ nguyên thể có *to* được sử dụng với VTGK **make** trong tiếng Anh cổ. Anderson (1985) lại nói trường hợp trên chỉ xảy ra trong những ngôn ngữ tôn giáo (religious language).

Tuy nhiên, lịch sử của tiếng Anh không có sự phân biệt rõ ràng giữa 2 cấu trúc này trong các KCGK có **make**. Vào thời kỳ trung đại và cận đại của tiếng Anh, có rất nhiều tài liệu nói rằng vào thế kỷ 14 và 15, cả 2 cấu trúc đều được dùng với VTGK **make** và thậm chí động từ nguyên thể có *to* còn được sử dụng có phần phổ biến hơn động từ nguyên thể không *to* (Sugiyama 1988). Nhưng sau đó, tình hình lại đảo ngược: tần số sử dụng động từ nguyên thể có *to* theo sau VTGK **make** có xu hướng giảm đi, và động từ nguyên thể không *to* đã thay thế vào vị trí đó. Theo Fanego (1994) thời điểm mà động từ nguyên thể không *to* luôn được sử dụng sau VTGK **make** là vào khoảng thời của Shakespeare và Dryden.

Trong một bài viết khác của tác giả Lisa Aviatun Nahar (2014), việc so sánh các KCGK có **make** trong tiếng Anh và tiếng Indonesia đã được thực hiện với kết luận rằng trong số rất nhiều nét nghĩa của KCGK trong tiếng Indonesia, KCGK có

make chỉ tương đương với hai nghĩa là *membuat* và *menjadikan* (làm cho). Với hai nghĩa này, KCGK có *make* được thể hiện trong 3 cấu trúc:

Cấu trúc 1. [NP-VP-NP-VP] tương đương với [FN-FV-FN-FV]. Ví dụ:

(10) *They make it look like a first edition.*

They	make	it	look	like a first edition.
Subject	Verb	Object	Adverbial	
NP	VP	NP	VP	PreP
Agent	CV	Patient	Result	

(11) *Mereka membuat buki ini tampak seperti edisi pertama.*

Mereka	membuat	buki ini	tampak	seperti edisi pertama.
Subjek	Predikat	Objek	Keterangan	
FN	FV	FN	FN	Fadj
Agent	CV	Patient	Result	

Cấu trúc 2. [NP-VP-NP-NP] tương đương với [FN-FV-FN-FN]

(12) *The auction had made Don Vincente an obvious suspect.*

The auction	had made	Don Vincente	an obvious suspect.
Subject	Verb	IObject	DObject
NP	VP	NP	NP
Agent	CV	Patient	Result

(13) *Kegemparan tempat lelang telah menjadikan Don Vincente tersangka utama.*

Kegemparan	telah mejnadikan	Don Vincente	tersangka utama.
Subjek	Predikat	Objek Tak Langsung	Objek Langsung
FN	FV	FN	FV
Agent	CV	Patient	Result

Cấu trúc 3. [NP-NV-NP-AdjP] tương đương với [FN-FV-FN-Fadj].

(14) *The noise made audiotapping impossible.*

The noise	made	audiotapping	impossible.
Subject	Verb	Object	Compliment
NP	VP	NP	AdjP
Agent	CV	Patient	Result

(15) *Bunyi yang ditimbulkan membuat perekaman mustahil dilakukan.*

Bunyi yang ditimbulkan	membuat	perekaman	mustahil dilakukan.
Subject	Predikat	Objek	Pelengkap
FN	FV	FN	Fadj
Agent	CV	Patient	Result

Trong các KCGK của tiếng Indonesia luôn có yếu tố Force (lực tác động) đi kèm với tất cả các thành phần của KCGK vì tác giả cho rằng yếu tố lực tác động là không thể thiếu được. VTGK *make* đương nhiên ẩn chứa lực tác động, tác thể là đối tượng tạo ra lực tác động đó, bị thể là đối tượng nhận lực tác động, và kết quả của quá trình đó có được chính là kết quả của lực tác động nói trên.

Khi so sánh đối chiếu VTGK *make* với VTGK tương đương của nó trong tiếng Pháp là *faire*, tác giả không phủ nhận rằng giữa tiếng Pháp và tiếng Anh khá tương đương và có liên quan chặt chẽ với nhau vì cả hai ngôn ngữ đều thuộc họ ngôn ngữ Ấn Âu. Chính vì quan hệ cội nguồn như trên, không chỉ có tiếng Pháp, VTGK *make* trong các KCGK còn khá tương đương với tiếng Hà Lan, Đức, Ý... Ví dụ:

Trong tiếng Hà Lan: *De sergeant liet de recruten door de modder kruipen.*

Gloss: *The sergeant let the recruits through the mud creep.*

*The sergeant **made** the recruits creep through the mud.*

Trong tiếng Pháp: *Il a fail partir Emma.*

Gloss *He **made** leave Emma.*

*He **made** Emma leave.*

Trong tiếng Đức: *Er liess seinen Sohn den Brief abtippen.*

Gloss *He let his son the letter type.*

*He **made** his son type the letter.*

Trong tiếng Ý: *Maria fa scrivere Gianni.*

Gloss *Mary **makes** write Gianni.*

*Mary **makes** Gianni write.*

Về mặt bản chất, cả hai vị từ này đều nằm trong các KCGK cú pháp, với một tác thể gây ra tác động, một bị thể chịu tác động và một vị từ khác làm bổ ngữ chỉ kết quả. Về mặt ngữ nghĩa, **make** và **faire** đã bị ngữ pháp hóa nên không mang nhiều ý nghĩa từ vựng, mà chỉ mang ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa gây khiến), không giống như các VTGK khác như *to persuade*, *to order* trong tiếng Anh hay *forcer*, *obliger* trong tiếng Pháp. Hai lý do trên khá hợp lý để không ít các nhà ngôn ngữ học và nhà từ điển học cho rằng hai động từ trên hoàn toàn tương đương nhau. (Tavernier, 1967; Collin Robert Dictionary, 1998).

Tuy nhiên, nhiều nhà ngôn ngữ khác lại cho rằng hai lý do trên chỉ là những quan sát trực quan do đó không thể hiện được bản chất thực của ngôn ngữ. Chính vì hai quan điểm trái chiều này, tác giả đã tiến hành khảo sát mức độ tương đương giữa hai VTGK **make** và FAIRE dựa trên nguồn ngữ liệu ngôn ngữ thực tế được sử dụng.

Bài viết đưa ra kết luận, nhìn bề ngoài, hai vị từ này có vẻ hoàn toàn tương đương nhau nhưng thực tế nghiên cứu cho kết quả khác biệt so với những gì trực quan nhìn thấy. Hai VTGK này thực chất có nhiều điểm khác nhau.

Thứ nhất, trong tiếng Anh, VTGK **make** và vị từ làm bổ ngữ kết quả được ngăn cách bởi một bị thể; trong tiếng Pháp, hai vị từ này luôn đi cạnh nhau và bị thể có thể đứng trước hoặc đứng sau. Ví dụ:

(16) *She **makes** her friends laugh.*

(17) *She **makes** them laugh.*

(18) *Elle **fait** rire ses amis.*

(19) *Elle les **fait** rire.*

Thứ hai, mối liên hệ giữa tác thể và bị thể trong các KCGK tiếng Pháp mạnh hơn tiếng Anh. Ví dụ:

(20) *Je le ferai les planter.*

Các từ nhân xưng trong tiếng Pháp thường đứng ngay trước vị từ mà nó chịu tác động (*Je le vois* - *I him see*, chứ không phải là *Je vois le*). Nếu trong câu có nhiều từ nhân xưng tân ngữ, tất cả được đặt trước động từ chính của câu. Ví dụ:

(21) *Je les lui ferai planter.*

I them to-him will-make plant

'I will make him plant them.'

Thứ ba, tần số xuất hiện của VTGK *fair* lớn hơn gần 5 lần so với VTGK *make* (trong cùng một độ dài văn bản).

Thứ tư, không giống như VTGK *make*, *fair* thường xuyên được sử dụng trong các KCGK không có đối thể trong các trường hợp bị thể không xác định hoặc bị thể đã được tự hiểu nhờ ngữ cảnh. Trường hợp như trên của VTGK *fair* chiếm hơn ¼ trong số KCGK chứa *fair*.

Năm 2010, với công trình đối chiếu so sánh VTGK tiếng Anh và tiếng Việt đầu tiên, Nguyễn Thị Thu Hương cho rằng, gây khiến cú pháp là loại gây khiến xuất hiện nhiều hơn cả so với hai loại gây khiến còn lại (gây khiến từ vựng tính và gây khiến hình thái tính). Trong loại gây khiến này, VTGK *make* thường có vai trò như một VTGK chính với một nghĩa khác (nhưng thường có liên quan). Ví dụ: *I made him work* (*tôi bắt anh ấy làm việc*) hay là một động từ chính theo đúng nghĩa của nó như trong câu: *I made a cake* (*tôi làm một cái bánh*). Trong luận án của mình, tác giả cũng đi sâu vào phân tích đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa, chức năng của các VTGK trong KCGK cú pháp. Một loạt các vị từ phổ biến trong kiểu gây khiến này là *get, have, force, cause, let, permit, allow, prevent, stop, save, rescue, release, insist on/upon...* Và *make* là một trong những động từ trong nhóm đó. Vị từ này được sử dụng phổ biến nhất và có những đặc điểm rất riêng biệt về mặt ngữ nghĩa và chức năng. Trong công trình của mình, tác giả chỉ nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ này trong các KCGK kết quả trong tiếng Anh. Những đặc điểm đó là: (1) diễn tả một sự tình làm cho một người phải nghĩ về một điều gì đó; (2) diễn tả một tình huống trong đó tác thể là con người chứ không phải là một sự tình; (3) diễn

tả những ấn tượng mang tính tình cảm phụ thuộc vào nhận thức; (4) diễn tả sự ép buộc và một số ý nghĩa khác. Ngoài ra, tác giả còn phân tích đến các KCGK của vị từ *make* trong sự kết hợp với *to be*, trong cấu trúc có các vị từ chỉ kết quả ở dạng bị động và tiếp diễn trong sự kết hợp với *to be*.

Để thấy, Comrie và Chatti hầu như tập trung nghiên cứu mảng nghĩa học trong đó Chatti đã bước đầu đề cập đến tính ép buộc của VTGK *make*. Nahar khá chi tiết trong việc đối chiếu VTGK *make* và VTGK tương đương trong tiếng Indonesia nhưng mới chỉ đề cập đến ba cấu trúc [NP-VP-NP-VP], [NP-VP-NP-NP] và [NP-NV-NP-AdjP]. Ngoài ra, tác giả cũng khá thành công trong việc so sánh với VTGK *fair* và đã nêu bật mối quan hệ giữa các bổ ngữ đối tượng và VTGK *fair* trong KCGK. Như vậy, mỗi tác giả đều chỉ nghiên cứu về một mảng nội dung liên quan đến KCGK. Các nghiên cứu chưa mang tính bao quát theo cả chiều rộng và chiều sâu.

1.1.2.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu gây khiến có vị từ *làm* trong tiếng Việt

Nguyễn Thị Thu Hà (2008) trong bài viết *Cách biểu hiện quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt* đã tập trung phân tích làm rõ hai phương thức biểu hiện quan hệ nhân quả bằng phương tiện ngữ pháp (quan hệ từ) và bằng phương tiện từ vựng – ngữ pháp (động từ quan hệ). Trong phương thức thứ hai, tác giả đã coi các động từ như: *trở thành, làm, khiến, có thể, bị, được...* là những động từ quan hệ. Về bản chất của nhóm từ này, trong những công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, ý kiến của các tác giả rất khác nhau. Một số tác giả cho đó là động từ đích thực, một số khác cho là động từ phụ trợ, số còn lại cho rằng phần lớn những từ trên là hư từ. Cách hiểu khác nhau về bản chất của động từ quan hệ dẫn đến những cách phân tích khác nhau những câu có vị ngữ là những động từ này. Tác giả cho rằng sở dĩ có những ý kiến khác nhau về động từ quan hệ trên đây là vì đây là nhóm từ có đặc tính từ loại rất phức tạp. Về ngữ nghĩa, chúng vừa biểu thị hoạt động, vừa biểu thị mối quan hệ giữa các thực từ trong cấu trúc, nói cách khác, chúng có chức năng quan hệ. Về ngữ pháp, chúng vừa có khả năng giữ vai trò trung tâm tổ chức câu, vừa có thể dùng làm phương tiện cải biến câu.

Theo tác giả Nguyễn Thị Thu Hương (2010), trong tiếng Việt vị từ **làm** có thể xuất hiện trong kiểu gây khiến từ vựng tính, tuy nhiên, vị từ này chủ yếu được sử dụng trong kiểu gây khiến cú pháp; nó kết hợp với một vị từ khác để tạo thành KCGK cú pháp. Ví dụ: *Anh khỏa tay xuống nước **làm** ðò chao nghiêng*. Kiểu KCGK này thường có cấu trúc [N1 V1 N2 V2]; ta có thể ðổi cấu trúc này thành [N1V1 V2 N2] mà không làm thay ðổi nghĩa của chúng nếu các vị từ trong cấu trúc vẫn giữ nguyên nghĩa của nó. Ví dụ: *Nó **làm** tôi khổ → Nó **làm** khổ tôi*. Tuy nhiên, không phải tất cả các trường hợp ðều có thể cải biến ðược như các câu trên dù các vị từ vẫn giữ nguyên nghĩa từ vựng như ví dụ: *Tôi **làm** buồn nó # tôi **làm** nó buồn*. Ngoài ra, tác giả còn nói thêm, trong các KCGK chứa vị từ làm và vị từ thứ hai là một tính từ chỉ trạng thái tâm lí của con người, chúng ta chỉ có cấu trúc dạng N1V1 N2 V2 mà thôi, hay chúng ta có cấu trúc dạng N1 V1 N2 A. Ví dụ: *Nó **làm** tôi buồn - Nó **làm** buồn tôi*.

KCGK với vị từ **làm** / **khiến** rất phổ biến trong tiếng Việt, kết cấu ðược Nguyễn Hoàng Trung (2014) miêu tả như sau:

KHIẾN/ **làm** (sự tình tác ðộng) NP (ðối tượng chịu tác ðộng) V2 (sự tình kết quả)

Danh ngữ chủ ngữ giữ vai tác thể trong KCGK có thể là danh ngữ hữu hoặc vô sinh. Vị từ kết quả V2 phần lớn là ðộng từ phi chuyển tác, không chủ ý (non-volitional intransitive verbs). Lớp vị từ này miêu tả quá trình tâm lí (*ngỡ, tin, cảm thấy, ngạc nhiên, lo lắng, sợ, v.v*), quá trình sinh lí (*đau, ho, cười, hắt khốc, ngủ, v.v*), hoạt ðộng mang tính miễn cưỡng (*bỏ ði, bỏ chạy, nháy, v.v*) hoặc hay ðổi trạng thái (*bẻ, gãy, bấn, cong, v.v*). Ví dụ: *Nam **làm** Hoa buồn*. Về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, vị từ theo ngay sau vị từ tác ðộng **làm** hoặc **khiến** để tạo thành một chuỗi vị từ gây khiến bắt buộc phải là vị từ miêu tả sự thay ðổi trạng thái hoặc thay ðổi tư thế (inchoative verbs). Vì vậy, trong KCGK tiếng Việt, vị từ kết quả thường là vị từ có một tham thể (ví dụ: *Tai nạn ðó **làm** X chết*), ít khi là vị từ hai tham thể, trừ một số vị từ tình cảm hoặc các vị từ chỉ sự chi trả, sự mất mát hoặc các vị từ chỉ hoạt ðộng tư duy xuất hiện với tư cách là vị từ kết quả trong KCGK.

Phan Trang (2014) khi nghiên cứu về KCGK trong tiếng Việt có đề cập đến KCGK có *make* với tư cách là một cấu trúc cụm động từ có nhiều lớp (highly layered verb phrase structure) với VTGK *làm* ở lớp cao hơn so với vị từ kết quả - một vị từ phân nhiều mang tính không chủ ý/không kiểm soát hơn là mang tính chủ ý như trong hai ví dụ:

(22) *Tôi làm thằng bé ngã.* [-chủ ý] (Phan Trang, 2014)

(23) *Tôi làm thằng bé khóc.* [-kiểm soát] ((Phan Trang, 2014)

(24) *Tôi làm thằng bé nhảy.* [+chủ ý] (Duffield, 2011)

Ngoài ra, tác giả có đề cập đến trật tự của đối tượng chịu tác động và vị từ kết quả khi cho rằng trong một số trường hợp có thể đảo vị trí của hai thành phần này như trong *Tôi làm tờ giấy rách* và *Tôi làm rách tờ giấy*, ở những trường hợp khác như *Tôi làm thằng bé nhảy* không thể đảo thành *Tôi làm nhảy thằng bé*. Tuy nhiên, tác giả chưa phân tích kỹ về nguyên nhân tại sao lại có hiện tượng trên.

Đến công trình của Nguyễn Thị Hường (2015) khi đề cập đến sự chuyển hóa từ vị từ tĩnh sang vị từ động, tác giả có nhấn mạnh hiện tượng ngữ pháp hóa của khá nhiều vị từ trong đó có *làm*. Những vị từ vốn mang tính [+tĩnh] như *mất, hỏng, vỡ...* khi được kết hợp với VTGK *làm*, chúng được chuyển hóa sang tính [+động] (*làm mất, làm hỏng, làm vỡ...*). Ngoài ra, tác giả cho rằng vị từ trạng thái kết hợp với VTGK *làm* “có thể hoán đổi vị trí trong kết cấu [N1 V1 N2 V2] một cách dễ dàng.” Chúng tôi cho rằng ý kiến trên của tác giả chưa thực sự thỏa đáng bởi vì trong số những vị từ trạng thái kết hợp với *làm* như *vỡ, hỏng, nát, đổ, toi, sạch, nhẵn, thơm ngát, nóng, căng...* có thể đổi chỗ cho N2 (như trong *Nó làm cái cốc vỡ - Nó làm vỡ cái cốc*) còn có rất nhiều vị từ trạng thái khác không thể đổi chỗ cho N2 trong kết cấu trên như *Nó làm cho cô ấy buồn/giận/tức điên* không thể đổi thành *Nó làm buồn/giận/tức điên cho cô ấy* mặc dù ta thấy *buồn, giận, tức điên...* cũng là những vị từ “chỉ tính chất, tình trạng được tri nhận theo cảm quan chung là xấu, tiêu cực hoặc âm tính” (tr.95).

Nguyễn Hồng Côn (2018) trong nghiên cứu của mình coi *làm* là một VTGK “điển hình” nằm trong nhóm với hai vị từ *đánh* [-chủ ý] và *khiến*. Ví dụ:

(25) *Nó làm em ngã/Nó làm ngã em.*

(26) *Nó đánh vỡ cái ly.*

(27) *Thời tiết khiến tôi mệt mỏi.*

(Nguyễn Hồng Côn, 2018)

Tác giả cho rằng ba vị từ **làm**, **đánh** [-chủ ý], **khiến** trên đây có nét nghĩa [+chuyển tác] mờ nhạt, chỉ còn nét nghĩa [+gây khiến] khác với các vị từ chuyển tác chính danh như **đánh** [+chủ ý], **đập**, **đẩy**, **xô** như trong ví dụ:

(28) *Nó đánh tôi ngã.*

(29) *Nó đập vỡ cái ly.*

(30) *Họ đẩy tôi đi.*

(Nguyễn Hồng Côn, 2018)

mang hai nét nghĩa [+chuyển tác] và nét nghĩa [+gây khiến] vẫn tồn tại song hành. Tác giả kết luận **make**, **đánh** [-chủ ý], **khiến** là những VTGK thuần túy còn **đập**, **đẩy**, **xô** là những vị từ chuyển tác (tác động) chính danh có nét nghĩa gây khiến. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng **làm** là một động từ mang tính [-chủ ý] ví dụ *Nó làm em ngã*. Có rất nhiều ví dụ cho thấy **làm** mang tính [+chủ ý] như *Ai làm cho công chúa nói được, ta sẽ gả ngay cho người đó* hoặc *Chắc chắn tôi sẽ làm cho cô ấy hạnh phúc*. Vì thế, tính [chủ ý] của KCGK có **làm** cần phải xem xét kỹ lưỡng hơn.

Một nghiên cứu quan trọng nữa bàn về phương thức tác động gây chuyển động của VTGK đã được Phan Thanh Tâm đề cập đến trong công bố của mình năm 2020. Tác giả phân chia VTGK thành hai nhóm: VTGK có phương thức tác động và VTGK không có phương thức tác động. Tác giả khẳng định các VTGK như **làm**, **khiến**, **to get**, **to make** thuộc nhóm VTGK không có phương thức tác động. Khi sử dụng các vị từ này, người phát ngôn chỉ quan tâm đến sự tình kết quả, không quan tâm đến phương thức tác động. Tuy vậy, tác giả lại cho rằng “chuyển động của bị thể hoàn toàn nằm ngoài chủ đích của bị thể”. Theo quan sát của chúng tôi, có nhiều ví dụ trong đó bị thể thực hiện hành động mới hoàn toàn mang tính [+chủ ý] ví dụ *Năm ngoái có vài điều đáng buồn xảy ra, những thứ đã làm tôi phải suy nghĩ cả ngày lẫn đêm*.

Những phân tích của Nguyễn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Thu Hương về VTGK *làm* chỉ ở mức sơ bộ vì nghiên cứu dàn trải theo chiều rộng mặc dù có thể nhận thấy Nguyễn Thị Thu Hà cũng đã khá thành công trong việc phân tích làm rõ phương thức biểu hiện quan hệ nhân quả bằng phương tiện từ vựng ngữ pháp. Tác giả coi các từ *trở thành, làm, khiến, có thể, bị, được* là các động từ quan hệ. Một số tác giả khác gọi chúng là hư từ. Quan điểm của chúng tôi về *làm/khiến* cũng theo hướng trên và chúng tôi gọi *làm/khiến* là những từ bị ngữ pháp hóa. Nguyễn Hoàng Trung đã nêu ra cấu trúc cú pháp của KCGK với *làm/khiến* nhưng chưa phân biệt sự khác nhau giữa hai VTGK này. Phan Trang và Nguyễn Hồng Cồn đã thành công khi nghiên cứu về trật tự giữa bổ ngữ và tính [chủ ý] của VTGK *làm*. Nhưng Phan Trang chưa giải thích lý do cụ thể dẫn đến sự khác nhau về vị trí các bổ ngữ. Nguyễn Hồng Cồn và Phan Thanh Tâm đều chưa khai thác kỹ tính [chủ ý] của tác thể và bị thể. Những khoảng trống của những nghiên cứu trước sẽ được chúng tôi cố gắng lấp đầy trong luận án này.

Có thể thấy, trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, các nghiên cứu chủ yếu tập trung theo hướng mô tả và có rất ít các công trình nghiên cứu theo hướng đối chiếu. Như vậy, khó có thể thấy được những điểm tương đồng và dị biệt giữa các KCGK trong tiếng Việt so với các KCGK ở các ngôn ngữ khác trên thế giới. Thấy được khoảng trống nghiên cứu đó, luận án dựa trên việc miêu tả các đặc điểm của KCGK có VTGK *make* trong tiếng Anh và *làm* trong tiếng Việt, luận án làm nổi bật lên những điểm tương đồng và dị biệt giữa các KCGK hữu quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1 Khái niệm kết cấu gây khiến và các vấn đề liên quan

1.2.1.1. Khái niệm vị từ gây khiến

Khái niệm VTGK đã được các tác giả như Nguyễn Kim Thản (1977), Đinh Văn Đức (1986), Lê Biên (1998), Lê Cận & Phan Thiệu (1973), Nguyễn Thị Quy (1995), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Thu Hương (2010), Nguyễn Hồng Cồn (2014) đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, vẫn

còn tồn tại nhiều bất đồng trong số các ý kiến của các nhà nghiên cứu về VTGK. Nhìn chung, các quan niệm về VTGK của các tác giả được chia làm hai nhóm:

Nhóm ý kiến thứ nhất: coi VTGK và vị từ cầu khiến là cùng một loại. Điển hình trong nhóm này là các tác giả Nguyễn Kim Thản (1977), Lê Cận & Phan Thiệu (1973), Đinh Văn Đức (1986), Lê Biên (1998).

Nguyễn Kim Thản (1977) viết: “VTGK biểu thị những hoạt động thúc đẩy, cho phép, giúp đỡ hay cản trở sự thực hiện của những hành động khác” (tr.47). Chúng gồm những vị từ như *bảo, bắt, buộc, bắt buộc, cản trở, cho phép, cố vũ, cưỡng bức, cưỡng ép, dạy, dẫn, dắt, diu, diu dắt, đề nghị, đòi hỏi, cần, giục, gọi, giúp đỡ, khuyên nhủ, khuyên răn, khuyên bảo, khuyến khích, lãnh đạo, mời, nài nỉ, nài ép, thuyết phục, yêu cầu, ra lệnh...*

Điều đáng chú ý là tác giả gộp các VTGK (như *khiến, làm, cho...*) và vị từ cầu khiến (như *bảo, cấm, xin, yêu cầu...*) vào cùng một nhóm. Cũng theo tác giả, trong nhóm đó, nếu xét với tư cách là những VTGK thực thụ, chỉ có 4 vị từ *để, cho, làm (cho), khiến (cho)*.

Cùng quan điểm với Nguyễn Kim Thản, Lê Cận, Phan Thiệu (1983) trong cuốn *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt (tập 1)*, đã trình bày cụ thể hơn khi cho rằng: VTGK là lớp nhỏ của vị từ, biểu thị những hoạt động cho phép, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện những hoạt động khác nhau. Ví dụ:

(31) Nhà trường **cho phép** học sinh nghỉ học.

VTGK thường chịu sự chi phối của hai bổ tố: (1) bổ tố chỉ đối tượng do danh từ đảm nhiệm; (2) bổ tố do động từ đảm nhiệm, chỉ kết quả của hoạt động gây khiến như *cấm, cho phép, ép, mời, khuyên, bảo...*

Ngoài ra, Đinh Văn Đức (1986), Hoàng Văn Thung & Lê A (1995), và Lê Biên (1998) đều coi VTGK và vị từ cầu khiến là một loại. Mặc dù công trình của Hoàng Văn Thung & Lê A và Lê Biên đã có sự tách biệt giữa hai loại vị từ này nhưng các tác giả đã không nêu lên được sự đối lập giữa VTGK với vị từ cầu khiến nên đã xảy ra trường hợp nhập các VTGK vào vị từ cầu khiến.

Nhóm ý kiến thứ hai: tách biệt VTGK và vị từ cầu khiến. Điển hình trong nhóm này là số ít các tác giả Cao Xuân Hạo (1991, 2004), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Quy (1995), Nguyễn Thị Thu Hương (2010) và Nguyễn Hồng Côn (2014).

Cao Xuân Hạo (1991, 2004) hoàn toàn tách biệt VTGK với vị từ cầu khiến. Theo tác giả VTGK “*gây nên những quá trình hiện thực, trong khi đó vị từ cầu khiến có thể hoàn toàn không có lực xuyên ngôn*”, mà sự khác biệt của chúng thể hiện qua khả năng cải biến sau (2004: tr. 436): Ví dụ:

(32) *Nam sai thằng em đi mua thuốc lá, nhưng nó không đi.*

Diệp Quang Ban (2005) coi động từ gây khiến là các động từ chuyển tác “*thường gặp*” là *làm (cho), khiến (cho), gây (ra), giúp (cho)*, “*ở sau có sự xuất hiện thường xuyên của quan hệ từ cho và hai bổ ngữ chỉ hệ quả và bổ ngữ chỉ thực thể, có thể hoán vị cho nhau*” (2005: 135-138). Mặc dù tác giả cũng phân biệt kiểu kết cấu này với kết cấu cầu khiến (mà tác giả gọi là kiểu câu khiến động), ví dụ:

(33) *Giám đốc buộc nó nghỉ việc.*

(34) *Tôi mời em Giáp đọc bài.*

Nhưng Diệp Quang Ban lại phân biệt chúng với các kết cấu “*chuyển tác có tân ngữ đích thể*”. Ví dụ:

(35) *Giáp uốn cong cây sắt.*

(36) *Giáp đánh thắng/bại đối phương.*

Tác giả cuối cùng mà chúng tôi muốn nhắc đến là Nguyễn Thị Quy. Có thể nói bà là người đầu tiên trình bày chi tiết và rõ ràng về vị từ hành động trong đó tách biệt vị từ gây khiến (VTGK) và vị từ cầu khiến. Với chuyên luận *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, bà đã vận dụng những thành tựu của Ngữ pháp chức năng vào nghiên cứu vị từ tiếng Việt và phân loại chúng. Theo tác giả, VTGK nằm trong vị từ hành động. Nó được xếp vào nhóm các vị từ biểu thị những hành động làm cho đối tượng biến đổi trạng thái vật chất. Quan điểm của chúng tôi về VTGK cũng đi theo hướng này.

1.2.1.2. Khái niệm kết cấu gây khiến

Các nhà nghiên cứu có quan điểm khá khác nhau về KCGK. Nedjalkov và Silnitsky (1973) và Comrie (1989) cho rằng KCGK là “*một thuật ngữ ngôn ngữ học chỉ một tình huống lớn phức tạp, bao gồm 2 tình huống nhỏ hay hai sự tình thành phần: (1) sự tình gây khiến trong đó người gây ra hành động làm một việc gì đó đưa đến một sự tình khác và (2) sự tình được gây ra trong đó người/vật/sự việc thực hiện một hành động hay trải qua một sự thay đổi về điều kiện hay trạng thái*”

Khi nhắc đến mối liên hệ giữa hai sự tình trong KCGK, Masayoshi Shibatani (1976) cho rằng:

- Sự tình kết quả xảy ra vào thời điểm t2 và sự tình gây khiến xảy ra ở thời điểm t1.
- Sự tình xảy ra ở thời điểm t2 phụ thuộc hoàn toàn vào sự tình xảy ra ở thời điểm t1.

Tác giả nhấn mạnh: hành động của khiến thể được thể hiện bằng một vị từ riêng (vị từ nguyên nhân) còn hành động của bị khiến thể được thể hiện bằng một vị từ khác (vị từ tác động); hai vị từ này là những vị từ riêng biệt về mặt từ vựng. Ví dụ:

*(37) With the help of Satan, I shall **make** you swallow the carving-knife, Nelly.*

(Với sự giúp đỡ của Satan, ta sẽ khiến cho người phải nuốt thanh kiếm này)

(Wuthering Heights, Emily Brontë)

Trong tiếng Việt, với nhiều công trình nghiên cứu của Nguyễn Kim Thán (1977), Nguyễn Thị Quy (1995), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Thu Hương (2010), Nguyễn Hoàng Trung (2014), Phan Trang (2014), các tác giả gọi tên loại kết cấu này bằng những thuật ngữ khác nhau như kết cấu vị từ gây khiến, KCGK – kết quả, câu có chủ ngữ nguyên nhân. Đến công trình của Nguyễn Hồng Cỏn, loại kết cấu này mới được gọi gọn là KCGK xét từ góc nhìn loại hình học cú pháp.

Theo Nguyễn Hoàng Trung (2014), KCGK miêu tả một sự tình có hai sự tình bộ phận: (a) sự tình tác động và (b) sự tình kết quả. Sự tình tác động biểu thị một hành động nhắm đến đối tượng do danh ngữ bổ ngữ biểu thị, khiến đối tượng này ở vào một trạng thái hay thực hiện một hoạt động nào đó ngoài ý muốn của mình. Về

mặt cú pháp-ngữ nghĩa, vị từ tác động trong kết cấu thường phải là động từ chuyển tác, còn vị từ kết quả có thể là động từ động phi chuyển tác. Ví dụ:

(38) *Peter made Daisy go.*

Trong ví dụ trên, tác thể gây khiến (Peter) đã thực hiện hiện một hành động hoặc đã tác động lên một đối tượng khác/ người chịu tác động (Daisy) và làm cho đối tượng này phải thực hiện hành động (go).

Diệp Quang Ban (2005) đã đưa ra 3 điều kiện để tồn tại một KCGK:

1. Sự tình 1 nguyên nhân xảy ra trước sự tình 2 kết quả;
2. Sự tình 1 phải còn hiệu lực cho đến khi sự tình 2 xuất hiện;
3. Sự tình 1 phải là điều kiện cần và đủ để có sự tình 2.

Tóm lại, dù các định nghĩa trên có thể khác nhau về cách diễn đạt hoặc phương tiện ngôn ngữ nhưng đều khá thống nhất khi xác định mô hình cấu trúc – ngữ nghĩa chung của kết cấu gây khiến về hai sự tình gây khiến và kết quả, và thời gian, cũng như mối liên hệ giữa hai sự tình này. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng định nghĩa của Diệp Quang Ban là đầy đủ nhất vì nó có thể tóm lược được các định nghĩa trên về KCGK.

1.2.1.3. Các kiểu kết cấu gây khiến

Có rất nhiều cách phân loại KCGK như trong các công trình nghiên cứu của Shibatani (1976), Comrie (1981), Song (1996), Dixon (2000), Song (1981, 1996, 2013). Một số tác giả dựa vào mức độ trực tiếp giữa sự tình tác động và kết quả, phân chia KCGK thành gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp (Shibatani, 1976). Theo chúng tôi, cách phân loại của Comrie (1981, 1989), Song (1996, 2013) và Dixon (2000) đầy đủ và phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Theo các tác giả, xét theo phương thức biểu hiện, các KCGK thường được phân biệt thành:

- KCGK từ vựng tính (lexical causatives)

Trong KCGK từ vựng tính, các sự tình gây khiến và kết quả cùng được biểu hiện trong một đơn vị từ vựng là động từ chuyển tác. Ví dụ, các kết cấu có các động từ chuyển tác *kill, break...* trong tiếng Anh: *John killed Bill. I have broken the cup. Cái thằng thiên lôi giết người như ngóe ấy, bây giờ mà nó cháy nghìn ngụt* (Nửa

đêm – Nam Cao). Ý nghĩa gây khiến và kết quả gây khiến đã được tích hợp, bao hàm chỉ trong một động từ *kill* và *break*. Nghĩa là, khi đã có tác động *kill* hoặc *break*, mặc định một kết quả là *chết* hoặc *broken*. Vì thế, không thể nói :

* *Jone killed Bill but nothing happened to him.*

* *I broke the cup but it was not broken.*

- KCGK hình thái tính (morphological causatives)

Đó là các kết cấu trong đó ý nghĩa gây khiến được biểu hiện bằng sự biến đổi hình thái (thêm phụ tố) của một vị từ vô tác. Ví dụ, trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, từ kết cấu vô tác *Hasan öl – dü* (Hasan đã chết) có thể chuyển thành một kết cấu gây khiến hình thái tình bằng cách thêm phụ tố - *dür* có ý nghĩa gây khiến vào sau động từ *öl*: *Ali Hasan'ı öl-dür- dü* (Comrie 1989, 1967, 1975)

- KCGK cú pháp tính (syntactic causatives),

Hay còn gọi là KCGK phân tích tính (analytic causatives), là các kết cấu có hai vị từ tách biệt, một vị từ biểu hiện nguyên nhân gây khiến và một vị từ biểu thị kết quả, như ví dụ tiếng Anh *I caused John to go* (Tôi đã khiến John phải đi) (Comrie 1989: 167), Ví dụ :

(39) *Thì ra không phải anh ta phải gió, chỉ vì bị trời chật quá, mạch máu nghẽn lại, máu xông lên óc khiến cho anh ta ngất đi. (Ngô Tất Tố)*

Trong tiếng Việt, kiểu gây khiến hình thái tính là kiểu gây khiến phái sinh dựa trên việc biến hình từ. Từ tiếng Việt không biến hình nên không có kiểu gây khiến này. Vì thế, có thể kết luận tiếng Anh có đầy đủ 3 kiểu gây khiến trên còn trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, chỉ tồn tại 2 kiểu gây khiến loại 1 và loại 2. Đối tượng nghiên cứu của luận án này là các KCGK có **make** và **làm** với tư cách là KCGK cú pháp tính. Vì vậy, thuật ngữ KCGK được dùng từ đây được hiểu là KCGK cú pháp tính.

1.2.1.4. Nhận diện kết cấu gây khiến

Nghiên cứu theo hướng loại hình học, KCGK được chia làm hai loại :

Loại 1: Các KCGK chứa hai vị từ gây khiến và kết quả nằm ở hai mệnh đề riêng biệt. Loại này được các nhà nghiên cứu gọi bằng các tên khác nhau như KCGK

phân tích tính (analytic causative) (Comrie, 1989) hay KCGK trường cú (periphrastic causative) (Dixon, 2000 và Song, 2013).

Loại 2: Các KCGK chứa hai vị từ gây khiến và kết quả đi liền nhau tạo thành vị ngữ phức của một mệnh đề. Loại này được gọi với các tên như gây khiến trung gian (intermediate causative), (Comrie, 1989), KCGK chứa vị ngữ phức (complex predicate causative) (Dixon, 2000), KCGK phi trường cú (non-periphrastic causative) (Song, 2013).

Hai kiểu KCGK này có các thuộc tính cụ thể để phân biệt:

- Loại 1 :
- Vị từ gây khiến và vị từ kết quả thuộc các cú khác nhau;
 - Cú gây khiến ở "tiền cảnh" còn cú kết quả phải ở "hậu cảnh";
 - Vị từ gây khiến chỉ mang ý nghĩa gây khiến thuần túy.
- Loại 2 :
- Vị từ gây khiến và vị từ kết quả nằm trong cùng một cú;
 - N1 ở vị trí chủ ngữ so với N2 ở vị trí bổ ngữ;
 - V1 chỉ mang ý nghĩa gây khiến thuần túy.

Nguyễn Hồng Côn (2018) đã dựa vào quan niệm về kết cấu cú pháp tính của Song và đề xuất hai tiêu chí để nhận diện các KCGK cú pháp tính trong tiếng Việt như sau:

- a) Theo tiêu chí hình thức : có dạng thức cú pháp N1 V1 N2 V2/ N1 V1 V2 N2
- b) Theo tiêu chí ngữ nghĩa : V1 là vị từ có ý nghĩa gây khiến thuần túy và không có ý nghĩa cụ thể (chỉ phương thức, phương tiện gây khiến)

Trong tiếng Anh, dễ thấy giữa vị từ gây khiến và vị từ kết quả luôn tồn tại một danh ngữ. Vì thế, các KCGK cú pháp tính trong tiếng Anh khác tiếng Việt ở tiêu chí hình thức, tức là chúng không tồn tại ở Loại 2 mà chỉ tồn tại ở Loại 1. Tiêu chí ngữ nghĩa vẫn được đảm bảo là: những VTGK đã bị ngữ pháp hóa chỉ còn lại ý nghĩa gây khiến thuần túy.

Chúng tôi chấp nhận hai tiêu chí về hình thức và ngữ nghĩa mà Nguyễn Hồng Côn đã đề xuất. Tuy nhiên chúng tôi thấy cần thiết phải làm rõ tiêu chí ngữ nghĩa bằng cách đưa đặc điểm về tính logic về nghĩa giữa hai sự tình nguyên nhân và kết quả. Đặc điểm này đã được phân tích trong các công trình của Frawley (1992), Lewis (1973), Dowty (1979), và sau đó là Talmy (1976, 1985).

Frawley (1992) và Lewis (1973) cho rằng: nếu một sự tình nguyên nhân-kết quả là một mối quan hệ giữa 2 sự tình, thì chúng ta có thể phân tích chúng theo một logic gọi là hàm ý logic (logical implication) hay còn gọi là hàm ý vật chất (material implication). Theo đó, mỗi quan hệ nguyên nhân-kết quả, về mặt trừu tượng chính là một quan hệ *if / then* – dạng $X \rightarrow Y$. Ví dụ KCGK cú pháp tính *Mary forced Bill to get a job* được phân tích logic thành *If Mary forced Bill, then Bill got a job*. Mối quan hệ ấy còn thể hiện ở việc chuyển đổi vai trò của thực thể bị tác động (dung môi). Trong KCGK, dung môi thường được chuyển vai trò từ đích thể sang hành thể hay nói cách khác từ nền chuyển sang hình từ sự tình nguyên nhân đến sự tình kết quả.

Đặc điểm logic về nghĩa giữa hai sự tình đặc biệt phát huy tác dụng đối với những KCGK cú pháp tính bởi vì trong nội bộ KCGK ấy luôn có hai sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả. Hai sự tình này luôn luôn có quan hệ logic với nhau phản ánh việc nếu sự tình nguyên nhân xảy ra thì sự tình kết quả xảy ra. Tiêu chí này tỏ ra hữu dụng khi phân biệt KCGK với kết cấu chỉ hoạt động tri giác được đề cập trong phần sau đây.

Tóm lại, chúng tôi đề xuất những tiêu chí để nhận diện KCGK như sau:

- 1) Theo tiêu chí hình thức, chúng có dạng [N1 – V1 – N2 – V2] trong tiếng Anh và thêm cấu trúc [N1 – V1 – V2 – N2] trong tiếng Việt.
- 2) Theo tiêu chí ngữ nghĩa, đó là sự kết hợp của bốn đặc điểm sau:
 - a. Phù hợp với logic về mặt thời gian
 - b. Có quan hệ ràng buộc giữa hai sự tình
 - c. Có sự chuyển đổi vai trò của đối tượng bị tác động
 - d. V1 là vị từ có ý nghĩa gây khiến thuần túy và không có ý nghĩa cụ thể.

1.2.1.5. Phân biệt kết cấu gây khiến với các kết cấu cú pháp khác

1) Phân biệt với kết cấu cầu khiến

Trong tiếng Việt, hai nhóm vị từ này có nhiều điểm khác biệt theo nhiều ý kiến của các tác giả. Nguyễn Kim Thản và Lê Biên có quan điểm đồng nhất hai nhóm vị từ này với việc xếp VTGK vào cùng nhóm vị từ cầu khiến (*bắt, buộc, mời,*

cảm...) và cùng với cách xếp loại đó, tác giả đã đồng nhất đặc điểm ngữ pháp của *làm* với đặc điểm ngữ pháp của vị từ cầu khiến mà ông gọi chung là ĐTGK.

Cho đến nghiên cứu của Nguyễn Thị Quy (1995, tr 70-71) hai nhóm vị từ này mới thật sự được phân biệt một cách rõ ràng với 7 chỗ khác nhau, cụ thể là:

1. Kết cấu cầu khiến chỉ xuất hiện ở dạng N1 V1 N2 V2; kết cấu gây khiến, ngoài dạng này, còn có thể có dạng N1 V1 V2 N2.
2. V1 của kết cấu cầu khiến là vị từ có nghĩa “nói”; V1 của kết cấu gây khiến là một vị từ chuyên tác (cấp vật) bất kỳ, không có nghĩa nói: *làm (cho), khiến (cho), buộc, bẻ (gãy), đốt (cháy), đánh (gục, chết, sập, vỡ)*.
3. Chủ thể N2 trong kết cấu cầu khiến là một người hay động vật có thể sai khiến được, còn chủ thể N2 trong kết cấu gây khiến là một vật bất kỳ (động vật hay bất động vật)
4. V2 trong kết cấu cầu khiến là một vị từ [+chủ ý], còn V2 trong kết cấu gây khiến là một vị từ bất kỳ, và thường là một vị từ quá trình hay trạng thái.
5. Trong kết cấu gây khiến, hành động của chủ thể gây ra ở V2 là một kết quả hiện thực (có thể phủ định *bằng không, chẳng, chả*), còn trong kết cấu cầu khiến hành động của chủ thể do V2 biểu thị “chỉ là một sự mong muốn chứ không phải là một sự việc hiện thực” (có thể được khẳng định bằng *hãy, nên* và được phủ định bằng *đừng, chớ* chứ không phải bằng *không, chẳng, chả*).
6. Giữa N2 và V2 trong kết cấu cầu khiến không thể chen thêm bất cứ từ nào, trừ *phải* (nếu V1 là *bắt, ra lệnh, cho, đòi*) và *được* (nếu V1 là *cho phép*), còn trong kết cấu gây khiến có thể chen các từ phủ định *không* hay chưa hoặc từ chỉ mục tiêu *cho*.
7. Trong kết cấu cầu khiến, N2 chỉ có thể là bổ ngữ của V1, còn trong kết cấu gây khiến N2 có thể là chủ ngữ của V1, nghĩa là chủ thể của hành động gây khiến (ví dụ: *Ta đánh bại quân giặc vs Ta đánh thắng quân giặc*).

Về cơ bản, chúng tôi tán đồng cách phân biệt hai loại vị từ này của Nguyễn Thị Quy. Tuy nhiên, ở đặc điểm thứ tư, ngoài những vị từ chỉ quá trình hay trạng thái ra, V2 trong KCGK còn có thể là những vị từ chỉ hành động và tư thế. Đặc điểm này sẽ

được chúng tôi khai thác và phân tích sâu hơn trong Chương 3 của luận án.

Khi phân biệt ĐTGK và động từ cầu khiến trên ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, Trần Kim Phụng (2016) đã chỉ ra 14 điểm khác nhau giữa KCGK và kết cấu cầu khiến.

TT	Tiêu chí	Động từ gây khiến	Động từ cầu khiến
1	Nghĩa	Tác động đến, gây phản ứng, tình cảm nào đó	Làm cho phải vận động, hoạt động theo ý muốn của mình
2	Kiểu loại động từ	Là động từ thường	Là động từ mang đặc trưng “nói”
3	Mục đích phát ngôn	Nằm trong câu trần thuật	Nằm trong câu trần thuật hoặc câu khiến
4	Cấu tạo của chủ ngữ	Chủ ngữ có thể là 1 cụm C-V	Chủ ngữ không thể là cụm C-V
5	Số lượng bổ ngữ	Có 1 bổ ngữ	Có 2 bổ ngữ
6	Cấu tạo của bổ ngữ	BN là cụm C-V	BN là từ hoặc cụm từ chính phụ hay đẳng lập, không thể là cụm C-V
7	Đặc điểm của bổ ngữ	Không đảo được vị trí	Có thể đảo được vị trí
8	Cấu tạo của câu	Thuộc mô hình câu phức (phức BN hoặc phức cả C và BN)	Thuộc mô hình câu đơn
9	Kiểu sự tình	Sự tình tác động – kết quả	Sự tình tác động
10	Các vai nghĩa	2 vai nghĩa: Tác thể và kết quả	3 vai nghĩa: Tác thể, tiếp thể và hành động
11	Vai nghĩa tác thể và tiếp thể / nghiệm thể	Có thể là người, động vật, sự vật hay sự việc	Là người hay động vật có thuộc tính như người
12	Vị từ thứ 2	Là vị từ trạng thái, quá trình, không có chủ ý	Là vị từ hành động, có tính chủ ý
13	Về tính hiện thực của sự tình	Sự tình mang tính hiện thực	Sự tình mang tính tiềm năng
14	Về lập luận trong phát ngôn	Có thể đứng trong phát ngôn là một lập luận	Đứng trong phát ngôn không phải là một lập luận

Nghiên cứu này của tác giả khá rộng và bao quát trên cả ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Tuy nhiên, chỉ tính đến hai bình diện ngữ pháp và

ngữ nghĩa chúng tôi cho rằng có một số điểm cần phải xem xét lại. Thứ nhất là vấn đề bổ ngữ của động từ trung tâm. Trần Kim Phượng đưa ra hai ví dụ để so sánh *Con mời bà xơi trầu* và *Tôi làm nó buồn*. Với câu *Con mời bà xơi miếng trầu*, ta có thể đặt câu hỏi để xác định bổ ngữ như sau:

- *Mời ai? Mời bà.* Vậy *bà* là BN thứ nhất, chỉ đối tượng câu khiến, có cấu tạo là một từ.
- *Mời làm gì? Mời xơi miếng trầu.* Vậy *xơi miếng trầu* là bổ ngữ thứ hai, chỉ nội dung câu khiến, có cấu tạo là một cụm từ chính phụ.

Với câu *Tôi làm nó buồn*, ta không thể đặt câu hỏi theo cách tương tự:

- *Làm ai? Làm nó.* (-)
- *Làm gì? Làm buồn.* (-)

Mà chỉ có thể hỏi: *Làm thế nào? Làm làm sao?* Và chỉ trả lời một lần: *làm nó buồn*. Tác giả khẳng định VTGK làm chỉ có một bổ ngữ *nó buồn*. Chúng tôi cho rằng cách phân tích và đặt câu hỏi để xác định bổ ngữ cho ĐTGK *làm* có phần khác so với những động từ khác ở chỗ: làm đã bị ngữ pháp hóa. Ngay từ bước đặt câu hỏi: *Làm ai, làm gì* đã là không hợp lý vì việc đó chỉ thích hợp với những động từ còn giữ nguyên nghĩa từ vựng. Trường hợp này, *làm* bị ngữ pháp hóa để mang chủ yếu chức năng gây khiến. Vì thế, nếu muốn đặt câu hỏi, ta nên gán cho *làm* một nghĩa từ vựng nhất định và đặt câu hỏi cho cái nghĩa đó. Ví dụ: tác động lên ai? tác động gây ra kết quả gì? Như vậy, sẽ dễ dàng thấy rằng *làm* có hai bổ ngữ: một là bổ ngữ đối tượng (nó) một là bổ ngữ kết quả (buồn). Việc VTGK luôn có hai bổ ngữ đã được nhiều tác giả đề cập như Nguyễn Văn Phổ (2022), Diệp Quang Ban (2005). Tiếp theo là vấn đề về tính [chủ ý] của vị từ thứ hai. Tác giả khẳng định vị từ này là vị từ trạng thái, quá trình, không mang tính chủ ý. Chúng tôi có quan điểm khác với tác giả và cho rằng vị từ thứ hai trong KCGK có thể mang tính [+chủ ý] (ví dụ: *Điều đó không làm tôi sáng tác nhiều hoặc hay hơn, thậm chí ngược lại, nó làm tôi viết ít đi và dở hơn.*)

Cùng quan điểm với Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Hồng Cồn (2018) cũng cho rằng kết cấu câu khiến chỉ xuất hiện ở dạng thức [N1 V1 N2 V2] (*Ông sai cháu đi; Nó bảo tôi làm*) chứ không xuất hiện ở dạng thức [N1 V1 V2 N2] (**Ông sai đi cháu; Nó bảo làm tôi*) như kết cấu *Nó làm em ngã/Nó làm ngã em*. Theo tác giả, xét về

mặt ý nghĩa, vị từ V1 của kết cấu *Ông sai cháu đi* không có nét nghĩa [+gây khiến] mà chỉ có nét nghĩa [+ cầu khiến] và nét nghĩa chỉ phương thức hành động cụ thể là [+ nói].

Gần đây nhất là nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Phở (2022) bàn về vị từ *làm*, một vị từ đã được ngữ pháp hóa, được dùng để biểu thị cấu trúc gây khiến kết quả. Tác giả phân loại KCGK có *làm* thành 2 loại: gây khiến quan hệ và gây khiến tác động và kết luận rằng VTGK *làm* không thể hiện dứt khoát tính chuyên tác +/- transitivity, tính trực tiếp tác động +/-directness, tính chủ định +/-intention, vì thế tác giả cho rằng ý nghĩa kết quả của nó rất gần với ý nghĩa của cấu trúc quan hệ.

Trong tiếng Anh, việc phân biệt KCGK với kết cấu cầu khiến theo chúng tôi là cần thiết mặc dù chưa có tác giả nào đề cập đến vấn đề này. Hai kết cấu này khá giống nhau về mặt hình thức cú pháp bởi nó cùng có dạng [N1 – V1 – N2 – V] như trong ví dụ:

(40) *He asked me to lend him money.*

(41) *He forced her to kiss him.*

Những hành động như *ask/ allow/ permit/ tell/ order ...* giống với *force/ make/ let/ have/ get ...* ở chỗ chúng đều tác động lên đối tượng và đối tượng thực hiện một hành động khác sau đó. Như vậy chúng thỏa mãn về đặc điểm thời gian và sự chuyển đổi vai trò của đối tượng tác động. Tuy nhiên hai nhóm vị từ trên được phân biệt với nhau ở hai đặc điểm còn lại trong tiêu chí ngữ nghĩa. Thứ nhất, *ask/allow/permit/tell...* có ý nghĩa cụ thể và chúng đều là những hành động nói năng khác với nhóm còn lại chỉ thuần túy mang ý nghĩa gây khiến. Thứ hai, sự tình *me lend him money* không phụ thuộc hoàn toàn vào sự tình *he asked me* bởi không thể sử dụng quan hệ *nếu/ thì* trong câu được. Vẫn tồn tại khả năng anh ta yêu cầu tôi nhưng tôi không cho anh ta mượn tiền. Còn ở câu sau, quan hệ *nếu/ thì* hoặc *vì/ nên* phát huy tác dụng: *Vì anh ấy ép nên cô ấy hôn anh ấy/ Nếu anh ấy không ép thì cô ấy không hôn anh ấy*. Như vậy, hai nhóm vị từ này đã được phân biệt khá rõ ràng với nhau.

2) Phân biệt với kết cấu có vị từ tri giác

Các kết cấu chứa các vị từ diễn tả hành động (liên quan đến nhận thức) như khám phá, hiểu biết hoặc suy nghĩ về một vấn đề nào đó như *nghĩ, hiểu, nghe, thấy...* cũng có cấu trúc giống KCGK [N1 V1 N2 V2] ví dụ :

(42) *Tôi lo cô ấy ốm.*

(43) *I watched her dance.*

Với hai ví dụ trên, vận dụng tiêu chí về ngữ nghĩa của V1 ta thấy chúng khác biệt hoàn toàn với KCGK. V1 trong KCGK là vị từ có ý nghĩa gây khiến thuần túy và không có ý nghĩa cụ thể (chỉ phương thức, phương tiện gây khiến) trong khi đó V1 trong hai kết cấu trên là *sợ* và *saw* (nhìn thấy) là những hoạt động chỉ sự tri giác của con người (*lo* là trạng thái phải bận tâm, không yên lòng về việc gì đó vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay, *watch* (nhìn) là đưa mắt về một hướng nào đó để thấy), Chúng mang nghĩa của một thực từ, không bị ngữ pháp hóa như *make* và *làm*. Hơn thế nữa, nếu xét theo góc độ về thời gian hoặc tiêu chí logic ngữ nghĩa giữa hai sự tình trong KCGK cũng thấy sự khác biệt. Ví dụ :

(44) *Hắn làm cho cô ấy đau khổ.*

(45) *I saw him cross the road.*

Ở KCGK có *làm*, sự tình *cô ấy đau khổ* xảy ra sau và có quan hệ phụ thuộc vào sự tình *hắn làm* nhưng với kết cấu thứ hai, sự tình *him cross the road* có thể xảy ra cùng lúc hoặc thậm chí trước sự tình *I saw* và hai sự tình này hoàn toàn không có quan hệ gì với nhau về mặt ý nghĩa.

3) Phân biệt với kết cấu ngoại động khác

Một số kết cấu ngoại động khác như *he wanted me to clean the house* (ông ấy muốn tôi lau nhà) hoặc *I helped my mom cook* (tôi giúp mẹ lau nhà) thỏa mãn về mặt hình thức cú pháp nhưng không thỏa mãn những đặc điểm về ý nghĩa. Logic về mặt thời gian và sự chuyển đổi vai trò của đối tượng bị tác động được thỏa mãn ở câu trước còn câu sau thì không. Hơn nữa, không có sự phụ thuộc giữa hai sự tình trong câu. Ngoài ra, V1 là những động từ mang nghĩa cụ thể, không mang nghĩa gây khiến thuần túy.

1.2.2. Kết cấu gây khiến có vị từ MAKE trong tiếng Anh và LÀM trong tiếng Việt

1.2.2.1. Kết cấu gây khiến có vị từ make trong tiếng Anh

a) Động từ gây khiến *make*

Theo từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary, động từ *make* có những nghĩa sau:

1. Tạo ra cái gì đó mới từ những vật liệu đã có (*make some coffee, make a film*)
2. Viết, tạo ra hoặc chuẩn bị một cái gì đó (*make a will*)
3. Làm cho cái gì đó xuất hiện (*make a dent, make a hole*)
4. Làm cho cái gì đó tồn tại, xảy ra hoặc được hoàn thành (*make a noise, make a good impression, make mistakes*)
5. Tác động vào đối tượng và làm cho đối tượng thực hiện một hành động khác hoặc thay đổi trạng thái, tính chất (*make me laugh, make me look fat, make me change my mind*)
6. Chỉ định, bổ nhiệm (*she made him her assistant*)
7. Vừa vặn với, hợp với (*she would have made an excellent teacher*)
8. Từ biểu thị kết quả đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp, thành (*7 and 5 make 12*)
9. Kiếm tiền (*she makes \$100000 a year*)
10. Tính toán (*I make that exactly \$50*)
11. Làm cho cái gì đó thành công (*the news really made my day*)

Trong số các nghĩa vị trên, động từ *make* được sử dụng với tư cách là ĐTGK với các nghĩa số 5. Trong tiếng Anh, ĐTGK *make* được sử dụng với tư cách là ĐTGK chỉ với một nghĩa. Với nghĩa này, VTGK *make* chỉ xuất hiện trong KCGK cú pháp.

b) Nhận diện KCGK có VTGK *make*

Xét theo tiêu chí ngữ nghĩa với đặc điểm về logic, mối quan hệ nhân quả được phân tích bằng mối quan hệ với *if/then* (*nếu/thì* hoặc *vì/nên*). Theo phân tích ở trên khi sử dụng mối quan hệ *nếu/thì* hoặc *vì/nên*, đối với các KCGK cú pháp, tiêu chí này trở thành tiêu chí đặc trưng. Xét 2 ví dụ:

(46) *With the help of Satan, I shall **make** you swallow the knife, Nelly.*

(Với sự trợ giúp của quỷ Sa Tăng, ta sẽ khiến cho người nuốt con dao kia, Nelly ạ)

Như ta đã biết hàm ý phụ thuộc là hàm ý đặc trưng của mối quan hệ nhân quả. Trong ví dụ trên, rõ ràng sự tình kết quả *Nelly* có nuốt con dao kia hay không phụ thuộc hoàn toàn vào sự tình nguyên nhân *ta* có gây ra tác động lên *Nelly*. Vì thế mối quan hệ *nếu/thì* hoặc *vì/nên* thể hiện khá hợp lý :

(47) *If I **make** (do something to) you, with the help of Satan, then you will swallow the knife.*

Ngay cả ở dạng logic phủ định, quan hệ logic giữa hai sự tình cũng vẫn hoàn toàn hợp lý :

(48) *If I don't **make** (do anything to) you, then you will not swallow the knife.*

Khi giải thích quan hệ logic trong một số KCGK từ vựng, mối quan hệ *nếu/thì* hoặc *vì/nên* có thể không thể hiện được đầy đủ ý nghĩa logic. Tuy nhiên, để phân tích về mặt logic của KCGK cú pháp, mối quan hệ *nếu/thì* hoặc *vì/nên* trở nên hoàn toàn phù hợp và là một tiêu chí tốt để nhận diện KCGK cú pháp nói chung và KCGK có **make** nói riêng.

Một yếu tố cần thiết để tồn tại một KCGK là sự chuyển đổi vai trò của thực thể bị tác động. (Talmy, 1985). Xét ví dụ :

(49) *On that bleak hill-top, the earth was hard with a black frost, and the air **made** me shiver through every limb.*

(Trên đỉnh đồi ảm đạm đó, mặt đất cứng ngắt với một lớp sương giá đen, và không khí khiến tôi rùng mình toàn thân)

Cốt lõi của sự tình gây khiến là sự chuyển đổi vai trò của thực thể bị tác động hay còn gọi là ‘dung môi’ theo cách gọi của Halliday (2004) đã được xác định. Từ vai trò là *Nền*, *me* đã chuyển thành hình trong sự tình kết quả hay là từ vai trò là đích thể sang vai trò là hành thể.

Xét theo tiêu chí hình thức, VTGK **make** nằm trong KCGK cú pháp trong tiếng Anh nên có hình thức cú pháp là

(1) N1 **make** N2 Vinf

(2) N1 **make** N2 Adj.

(3) N1 **make** N2 Noun

(4) N1 **make** N2 Vpp

(5) N2 be **made** to Vinf

Thực chất 5 cấu trúc hình thức này đều xuất phát từ hình thức cơ bản [N1 make N2 V] mà chúng tôi sẽ phân tích rõ ở phần sau.

Tóm lại, một kết cấu được coi là KCGK khi nó thỏa mãn cả hai tiêu chí nhận diện trên. Nếu chỉ xét đơn lẻ từng tiêu chí, sẽ dễ dàng nhầm lẫn giữa các KCGK có **make** với các kết cấu khác trong tiếng Anh như kết cấu ngoại động. Chi tiết việc phân biệt các KCGK có **make** với các kết cấu khác sẽ được trình bày trong phần sau đây.

c) Phân biệt với các kết cấu có MAKE là động từ ngoại động

Theo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, kết cấu ngoại động có những đặc điểm chính sau :

(i) Chứa hành động không dừng ở tác thể (agent), mà đi qua một cái gì khác

(ii) Hành động kết hợp với một bổ ngữ trực tiếp cùng với (hoặc không) bổ ngữ gián tiếp

(iii) có một chủ ngữ Tác thể (agent subject) và một bổ ngữ trực tiếp bị thể (patient direct-object)

Trong tiếng Anh, **make** cũng nằm trong một kết cấu ngoại động bởi vì :

Về mặt ngữ nghĩa, với tất cả các nét nghĩa của động từ **make**, sau nó luôn luôn có mặt đối tượng chịu tác động (coffee, me) như trong các ví dụ :

(50) *She **made** coffee for us all.*

(51) *They **made** me repeat the story.*

Tuy nhiên, về mặt hình thức cú pháp, với tư cách là VTGK, **make** khác với các động từ ngoại động khác ở chỗ: theo sau **make** luôn xuất hiện một loại bổ ngữ khác là bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ này có thể là một động từ ngoại động khác, hoặc cũng có thể là một tính từ hoặc thậm chí là một danh từ (*You **made** me the happiest man in the world*). Điều này không có trong các kết cấu ngoại động khác có **make**.

1.2.2.2. *Kết cấu gây khiến có vị từ **làm** trong tiếng Việt*

a) ĐTGK **làm**

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, động từ **làm** có tất cả 12 nghĩa sau đây:

1. Dùng công sức tạo ra cái gì trước đó không có (**làm** nhà, chim **làm** tổ, **làm** cơm, **làm** thí nghiệm)
2. Dùng công sức vào những việc nhất định để đổi lấy những gì cần thiết cho đời sống (**làm** ở nhà máy, đến giờ đi **làm**, có việc **làm** ổn định)
3. Dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống (**làm** ruộng, **làm** nghề dạy học)
4. Dùng công sức vào những việc có thể rất khác nhau, nhằm một mục đích nhất định nào đó (việc đáng **làm**, dám nghĩ dám **làm**)
5. Tổ chức tiến hành một việc có tính chất trọng thể (**làm** lễ khánh thành, **làm** lễ chào cờ)
6. Từ biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, mà nội dung cụ thể tùy theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau (**làm** mấy cốc bia, **làm** một giấc đến sáng)
7. Làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách địa vị, chức cụ nào đó (**làm** mẹ, **làm** dâu, **làm** chủ)
8. Có tác dụng hoặc dùng như là, coi như là (**làm** gương cho mọi người, trông **làm** cảnh)
9. Là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra (bão **làm** đổ cây, **làm** hỏng việc, **làm** vui lòng)
10. Tự tạo ra cho mình một dáng vẻ như thế nào đó trong một hoàn cảnh ứng xử cụ thể (**làm** ra vẻ thành thạo, **làm** như không quen biết)
11. Từ biểu thị kết quả đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp, thành (tách **làm** đôi, gộp chung **làm** một).
12. Giết và sử dụng làm thức ăn (**làm** vài con gà đãi khách)

Trong số 12 nghĩa trên, với ý nghĩa hành động **làm** cho đối tượng biến đổi trạng thái vật chất, động từ **làm** được coi là ĐTGK với nghĩa: (i) Là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra (bão **làm** đổ cây, **làm** hỏng việc, **làm** vui lòng) và (ii) Giết và

sử dụng là thức ăn (*làm vài con gà đãi khách*). Như vậy trong tiếng Việt với tổng số rất nhiều nghĩa, ý nghĩa gây khiến chỉ được thể hiện qua 2 nghĩa tương ứng với 2 loại KCGK (KCGK cú pháp và KCGK từ vựng tính).

b) Nhận diện kết cấu gây khiến có vị từ **làm**

Việc nhận diện này cũng dựa trên hai tiêu chí đã nói ở trên: tiêu chí ngữ nghĩa và tiêu chí hình thức cú pháp.

Xét theo tiêu chí logic với ví dụ sau :

(52) *Hai cái bầu vú đầy sữa mấy găng, sữa ở trong vú rỉ ra, ướt đầm cả một lần yếm, **làm cho** chị Dậu bồn chồn xót ruột về con bé ở nhà.*

Phân tích câu trên sử dụng quan hệ *nếu/thì hoặc vì/nên* ta thấy : Nếu sự tình nguyên nhân xảy ra (*hai cái bầu vú đầy sữa mấy găng, sữa ở trong vú rỉ ra, ướt đầm cả một lần yếm*) thì sự tình kết quả (*chị Dậu bồn chồn xót ruột về con bé ở nhà*) mới xảy ra. Hai sự tình này phụ thuộc vào nhau hoàn toàn đến mức nếu không có sự tình thứ nhất xảy ra thì cũng không có sự tình thứ hai xảy ra (*Nếu hai bầu vú không mấy căng sữa, sữa ở trong vú không rỉ ra, không ướt đầm yếm, thì chị Dậu không bồn chồn xót ruột về con bé ở nhà.*)

Xét theo tiêu chí ngữ nghĩa, với đặc điểm thứ nhất là sự chuyển đổi vai trò của thực thể (dung môi). Ví dụ :

(53) *Sự đói rách của con và sự làm than của vợ đã **làm cho** anh gan ruột nấu nà.*

Ở ví dụ này, thực thể dung môi *anh*, từ vai trò là người bị hoàn cảnh tác động - *nền* - trở nên rõ nét hơn, biến thành *hình*. Sau khi đọc xong câu trên, những gì còn đọng lại trong mắt người đọc là hình ảnh một người chồng đau khổ tiêu tụy và tuyệt vọng vì không thể làm gì được cho vợ và con. Như vậy, *anh* đã được nổi bật lên và chuyển đổi thành hình của sự tình kết quả.

Xét theo tiêu chí hình thức cú pháp, trong tiếng Việt KCGK chứa **làm** có 4 dạng: [N1 - **làm** - N2 - V2], [N1 - **làm** - N2 - Adj], [N1 - **làm** - V2 - N2] và [N1 - **làm** - Adj - N2]. Vì V2 và Adj đều là những vị từ kết quả nên có thể được tổng hợp lại thành hai cấu trúc như Nguyễn Hồng Côn (2018) đề xuất:

1. [N1 - làm - N2 - V2]

2. [N1 – làm – V2 – N2]

Hai tiêu chí trên cần được kết hợp với nhau khi nhận diện KCGK có **làm**. Nếu chỉ thỏa mãn một tiêu chí, sẽ dễ dàng nhầm lẫn với các kết cấu khác như kết cấu cầu khiến (đã phân tích ở trên) và kết cấu sẽ được phân tích ngay sau đây.

b) Phân biệt với kết cấu có **làm** là động từ ngoại động (chuyển tác)

Trong tiếng Việt, VTGK **làm** có thể xuất hiện trong các KCGK từ vựng tính và KCGK cú pháp tính. Trong các KCGK cú pháp tính, về ngữ nghĩa (hành động không dừng lại ở chủ thể mà tác động lên đối thể), còn có một bộ phận ở đằng sau vô cùng quan trọng và có ý nghĩa quyết định trong việc phân biệt với các kết cấu ngoại động khác. Cao Xuân Hạo cho rằng một hành động chuyển tác (chứa động từ ngoại động) chỉ dừng lại ở việc « *tác động đến đối tượng **làm** nó thay đổi trạng thái hay vị trí, **làm** nó bị hủy diệt, không còn nữa, hay ngược lại tạo ra một vật trước kia chưa có* ». Còn hành động gây khiến không dừng lại ở đó mà được tiếp diễn với một quá trình mới, ở đó « *chủ thể của quá trình đó chính là đối thể của hành động chuyển tác, và quá trình ấy được hiển ngôn thành một vị từ riêng không đi liền với vị từ chỉ hành động* ». Trong các KCGK từ vựng tính, quá trình mới ấy không được hiển ngôn mà hàm ngôn về ý nghĩa kết quả. So sánh các câu sau :

(54) *Nó **làm** bài tập.*

(55) *Nó **làm** gà đái khách.*

(56) *Nó **làm** cô ấy đau khổ.*

Vị từ **làm** trong ba câu trên đều tác động lên đối tượng (*bài tập, gà, cô ấy*) và làm cho đối tượng thay đổi trạng thái, tính chất (*làm cô ấy đau khổ*), làm cho bị hủy diệt (*làm gà*). Câu *Nó làm bài tập* không thể hiện một quá trình mới. Ngược lại, trong hai câu sau, đều xuất hiện một quá trình mới, trong đó chủ thể (*gà - bị giết, cô ấy - đau khổ*) là đối thể của hành động chuyển tác **làm**.

Về mặt hình thức, bổ ngữ theo sau một động từ ngoại động **làm** nói chung có thể chỉ là một bổ ngữ trực tiếp. Ví dụ :

(57) *Tôi **làm** bài tập.*

Hoặc cả bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp. Ví dụ :

(58) *Tôi làm cho cô ấy một món quà.*

Theo sau VTGK **làm** luôn là bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng và ngoài ra còn có thêm một bổ ngữ chỉ kết quả. Điều này không có trong các kết cấu ngoại động nói chung. Ví dụ :

(59) *Mấy tiếng sau cùng như đi kèm với sự lòng phách, nó hét rất dài từ đầu nhà tư xuống gần trại lỵ, không khác búa bổ vào tai chị Dậu, làm cho cái nhíp trống ngược của chị lại càng mạnh hơn lúc nãy.*

Như vậy, với bản chất đa nghĩa, **make** và **làm** là hai VTGK xuất hiện trong câu với các hình thức cấu trúc khác nhau ở hai ngôn ngữ (tiếng Anh có 5 kiểu, tiếng Việt có 3 kiểu). Vì thế, cần thiết phải có một bộ quy tắc nhận diện VTGK. Bằng việc kết hợp hai tiêu chí cơ bản là ngữ nghĩa và hình thức, VTGK **make** và **làm** sẽ không bị nhầm lẫn khi hành chức trong câu với vai trò đơn thuần là động từ ngoại động.

1.3. Tiểu kết

Chương một của luận án trình bày tình hình nghiên cứu về KCGK trong tiếng Anh và tiếng Việt nói chung và KCGK với hai vị từ **make** và **làm** nói riêng. Trong đó, một số quan niệm tiêu biểu của các nhà ngôn ngữ học về kiểu kết cấu này đã được trình bày. Về KCGK trong tiếng Anh, xét theo sự khác biệt về cách tiếp cận, các KCGK được nghiên cứu theo ba hướng chủ yếu là hướng ngữ nghĩa học cú pháp, hướng ngữ pháp chức năng, và hướng loại hình học. Trong tiếng Việt, KCGK được nghiên cứu theo hai hướng chính là hướng mô tả và hướng đối chiếu. Hai VTGK **make** và **làm** cũng đã được chúng tôi đề cập với nhiều công trình nghiên cứu của nhiều học giả. Hầu hết các công trình được nghiên cứu theo hướng đối chiếu VTGK **make** và các VTGK với nghĩa tương đương trong các ngôn ngữ như tiếng Indonesia, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Hà Lan...VTGK **làm** trong tiếng Việt có số lượng nghiên cứu ít hơn và phần lớn được phân tích theo hướng mô tả như các công trình nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Trung (2014), Phan Trang (2014) và Nguyễn Hồng Côn (2018)... Có thể nói trong khối lượng đồ sộ các tác giả tác phẩm nghiên cứu về KCGK trong tiếng Anh và một số lượng không nhỏ các nghiên cứu về KCGK trong tiếng Việt, thì chỉ có một phần nhỏ dung lượng dành

cho VTGK *make* và *làm*. Mặc dù thế, những nghiên cứu ít ỏi trên vẫn có ý nghĩa hết sức quan trọng và là cơ sở để các nghiên cứu sau tiếp tục được phát triển.

Tiếp theo, chương một trình bày hệ thống lý thuyết liên quan đến KCGK như khái niệm, các kiểu KCGK, nhận diện KCGK cú pháp tính, tiêu chí nhận diện KCGK với *make* và *làm*, ngoài ra luận án còn phân biệt chúng với những kết cấu khác. Hệ thống lý thuyết về NNH đối chiếu cũng được trình bày rõ ràng trong chương này làm cơ sở cho việc thực hiện đối chiếu hai KCGK với *make* và *làm*.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA - CÚ PHÁP CỦA KẾT CẤU GÂY KHIẾN CÓ VỊ TỪ *MAKE* TRONG TIẾNG ANH

2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Chức năng ngữ nghĩa là các vai khác nhau, những vai này – những thực thể chỉ định bằng các ngữ định danh – có thể xuất hiện trong các sự tình được biểu thị bằng các kết cấu vị ngữ chứa nó. Trong phần này, chúng tôi mô tả về cấu trúc ngữ nghĩa của KCGK gồm hai sự tình nguyên nhân (sự tình gây khiến) và sự tình kết quả. Trong mỗi sự tình, ngữ nghĩa của vị từ trung tâm và các vai nghĩa của sự tình đó (như khiến thể, bị khiến thể - diễn tố/vai nghĩa của vị từ gây khiến trong sự tình nguyên nhân, bị khiến thể - vai nghĩa/diễn tố của vị từ kết quả) sẽ được mô tả cụ thể. Trên cơ sở đó, quan hệ ngữ nghĩa giữa các vai nghĩa trong từng sự tình (vị từ gây khiến – vị từ kết quả, khiến thể - bị khiến thể, bị khiến thể - vị từ kết quả) sẽ được trình bày và phân tích.

2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu gây khiến có vị từ *MAKE*

Hai sự tình bộ phận trong KCGK là (1) sự tình gây khiến trong đó khiến thể (causer) thực hiện hay tạo ra một hoạt động nào đó lên đối tượng chịu tác động/bị khiến thể (causee) và (2) sự tình kết quả trong đó đối tượng chịu tác động/bị khiến thể (causee) phải thực hiện một hoạt động nào đó, hoặc phải chịu một sự thay đổi trạng thái hay điều kiện nào đó, hai sự tình này luôn luôn có mặt trong một KCGK.

Khiến thể là phần khởi đầu của chuỗi hành động, chính là nguồn năng lượng ban đầu. Khiến thể truyền năng lượng của nó đi xa hơn. Sự chuyển giao năng lượng này được thực hiện bởi VTGK *make* và cùng với bị khiến thể, nó tạo thành sự tình gây khiến. Bằng cách truyền năng lượng của nó cho một bị khiến thể, bị khiến thể tạo ra một sự tình khác, sự tình kết quả, trong đó khiến thể lúc này không liên quan trực tiếp nữa.

Nhờ năng lượng của khiến thể, bị khiến thể được đặt vào chuỗi chuyển động và do đó có thể truyền năng lượng mà nó đã nhận được từ khiến thể. Tại đây, bị khiến thể xuất hiện những thay đổi về hành động, trạng thái, tính chất hoặc trải qua quá trình mới.

Điều kiện để hai sự tình bộ phận trên cấu thành một sự tình gây khiến dựa trên 2 yếu tố:

- Thời gian: Thời điểm mà sự tình kết quả (caused event) xảy ra (t2) luôn theo sau thời điểm (t1) của sự tình tác động (causing event).
- Tính phụ thuộc: Sự tình kết quả hoàn toàn phụ thuộc vào sự tình tác động. Sự phụ thuộc ở đây thể hiện rằng không có sự tình kết quả xảy ra ở thời điểm t2 nếu như ở thời điểm t1 không xuất hiện sự tình tác động. Đây chính là quan hệ “kéo theo về mặt ngữ nghĩa” trong mối quan hệ giữa hai sự tình bộ phận của một KCGK và cũng là một thuộc tính đặc trưng để xác định một KCGK.

Mối quan hệ trên giải thích lý do trong một KCGK, người ta không thể phủ định được sự tình kết quả. Ví dụ:

(60) *Tom **made** Mary cry. → Mary cried.*

*(Tom **làm** Mary khóc. → Mary khóc.)*

(61) **Tom **made** Mary cry, but Mary did not.*

*(Tom **làm** Mary khóc nhưng cô ấy không khóc)*

Như vậy, KCGK có **make** biểu hiện một quá trình mà khiến thể (causer) trong sự tình tác động/sự tình gây khiến thực hiện một hành động lên một bị khiến thể (causee) tạo nên sự tình kết quả với sự thay đổi về mặt hành động, quá trình hay trạng thái, tính chất của bị khiến thể (causee). Hai sự tình bộ phận trên tuy phân biệt nhau về mặt thời gian (t1 và t2) nhưng lại lồng ghép với nhau xét về cấu trúc sâu.

2.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình gây khiến trong kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

2.1.2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của khiến thể

Xét về vị trí, khiến thể thường đứng đầu một KCGK (ngoại trừ KCGK [N2 be made to Vinf]) và xét về mặt ngữ nghĩa, nó luôn là thành phần đầu tiên trong chuỗi hành động và chính là tham thể đầu tiên trong số hai tham thể của một KCGK.

Đặc điểm về phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của khiến thể được thể hiện trong bảng sau:

Khiến thể		Số lượng	Tỉ lệ %
Phạm trừ ngữ nghĩa	Sự việc	1124	74,68
	Người	280	18,60
	Vật/con vật	101	6,71
	Tổng	1505	100
Tính [tri giác]	[+tri giác]	280	13,82
	[-tri giác]	1225	81,40
	Tổng	1505	100

Bảng 1: Phạm trừ ngữ nghĩa và tính tri giác của khiến thể trong KCGK có *make*

Ví dụ:

(62) *Daddy's gonna **make** me eat some tomato. (Bố sẽ bắt con ăn cà chua)*

(63) *Transactions of this kind must **make** us pause before we condemn all land lords as Gradgrinds. (Những giao dịch kiểu này phải khiến chúng ta phải dừng lại trước khi lên án tất cả các lãnh chúa đất đai là Gradgrinds.)*

Daddy và *transactions of this kind* là hai danh ngữ có đặc tính về [tri giác] khác nhau. *Daddy* là con người nên mang tính [+tri giác] còn *transactions of this kind* là sự vật/sự việc nên mang tính [-tri giác]. Tỉ lệ khiến thể mang tính [+tri giác] và [-tri giác] chênh lệch nhau khá lớn (13,82% và 81,40%). Kết quả này giống với những gì mà Salkoff (1999) đã phân tích về việc không loại trừ những khiến thể mang tính [+tri giác], con số này (13,82%) không phải là nhỏ. Tuy nhiên lại đối lập với nghiên cứu của Givón (1993) khi cho rằng không bao giờ tồn tại một khiến thể mang tính [+tri giác] trong KCGK có *make*.

2.1.2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ gây khiến *make*

Nghĩa biểu hiện của câu là nghĩa đề cập đến một sự tình nào đó trong hiện thực. Mỗi sự tình đều bao gồm lõi là một vị tố và các tham thể. Các sự tình được phân biệt theo một số đặc trưng (tiêu chí), trong đó có hai đặc trưng mà Dik (1981) đã sử dụng và được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, là đặc trưng [động] và [chủ ý].

1) *Make* mang tính [động]

Theo Dik (1981), sự tình [+động] là sự tình có sự vận động, diễn biến trong không gian và/ hoặc thời gian, có sự biến đổi về một phương diện nào đó của các thực thể tham gia trong sự tình (các tham thể). Trái lại, sự tình tĩnh [-động] “*không bao hàm bất kì sự biến đổi nào, tức là những thực thể không đổi ở bất kì thời điểm nào trong suốt thời gian tồn tại của sự tình*”. (tr.49). Theo đó, KCGK có **make** có hai sự tình, trong đó sự tình nguyên nhân là cái sự tình mà khiến thể (bằng cách nào đó) gây ra nhiều loại biến đổi ở bị khiến thể (hành động, trạng thái, tư thế, quá trình) vì thể có thể nói VTGK **make** mang tính [+động].

Về hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ, Nguyễn Thị Quy (1995) đã đề xuất dấu hiệu thuộc chiều tốc độ để phân biệt các sự tình động và tĩnh. Sự tình động, như trên đã nói, là sự tình có sự vận động biến đổi trong không gian và/hoặc thời gian, cho nên sự biến đổi đó thể hiện qua dấu hiệu tốc độ, cho dù tốc độ đó có thể rất nhỏ. Ví dụ:

(64) *Jack could smell fry-up on his breath and it suddenly **made** him feel sick again.*

(*Jack có thể ngửi thấy mùi khét trong hơi thở của mình và điều đó đột nhiên **làm cho** anh cảm thấy buồn nôn trở lại.*)

(65) *Fireplace and generous sofas piled high with cushions immediately **made** us feel at home.*

(*Lò sưởi và những chiếc ghế sofa rộng rãi chất đầy đệm ngay lập tức khiến chúng tôi cảm thấy như ở nhà.*)

Suddenly và *immediately* là những dấu hiệu tốc độ cho thấy sự chuyển biến về mặt thời gian từ trạng thái tĩnh đến trạng thái động của sự tình.

2) **Make** mang tính [chủ ý]

Thuộc tính này thể hiện việc khiến thể có chủ ý thực hiện hành động gây khiến không. Xét ví dụ sau:

(66) *The humiliation **made** me shudder. (Sự sỉ nhục khiến tôi rùng mình)*

(67) *He **makes** me angry every time I see him, that's all.*

(*Hắn làm cho tôi điên lên mỗi khi nhìn thấy hắn*)

Những khiến thể là con vật/vật/sự vật/sự việc (*the humiliation*) chắc chắn không thể có chủ ý tác động gây khiến được, không giống như những khiến thể là con người (*he*). Tuy nhiên, việc xác định con người có phải lúc nào cũng có chủ ý tác động lên đối tượng khác hay không phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu. Xét ví dụ:

(68) *He's like a favorite old coat. He always **makes** her feel cosy.*

(*Anh ấy như chiếc áo khoác cũ yêu thích của tôi, luôn khiến cho tôi cảm thấy ấm áp*)

(69) *How can you **make** me do something that I have no power to do?*

(*Sao bạn có thể bắt tôi làm việc mà tôi không có khả năng làm?*)

Ở ví dụ (68), việc anh ấy làm cho cô ấy cảm thấy ấm áp là cảm nhận của cô ấy có thể bằng những cử chỉ, hành động quan tâm mà anh ấy đã dành cho cô ấy. Có khi chính bản thân anh ấy có thể không biết việc này. Vì vậy, cái cảm nhận về anh ấy đối với cô ấy không thể được coi là có chủ ý. Ngược lại, hành động (*make me do something...*) ở ví dụ (69), dễ thấy việc *you* yêu cầu/bắt/buộc *me* làm một việc gì đó là có chủ ý. Chúng tôi cho rằng bảng tổng kết về tính [chủ ý] và tính [động] của sự tình mà Dik (1981) đề xuất có thể phù hợp với những hành động mang nghĩa cụ thể mà không phải là hành động gây khiến với *make*.

2.1.3. Ngữ nghĩa của sự tình kết quả trong kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

2.1.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của bị khiến thể

KCGK có *make* là một KCGK lưỡng mệnh đề, tức là hai mệnh đề nguyên nhân và kết quả được lồng vào làm một, phân giao nhau ở đây chính là bị khiến thể. Ở mệnh đề nguyên nhân, bị khiến thể là đối tượng chịu tác động gây khiến, bị ảnh hưởng bởi khiến thể, nó nhận dòng năng lượng xuất phát từ khiến thể. Ở mệnh đề kết quả, bị khiến thể đóng vai trò là chủ thể bắt đầu có tính chất mới, trạng thái mới hoặc hành động mới do tác động gây khiến của khiến thể gây ra. Nếu ở sự tình gây khiến, nó là tân ngữ thì ở sự tình kết quả nó chính là chủ ngữ.

Tính [tri giác] của bị khiến thể khá giống với của khiến thể:

Bị khiến thể		Số lượng	Tỉ lệ %
Phạm trừ ngữ nghĩa	Sự việc	305	20,27
	Người	1061	70,50
	Vật/con vật	139	9,24
	Tổng	1505	100
Tính [tri giác]	[+tri giác]	1061	70,50
	[-tri giác]	444	29,50
	Tổng	1505	100

Bảng 2: Phạm trừ ngữ nghĩa và tính [tri giác] của bị khiến thể trong KCGK có *make*

Ví dụ:

(70) *If we move over from Suzanne's boat to mine, we'll see some of the fittings that **make** the boat go faster.*

(Nếu chúng ta chuyển từ thuyền của Suzanne sang thuyền của tôi, chúng ta sẽ thấy một số phụ kiện làm cho thuyền chạy nhanh hơn)

(71) *We were trying to depose the monarchy devalue the pound and **make** the natives play baseball instead of cricket.*

(Chúng tôi đang cố gắng hạ bệ chế độ quân chủ phá giá đồng bảng Anh và làm cho người bản địa chơi bóng chày thay vì cricket.)

Bị khiến thể có thể là đối tượng vô tri giác như *the boat* hoặc cũng có thể là đối tượng có tri giác như *the natives*. Nhìn lại kết quả về tính [tri giác] của khiến thể kết hợp với bị khiến thể ta thấy phần lớn khiến thể mang tính [-tri giác] (81,4%) tác động lên phần lớn bị khiến thể (70,5%) mang tính [+tri giác] cho thấy một điều là tính cưỡng chế/ép buộc không phải là nét nghĩa chính của KCGK có *make*.

2.1.3.2. Sự đồng nhất khiến thể - bị khiến thể

Sự đồng nhất này xảy ra khi lực gây khiến không thoát ra khỏi khiến thể mà tác động trong nội bộ thực thể này. Lý thuyết về động lực học (force dynamics) trong các KCGK đã được Talmy (1986, 2000) phân tích khá kỹ về mối liên quan giữa các thực thể đối với lực tác động. Theo tác giả, lực tác động này không nhất thiết phải là những tác động vật lý mà phần nhiều chỉ mang tính chất tượng trưng

chính vì thế nó nghiêng nhiều sang động lực xã hội học (sociodynamics) và động lực tâm lý học (psychodynamics).

Trường hợp thứ nhất, thông thường, lực gây khiến xuất phát từ khiến thể, truyền sang bị khiến thể và phát huy tác dụng ở bị khiến thể. Xét ví dụ:

(72) *She made him come to the meeting. (Cô ấy đã khiến cho anh ấy phải đến buổi họp)*

Có thể *he* không muốn đi, nhưng *she* gây áp lực lên *he* để bắt buộc *he* phải hành động và *she* đã thành công tạo ra một kết quả. Mối liên hệ về mặt vật chất giữa hai vật thể nhờ có nguồn năng lượng được truyền từ đối tượng này sang đối tượng kia chính là đặc điểm cơ bản của lý thuyết động lực học. Khi kết hợp với xã hội học, lý thuyết này được mở rộng ra thành một thực thể có tri giác tạo ra các tác động, bao gồm cả việc sử dụng giao tiếp, tác động lên một thực thể có tri giác khác và tạo ra một hành động mới.

Trong trường hợp thứ hai, bị khiến thể và khiến thể không phải là hai thực thể riêng biệt mà là hai phần của một thực thể tâm lý. Trường hợp này xuất hiện chủ yếu trong các KCGK từ vựng tính. Ví dụ:

(73) *I refrained from yawning. (Tôi đã kiềm chế không ngáp).*

Chủ thể là một *cái tôi* được chia ra thành hai bản thể đối lập. Giống như trong các tương tác vật lý học, khi có một lực tác động lên một vật, vật đó tự nhiên có một lực nội tại để chống lại lực tác động đó. Trong câu trên, một phần của ‘cái tôi’ có xu hướng thực hiện hành động *ngáp*, phần còn lại có xu hướng chống lại hành động này (không ngáp). Một trong hai nửa của *cái tôi* mạnh hơn và tạo ra kết quả của hành động. Trong trường hợp này, nửa *không ngáp* là kết quả của hành động. Quan niệm hai mặt của tâm trí con người giải thích tại sao khiến thể và bị khiến thể đôi khi là một. Nói cách khác, người ta có thể khiến cho chính mình làm một việc gì.

Trong các KCGK có *make*, vì không phải là một KCGK từ vựng tính, nên sẽ xuất hiện những đại từ phản thân (reflexive pronoun) đại diện cho *cái tôi* của chủ thể. Xét ví dụ sau:

(74) *Neil brought a cup of tea and we talked about it. I didn't really want to spare the time because I wanted to get ready to come away, but I **made** myself sit and give him time.*

(Neil mang đến một tách trà và chúng tôi nói về chuyện đó. Tôi thực sự không muốn lãng phí thời gian vì tôi muốn ra đi, nhưng tôi buộc mình phải ngồi và dành thời gian cho anh ấy.)

Myself chính là *cái tôi*, một phần của một thực thể tâm lý có thể tương tác trực tiếp với thế giới bằng cách đi lại, nói năng, giao tiếp, nói chuyện với bạn bè, đi mua sắm...*I* là chủ thể, xem xét tình hình, đưa ra quyết định xem nên làm gì trong mỗi tình huống. Trong câu trên, *cái tôi* đã lường lự dành thời gian để nói chuyện với Neil bởi vì *cái tôi* muốn ra đi. Nhưng chủ thể nghĩ rằng anh ta nên ngồi lại và dành thời gian cho Neil bởi vì anh ta là một người bạn tốt hoặc vì anh ta đang có vấn đề nghiêm trọng. Kết quả là, chủ thể đã buộc *cái tôi* ngồi lại và dành thời gian cho Neil.

Sự đồng nhất khiến thể và bị khiến thể dẫn đến việc ẩn bị khiến thể. Việc này xảy ra nhiều trong các KCGK từ vựng tính như đã phân tích ở trên. Ngược lại, trong các KCGK phân tích tính có *make*, sự đồng nhất giữa hai tham thể này ít khi làm cho bị khiến thể bị ẩn đi, trừ những kết cấu cố định như *make do* hay *make believe*. Thực chất, việc ẩn bị khiến thể trong hai kết cấu cố định trên chỉ có thể ở cấp độ ngôn ngữ. Còn về bản chất, bị khiến thể ở đây vẫn được hiểu chính là ‘cái tôi’ (oneself) của chủ thể: *make do* – *make myself do*, *make believe* – *make myself believe*.

Tỉ lệ những KCGK có *make* trong đó có sự đồng nhất giữa khiến thể và bị khiến thể chiếm tỉ lệ khá nhỏ (2,9%), 97,1% các KCGK có *make* chứa khiến thể và bị khiến thể là hai thực thể riêng biệt.

Tóm lại, giống như một KCGK thông thường, KCGK đồng tham thể (co-referential causative constructions) diễn tả một quá trình trong đó khiến thể tác động một lực lên bị khiến thể. Tuy nhiên, giữa hai loại KCGK này có một sự khác biệt. Ở KCGK đồng tham thể, lực tác động chỉ được truyền đi trong nội bộ 1 thực thể (hoặc chính xác hơn từ phần này đến phần kia của thực thể) chứ không phải được truyền

đi giữa hai thực thể riêng biệt. Cả hai loại KCGK này đều phản ánh tính chất của chuỗi hành động và vì thế đều được coi là một KCGK nhưng khác nhau ở mức độ điển mẫu. Lakoff (1987:54) cho rằng một KCGK điển mẫu phải bao gồm một khiến thể và bị khiến thể xác định, duy nhất. Điều này ám chỉ rằng hai thực thể này phải độc lập với nhau. Ở KCGK đồng tham thể, điều kiện về tính xác định và độc lập giữa các tham thể không đòi hỏi một cách tuyệt đối.

2.1.3.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết quả gây khiến

Đặc điểm ngữ nghĩa của KCGK có **make** chủ yếu thiên về tác động lên con người/sự vật sự việc; làm thay đổi về mặt vật chất, về bên ngoài và những thuộc tính bên trong của con người/ sự vật sự việc, miêu tả những cách khác nhau mà con người/sự vật sự việc bị ảnh hưởng. Vì kết quả gây khiến là một sự tình nên chúng tôi sẽ phân tích theo các kiểu nghĩa sự tình của Dik (1981) bao gồm bốn loại:

a) Tạo ra hành động mới

Hành động mới này mang tính [+chủ ý] và [+động], đó có thể là một hành động vô tác hoặc chuyển tác. Ví dụ:

(75) *Mama **made** me go to school, but I crept back home just before noon.*

(Mẹ bắt tôi đi học nhưng tôi đã lén về nhà ngay trước buổi trưa)

(76) *The bad yellow-eyed woman **made** me take my toothbrush out of my pocket.*

(Người phụ nữ mắt vàng xấu tính bắt tôi lấy bàn chải đánh răng ra khỏi túi)

Hành động *go* là hành động vô tác với một diễn tố *me* chủ động di chuyển (đổi chỗ) hoặc không di chuyển mà cử động theo một phương thức nào đó hay làm một việc gì đó có tính chất ứng xử với tình thế. Những hành động vô tác trong nhóm này bao gồm những hành động thay đổi tư thế của thân thể như: *stand up, sit down, dance*, hoặc các động từ nội động khác như *breath, laugh, cry...* hoặc những hoạt động tinh thần như *think, see, hear...*

Hành động *take* là hành động chuyển tác vì nó có tác động đến một đối tượng làm cho nó thay đổi trạng thái hay vị trí. Chỉ xét riêng trong sự tình kết quả, diễn tố đầu tiên của hành động *take* là *me* – hành thể, diễn tố thứ hai là ‘my toothbrush’ là đối thể - người hoặc vật chịu tác động.

Kho ngữ liệu cho thấy phần lớn hành động mới được tạo ra do tác động gây khiến là những hành động vô tác và thiên về hoạt động tinh thần (*feel, think, want, look, sound...*) sau đó đến những hành động vô tác thuộc loại chi chuyển *go, sit, stand* hoặc những hoạt động như *cry, laugh...* Những hành động chuyển tác trong sự tình kết quả xuất hiện không nhiều.

b) Tạo ra trạng thái mới

Thuật ngữ *trạng thái* được dùng để chỉ chung những tính chất và những tình trạng của sự vật. Thường thì *tính chất* được định nghĩa là đặc trưng tồn tại của một đối tượng còn tình trạng là một trạng thái nhất thời. Tuy vậy, trong sự tình kết quả, tất cả những tính chất của bị khiến thể được tạo ra đều do tác động gây khiến nghĩa là mang tính nhất thời. Vì thế có thể nói *trạng thái* mới chính là *tình trạng* mới của bị khiến thể (bao gồm là tính chất mới). Tính chất có thể chia thành hai thứ: thể chất và tinh thần. Đó có thể là những tính chất vật chất ở các sự vật vô sinh hoặc hữu sinh. Các tính chất tinh thần chỉ có thể tồn tại ở con người hay các động vật. Tình trạng là một cách thức tồn tại nhất thời, không nằm trong thuộc tính của đối tượng. Phân tích ví dụ:

(77) *You **made** me sick. (Bạn làm tôi phát ốm)*

(78) *You are making things difficult for all of us. (Bạn đang làm cho mọi thứ trở nên khó khăn cho tất cả chúng ta).*

Sick là một trạng thái mới của đương thể *me* còn *difficult* là trạng thái mới của đương thể *things*. Hai vị từ này là những thuộc tính mới của bị khiến thể do tác động gây khiến nên khó có thể coi là tính chất cố hữu của bị khiến thể được. Những vị từ chỉ trạng thái như *happy, sad, worried...* thường là những vị từ đơn trị và câu chỉ trạng thái thường là câu một diễn tố.

Ngoài ra, những vị từ song trị như *want, like, dislike, hate...* gắn với những giác quan của con người hoặc thể hiện suy nghĩ, tình cảm, nhận thức hoặc trạng thái của con người bao gồm trạng thái tình cảm, trạng thái chỉ quan điểm suy nghĩ (*know, think...*), trạng thái chỉ sự sở hữu (*belong, own, include, lack...*) hoặc trạng thái chỉ

cảm nhận của giác quan (*seem, sound, look, smell...*). Ngoài ra, trạng thái mới còn được thể hiện bằng danh ngữ. Ví dụ:

(79) *Then what the hell **made** him think you might be pregnant?*

(Cái quái gì khiến cho anh ấy nghĩ là bạn có thai?)

(80) *It will **make** me a stronger man. (Điều đó sẽ biến tôi trở thành một con người mạnh mẽ)*

Những vị từ như *think, know, like...* cần có hai diễn tố, một là chủ thể của những vị từ đó và cái đối tượng mà những vị từ đó tác động tới. Trong câu trên diễn tố thứ nhất của *think* là *him* và diễn tố thứ hai là *you might be pregnant*.

Một số vị từ vừa chỉ trạng thái vừa chỉ hành động: *think* (suy nghĩ, cân nhắc), *feel* (cảm thấy – sờ vào, chạm vào), *taste* (có vị, nếm), *smell* (có mùi – ngửi), *have* (sở hữu, ăn, uống), *see* (hiểu được, nhìn, gặp), *look* (trông có vẻ, nhìn), *appear* (dường như, xuất hiện), *stay* (duy trì, ở), *turn* (chuyển sang, rẽ), *expect* (cho rằng, nghĩ rằng), *weigh* (có trọng lượng, cân), *enjoy* (thích, tận hưởng). Ví dụ:

(81) *It **made** her look different, almost like a stranger.*

(Điều đó khiến cô ấy trông khác hẳn, giống như một người xa lạ.)

(82) *Something in Guy's voice **made** her look at him quickly.*

(Có gì đó trong giọng nói của Guy khiến cô nhìn anh thật nhanh)

Cùng là vị từ *look* nhưng trong câu đầu *look different* là vị từ chỉ trạng thái theo sau nó là một tính từ chỉ trạng thái, chỉ sự cảm nhận bằng tri giác còn ở câu sau, *look at him quickly* là vị từ hành động không phải là sự cảm nhận bằng tri giác mắt.

c) Tạo ra quá trình mới

Một biến cố trong đó không có một chủ thể nào có chủ ý được gọi là một quá trình. Đó có thể là những quá trình chuyển tác hoặc quá trình vô tác và thường được tạo ra từ các quá thể là sự vật/sự việc. Phần lớn quá trình mới được tạo ra là những quá trình vô tác khi quá thể không tác động đến một đối tượng nào khác như *sound, seem, go, last, appear, emerge, occur, happen, take place, develop, form, grow ...* Đó có thể là một sự chuyển biến về vị trí (di chuyển) hay một sự chuyển biến về trạng thái. Tỷ lệ nhỏ còn lại là những quá trình chuyển tác khi sự vật/sự việc gây tác

động thay đổi trạng thái hay vị trí của đối tượng khác hoặc hủy diệt đối tượng đó đi. Ví dụ:

(83) *You think I **made** this happen on purpose?' he demanded.*

(*Bạn nghĩ tôi cố tình làm điều này xảy ra?' anh ta hỏi.*)

(84) *God **made** the wind blow upon the earth and stop the water.*

(*Chúa làm cho gió thổi trên mặt đất và ngăn nước lại.*)

Happen là quá trình vô tác được tạo ra bởi quá thể *this* và chỉ tác động trong nội bộ quá thể ấy, không vượt ra khỏi và không tác động đến đối tượng nào khác trong khi đó *blow* là một quá trình chuyển tác được thực hiện bởi quá thể *the wind*, quá trình này tác động lên *the earth* nên được coi là quá trình chuyển tác.

d) Tạo ra tư thế mới

Sự tình kết quả cũng có thể là một tư thế mới của bị khiến thể do tác động gây khiến. Ví dụ:

(85) *Downstairs, he **made** me sit on his knee. (Ở tầng dưới, anh ấy bắt tôi ngồi lên đùi anh ấy)*

(86) *Mrs. Tiller suddenly pulled me out and **made** me stand at the side.*

(*Bà Tiller bất ngờ kéo tôi ra và bắt tôi đứng ở một bên.*)

Sit và *stand* là những vị từ mang tính có chủ ý và mang tính không động. Tuy nhiên nếu *sit* và *stand* được kết hợp với các giới từ chỉ hướng (*sit down, stand up...*) thì lúc này chúng không còn là những tư thế mới nữa mà chuyển thành những hành động mới mang tính [+động].

2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

2.1.4.1. Mối quan hệ về nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể

Mối quan hệ về nghĩa liên quan nhiều đến tính tri giác của hai thành phần khiến thể và bị khiến thể và được chúng tôi phân tích dựa trên mối quan hệ cụ thể giữa từng nhóm phạm trù ngữ nghĩa như người, động vật, bất động vật. Bởi vì động vật và bất động vật đều mang tính [-tri giác] nên chúng tôi nhóm chúng vào cùng một loại sự vật/sự việc.

a) Khiến thể là người – bị khiến thể là người

Tỉ lệ phần trăm của khiến thể và bị khiến thể chênh nhau khá lớn với phần lớn hơn thuộc về bị khiến thể (70,59%). Vì cùng là người nên hai đối tượng này đều mang tính [+tri giác]. Hành động gây khiến có thể mang tính [+chủ ý] hoặc mang tính [-chủ ý] từ phía khiến thể. Ví dụ:

(87) *They **made** me go into the army although I didn't want to.*

(*Họ bắt tôi vào quân đội mặc dù tôi không muốn*)

(88) *I didn't mean to **make** you cry.*

(*Tôi không cố tình làm cho bạn phải khóc*)

Ở ví dụ (87), hành động gây khiến *made me go into the army* mang tính [+chủ ý] ngược lại với ví dụ thứ hai, hành động *make you cry* không mang tính [+chủ ý]. Thường thì tính [\pm chủ ý] được xác định dựa vào ngữ cảnh của câu. Ngoài ra để thể hiện tính [+chủ ý] hành động gây khiến có thể đi kèm với các trạng từ *intentionally* (cố ý), *deliberately* (cố tình) hoặc vị từ *mean* (cố tình). Để thể hiện tính [-chủ ý], VTGK *make* thường đi kèm với thể phủ định với các trợ động từ kết hợp với các trạng từ trên.

Về phía bị khiến thể, tính [\pm chủ ý] đều có khả năng xảy ra. Ví dụ:

(89) *He's certainly **made** me laugh a few times.* (*Chắc chắn là anh ấy đã làm tôi cười vài lần*)

(90) *Not once had any man ever **made** her so mad.* (*Chưa một lần có người đàn ông nào làm cô nổi điên đến vậy*).

Khi bị khiến thể là người, thực hiện những hành động mới (*laugh a few times*) do tác động gây khiến tạo ra, hành động đó mang tính [+chủ ý]. Khi bị khiến thể ấy trải qua những trạng thái mới (*so mad*) thì trạng thái đó mang tính [-chủ ý]. Như vậy, khiến thể là con người trong sự tình gây khiến có thể cố tình hoặc vô tình tạo ra một tác động lên bị khiến thể là con người. Tại đây bị khiến thể trải qua một sự tình mới, có thể mang tính [-chủ ý] hoặc [+chủ ý] tùy vào cái sự tình cụ thể mà bị khiến thể trải qua.

Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa khiến thể và bị khiến thể, đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, KCGK chứa vị từ *make* diễn tả tính ép buộc, trong đó khiến thể

áp đặt mạnh mẽ vào bị khiến thể, sau đó bị khiến thể bị buộc phải thực hiện hành động gây ra bởi khiến thể. Ví dụ:

(91) *His mom **made** him eat fish. (Mẹ anh ấy bắt anh ấy ăn cá)*

(92) *They **made** me repeat the story over and over.*

(Họ bắt tôi đọc đi đọc lại câu chuyện)

(93) *You can't **make** me go. (Bạn không thể buộc tôi đi)*

(94) *Maria **made** Pedro apologize. (Maria buộc Pedro phải xin lỗi)*

Trong những câu trên, bị khiến thể thực hiện các hành động (*eat fish, repeat the story, go, apologize*) một cách có chủ ý. Những câu trên ám chỉ rằng thực chất, bị khiến thể không muốn thực hiện những việc trên nhưng vẫn phải làm vì chịu ảnh hưởng từ khiến thể. Khiến thể đã cố gắng đạt được mục đích của mình là: bị khiến thể phải thực hiện việc mà khiến thể muốn. Mặc dù vậy, nếu gán cho **make** ở những câu trên mang tính ép buộc thì cũng chưa thật thỏa đáng.

Để hiểu rõ về tính *ép buộc* ta phải so sánh hai KCGK

*X **made** Y do Z và X forced Y to do Z.*

Khi Y thực hiện việc Z ở KCGK thứ nhất, ít nhiều vẫn cho thấy được phần nào đó sự tự nguyện làm việc Z, điều này khác biệt hoàn toàn với việc Y làm việc Z ở KCGK thứ hai.

Hãy xem việc phân tích KCGK sau:

*Someone X **made** someone Y do something Z.*

X muốn Y làm một việc Z

Vì điều này nên X đã làm một việc gì đó (khuyến bảo, giải thích, tác động tâm lý...)

Vì X là làm việc trên (khuyến bảo, giải thích, tác động tâm lý ...) nên Y nghĩ rằng: Mình không thể không làm việc Z.

Y đã làm việc Z vì X đã làm việc trên (khuyến bảo, giải thích, tác động tâm lý...)

Như vậy, trong KCGK có **make**, Y đã làm một việc Z vì X đã làm cho Y tự ý thức được rằng không còn lựa chọn nào tốt hơn khác ngoài làm việc Z đó. Như thế, phần nào đã có sự tự nguyện, sự ngộ ra của Y khi làm việc Z, tất nhiên để có được

sự *tự nguyện* đó, X đã phải nỗ lực rất nhiều (khuyên bảo, giải thích, tác động tâm lý...)

Ngược lại, với KCGK chứa *force*:

Someone X forced someone Y to do something Z.

X muốn Y làm một việc Z

Vì điều này nên X đã làm một việc gì đó (quát nạt, đe dọa, bạo lực...)

Vì không chịu được những điều mà X đã làm nên Y bắt buộc phải làm Z.

Thực tế, không có sự tham gia của sự *tự nguyện* nào từ phía Y khi thực hiện Z vì bản thân Y trước sau vẫn không hề có ý muốn làm việc Z. Hãy so sánh hai ví dụ *His mom made him eat fish* và *His mom forced him to eat fish*. Ở câu (1) với mục đích muốn cậu ấy ăn cá nên từ đầu, mặc dù cậu ấy không hề muốn ăn, người mẹ đã giải thích về tác dụng của cá tốt cho sức khỏe. Nhờ vậy, cậu ấy hiểu ra và đã ăn cá.

Ở câu (2) với mục đích muốn cậu ấy ăn cá, mặc dù đã giải thích nhiều lần nhưng không có tác dụng, người mẹ đã tự tay xúc cá, nhét vào miệng cậu bé và yêu cầu cậu bé nuốt miếng cá.

Như vậy, kết quả của hai KCGK trên như nhau (Y đã làm việc Z) nhưng cách thức thực hiện là khác nhau. Trong đó KCGK với *force* thể hiện rõ rệt tính ép buộc, còn KCGK có *make* thì không.

Vì thế, coi VTGK *make* trong một KCGK là một vị từ mang tính ép buộc (Chatti 2010) chỉ đúng một phần. Theo Dixon (2005:312) KCGK chứa vị từ *make* mang tính ép buộc nếu thỏa mãn điều kiện sau:

- (i) Sự tình xảy ra đòi hỏi tính [+tri giác] và [+chú ý] của cả khiến thể và bị khiến thể;
- (ii) Quá trình gây khiến mang tính không tích cực cho bị khiến thể;
- (iii) Khiến thể phải thực hiện một lực đủ mạnh.

Mỗi điều kiện trên là một đặc điểm bồi bật về tính ép buộc của KCGK chứa vị từ *make*. (1) Tính [+tri giác] và [+chú ý] được thể hiện ở cấp độ liên c(hủ thể. (2) Sự khó chịu ám chỉ một sự kháng cự mạnh mẽ từ bị khiến thể để chống lại khiến thể.

(3) Điều kiện về sức mạnh đảm bảo thực hiện được hành động gây khiến, không quan tâm đến bị khiến thể. Cả 3 điều kiện trên cùng làm nên bản chất ép buộc cho KCGK chứa vị từ **make**. Ví dụ sau đây thỏa mãn cả 3 điều kiện trên nên KCGK dưới đây mang tính ép buộc:

(95) *So when I got to the airport they stripped me completely naked and **made me bend over and touch my toes** at the airport.*

(Vì vậy, khi tôi đến sân bay, họ lột trần tôi hoàn toàn và bắt tôi phải cúi xuống và chạm vào ngón chân của mình ở sân bay.)

Việc sử dụng các cụm từ như *stripped me completely naked* (lột trần hoàn toàn), *bend over* (cúi xuống) và *touch my toes* (chạm vào ngón chân của tôi) trong ví dụ trên đã bao hàm quá trình gây khiến và đem lại kết quả không dễ chịu cho đối tượng chịu tác động, điều đó tạo nên ý nghĩa ép buộc của KCGK này.

Với ý nghĩa trên, VTGK **make** giống với *force*, một vị từ điển hình với ý nghĩa ép buộc. Ví dụ:

(96) *You never tell me how you're feeling - I have to force it out of you (= **make** you tell me)!*

b) Khiến thể là người – bị khiến thể là động vật/bất động vật

Đây là mối quan hệ giữa thực thể mang tính [+tri giác] và thực thể mang tính [-tri giác]. Trong mối quan hệ này, khiến thể con người có thể thực hiện hành động gây khiến một cách có chủ ý hoặc không chủ ý, lên đối tượng chịu tác động là động vật/ bất động vật. Ví dụ:

(97) *They **made** the visit so interesting and informative.*

(Họ đã làm cho chuyến thăm trở nên thú vị và chứa nhiều thông tin.)

(98) *They **made** the horse jump as though it were paralyzed or bewitched.*

(Họ làm cho con ngựa nhảy lên như bị tê liệt hoặc bị phù phép)

Hầu hết bị khiến thể là bất động vật (*the visit*) vì thể mang tính [-tri giác] và [-chủ ý] liên quan đến những quá trình mới hoặc trạng thái mới của bị khiến thể. Một số bị khiến thể là động vật, tuy rằng có thực hiện những hành động mới (*the*

horse jump) nhưng những hành động này vẫn được coi là [- chủ ý] bởi đó là những hành động mang tính phản xạ của con vật.

Trong mối quan hệ giữa khiến thể là con người và bị khiến thể là động vật ta thấy có tồn tại một nét nghĩa ép buộc mặc dù có thể nói là không thực sự rõ ràng bởi ta không biết thực sự tác động gây khiến có gây khó chịu cho con vật hay không. Xét các điều kiện về tính ép buộc vừa phân tích ở trên đòi hỏi tính [+tri giác] và [+chủ ý] của cả khiến thể và bị khiến thể kết hợp với điều kiện về sự khó chịu ở bị khiến thể, áp dụng với ví dụ trên (*they made the horse jump*) ta thấy bị khiến thể mang tính [-tri giác] và [-chủ ý] tuy vậy ta vẫn thấy được nét nghĩa ép buộc trong câu này. Tính ép buộc đòi hỏi bị khiến thể phải cảm nhận được tính không tích cực của tác động gây khiến. Điều này khá khó để xác định với bị khiến thể là động vật. Ta không thể biết được con vật đó chính xác là đang cảm nhận thể nào với tác động gây khiến của con người lên nó mà chỉ có thể đoán được phần nào cái cảm nhận đó thông qua hành động, cử chỉ của con vật.

c) Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là người

Đây là mối quan hệ phổ biến nhất và có tỉ lệ cao nhất so với ba mối quan hệ còn lại giữa khiến thể và bị khiến thể (81,39% và 70,59%). Ở mối quan hệ này, khiến thể phần lớn là sự vật/ sự việc tạo ra một tác động gây khiến. Trong sự tình kết quả, con người là đối tượng chính chịu ảnh hưởng bởi cái tác động gây khiến ấy. Vì thế kết quả gây khiến có thể là một hành động mới, một trạng thái mới, cũng có thể trải qua quá trình mới hoặc thay đổi tư thế, và có thể mang tính [+/-chủ ý]. Ví dụ:

(99) *The colour **made** me think of Nile mud.*

(Màu sắc đó làm cho tôi nhớ về bùn sông Nile)

Như vậy, một thực thể mang tính [-tri giác] (the colour) tác động lên một thực thể mang tính [+tri giác] (me) và tạo ra kết quả gây khiến.

d) Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là sự vật/sự việc

Tỉ lệ khiến thể là sự vật/sự việc khá chênh lệch so với bị khiến thể là sự vật/sự việc (70,59% so với 18,61%). Trong mối quan hệ này, thực thể mang tính [-

tri giác] tác động gây khiến lên thực thể cùng loại và thường tạo ra một trạng thái mới hoặc một quá trình mới mang tính [-chủ ý]. Ví dụ:

(100) *The refinements **made** the weekly shows not just entertaining, but addictive.*
(*Những cải tiến làm cho các chương trình hàng tuần không chỉ mang tính giải trí mà còn gây nghiện*)

The refinements và *the weekly shows* đều là những sự vật/sự việc nên mang tính [-tri giác]. Ảnh hưởng của *the refinements* làm cho *the weekly shows* trở nên *entertaining* và *addictive*. Như vậy, đó là những ảnh hưởng mang tính không chủ ý từ hai thực thể vô tri.

2.1.4.2. Mối quan hệ về nghĩa giữa bị khiến thể và kết quả gây khiến

VTKQ luôn đứng sau bị khiến thể và là cái thay đổi về hoạt động, tính chất của bị khiến thể do tác động gây khiến. Vì vậy, hai thành phần này có liên quan mật thiết với nhau về mặt ý nghĩa. Về mặt cú pháp, VTKQ không có yếu tố thể hiện ý nghĩa thời và thể. Như đã phân tích, thực chất trong cả bốn cấu trúc [N1 make N2 Adj], [N1 make N2 Vpp], [N2 be made to Vinf] và [N1 make N2 Noun], luôn có sự hiện hữu của *to be* – một động từ mang nghĩa nói lên đặc điểm tính chất của chủ thể (trong trường hợp này là bị khiến thể) - mặc dù ở cấu trúc bề mặt không có. Động từ *to be* này chính là yếu tố ‘ngâm’ để liên kết hai thành phần bị khiến thể và VTKQ. Như vậy, có thể nói về mặt ý nghĩa, bị khiến thể chính là chủ thể của kết quả gây khiến.

Mối quan hệ giữa bị khiến thể và kết quả gây khiến được trình bày bằng việc phân tích và mô tả vai trò của bị khiến thể trong mối quan hệ với vị từ kết quả. Như đã biết, KCGK có *make* là một KCGK lưỡng mệnh đề trong đó bị khiến thể là thành phần giao nhau giữa hai mệnh đề đó. Bị khiến thể có vai trò kép khi mà ở sự tình gây khiến, nó đóng vai trò là đối thể, sang sự tình kết quả nó được chuyển đổi vai trò tương ứng với từng kiểu sự tình. Cụ thể như sau:

a) Hành thể thực hiện hành động mới

Trong kiểu sự tình này, bị khiến thể được chuyển đổi vai trò sang tác thể (Ag) - tham thể chỉ thực thể kiểm soát hành động. Ví dụ:

(101) *Ag* *She **made** me go and ask your Mum for it.*

(102) Ag – Go *An old professor **made** me read the classics.*

(103) Ag – Go – Rec *He **made** me give Celia's address to him.*

Ví dụ (101), trong mệnh đề kết quả chỉ có một tham thể *me* - tác thể thực hiện hành động *go*. Ở ví dụ (102), ngoài tác thể *me* ra, còn có sự xuất hiện của Đích (Go) – thực thể chịu tác động của hành động *read*. Với ví dụ (103), ngoài tác thể *me* và đích (Celia's address) ra còn có sự xuất hiện của tiếp thể (Rec) *him*.

b) Quá thể trải qua quá trình mới

Xét các ví dụ sau:

(104) Proc *Marillier **made** me fall head-over-heels for an amphibian.*

(*Marillier làm cho tôi phải ngã ngửa trước một con lưỡng cư*)

(105) Fo *What **makes** the wind blow hard? (*Cái gì làm cho gió thổi mạnh*)*

(106) Fo – Go *God **made** the wind blow the clouds*

(*Chúa làm cho gió thổi những đám mây*)

Với một quá trình có một tham thể, tham thể này thường chỉ thực thể chịu tác động hay chịu ảnh hưởng của quá trình. Bị khiến thể *me* trong ví dụ (104) được chuyển vai trò thành kẻ chịu tác động (Processed – Proc) của quá trình *fall*. Ngoài ra, tham thể đó còn có thể là lực (Fo) của quá trình đó (ví dụ thứ hai). Trong quá trình có hai tham thể (ví dụ thứ ba) biến thể *the wind* nằm trong sự tình quá trình với hai vai (the wind và the clouds) và lúc này *the wind* được chuyển đổi vai trò thành kẻ tác động (instigator) bởi vì mặc dù không kiểm soát nhưng quá trình đó vẫn được thể hiện như là một nguyên nhân tự thân.

c) Nghiệm thể có trạng thái mới

Quan điểm của Dik (1981) là không nên gán bất kỳ chức năng ngữ nghĩa cụ thể nào cho các tham thể trong một kết cấu vị ngữ hạt nhân chỉ sự tình trạng thái. Chúng tôi cho rằng quan điểm của Dik (1981) chỉ đúng với những kết cấu vị từ chỉ tính chất, bản chất của sự vật/sự việc, những đối tượng mang tính [-tri giác] (*Roses are red*). Với những chủ ngữ là con người chúng hoàn toàn có một chức năng ngữ nghĩa là đối tượng trải qua cái trạng thái đó. Ví dụ:

(107) *Echoes of Harry **made** her sad. (*Tiếng vọng của Harry làm cô buồn*)*

(108) *His reply **made** me love him even more.*

(Câu trả lời của anh làm cho tôi càng yêu anh hơn)

Sad và *love* là những vị từ chỉ trạng thái, nghĩa là không phải là bản chất cố hữu của bị khiến thể. Chúng có thể coi là trạng thái nhất thời xuất hiện sau khi chịu tác động gây khiến. Như thế, bị khiến thể đã trải qua một quá trình để có được một trạng thái mới. Vì vậy, Cao Xuân Hạo (2004) gán cho bị khiến thể một chức năng ngữ nghĩa là kẻ mang hay thể nghiệm tình cảm (nghiệm thể) theo chúng tôi là xác đáng.

d) Chủ thể thay đổi tư thế

Kẻ mang tư thế (Positioner – Po) là chức năng ngữ nghĩa của bị khiến thể trong kết quả gây khiến khi nó có một tư thế mới. Lưu ý là tác thể (trong sự tình hành động) và kẻ mang tư thế đều là những người có chủ ý. Sự khác nhau ở chỗ kẻ mang tư thế kiểm soát một sự tình không động còn tác thể kiểm soát một sự tình động.

Xét ví dụ:

(109) *They **made** me lie on the ground and threw a blanket over me.*

(Họ bắt tôi nằm trên mặt đất và ném một cái chăn lên người tôi)

Một sự tình tư thế cũng có thể có hai tham thể như ví dụ trên. Tham thể thứ nhất là *me* – kẻ mang tư thế, tham thể thứ hai thường là vị trí (the ground) mà kẻ mang tư thế đặt mình vào.

2.1.4.3. *Mối quan hệ về nghĩa giữa vị từ gây khiến và vị từ kết quả*

a) Tính [động]

Mối quan hệ giữa tính [động] của VTGK và VTKQ tạo nên đặc điểm về tính [động] của toàn bộ KCGK. KCGK bao gồm hai sự tình trong đó sự tình kết quả là những biến đổi được tạo ra do sự tình gây khiến nên có thể khẳng định VTGK *make* mang tính [+động]. Phần còn lại của KCGK (sự tình kết quả) quyết định tính [động] của toàn bộ KCGK.

Trong bốn kiểu nghĩa sự tình kết quả đã phân tích ở trên, ta thấy rằng những sự tình hành động, và quá trình mang tính [+động] còn những sự tình tư thế và trạng thái mang tính [-động].

Xảy ra hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: VTGK [+động] + VTKQ [+động] = KCGK [+động]. Ví dụ:

(110) *His mouth and hands caressed her body in a way that **made** her move sinuously against him. (Miệng và tay anh sờ trơn cơ thể cô làm cho cô uốn éo di chuyển dựa vào anh.)*

Trường hợp 2: VTGK [+động] + VTKQ [-động] = KCGK [-động]. Ví dụ:

(111) *The way he talked **made** her mad.*

(Cái cách anh nói làm cho cô phát điên)

Trong hai trường hợp trên, chỉ có một trường hợp mà tính [+động] của cả VTGK và VTKQ tạo nên tính [+động] cho toàn bộ KCGK. Tính [+động] của KCGK thường xuất hiện trong cấu trúc [N1 make N2 Vinf] và [N2 be made to Vinf]. Tuy nhiên, tỉ lệ xuất hiện của hai cấu trúc này chỉ chiếm thiểu số so với ba cấu trúc còn lại. Hai điều này có thể xác định được phần lớn KCGK có **make** mang tính [-động].

b) Tính [chủ ý]

Tính [chủ ý] của một KCGK phụ thuộc vào khiến thể. Khi khiến thể mang tính [+tri giác] thì KCGK mang tính [+chủ ý] hoặc [-chủ ý]. Khi khiến thể mang tính [-tri giác] thì KCGK mang tính [-chủ ý]. Tính [chủ ý] này không phụ thuộc vào việc bị khiến thể có thể mang tính [+tri giác] hay không.

(112) *What would you say if I told you I could **make** your contract disappear?*

(Bạn sẽ nói gì nếu tôi nói với bạn rằng tôi có thể làm cho hợp đồng của bạn biến mất?)

(113) *When he felt he had said enough and **made** us laugh enough, he went back to his dressing room.*

(Khi anh ấy cảm thấy mình đã nói đủ và làm cho chúng tôi cười đủ rồi, anh ấy quay trở lại phòng thay đồ.)

(114) *His use of the English language **made** me respect him.*

(Việc anh ấy sử dụng tiếng Anh làm cho tôi tôn trọng anh ấy.)

(115) *Defiance **made** her turn her back, but the sound of a dark laugh sent a chill through her.*

(Sự thách thức làm cho cô ấy quay lưng lại, nhưng âm thanh của một tiếng cười đen tối làm cô ấy ớn lạnh.)

Các hành động gây khiến như *make your contract disappear* và *made us laugh enough* đều là những hành động mang tính [+chủ ý] của các khiến thể *I* và *he* cho dù bị khiến thể có mang tính [+tri giác] như *chúng tôi* hoặc [-tri giác] như *hợp đồng của cô*. Ngược lại, khi khiến thể là *His use of the English language* và *Defiance* đều mang tính [-tri giác] nên những KCGK này mang tính [-chủ ý].

c) Tính trực tiếp/gián tiếp

Vấn đề về gây khiến trực tiếp/gián tiếp đã được một số nhà khoa học nhắc đến như Cawley (1976, 1978) và Shibatani (1973, 1976). Cawley cho rằng KCGK từ vựng tính thường mang ý nghĩa trực tiếp còn KCGK cú pháp tính thường mang ý nghĩa gián tiếp.

Xét tình huống sau:

(116) *The gunsmith did not repair the sheriff's gun properly, so it failed to fire in a moment of need, and the sheriff got shot.*

(Người thợ sửa súng không sửa chữa súng của cảnh sát trưởng đúng cách nên súng không bắn được trong lúc cần thiết và cảnh sát trưởng bị bắn)

a. *The gunsmith caused the sheriff to die (caused the sheriff's death).*

b. **The gunsmith killed the sheriff.*

(Cawley, 1976)

Để thấy trong ví dụ trên, việc người cảnh sát trưởng chết không phải do người thợ sửa súng vì thế không thể dùng KCGK từ vựng tính với *kill* được. Nhưng nguyên nhân sâu xa, hay còn gọi là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến cái chết của người cảnh sát trưởng là do người thợ đã không sửa súng cho cảnh sát trưởng.

Hoặc xét ví dụ sau:

(117) **Floyd dropped the glass to the floor by tickling Sally, who was holding it.*

(Floyd đánh rơi cái cốc xuống sàn bằng việc cù léc Sally, người đang cầm cái cốc)

Không thể dùng KCGK trực tiếp với *drop* trong trường hợp trên được vì Floyd không tác động trực tiếp vào cái cốc mà chính là Sally làm rơi nó. Nhưng nguyên nhân dẫn đến việc là do Floyd đã cù léc cô ấy. Vì thế kết cấu trên phải được viết thành:

(118) *Floyd caused the glass to fall on the floor.*

Hành động gây khiến ‘cause’ được thể hiện bằng cách thức ‘ticklinkg Sally’.

Tác giả (Masica, 1976) cho rằng đặc điểm về tính trực tiếp/gián tiếp của KCGK phụ thuộc vào khoảng cách và sự tiếp xúc về mặt vật lý giữa khiến thể và bị khiến thể. Tuy nhiên, để xác định được khoảng cách và sự tiếp xúc là một việc không đơn giản.

Chúng tôi cho rằng, KCGK trực tiếp đòi hỏi khiến thể phải tác động một cách trực tiếp vào bị khiến thể và gây ra kết quả gây khiến. Giống như *cause*, *make* cũng nằm trong nhóm KCGK gián tiếp bởi hành động gây khiến không hiển ngôn bằng một tác động trực tiếp lên bị khiến thể mà được thực hiện bằng một phương thức, công cụ riêng được xác định nhờ ngữ cảnh của câu. Ví dụ:

(119) *Ross twisted Owen's arm and **made** him take the money out of his pocket.*

(*Ross vặn cánh tay của Owen và bắt anh ta lấy tiền ra khỏi túi*).

(120) *I **made** him take me by giving myself to him like a slave.*

(*Tôi làm cho anh ta chiếm lấy tôi bằng cách trao thân cho anh ta như một nô lệ*)

Ở đây, hành động gây khiến *make* được thể hiện bằng cách thức *twisted Owen's arm* và *giving myself to him like a slave*.

Số lượng các KCGK có *make* có cách thức, công cụ thực hiện được nói rõ ra như hai ví dụ trên không nhiều. Nhưng, người đọc/nghe vẫn hiểu rằng hành động gây khiến đã được thể hiện bằng một cách thức hoặc công cụ nhất định nào đó dù có được nói ra hay không.

d) Kết quả gây khiến mặc định

Một số VTGK mang nghĩa hiển ngôn như *force*... vẫn tồn tại những khả năng không thành công, nghĩa là vẫn có thể thêm được từ *nhưng* giữa hai sự tình. Ví dụ:

(121) *Mary forced John to mow the lawn but he didn't do it.*

(*Mary bắt John cắt cỏ nhưng anh ấy đã không làm*)

(122) **Mary **made** the car stop but it didn't stop.*

(*Mary đã làm cho xe dừng lại, nhưng chiếc xe không dừng lại*)

Như vậy, ta thấy bản thân VTGK **make** khi được phát ngôn ra đã hàm chứa sự thành công trong nó rồi. Vì thế, không bao giờ có thể thêm liên từ *nhưng* vào giữa sự tình gây khiến và kết quả được. Hơn nữa, 88,1% các KCGK có **make** được dùng với thể khẳng định càng khẳng định về tính thành công của KCGK này.

2.2. Đặc điểm cú pháp

Khác với các đơn vị như: âm vị, hình vị, từ, cụm từ, câu là đơn vị mang chức năng thông báo (đơn vị thông báo nhỏ nhất). Nghĩa là, câu luôn phải phản ánh sự việc trong thế giới khách quan. Khi tạo câu phản ánh sự việc (nghĩa là dùng từ ngữ để diễn đạt cấu trúc sự việc), các từ ngữ trong câu cũng phải được tổ chức theo những quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ nhất định tạo nên cấu trúc cú pháp của câu. Nói cách khác, câu không phải là phép cộng đơn giản của các từ ngữ đứng cạnh nhau trên trục tuyến tính mà là tổng thể của các yếu tố này, trong đó, các yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau cũng góp phần tạo nên một thông báo hoàn chỉnh. Nếu trong cấu trúc sự việc, các tham thể giữ những chức năng nghĩa nhất định trong mối quan hệ với vị từ (nêu đặc trưng sự việc) thì trong cấu trúc cú pháp của câu, các từ ngữ diễn đạt các yếu tố của sự việc cũng giữ các chức năng cú pháp nhất định trong quan hệ đối với nhau. Các chức năng cú pháp ấy được phạm trù hóa gọi là thành phần câu. Trong chương này, các thành phần của KCGK như chủ ngữ khiến thể (CNKT), bổ ngữ bị khiến thể (BNBKT), bổ ngữ kết quả (BNKQ) sẽ được chúng tôi nghiên cứu dựa trên các đặc trưng về hình thái cú pháp. Ngoài ra, đặc điểm về khả năng kết hợp của VTGK *make*, đặc điểm về chức năng cú pháp của KCGK có *make* khi hoạt động trong các loại câu và đặc điểm về cấu trúc cú pháp của KCGK có *make* cũng sẽ được chúng tôi nghiên cứu làm rõ.

2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

Lịch sử nghiên cứu về phân tích cú pháp cú/câu tồn tại hai hướng: theo quan hệ chủ - vị (Trần Trọng Kim 1936, Phan Khôi 1948, Bùi Đức Tịnh 1952, Nguyễn Kim Thản 1964, Hoàng Trọng Phiến 1980, Nguyễn Hồng Cồn 2008...) và theo quan hệ đề - thuyết (Trương Văn Chính – Nguyễn Hiến Lê 1964, Nguyễn Kim Thản 1964, Diệp Quang Ban 1984, Nguyễn Hồng Cồn 2008...). Xét việc coi KCGK có chức năng biểu thị sự tình hơn là chức năng truyền tải thông điệp nên chúng tôi chọn phân tích cấu trúc cú pháp của kết cấu này theo quan hệ chủ - vị. Tuy nhiên, nếu chỉ xét quan hệ chủ - vị trong câu, sẽ khó có thể nêu bật lên cấu trúc cú pháp của hai sự tình riêng biệt (gây khiến và kết quả). Vì thế trên quan điểm phân tích câu theo hướng chủ - vị, chúng tôi kết hợp với việc phân tích câu theo cấu trúc

thành tố (ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ - phrase structure - Chomsky 1957) để có thể nêu bật lên về mặt từ loại của các thành phần trong từng sự tình bộ phận. Bởi vì “ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ được giải thích như quy tắc viết lại, chẳng hạn: $S \rightarrow NP + VP$ tương ứng với câu bao gồm một đoạn ngữ danh từ và một đoạn ngữ vị từ” (Nguyễn Thiện Giáp 2011, tr.222).

2.2.1.1. Cấu trúc cú pháp điển hình

KCGK là các kết cấu có hai vị từ tách biệt, một vị từ biểu hiện nguyên nhân gây khiến, chính là vị từ được tạo bởi VTGK hạt nhân *make*, và một vị từ biểu thị kết quả. Một cấu trúc cú pháp điển hình bao gồm hai động từ đóng vai trò là hai vị từ trong hai sự tình gây khiến và kết quả. Như thế, cấu trúc cú pháp điển hình sẽ có dạng: [N1 make N2 Vinf]. Xét về mặt chức năng, các thành tố của KCGK có chức năng cú pháp như sau:

N1 – Subject - Chủ ngữ khiến thể (CNKT)

Make – Causative Verb – VTGK (VTGK)

N2 – Object – Bỏ ngữ bị khiến thể (BNBKT)

Vinf – Complement - Bỏ ngữ kết quả (BNKQ)

Ví dụ :

(123) *I made him put his coat on.* (Tôi bắt anh ấy mặc áo khoác vào)

Với cấu trúc này, sự tình gây khiến và sự tình kết quả được thể hiện đầy đủ nhất (về mặt hình thái cú pháp với hai vị từ *make* và *put on*) để thể hiện cấu trúc nghĩa biểu hiện của KCGK (gồm 2 sự tình gây khiến và kết quả).

2.2.1.2. Các biến thể cú pháp

Biến thể cú pháp là những biểu hiện cụ thể của cấu trúc cú pháp điển hình [N1 make N2 Vinf], có sự khác biệt về đặc điểm hình thức theo ngữ cảnh. Cụ thể có 4 biến thể cú pháp là:

(1) [N1 make N2 Vpp]

(2) [N1 make N2 Noun]

(3) [N1 make N2 Adj]

(4) [N2 be made to Vinf]

Về mặt hình thức, các biến thể này đã được lược bỏ động từ nguyên thể trong sự tình kết quả tương ứng với các nghĩa biểu hiện khác nhau của sự tình này. Cụ thể như sau:

- Biến thể [N1 make N2 Vpp]

Thực chất, cấu trúc đầy đủ của [N1 make N2 Vpp] là [N1 make N2 be Vpp], nhưng trong nhiều trường hợp, động từ *to be* đã được cố tình lược bỏ bởi nó liên quan đến quan hệ về mặt ý nghĩa.

Xét hai ví dụ sau:

(124) *I made John be interested in the puzzle. (Tôi đã làm cho John hứng thú với câu đố)*

(125) *I made John interested in the puzzle. (Tôi đã làm cho John hứng thú với câu đố)*

Ở ví dụ (124), *tôi* tác động lên John để anh ấy vận động trí óc của mình và kết quả là trở nên *thích thú với trò chơi*. Ở ví dụ (125), *tôi* làm một điều gì đó khiến John trở nên *thích thú với trò chơi* một cách tự nhiên. Ở cả hai câu, cùng là một hành động do CNKT thể tác động lên BNBKT John nhưng kết quả tác động của hai câu khác nhau ở mức độ tự nhiên ở hành động của BNBKT trong mệnh đề kết quả.

Các vị từ thuộc nhóm này: *amaze, interest, bore, satisfy, shock, surprise, tire...*

Ngược lại, trong câu sau, nhất thiết phải có ‘to be’ trong KCGK:

(126) *I made John examined by the doctor. (Tôi đã khiến cho John được bác sĩ khám).*

(127) *I made John be examined by the doctor. (Tôi đã khiến cho John được bác sĩ khám).*

Trong câu trên, việc BNBKT *đồng ý cho bác sĩ khám* không bao giờ đến một cách tự nhiên mà được tạo nên bởi tác động của CNKT *tôi* vì thế nhất thiết phải có *to be* trong câu này để đảm bảo tính không tự nhiên về mặt ý nghĩa trong mệnh đề kết quả.

- Biến thể [N1 make N2 Noun]

Một lần nữa, động từ *to be* bị lược bỏ đi trong KCGK [N1 make N2 Noun].

Xét ví dụ sau:

(128) *The Board made John President of the Company.*

(*Ban quản trị đã làm cho John trở thành Chủ tịch của công ty*)

(129) *Mary got him to be President of the Company.*

(*Mary đã đưa anh ta lên trở thành Chủ tịch của Công ty*)

Trong câu ví dụ đầu, tính chủ ý của BNBKT và tính logic của câu quyết định việc dùng *to be* hay không. Ở câu này, John không hề có chủ ý trở thành *President*, mọi việc là do sự sắp xếp của *The Board*. Ngược lại, khi muốn diễn tả việc anh ta chấp thuận (có chủ ý) làm *President* do Mary tác động (dùng mưu kế, ép buộc, dọa nạt...) thì người ta lại dùng một KCGK có GET trong ví dụ trên.

- Biến thể [N1 make N2 Adj]

Thực chất, cấu trúc đầy đủ của [N1 make N2 Adj] là [N1 make N2 be Adj].

Xét ví dụ sau:

(130) *He **made** Mary be angry.* (Anh ta **làm** Mary tức giận)

(131) *He **made** Mary angry.* (Anh ta **làm** Mary tức giận)

Khá giống với mối quan hệ trên về mức độ tự nhiên của hành động ở mệnh đề kết quả, *angry* là một tính từ miêu tả trạng thái tính chất của chủ thể nên nó thường xuất phát từ bản thân chủ thể, do đó mang tính tự nhiên, được diễn tả trong câu sau. Còn câu trước, khi có *to be*, hành động trong mệnh đề kết quả không xuất phát tự thân, không tự nhiên, nên hành động *be angry* là hành động giả vờ, hoặc thể hiện ra là đang tức giận của BNBKT khi được CNKT yêu cầu làm.

- Biến thể [N2 be made to Vinf]

Hai cấu trúc [N2 be made to Vinf] và [N1 make N2 Vpp] có điểm giống nhau ở chỗ đều là những KCGK bị động. Tuy nhiên, sự khác nhau nằm ở sự có mặt/vắng mặt của CNKT và BNBKT. Cụ thể là ở cấu trúc thứ nhất vắng mặt CNKT, có mặt BNBKT. Ở đây, phần bị động nằm ngay trong VTGK hạt nhân *make*. CNKT, theo tính chất của dạng bị động sẽ được ẩn đi. Đối với cấu trúc sau, CNKT có mặt còn bị khiến thể vắng mặt, phần bị động nằm trong mệnh đề kết quả.

(132) *Mr Smith **made** her understood by members of his family.*

(Ông Smith đã làm cho cô ấy được mọi người trong gia đình ông ấy hiểu cho)

Ở đây, trong mệnh đề nguyên nhân, hành động gây khiến tác động lên BNBKT, đối tượng không được nhắc đến trong câu, hoặc để ở cuối câu theo sau từ *by* (theo tính chất của dạng bị động), sau đó BNBKT này tác động lên bị thể và gây ra kết quả là bị thể phải chịu tác động mà bị khiến thể gây ra. Toàn bộ chuỗi tác

động từ chỗ bị khiến thể tác động lên bị thể được ẩn đi, chỉ còn lại phần kết quả là bị thể phải chịu tác động mà bị khiến thể gây ra. Phân tích ví dụ trên ta thấy, khiến thể *Mr Smith* tác động lên bị khiến thể (*members of his family*), làm cho bị khiến thể (*members of his family*) hiểu về bị thể (*her*), kết quả là bị thể *her* được bị khiến thể (*members of his family*) hiểu cho.

Tỉ lệ các KCGK có làm xuất hiện trong 5 kiểu cấu trúc như sau:

	N1 make N2 Vinf	N1 make N2 Adj	N1 make N2 Vpp	N2 be made to Vinf	N1 make N2 Noun	Tổng
Số lượng	380	389	249	356	131	1505
Tỉ lệ	25,25	25,85	16,54	23,65	8,70	100

Bảng 3: Các kiểu cấu trúc của KCGK có *make*

Để thấy, hai cấu trúc điển hình chiếm tỉ lệ lớn nhất (trên 25%), các cấu trúc còn lại xuất hiện với tỉ lệ nhỏ hơn, đặc biệt cấu trúc [N1 make N2 Noun] có tỉ lệ xuất hiện ít nhất cho thấy tác động gây khiến làm biến đổi bị khiến thể thành danh ngữ mới xảy ra ít nhất. Cho dù có nhiều biến thể, và tỉ lệ của các biến thể nhỏ hơn KCGK điển hình một chút, nhưng bản chất cốt lõi của các biến thể KCGK vẫn là cấu trúc mô hình:

[N1 make N2 Vinf]

2.2.2 Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích đặc điểm hình thái cú pháp của từng thành phần cấu tạo nên KCGK có *make* bao gồm CNKT, VTGK, BNBKT và BNKQ. Các đặc tính về hình thức, ngôi, tính xác định là những thuộc tính gắn liền với CNKT và BNBKT. Các đặc điểm về thời và thể của vị từ gây khiến *make* và BNKQ cũng được phân tích trong phần này.

2.2.2.1 Đặc điểm hình thái cú pháp của chủ ngữ khiến thể

Trên cấu trúc bề mặt, CNKT không phải lúc nào cũng có mặt và đứng đầu một KCGK (như trong cấu trúc [N2 be made to V]), tuy nhiên, đây luôn là thành phần bắt đầu của chuỗi hành động. Chúng tôi phân tích các đặc điểm về hình thức

(danh từ, đại từ hay mệnh đề), chức năng ngữ pháp, tính xác định và khả năng CNKT có thể được ẩn đi trong KCGK.

a) Hình thức của chủ ngữ khiến thể

Đặc điểm về hình thức của khiến thể được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to-V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngữ danh từ	82	21,50	92	23,75	115	46,25	356	100	29	22,25
Đại từ	260	68,50	294	75,50	134	53,75	0	0	101	76,75
Mệnh đề	38	10,00	3	0,75	0	0	0	0	1	1,00
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 4: Hình thức của CNKT trong KCGK có *make*

Xét 3 ví dụ sau:

(133) *That evening one of the Corporals **made** me clean out the crow's cage.*

(Tôi hôm đó một hạ sĩ bắt tôi dọn chuồng quạ).

(134) *But you'd **made** me furious by lunching with my secretary - jealousy again of course. (Nhưng bạn đã làm tôi tức giận khi ăn trưa với thư ký của tôi - tất nhiên là lại ghen tị).*

(135) *She didn't really know what it was about him which **made** her go pale whenever they met and kept her awake at night longing.*

(Cô thực sự không biết điều gì ở anh khiến cô tái mặt mỗi khi họ gặp nhau và khiến cô thao thức suốt đêm khao khát).

That evening one of the Corporals là một danh ngữ, *you* là đại từ và *She didn't really know what it was about him* là mệnh đề, chúng đều đóng vai trò là CNBKT.

Ba cấu trúc [N1 make N2 Vinf], [N1 make N2 Adj] và [N1 make N2 Noun] có số lượng CNKT là đại từ (*he, she, it, I, we, you, they*) chiếm tỉ lệ lớn hơn nhiều so với CNKT là danh ngữ. Tỉ lệ các CNKT là đại từ giữa 3 cấu trúc trên chênh lệch nhau không lớn cho thấy sự tương đồng về hình thức của CNKT khi là đại từ. Điều này xảy ra tương tự với CNKT là danh ngữ. Toàn bộ mệnh đề *She didn't really*

know what it was about him đóng vai trò làm khiến thể. Trong tiếng Anh, những khiến thể dạng này thường được kết hợp với một đại từ quan hệ *which* hoặc *that* với chức năng danh ngữ hóa cho mệnh đề đứng trước nó. Đặc biệt, cấu trúc [N2 be made to V] có tỉ lệ tuyệt đối các CNKT là danh ngữ mặc dù không được hiện ngôn trong KCGK.

Như vậy, phần lớn CNKT xuất hiện dưới hình thức đại từ, sau đó là danh ngữ, hình thức mệnh đề chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Riêng với cấu trúc [N2 be made to V] có đặc điểm hoàn toàn khác biệt khi tỉ lệ CNKT là danh ngữ tuyệt đối và không có số liệu nào cho thấy CNKT ở cấu trúc này là một mệnh đề.

b) Ngôi của chủ ngữ khiến thể

Tỉ lệ khiến thể thuộc các ngôi thứ nhất, hai, ba được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngôi thứ 1	28	7,23	31	8,16	16	6,45	11	8,18
Ngôi thứ 2	35	9,34	34	8,45	22	8,58	10	7,39
Ngôi thứ 3	317	83,43	324	83,39	211	84,97	110	84,43
Tổng	380	100	389	100	249	100	131	100

Bảng 5: Ngôi của CNKT trong KCGK có *make*

Xét các ví dụ sau:

(136) *I stripped off in front of my friend although I **made** her turn away when I came to my combs.* (Tôi cởi quần áo trước mặt bạn mình mặc dù tôi đã khiến cô ấy quay đi khi tôi đến chỗ lược của mình).

(137) *I like you and you **make** me happy.* (Tôi thích em và em làm cho tôi hạnh phúc).

(138) *I didn't know she would be so attractive. She **makes** me nervous.*

(139) *He **made** me feel like such a foolish when he used me as an example.*

(140) *The thing that **makes** mass communication different from other kinds of communication is that...*

(141) *They **made** me furious and anyhow I was ten times more embarrassed than furious.*

(142) *I don't think it will **make** me a vegetarian but it might **make** me think about it.*

(143) *Feeling guilty does not **make** me a better person.*

Ngôi thứ ba có thể là số ít với, *he, she, it*, danh động từ, danh ngữ, hoặc cũng có thể là số nhiều như *they*. Nhìn chung cả năm cấu trúc đều có tỉ lệ khiến thể là ngôi thứ ba cao hơn rất nhiều so với các ngôi còn lại (trung bình của cả 4 cấu trúc là 84,05%). Khiến thể là ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai chiếm tỉ lệ rất ít (trung bình của cả 4 cấu trúc là 7,5% và 8,44%). Riêng cấu trúc [N2 be made to V] không thể lấy số liệu về khiến thể để phân tích bởi vì chúng đã được ẩn đi. Còn lại một số khiến thể có mặt sau *by* đều xuất hiện ở ngôi thứ ba.

c) Tính xác định của khiến thể

Tính xác định của khiến thể được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to-V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Xác định	378	99,995	387	99,995	246	99,988	5	0,012	128	99,978
Không xác định	2	0,005	2	0,005	3	0,012	351	99,88	3	0,022
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 6: Tính xác định của CNKT trong KCGK có **make**

Xét các ví dụ sau:

(144) *One day, a female journalist came on the set to interview Brynner who proceeded to **make** her look pretty stupid in front of everybody on the set.*

(Một ngày nọ, một nữ nhà báo đến trường quay để phỏng vấn Brynner, người đã khiến cô ấy trông khá ngu ngốc trước mặt mọi người trên trường quay).

(145) *It will be noticed that I refer only to those cases where the patient, or someone on his behalf, has **made** his view known.*

(Cần lưu ý rằng tôi chỉ đề cập đến những trường hợp mà bệnh nhân, hoặc ai đó thay mặt anh ta, đã đưa ra quan điểm của anh ta.)

(146) *He's looking to all these outside things which **make** him a man, **make** him happy.*

(Anh ấy đang tìm kiếm tất cả những thứ bên ngoài làm cho anh ấy trở thành một người đàn ông, **làm cho** anh ấy hạnh phúc.)

Bốn cấu trúc đầu tiên [N1 make N2 Vinf], [N1 make N2 Adj], [N1 make N2 Vpp] và [N1 make N2 Noun] có CNKT chủ yếu mang tính xác định với phần lớn là các danh ngữ (*Brynner, the patient*) hoặc là các mệnh đề quan hệ. Đặc điểm về tính xác định của CNKT trong bốn cấu trúc trên trái ngược với cấu trúc [N2 be made to Vinf]. Trong khi tỉ lệ CNKT mang tính xác định ở bốn cấu trúc đầu rất cao (đều trên 99%) thì cấu trúc [N2 be made to Vinf] lại có tỉ lệ CNKT mang tính xác định rất thấp (dưới 1%). Ở cấu trúc này, chỉ có 5 ví dụ có sự xuất hiện của CNKT đứng sau từ *by* và thường xuất hiện dưới dạng danh ngữ. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi tính chất cơ bản của câu bị động luôn ẩn chủ thể gây ra hành động khi đối thể được đặt lên đầu câu.

Tính xác định thể hiện qua việc CNKT xuất hiện với hình thức là đại từ, hoặc danh ngữ xác định (bằng cách đi kèm với các tính từ sở hữu, mạo từ xác định *the*, các đại từ chỉ định như *this, that, these those* hoặc tên riêng. Những khiến thể không xác định là những khiến thể bất định, khó xác định. Đặc biệt, cấu trúc [N2 be made to V] có tỉ lệ khiến thể không xác định chiếm tỉ lệ rất cao (99,978%) do đặc điểm tính chất của câu bị động khi mà thông tin về tác nhân thực hiện hành động là đối tượng không rõ ràng, không quan trọng hoặc không muốn nhắc đến. Cho dù vậy, vẫn còn tỉ lệ nhỏ (0,012%) là những KCGK có khiến thể được đặt sau *by*. Như vậy, hầu hết các khiến thể mang tính xác định phù hợp với tỉ lệ những khiến thể là đại từ (như trong bảng 4).

d) Ẩn chủ ngữ khiến thể

Việc ẩn đi khiến thể có thể được thực hiện (khá thường xuyên trong kho ngữ liệu) bằng cách sử dụng các cấu trúc câu khác nhau ví dụ như sử dụng cấu trúc vô nhân xưng *it is possible, it is difficult, it was hard...* (*It is possible to **make** X-cells behave transiently if the stimulus intensity is altered*) hoặc thường xuyên hơn bằng cách sử dụng bị động hóa KCGK có tác dụng làm ẩn đi khiến thể như trong cấu trúc [N2 be **made** to V] (chiếm 96%) trong đó cụm *by-khiến thể* bị lược bỏ đi trong hầu hết các câu bị động. Việc lược bỏ này có thể xảy ra trong những trường hợp mà khiến thể có thể được phục hồi nhờ ngữ cảnh.

Việc sử dụng câu bị động thiếu khiến thể xuất phát từ nguyên nhân: người

nói hoặc người viết muốn tránh việc đề cập tới đối tượng gây ra hành động vì đối tượng này không rõ ràng, hoặc không quan trọng, hoặc việc nhắc đến đối tượng này có thể gây hại cho bản thân khiến thể. Ngược lại, trong ví dụ sau:

(147) *And now he has been put down, **made** to seem anti-Semitic, by a probable anti-Semite.* (Và bây giờ anh ta đã bị hạ bệ, bị coi là kẻ chống Do Thái, bởi một kẻ chống Do Thái)

Ở câu này, người đọc biết rõ chính *một người chống Do Thái* (khiến thể) đã làm cho *anh ta* (bị khiến thể) trở thành một người chống Do Thái. Có thể là *người chống Do Thái* (khiến thể) này đã cung cấp thông tin thể hiện việc *anh ta* (bị khiến thể) đã có những suy nghĩ, biểu hiện thể hiện tính chất chống Do Thái (mà thực tế, chưa chắc là như vậy). Do vậy, việc đặt *một người chống Do Thái* (khiến thể) sau từ *by* giúp nhấn mạnh khiến thể.

2.2.2.2 Đặc điểm hình thái cú pháp của vị từ gây khiến - MAKE

Ta nghiên cứu và phân tích ba đặc điểm của VTGK **make**: đặc điểm về thì - thể và khả năng kết hợp của VTGK này

a. Đặc điểm về thì – thể

- Thể của vị từ gây khiến **make**

VTGK **make** xuất hiện trong câu với hai thể: chủ động gây khiến và bị động gây khiến.

THỂ	CẤU TRÚC	Số lượng	Tỉ lệ %	
CHỦ ĐỘNG	N1 make N2 Vinf	380	25,25	76,35
	N1 make N2 Adj	389	25,85	
	N1 make N2 Vpp	249	16,54	
	N1 make N2 Noun	131	8,70	
BỊ ĐỘNG	N2 be made to Vinf	356	23,65	23,65

Bảng 7: Thể của VTGK **make**

Bảng trên cho thấy cấu trúc gây khiến bị động [N2 be made to V] chiếm 23,65% trong tổng số 1505 ví dụ, con số khá nhỏ khi so sánh với 76,35% của bốn cấu trúc gây khiến chủ động còn lại. Điều đó cho thấy, với nét nghĩa gây khiến, tiếng Anh thường ưu tiên sử dụng thể chủ động, quan tâm đến khiến thể - tác nhân thực hiện hành động gây khiến. Các kết cấu bị động gây khiến không được sử dụng nhiều bởi sự vắng mặt của khiến thể gây ra sự mơ hồ, không xác định được một thông tin quan trọng trong kết cấu. Ví dụ:

(148) *Mr. O'Brian must not be **made** to pay damages for the emotional injury.*

(Ông O'Brian không bị buộc phải bồi thường thiệt hại về tinh thần)

(149) *They **made** him sign a paper admitting his guilt.*

(Họ bắt anh ta ký vào giấy thừa nhận tội lỗi của mình)

Như đã phân tích, thành phần đầu tiên không thể thiếu được trong một KCGK có **make** là khiến thể (*They*). Tuy nhiên, với ví dụ *Mr. O'Brian must not be made to pay damages for the emotional injury*, khiến thể không có mặt. Về mặt ngôn ngữ, điều này hoàn toàn có thể hiểu được bởi vì ở cấp độ bề mặt ngôn ngữ, mặc dù vắng mặt nhưng người nghe vẫn có thể ngầm hiểu được chắc chắn có một đối tượng đã gây ra hành động gây khiến, khiến cho *Mr. O'Brian* phải trả tiền cho những tổn thương về tinh thần, mặc dù thông tin về đối tượng này thực sự không cần thiết phải nhắc đến trong câu. Tuy vậy, do tính chất của một KCGK luôn cân bằng về sự quan trọng trong thông tin về khiến thể cũng như bị khiến thể nên tỉ lệ những KCGK vắng mặt khiến thể như trên chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong kho ngữ liệu.

- Thì của VTGK **make** (tense)

Đặc điểm về thì của VTGK **make** được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to-V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Hiện tại đơn	160	42,11	149	38,30	41	16,47	174	48,88	58	44,27
Hiện tại tiếp diễn	8	2,11	5	1,29	8	3,21	0	0,00	2	1,53
Hiện tại hoàn thành	6	1,58	11	2,83	22	8,84	26	7,30	4	3,05
Quá khứ đơn	96	25,26	111	28,53	64	25,70	117	32,87	43	32,82
Quá khứ tiếp diễn	1	0,26	3	0,77	8	3,21	0	0,00	0	0,00
Quá khứ hoàn thành	16	4,21	18	4,63	8	3,21	15	4,21	5	3,82
Tương lai đơn	14	3,68	16	4,11	29	11,65	11	3,09	6	4,58
Động từ nguyên mẫu có to	74	19,47	67	17,22	57	22,89	9	2,53	5	3,82
Phân từ hiện tại	5	1,32	9	2,31	12	4,82	4	1,12	8	6,11
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 8: Thì của VTGK **make**

Ví dụ:

(150) *A good shot **makes** me look like a good player, doesn't it?*

(Một cú đánh tốt khiến tôi trông giống một cầu thủ giỏi, phải không?)

(151) *The teaching practitioners **are often made** to feel that their own experience as pedagogic providers is not given sufficient recognition.*

(Những người thực hành giảng dạy thường bị làm cho cảm thấy rằng kinh nghiệm của chính họ với tư cách là những người cung cấp dịch vụ sư phạm không được công nhận đầy đủ)

(152) *He **made** me clean all the plates last night. (Ông ta bắt tôi phải lau sạch bát đĩa đêm qua)*

(153) *You can do a few things **to make** homework less stressful.*

(Bạn có thể làm một số thứ khiến cho việc làm bài tập về nhà đỡ căng thẳng)

(154) ***To make** bulk changes directly to original transactions, you need to recode the source transactions.*

(Để thực hiện thay đổi hàng loạt trực tiếp đối với giao dịch gốc, bạn cần mã hóa lại giao dịch nguồn)

Ta thấy, VTGK **make** thường được sử dụng nhiều nhất với thì hiện tại đơn giản với cả năm cấu trúc, sau đó là quá khứ đơn giản và **make** xuất hiện dưới hình thức động từ nguyên mẫu có *to*. Dưới dạng này, KCGK đóng vai trò là bổ ngữ chỉ mục đích trong câu với khiến thể là cả một mệnh đề đứng trước nó (*You can do a few things*) hoặc sau nó (*you need to recode the source transactions*).

b) Đặc điểm về khả năng kết hợp

Đặc điểm này liên quan đến sự liên kết giữa VTGK **make** với các thành phần khác của kết cấu, trong đó **make** là vị từ trung tâm, là hạt nhân của KCGK.

- Kết hợp với các yếu tố bắt buộc

Khi coi vị từ là “đỉnh” của câu (Nguyễn Văn Hiệp, 2009) có nghĩa là coi các thành phần bên cạnh nó là các yếu tố hỗ trợ trong đó có chủ thể của và đối thể của hành động. Đối với KCGK, còn một yếu tố nữa là bổ ngữ kết quả của hành động. Các yếu tố này lần lượt được trình bày trong sự kết hợp với **make**.

o Kết hợp với CNKT

CNKT là thành phần bắt buộc đầu tiên, là chủ thể thực hiện hành động làm. Dưới hình thức danh ngữ (danh từ /đại từ/mệnh đề quan hệ) CNKT chi phối HĐGK *make* bằng việc quyết định vấn đề về thì, thể của vị từ này. CNKT có thể được ẩn đi ở một số loại KCGK ở cấp độ bề mặt ngôn ngữ nhưng xét về ngữ nghĩa nó là thành phần không thể thiếu với vai trò tác nhân thực hiện hành động gây khiến.

- Kết hợp với BNBKT

Bổ ngữ là một danh ngữ được chi phối bởi một động từ hoặc một giới từ (phương tiện liên kết giữa động từ với bổ ngữ)

Các bổ ngữ bắt buộc trong KCGK có *make* là bổ ngữ chỉ đối tượng tác động và kết quả của tác động.

Dù tồn tại ở dạng nào thì bất kỳ biến thể của KCGK có *make* luôn luôn có một bổ ngữ chỉ đối tượng tác động, không thể thiếu, bị chi phối và đứng ngay sau VTGK hạt nhân *make*. Nó luôn luôn là một danh ngữ. Ví dụ:

(155) *Somehow he **made** the softly growled question sound incredibly intimate.*

(*Bằng cách nào đó, anh ấy đã làm cho câu hỏi gầm gừ nhẹ nhàng nghe có vẻ thân mật vô cùng.*)

(156) *Luke Calder was nothing but a ruthless manipulator who **made** people do what he wanted when he wanted it. (Luke Calder chẳng là gì ngoài một kẻ thao túng tàn nhẫn, người khiến mọi người làm theo ý anh ta khi anh ta muốn.)*

Bổ ngữ chỉ đối tượng có thể là động vật (*the horse*) và có thể là bất động vật (*the walls*) như đã phân tích trong phần bị khiến thể. Ví dụ:

(157) *In prehistoric times, if people **made** the horse feel anxious or afraid it would run like mad. (Vào thời tiền sử, nếu con người làm cho con ngựa cảm thấy lo lắng hoặc sợ hãi thì nó sẽ chạy như điên.)*

(158) *Wall fabrics are generally more expensive than papers but can often **make** the walls look so luxurious that you can get away with minimal furnishings.*

(*Vải dán tường thường đắt hơn giấy dán tường nhưng thường có thể làm cho tường trông sang trọng đến mức bạn có thể bỏ qua đồ nội thất tối thiểu.*)

Nếu là danh ngữ, bổ ngữ này có thể là danh ngữ mang tính xác định *the economy* hoặc không xác định *a girl* như trong hai ví dụ sau:

Ví dụ:

(159) *You really know how to **make** a girl feel good.*

(Anh thật biết cách làm cho một cô gái cảm thấy dễ chịu.)

(160) *That is the way in which they think that they can **make** the economy grow.*

(Đó là cách mà họ nghĩ rằng họ có thể làm cho nền kinh tế phát triển.)

Danh ngữ này cũng có thể là danh ngữ cụ thể (*Mary*) hoặc danh ngữ nói chung (*women*). Ví dụ:

(161) *Granny had a cheerful fire burning in the hearth, and she **made** Mary take her uniform off and put it to dry. (Bà ngoại có một ngọn lửa vui vẻ đang cháy trong lò sưởi, và bà bắt Mary cởi bộ đồng phục của mình ra và phơi khô.)*

(162) *They say he can be in several places at once, can work magic, hypnotise with his eyes, cause death, resuscitate corpses, **make** women pregnant with a glance.*

(Họ nói rằng anh ta có thể ở nhiều nơi cùng một lúc, có thể làm phép, thôi miên bằng mắt, gây ra cái chết, hồi sinh xác chết, làm cho phụ nữ có thai trong nháy mắt.)

○ Kết hợp với BNKQ

Bổ ngữ kết quả là loại bổ ngữ chỉ xuất hiện sau VTGK, đứng trực tiếp ngay sau VTGK. Bổ ngữ kết quả nêu lên kết quả của hành động gây khiến. Bổ ngữ kết quả có thể là các ngữ động từ/tính từ/danh từ/ phân từ quá khứ chỉ hoạt động/trạng thái/tính chất của đối tượng sau khi bị tác động. Trong số đó, hai nhóm bổ ngữ là động từ và bổ ngữ là tính từ chiếm tỉ lệ lớn hơn rất nhiều so với nhóm bổ ngữ là danh ngữ và quá khứ phân từ

Trường hợp bổ ngữ kết quả là ngữ động từ nằm trong cấu trúc [N1 make N2 Vinf] với hai trường hợp:

(1) Vinf là động từ vô tác

(2) Vinf là động từ chuyển tác

Khi Vinf là động từ vô tác, bị thể vắng mặt, chuỗi hành động kết thúc ở bị khiến thể.

Ví dụ:

(163) *My hands were cold and I couldn't get enough oxygen, which made me yawn every few seconds.* (Tay tôi lạnh cóng và không có đủ oxy nên cứ vài giây tôi lại ngáp.)

(164) *He's a good-looking man, and he **makes** me laugh, and he screws like the angel of light.* (Anh ấy là một người đàn ông đẹp trai, và anh ấy làm tôi cười, và anh ấy vặn vẹo như một thiên thần ánh sáng.)

Khi Vinf là động từ chuyển tác, bị thể có mặt và là điểm cuối của chuỗi hành động gây khiến. Ví dụ:

(165) *It's also **made** me aware of the responsibilities involved in leading other people in bad situations.* (Điều đó cũng **làm cho** tôi nhận thức được trách nhiệm liên quan đến việc dẫn dắt người khác trong những tình huống tồi tệ.)

(166) *It is enough to **make** you smell a rat and be damned for your cynicism.* (Nó đủ để **làm cho** bạn ngửi thấy mùi chuột và bị nguyền rủa vì sự hoài nghi của bạn.)

Trường hợp bỏ ngữ kết quả là tính từ trong cấu trúc [N1 make N2 Adj] thì tính từ đó chỉ trạng thái, tính chất của đối tượng sau khi bị tác động gây khiến. Ví dụ:

(167) *There was something about being too close to him that **made** her uncomfortable.* (Có điều gì đó về việc ở quá gần anh ấy làm cho cô ấy không thoải mái.)

(168) *He cuddled her and felt the bump in a way that **made** her uneasy and asked constantly how this baby was to climb out.*

(Anh ấy ôm cô ấy và sờ vào cái bụng làm cho cô ấy bồn chồn và liên tục hỏi làm cách nào để đứa bé này có thể chui ra ngoài được.)

Ngoài ra, bỏ ngữ kết quả còn có thể là danh ngữ chỉ sự thay đổi tính chất của bị khiến thể. Ví dụ:

(169) *It has been my pleasure and privilege to have known him since 1967 when he **made** me a member of the Labour Party.* (Tôi rất vui và vinh dự được biết ông ấy từ năm 1967 khi ông ấy phong tôi làm đảng viên Đảng Lao động.)

(170) *The Army's **made** me a lot better person.* (Quân đội đã biến tôi trở thành người tốt hơn rất nhiều.)

Ngoài ra, bỏ ngữ kết quả cũng có thể là một dạng phân từ quá khứ, trong đó 'to be' đã được lược bỏ từ cấu trúc [N1 make N2 be P2]. Ví dụ:

(171) *Beware of those who would try and **make** you prejudiced against all others.*

(Hãy cẩn thận với những người cố gắng làm cho bạn bị tất cả những người khác có thành kiến với mình.)

(172) *He shouted to **make** himself heard above the din. (Anh ta hét lên át cả đám đông.)*

Hai bổ ngữ này có quan hệ về mặt ngữ nghĩa với nhau. Cụ thể là, các ngữ động từ, tính từ, danh từ đều là những thay đổi của bổ ngữ đối tượng sau khi bị tác động gây khiến.

Như vậy, bổ ngữ đối tượng và bổ ngữ kết quả không bao giờ vắng mặt trong một KCGK có **make**. Tuy nhiên, trong một vài kết cấu cố định như **make do**, **make believe** có hiện tượng ẩn bổ ngữ đối tượng. Thực chất, việc ẩn bổ ngữ đối tượng chỉ có thể ở cấp độ ngôn ngữ. Về bản chất, bổ ngữ đối tượng ở đây vẫn được hiểu chính là “cái tôi” (*oneself*) của chủ thể: **make do** – **make myself do**, **make believe** – **make myself believe**.

- Kết hợp với các yếu tố không bắt buộc

o Các trạng từ chỉ tần suất

Các trạng từ này bổ sung nghĩa cho VTGK **make** là những bổ ngữ không bắt buộc. Chúng thường đứng ngay trước VTGK **make** như: *usually*, *often*, *sometimes*, *gradually*, *slowly*... Ví dụ:

(173) *This often **made** him laugh and hug her.*

(Điều này thường làm cho anh ta cười và ôm cô ấy).

(174) *The pressure of space often **makes** you forget and grow careless.*

(Áp lực về không gian thường làm cho bạn hay quên và trở nên bất cẩn.)

(175) *It sometimes **makes** hands sore, but is more of a nuisance than anything.*

(Đôi khi nó làm cho bàn tay đau, nhưng phiền toái hơn bất cứ điều gì.)

(176) *Stuart never **makes** me feel his pride is riding on whether we do what I suggest or what he suggests.*

(Stuart không bao giờ làm cho tôi cảm thấy niềm kiêu hãnh của anh ấy đè nặng lên việc chúng tôi làm theo những gì tôi đề xuất hay những gì anh ấy đề xuất.)

○ Kết hợp với các phụ từ chỉ thời

+ VTGK hạt nhân **make** thường xuyên kết hợp với các trợ động từ thể hiện thời trong tiếng Anh như hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn như *do, does, did, will, shall....* Ví dụ:

(177) *Slow sales will encourage Microsoft to innovate and IBM to hedge, which will make customers cautious.* (Doanh số bán chậm sẽ khuyến khích Microsoft đổi mới và IBM phòng ngừa rủi ro, điều này sẽ làm cho khách hàng thận trọng.)

(178) *The stock market crash of October 1987 did make people feel as if the ground was unexpectedly moving beneath them.* (Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào tháng 10 năm 1987 đã làm cho mọi người cảm thấy như thể mặt đất đang bất ngờ chuyển động bên dưới họ.)

(179) *That scale of operation does make Anthony's black marketing seem quite trivial, doesn't it?* (Quy mô hoạt động đó làm cho hoạt động tiếp thị đen của Anthony có vẻ khá tầm thường, phải không?)

+ VTGK **make** kết hợp với những phụ từ thể hiện thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn: *is, am, are, were, was + making*. Ví dụ:

(180) *After this bad day, anyone not tucked up in bed is making them suspicious.* (Sau ngày tồi tệ này, bất cứ ai không nằm trên giường đều khiến họ nghi ngờ.)

(181) *Police said ice was making roads dangerous in Avon, Somerset, Wiltshire and Gloucestershire.* (Cảnh sát cho biết băng đang làm cho các con đường trở nên nguy hiểm ở Avon, Somerset, Wiltshire và Gloucestershire.)

(182) *This is making many staff redundant and largely pulling out of the program.* (Điều đó đang làm cho nhiều nhân viên trở nên dư thừa và phần lớn rút khỏi chương trình.)

+ Kết hợp với các phụ từ của thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành: *have, has, had, wil/shall have +made*. Ví dụ:

(183) *Drink had made George sentimental and he turned his mouth down lugubriously.* (Đồ uống đã làm cho George trở nên đa cảm và anh ấy đã nốc rượu một cách lố bịch.)

(184) *Since the mid 1980s, increased public awareness of healthy eating **has made** many of us rethink our diets. (Kể từ giữa những năm 1980, nhận thức cộng đồng ngày càng tăng về việc ăn uống lành mạnh đã làm cho nhiều người trong chúng ta suy nghĩ lại về chế độ ăn uống của mình).*

- Kết hợp với các động từ tình thái

Đó là các động từ như *can could, should, may, might...*

(185) *By talking about their experiences, they **can make** society aware of their existence. (Bằng cách nói về những trải nghiệm của mình, họ có thể làm cho xã hội biết đến sự tồn tại của họ.)*

(186) *It was a surprise in both the trial schools that molecules **could make** mental arithmetic so popular. (Cả hai trường thử nghiệm đều ngạc nhiên khi các phân tử có thể làm cho phép tính nhẩm trở nên phổ biến.)*

- Kết hợp với các phụ từ chỉ thể:

Thể bị động: *was, were, am, is, are, has been...*+made

Thể hoàn thành: *have/has/had* + made

Thể tiếp diễn: *was/were/am/is/are* + making

Các phụ từ chỉ thời, thể trên đây luôn được kết hợp với **make** và thường đứng trước vị từ này để tạo nên cấu trúc ngữ pháp của câu.

2.2.2.3 Đặc điểm hình thái cú pháp của bỏ ngữ bị khiến thể (BNBKT)

a. Hình thức của BNBKT

Đặc điểm về hình thức của BNBKT được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to- V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Danh ngữ	94	24,81	76	19,54	166	66,57	251	70,62	31	23,98
Đại từ	286	75,19	313	80,46	83	33,42	105	29,37	100	76,01
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 9: Hình thức của BNBKT trong KCGK có **make**

Ví dụ:

(187) *Aware that Fred was waiting, hoping to change her mind, she tried again to **make him** see it her way. (Biết Fred đang chờ đợi, hy vọng cô ấy thay đổi ý định, cô lại cố gắng làm cho anh ta nhìn nhận theo cách của mình)*

(188) *Well you're looking at society where we're given drugs to **make us** feel better.*

Ba cấu trúc đầu [N1 make N2 Vinf] và [N1 make N2 Adj] và [N1 make N2 Noun] gần như trái ngược với hai cấu trúc sau [N1 make N2 Vpp] và [N2 be made to Vinf] về hình thức của bị khiến thể trong cấu trúc câu. Trong khi ba cấu trúc thứ nhất, bị khiến thể hầu hết dưới dạng đại từ (*me, him, her, it, them, you, us*) với tỉ lệ lần lượt là 75,19%, 80,46%, 76,01% thì ở hai cấu trúc sau, bị khiến thể lại chủ yếu xuất hiện dưới dạng danh ngữ với tỉ lệ lần lượt là 66,57% và 70,62%. Đặc biệt trong cấu trúc [N1 make N2 Adj], số lượng BNBKT là đại từ *it* rất cao. Xét ví dụ sau:

(189) *Did that **make it** harder for you to do physics?*

(Điều đó có làm cho việc học môn vật lý của bạn khó khăn hơn không?)

(190) ***Make it** clear that you've been unfairly treated.*

(Hãy nói rõ rằng bạn đã bị đối xử bất công)

(191) *We nailed our box to the wall and propped up the front with a piece of wood, to **make it** stable enough to support the weight of our two owls.*

(Chúng tôi đã đóng đinh chiếc hộp của mình vào tường và kê phía trước bằng một miếng gỗ để làm cho nó đủ vững chắc để chịu được trọng lượng của hai con cú của chúng tôi.)

Đại từ *it* trong hai ví dụ (198, 190) so với ví dụ thứ ba có chức năng cú pháp khác nhau. Ở hai ví dụ đầu, *it* là một bộ ngữ giả và chỉ có ý nghĩa ngữ pháp, hoàn toàn không có ý nghĩa từ vựng. Nhưng ở ví dụ (191), đại từ *it* dùng để thay thế cho *our box* khi không muốn nhắc lại nó trong vế sau. Như vậy, *it* trong câu ba là một BNBKT mang tính cụ thể. Ngược lại, *it* trong hai ví dụ đầu tiên chỉ là phương tiện thay thế cho BNBKT xuất hiện ngay ở đằng sau nó (*to do physics* và *that you've been unfairly treated*). Như thế, BNBKT về mặt hình thức xuất hiện sau VTGK *make* dưới dạng đại từ *it* nhưng thực chất lại là một ngữ động từ có *to* hoặc một mệnh đề đi kèm với *that*.

b. Ngôi của BNBKT

Đặc điểm về ngôi của BNBKT được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to-V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngôi thứ nhất	252	66,33	201	51,67	30	12,16	21	5,92	85	64,63
Ngôi thứ hai	60	15,73	55	14,16	2	0,64	11	2,95	21	15,77

Ngôi thứ ba	68	17,94	133	34,19	217	87,2	324	91,13	26	19,6
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 10. Ngôi của BNBKT trong KCGK có *make*

Đối với hai cấu trúc [N1 make N2 Vinf], và [N1 make N2 Noun], BNBKT ở ngôi thứ nhất (*me*) chiếm tỉ lệ lớn lần lượt là 66.33%, 64.63%. Ví dụ:

(192) *They **made** me wait for over 20 minutes on the phone.*

(Họ bắt tôi phải chờ máy 20 phút)

(193) *Who **made** me a princess?(Ai biến tôi trở thành công chúa?)*

Ở ba cấu trúc [N1 make N2 Vpp], [N1 make N2 Adj] và [N2 be made to V], BNBKT là ngôi thứ ba chiếm phần lớn hơn so với ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai. Riêng cấu trúc [N1 make N2 Adj] có số lượng BNBKT là đại từ *it* chiếm số lượng khá cao (34.19%). Ở cấu trúc này, sau Adj thường có mặt một Vinf hoặc một mệnh đề quan hệ với *that*. Hai thành phần này có quan hệ mật thiết với đại từ *it*. Xét 2 ví dụ sau:

(194) *She **made** it clear that she faced with a dilemma.*

(Cô ấy đã nói rõ rằng cô ấy phải đối mặt với một tình huống tiến thoái lưỡng nan).

(195) *He **made** it hard for Little Billy to see them clearly.*

(Anh ta đã làm cho việc Billy nhìn rõ chúng trở nên khó khăn).

It trong câu đầu tiên là việc *cô ấy phải đối mặt với một tình huống tiến thoái lưỡng nan*. Việc đó đã được cô ấy tác động đến bằng cách nói rõ ràng. Như vậy, CNKT đã tác động vào BNBKT là một sự việc (*that she faced with a dilemma*) nhưng dưới dạng một đại từ *it*. Tương tự, sự việc *to see them clearly* đã bị anh ta cản trở, nghĩa là anh ta có thể đã che mắt Little Billy hoặc một điều gì đó để cản trở *Little Billy nhìn thấy họ một cách rõ ràng*. Như thế, anh ta đã làm cho sự việc *nhìn thấy họ một cách rõ ràng* trở nên khó khăn. Với cấu trúc [N1 make N2 Vpp], nếu BNBKT là các đại từ thì phần lớn là đại từ phản thân (*himself, herself, themselves, myself*). Ví dụ:

(196) *But it was hard to **make** himself heard above the noise.*

(Khó có thể làm cho bản thân mình được người ta nghe thấy giữa đám ồn ào đó).

(197) *I asked him again, shouting to **make myself** heard above the grumble of thunder and the sound of water. (Tôi hỏi lại anh, hét to cho giọng của mình nghe át tiếng sấm rền và tiếng nước).*

Với các trường hợp BNBKT là các đại từ phản thân như trong hai ví dụ trên, CNKT và BNBKT đã được đồng nhất.

c. Tính xác định của BNBKT

Đặc điểm về tính xác định của BNBKT được thể hiện qua bảng sau:

	N1 make N2 Vinf		N1 make N2 Adj		N1 make N2 Vpp		N2 be made to- V		N1 make N2 Noun	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Xác định	339	89,21	322	82,78	166	66,67	320	89,89	112	85,50
Không xác định	41	10,79	67	17,22	83	33,33	36	10,11	19	14,50
Tổng	380	100	389	100	249	100	356	100	131	100

Bảng 11: Tính xác định của BNBKT trong KCGK có *make*

Về tính xác định, cả năm cấu trúc đều cho thấy BNBKT đa số mang tính xác định với tỉ lệ trên 80%, lớn nhất ở cấu trúc [N1 make N2 Vinf] (89,21%).

(198) *Does it **makes you** think of that summer?*

(Điều đó có làm cho em nghĩ tới mùa hè ấy)

(199) *She said oh it **makes our house** and garden seem so small.*

(Cô ấy nói điều đó làm cho ngôi nhà và khu vườn trông nhỏ nhắn)

Tỉ lệ BNBKT với phần lớn là đại từ tân ngữ tỉ lệ thuận với tỉ lệ bị khiến thể với phần lớn mang tính xác định. Giống với CNKT, với những BNBKT là danh ngữ, phần lớn các danh ngữ đó được đi kèm với các đại từ chỉ định *this, that, those, these ...*, tính từ sở hữu mang tính xác định (*my, our, your*), mạo từ xác định *the*. Số còn lại là những bị khiến thể không xác định với những đại từ bất định như *someone, something, somebody, no one, nobody...* mạo từ không xác định *a, an* hoặc những danh ngữ nói chung.

2.2.2.4 Đặc điểm hình thái cú pháp của bổ ngữ kết quả (BNKQ)

Như đã phân tích ở trên, mệnh đề kết quả có thể ở 5 hình thức: động từ nguyên mẫu không *to*, phân từ quá khứ, tính từ, danh ngữ và động ngữ nguyên mẫu

có *to* với tỉ lệ sau:

	Động từ nguyên mẫu không <i>to</i>	Tính từ	Quá khứ phân từ	Động từ nguyên mẫu có <i>to</i>	Danh ngữ	Tổng
Số lượng	380	389	249	356	131	1505
Tỉ lệ%	25,25	25,85	16,54	23,65	8,70	100,00

Bảng 12: Hình thức của BNKQ trong KCGK có *make*

a) Bộ ngữ kết quả có hình thức phân từ quá khứ (Past participle)

Xét ví dụ sau:

(212) *John is interested in reading books. (John thích đọc sách)*

(213) *She is known as a famous singer. (Cô ấy được biết đến là một ca sĩ nổi tiếng)*

Đều nằm ở vị trí sau *is* và cùng có dạng phân từ quá khứ nhưng hai từ *interested* và *known* có chức năng cú pháp khác nhau. Trong ví dụ (212), *interested* được dùng với vai trò là tính từ nêu lên đặc điểm tính chất, cảm xúc của chủ ngữ; ở ví dụ (213), *known* được dùng với vai trò là phân từ quá khứ biểu thị cấu trúc bị động. Vì đặc điểm ngữ nghĩa khác nhau nên chúng tôi không xếp những từ như *interested* vào nhóm những phân từ quá khứ trong mệnh đề kết quả. Những từ cùng nhóm với *interested* như: *confused, scared, terrified, relaxed, bored, amazed, satisfied, shocked, surprised, tired ...* là những tính từ phần lớn chỉ cảm xúc. Những động từ ở dạng phân từ quá khứ được xếp vào loại này là những động từ ngoại động khác (trừ những động từ chỉ cảm xúc trên) như *know, hear, understand, come, set, concern, design...* Ví dụ:

(214) *I must **make** him known to Miss Emily Groundwater.*

(Tôi phải làm cho anh ta được cô Emily Groundwater biết đến)

BNBKT trong KCGK dạng này khá phức tạp. Bình thường, BNBKT đứng sau *make*, chịu sự tác động của *make* và thực hiện các biến đổi do *make* gây ra, thể hiện bằng những hành động, quá trình, trạng thái tư thế mới. Ý nghĩa trên nằm trong các BNKQ [make N2 Adj], [make N2 Vinf] hoặc [make N2 Noun]. Với cấu trúc này, mặc dù N2 chịu tác động của *make*, nhưng lại không phải là tác nhân thực hiện hành động hay trải qua quá trình gì. Thực chất, sau khi tác động gây khiến xảy

ra, BNBKT là một bị thể phải tiếp tục chịu một tác động khác với một tác nhân khác. Cụ thể, trong ví dụ trên, sau khi anh ta chịu tác động gây khiến từ *tôi* (có thể tôi đã làm cho anh ta thay đổi bề ngoài như cách ăn mặc hoặc tác phong đi lại giao tiếp, học vấn...). Nhờ vậy, việc đó được cô Emily Groundwater đề ý và từ đó cô Emily Groundwater đã biết đến anh ta. Như thế, cùng lúc, anh ta phải chịu hai tác động **make** và **know** do đối tượng khác - Miss Emily Groundwater thực hiện.

b) Bỏ ngữ kết quả với hình thức tính từ (Adjective)

Tỉ lệ BNKQ dưới hình thức này là cao nhất (25,85%). Đó có thể là những tính từ chính danh như *tall, short, high, fat...* hoặc các tính từ có gốc từ danh từ như *angry, nervous, miserable...* hoặc những tính từ có gốc từ động từ như *comfortable, understandable...* hoặc những tính từ xuất phát từ động từ ví dụ như *confused, scared, terrified, relaxed, bored, amazed, satisfied, shocked, surprised, tired*. Ví dụ:

(215) *The way you crawl to them **made** me sick. (Cái cách mà anh bò làm tôi phát ốm)*

(216) *People like you **make** me mad. (Những người như bạn làm tôi phát điên)*

(217) *This stuff about him and Eva was really making me uncomfortable.*

(*Những thứ về anh ta thực sự đã làm tôi khó chịu*)

c) Bỏ ngữ kết quả với hình thức danh ngữ (Noun)

Tỉ lệ KCGK chứa BNKQ danh ngữ thấp nhất trong so với bốn cấu trúc còn lại, chỉ chiếm 8.7% trong kho ngữ liệu. Ngữ danh từ trong mệnh đề kết quả thể hiện trạng thái mới của bị khiến thể. Hầu hết trạng thái này là những tính chất của bị khiến thể ví dụ:

(215) *The Army's **made** me a lot better person. (Quân đội đã biến tôi thành một người tốt)*

(216) *Stick with me, Andy, and I'll **make** you a millionaire.*

(*Hãy gắn bó với tôi, Andy, và tôi sẽ biến bạn trở thành triệu phú*)

Hoặc cũng có thể chỉ là một tình trạng nhất thời. Ví dụ:

(217) *This frightened me but seemed to **make** me a hero in the eyes of the Dutch.*

(*Điều này khiến tôi sợ hãi nhưng dường như làm cho tôi trở thành anh hùng trong mắt người Hà Lan*)

Tất cả phụ thuộc vào ngữ cảnh của từng câu. Tuy vậy, kho ngữ liệu cho thấy

trên 98% danh ngữ trong vị trí của BNKQ nói lên tính chất mới lâu dài của bị khiến thể, không phải chỉ là một tình trạng trong một thời gian ngắn.

d) Bỏ ngữ kết quả với hình thức động từ nguyên mẫu có ‘to’

Bỏ ngữ này nằm trong kết cấu [N2 be made to Vinf]. Trong cấu trúc này, BNBKT được đảo lên đầu câu N2. Xét ví dụ sau:

(218) *Mary **made** John drive the car. (Mary khiến cho John lái được xe)*

(219) *John was **made** to drive the car. (John được làm cho biết lái xe)*

Trong kết cấu bị động gây khiến *John was **made** to drive the car* có sự xuất hiện của *to*. Như vậy *to* ở đây có vai trò và ý nghĩa gì? Ta hãy xem xét hai câu sau:

(220) *John helped me to write this letter. (John giúp tôi viết thư)*

(221) *John helped me write this letter. (John giúp tôi viết thư)*

Câu thứ nhất dùng để mô tả việc *John* chỉ xuất hiện với vai trò tạo điều kiện cho *tôi* viết thư như cung cấp bút, mực, gợi ý một số cụm từ thích hợp để viết một lá thư. Trong câu này, *tôi* đã tự mình viết thư. Câu thứ hai, mô tả nỗ lực hợp tác trong đó *John* và *tôi* đã cùng nhau viết nên lá thư đó (người viết đoạn 1, người viết đoạn 2 hoặc *John* viết giúp cho *tôi* cả bức thư luôn, (giống như câu *I helped my mom do the chores* – làm hết việc nhà hoặc *I helped my mom cook* – phụ mẹ nấu cơm). Như vậy, câu thứ nhất là giúp gián tiếp (không trực tiếp viết hộ, người giúp vắng mặt, không tham gia vào hoạt động viết) còn câu thứ hai là giúp trực tiếp, người giúp có mặt.

Quay trở lại ví dụ *John was **made** to drive the car*, ta thấy sự vắng mặt của khiến thể, chỉ còn sự hiện diện của bị khiến thể. Logic về mặt ý nghĩa trên phần nào giải thích tại sao trong câu chủ động không có *to* còn trong câu bị động lại luôn xuất hiện *to*.

e) BNKQ với hình thức động từ nguyên mẫu không *to*

BNKQ dưới hình thức này có tỉ lệ cao thứ hai trong số 5 kiểu KCGK, chỉ đứng sau hình thức ngữ tính từ. Đây là hình thức cơ bản nhất của BNKQ bởi vì cho dù BNKQ có hình thức Adj hay Noun hoặc Vpp đi chăng nữa thì thực chất vẫn xuất phát từ một động từ nguyên mẫu *be* (*be* Adj, *be* Noun hay *be* Vpp). Xét ví dụ:

(222) *HIV enters the T4 cells and **makes** them produce more of the virus which*

eventually kills the T4 cells. (HIV xâm nhập vào tế bào T4 và khiến chúng tạo ra nhiều virus hơn, cuối cùng giết chết tế bào T4)

(223) *Ma hoped she could **make** Lily behave like this.*

(Ma hy vọng có thể khiến Lily cư xử như thế này)

Xét về mặt hình thức, *produce* và *behave* là những Vinf chịu sự chi phối của **make**, nghĩa là vì nó đứng sau **make** nên nó luôn xuất hiện dưới dạng động từ nguyên thể không *to*. Cũng vì lý do ấy, mà nó được gọi là bổ ngữ của **make**. Tuy nhiên, nếu bỏ qua mặt hình thức mà chỉ xét riêng trong mệnh đề kết quả sẽ thấy rằng đó là những ngữ vị từ do tác nhân là danh từ (Lily) hoặc đại từ trước nó (them) thực hiện. Như vậy, BNKQ Vinf vừa chịu sự chi phối của **make** vừa có liên quan mật thiết với BNBKT.

2.2.3. Đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến có vị từ MAKE

Đặc điểm này liên quan đến việc KCGK có **make** hoạt động trong câu đơn hay là một bộ phận trong câu ghép hoặc câu phức. Khảo sát cho thấy, phần lớn KCGK hoạt động với tư cách là câu đơn (40,53%) hoàn chỉnh, KCGK là một bộ phận của câu phức (32,89%) hoặc là một vế của câu ghép (26,58%).

2.2.3.1 KCGK có thể là câu đơn

Trong câu đơn, KCGK có vị từ **make** là một câu đơn hoàn chỉnh với kết cấu S – V – O – C. Trong đó khiến thể là chủ ngữ, gây ra tác động với vị từ gây khiến hạt nhân **make** và bị khiến thể là tân ngữ chịu tác động của hành động gây khiến **make**. Ví dụ:

(224) *He **made** them laugh so much. (Cậu ấy đã làm cho họ cười nhiều)*

(225) *It **made** me forget everything. (Điều đó làm cho tôi quên đi mọi thứ)*

2.2.3.2. Kết cấu gây khiến có thể là thành phần của câu phức

KCGK có **make** còn xuất hiện trong câu phức – một sự kết hợp giữa một mệnh đề độc lập (independent clause) với một mệnh đề phụ thuộc (dependent clause). Ở đây, một KCGK có **make** thường hoạt động như một định ngữ cho một số danh ngữ trung tâm, hoặc một cụm động từ hoặc danh động từ (khiến thể bị tình

lược). Vì thế, một KCGK chứa **make** có thể đóng vai trò là định ngữ cho danh từ làm chủ ngữ, bổ ngữ hoặc hoạt động như một trạng ngữ chỉ mục đích của câu phức.

Với vai trò là định ngữ cho danh ngữ trung tâm, KCGK này chỉ sự việc khi nó đi kèm với cụm từ *the fact that, the thing that, the truth that...* Những danh ngữ trung tâm này đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

(226) *The truth that he had **made** her distrust prevented her from ever giving him another chance. (Sự thật rằng anh ta đã làm cô mất lòng tin làm cho cô không bao giờ cho anh ta một cơ hội nào nữa.)*

(227) *The fact that he **made** her pass the exam gave him the opportunity to approach her. (Việc anh ta làm cho cô ấy thi đỗ đã tạo cơ hội cho anh ta tiếp cận cô ấy.)*

Ngoài ra, KCGK kết hợp với các đại từ quan hệ *who/which* bổ nghĩa cho CNKT có thể làm định ngữ cho danh ngữ trung tâm (đứng trước mệnh đề quan hệ) làm chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

(228) *Jimmy Connors, who **made** the blood come to the boil, was the 38 year old veteran. (Jimmy Connors, người đã sôi máu, là một cựu chiến binh 38 tuổi.)*

(229) *Someone pretty, witty and sexy, who **made** him laugh and feel young and carefree will deserve his whole fortune. (Một người xinh đẹp, hóm hỉnh và gợi cảm, làm cho anh ấy cười và cảm thấy trẻ trung và vô tư sẽ xứng đáng với cả gia tài của anh ấy.)*

Khi không kết hợp với các danh ngữ trung tâm (*the truth that, the fact that, the things that...*) hoặc chứa đại từ quan hệ (*who, which, that...*), một KCGK vẫn có thể đóng vai trò là chủ ngữ khi CNKT trong KCGK đó được tỉnh lược đi. Ví dụ:

(230) *Making her happy is what I care about right now. (Làm cho cô ấy hạnh phúc là điều tôi quan tâm lúc này.)*

(231) *Making pupils aware of their own community is a way to promote community development. (Làm cho học sinh nhận thức được cộng đồng của mình là một cách để thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng.)*

KCGK này cũng có thể đóng vai trò làm bổ ngữ trong câu. Bổ ngữ này có thể nằm sau *that* hoặc nằm ngay sau động từ. Khi nằm sau *that* KCGK xuất hiện đầy đủ các thành phần CNKT, VTGK **make**, BNBKT. Ví dụ:

(232) *The truth is that he **made** her unable to leave her family even though she really wanted to.* (Sự thật là anh ấy đã làm cho cô ấy không thể rời bỏ gia đình của mình mặc dù cô ấy rất muốn.)

(233) *He denied that he **made** her lose all the money.*
(Anh ta phủ nhận rằng anh ta đã làm cô ấy mất hết tiền.)

(234) *They are sure that they will **make** her a star in the entertainment industry.*
(Họ chắc chắn rằng họ sẽ đưa cô ấy trở thành một ngôi sao trong làng giải trí.)

Nhưng khi xuất hiện ngay sau động từ không đi kèm với *that*, CNKT bị tình lược. Ví dụ:

(235) *I tried to **make** her understand that kids weren't necessarily the key to happiness.* (Tôi đã cố gắng làm cho cô ấy hiểu rằng con cái không nhất thiết là chìa khóa dẫn đến hạnh phúc.)

Vì hoạt động với tư cách là một mệnh đề quan hệ nên KCGK này thường đi kèm với các đại từ quan hệ như *who*, *which*, *what*, *that*. Ví dụ:

(236) *She was a pretty, witty and sexy girl, who **made** him laugh and feel young and carefree.* (Cô ấy là một cô gái xinh đẹp, hóm hỉnh và gợi cảm, làm cho anh cười và cảm thấy mình trẻ trung và vô tư.)

(237) *Instead he suffered an excruciating pain which **made** him clasp his heart.*
(Thay vào đó, anh ấy phải chịu một cơn đau dữ dội làm cho anh ấy phải ôm chặt lấy trái tim mình.)

(238) *Characteristically it was Smith's perfectionism that **made** him delay publishing the full proofs until he had found a way of checking his answers.*
(Chính chủ nghĩa hoàn hảo của Smith đã làm cho ông trì hoãn công bố toàn bộ chứng minh cho đến khi tìm ra cách kiểm tra câu trả lời của mình.)

Vì mệnh đề quan hệ với *who* và *which* bổ sung nghĩa cho danh ngữ đứng trước nó nên các KCGK có **make** và đại từ quan hệ *who/which* có thể làm tân ngữ cho động từ chính trong câu. Ví dụ:

- (239) *You were the one who made me brave. (Em là người đã làm cho anh dũng cảm.)*
- (228) *She sends a message of thanks to all those who made her birthday so happy and memorable. (Cô gửi lời cảm ơn đến tất cả những người đã tổ chức sinh nhật cho cô thật vui vẻ và đáng nhớ.)*

Đặc biệt, khi ẩn khiến thể, KCGK này có thể đảm nhiệm nhiều vai trò hơn trong câu như trạng ngữ chỉ mục đích, mệnh đề trạng ngữ. Ví dụ:

- (229) *To **make** her say it, they tortured her brutally.*
(Để bắt chị nói ra, chúng tra tấn chị dã man.)
- (230) *After making gestures incomprehensible to her, the guide vanished.*
(Sau khi làm những cử chỉ khó hiểu đối với cô ấy, người hướng dẫn đã biến mất.)

2.2.3.3. Kết cấu gây khiến có thể là bộ phận của câu ghép

Câu ghép trong tiếng Anh là câu có ít nhất hai mệnh đề độc lập có quan hệ về mặt ý nghĩa kết hợp với nhau. Các mệnh đề này có thể được nối với nhau bởi dấu chấm phẩy, dấu phẩy hoặc một liên từ. KCGK có **make** là một mệnh đề hoàn chỉnh nên có thể xuất hiện trong cả hai vế của câu ghép.

a) Câu ghép sử dụng một liên từ kết hợp

KCGK có **make** nằm trong một vế của câu ghép có chứa các liên từ:

Ví dụ:

- (231) *She was still very active and **made** me feel so welcome.*
(Cô ấy vẫn rất năng động và khiến tôi cảm thấy rất được chào đón)
- (232) *A kind of drink tasted horrible but **made** me feel much better.*
(Một loại đồ uống có vị rất kinh khủng nhưng khiến tôi cảm thấy dễ chịu hơn nhiều)
- (233) *She was only twenty when she was saddled with me, yet she never **made** me feel I was a drag. (Mẹ tôi mới hai mươi tuổi khi có tôi, nhưng bà chưa bao giờ khiến tôi cảm thấy mình là gánh nặng)*
- (234) *I happen to be a major shareholder in the station now, so that **makes** me your boss. (Tình cờ bây giờ tôi lại là cổ đông lớn của nhà ga nên tôi là sếp của bạn)*
- (235) *This responsibility frightens me or **makes** me apprehensive.*
(Trách nhiệm này làm tôi sợ hãi hoặc khiến tôi e ngại)

Các liên từ *and, but, or, yet* và *so* được sử dụng nhiều với chức năng nối hai vế của câu ghép. KCGK có **make** xuất hiện hoặc ở vế trước hoặc ở vế sau trong câu.

For và *yet* được dùng khá nhiều trong các KCGK này nhưng dưới hình thức khác, không phải liên từ. *For* được dùng dưới hình thức giới từ theo sau bởi *making* và *yet* được dùng dưới hình thức trạng từ trong các thể hoàn thành.

b) Câu ghép sử dụng một trạng từ liên kết

Có khá nhiều trạng từ liên kết trong câu ghép tiếng Anh nhưng dường như KCGK không xuất hiện nhiều trong các loại câu ghép có trạng từ liên kết. Chỉ có một vài KCGK chứa các trạng từ liên kết này. Ví dụ:

(236) *I like them less than sausages; in fact, they **make** me ill.*

(Tôi thích chúng ít hơn xúc xích; thực tế là chúng làm tôi phát ốm).

(237) *I like running my eyes down the contents list of volume three; however, it **makes** me think that I am about to encounter uncharted waters.*

(Tôi thích xem danh sách nội dung của tập ba; tuy nhiên, nó khiến tôi nghĩ rằng tôi sắp gặp phải vùng biển chưa được khám phá).

(238) *Simply because she had never known, herself, any of the pleasures of the body; as a result, she had **made** me feel guilty.*

(Đơn giản vì bản thân cô chưa bao giờ biết đến bất kỳ thú vui nào của cơ thể; kết quả là cô ấy đã khiến tôi cảm thấy tội lỗi).

Ta có bảng tổng hợp sau:

Kiểu câu	KCGK là câu đơn	KCGK trong câu ghép	KCGK trong câu phức	TỔNG
Số lượng	610	400	495	1505
Tỉ lệ %	40,53	26,58	32,89	100,00

Bảng 13: Đặc điểm chức năng của KCGK có *make*

Như vậy, KCGK hoạt động nhiều nhất trong câu đơn, tiếp đó là trong câu phức khi đóng vai trò như một cú quan hệ bổ sung nghĩa cho một danh ngữ đóng vai trò là chủ ngữ, bổ ngữ của câu hoặc phần lớn đóng vai trò là trạng ngữ chỉ mục đích trong câu. Khi hoạt động trong câu ghép, đa số KCGK xuất hiện đi kèm với hai liên từ *and* và *but*, hoặc không sử dụng từ nối mà sử dụng dấu phẩy để ngăn cách các vế câu.

2.3. Tiểu kết

Trong chương hai, luận án đã tiến hành nghiên cứu KCGK có VTGK *make* với hai đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp. Về mặt ngữ nghĩa, bằng việc phân tích cấu trúc của hai sự tình nguyên nhân và kết quả trong KCGK kết hợp với những đặc điểm liên quan đến nghĩa từ vựng của các

thành phần trong từng sự tình (bao gồm khiến thể, bị khiến thể, VTGK *make* và kết quả gây khiến), luận án đã nêu lên ba mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần như: khiến thể với bị khiến thể, bị khiến thể với kết quả gây khiến, hành động gây khiến với kết quả gây khiến.

Về mặt cú pháp, chương 2 đã trình bày năm kiểu cấu trúc cú pháp của KCGK với *make*; đó là [N1 - make N1 - Vinf], [N1 - make - N2 - Adj], [N1 - make - N2 - Vpp], [N1 - make - N2 - Noun], [N2 be - made - to Vinf] trong đó đã phân tích được mối quan hệ giữa bốn cấu trúc còn lại so với cấu trúc điển hình [N1 - make - N2 - Vinf]. Chương này cũng đã nêu bật được đặc điểm về hình thái cú pháp của từng thành phần trong KCGK như khiến thể, bị khiến thể, VTGK và kết quả gây khiến. Ngoài ra, các đặc điểm về chức năng của KCGK đã được làm rõ khi KCGK là câu đơn, là thành phần của câu phức và câu ghép.

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA - CÚ PHÁP CỦA KCGK CÓ VỊ TỪ LÀM TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Đặc điểm ngữ nghĩa phản ánh sự vật, sự việc, hiện tượng (một sự tình) nào đó của hiện thực, nghiên cứu nội dung của sự tình, có thể là một đặc trưng có tính động hoặc tĩnh làm thành cái lõi của sự tình. Trong KCGK, nó được diễn đạt bằng vị từ gây khiến. Bên cạnh những đặc trưng, còn có các yếu tố (các thực thể) tham gia vào sự tình với một chức năng nghĩa nhất định được gọi là vai nghĩa/tham thể - những chức năng nghĩa liên quan trực tiếp đến sự tình. Chúng xuất hiện do sự đòi hỏi, ấn định của đặc trưng hay quan hệ nêu ở vị tố. Khi được hiện thực hóa trong câu, tham thể trong vai trò thành phần chính của câu như chủ ngữ, bổ ngữ. Trong phần này, trên cơ sở phân tích nghĩa biểu hiện của từng thành phần trong KCGK *có làm* như các tham thể (khiến thể, bị khiến thể) VTGK, kết quả gây khiến, chúng tôi sẽ nêu lên quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần trong KCGK như quan hệ giữa hai tham thể: khiến thể và bị khiến thể, quan hệ nghĩa giữa bị khiến thể và kết quả gây khiến, vị từ gây khiến và vị từ kết quả.

3.1.1. Đặc điểm về cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

Trong khuôn khổ của luận án như đã nói lúc đầu, chúng tôi chỉ nghiên cứu KCGK *có làm* trong tiếng Việt với tư cách là KCGK cú pháp tính. Phương thức này tương đối phức tạp về mặt cú pháp – ngữ nghĩa so với hai phương thức từ vựng tính và phương thức hình thái học (không có trong Tiếng Việt). Ý nghĩa gây khiến được biểu thị bằng kết cấu chuỗi vị từ (serial verb constructions) gồm ít nhất hai vị từ.

- Vị từ thứ nhất (*làm*) biểu thị quá trình gây khiến (cause/causing events) – sự tình tác động

- Vị từ thứ hai biểu thị kết quả của quá trình gây khiến (effect/caused events)
- sự tình kết quả.

Đây là hai sự tình bộ phận trong một KCGK nói lên quá trình tác động lên đối tượng do danh ngữ bổ ngữ biểu thị và làm cho đối tượng này có một tính chất mới, trải qua quá trình mới hay thực hiện một hoạt động nào đó. Hai sự tình này xảy

ra theo trình tự về mặt thời gian và có ràng buộc với nhau. Trình tự về mặt thời gian này bắt đầu với sự tình tác động và kéo theo sau là sự tình kết quả. Đôi khi trình tự về mặt thời gian này được đan xen vào nhau nên khó có thể xác định rõ thời gian của sự tình tác động và sự tình kết quả. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận việc sự tình kết quả luôn xảy ra sau sự tình tác động.

Để phân biệt các sự tình trong KCGK có *làm*, chúng tôi sử dụng lý thuyết về cấu trúc vị từ tham thể của L.Tesnière (cấu trúc nghĩa biểu hiện). Trước hết phải xác định được vị từ trung tâm (VTTT), sau đó xác định các tham thể bắt buộc (TTBB) xoay xung quanh vị từ đó, cuối cùng là xác định các tham thể mở rộng (TTMR). Ví dụ:

(239) Ngày 8-3, tôi tặng cho người yêu một bó hoa hồng.

TTMR TTBB VTTT TTBB TTBB

Đối với KCGK có *làm*, các TTBB và VTTT được phân tích như sau:

(240) Con mèo nhảy mạnh làm đổ lọ hoa.

TTBB (thể nguyên nhân) VTTT TTBB (đối thể)

Các thành tố trong cấu trúc vị từ - tham thể phản ánh sự tương ứng về nghĩa của chúng với các sự vật trong thực tế khách quan. Toàn bộ nội dung câu phản ánh một sự tình của thế giới ấy. Dễ thấy, sự việc xảy ra như ví dụ trên (*Con mèo nhảy mạnh làm đổ lọ hoa*) được phân chia ra thành hai sự tình riêng biệt bao gồm sự tình gây khiến (thể nguyên nhân - TTBB) và sự tình kết quả (lọ hoa đổ - TTBB). Về mặt cú pháp – ngữ nghĩa, hai vị từ này đều có chung một tham thể do danh ngữ (*lọ hoa*) xuất hiện giữa hai vị từ biểu thị. Danh ngữ này về mặt cú pháp là bổ ngữ trực tiếp của *làm*, về mặt ngữ nghĩa là tham thể chịu tác động và là chủ thể của hoạt động hay sự thay đổi trạng thái được xem là kết quả của tác động.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình gây khiến trong kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

3.1.2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của khiến thể

Về ý nghĩa, khiến thể trong KCGK có *làm* có những điểm chung sau đây:

+ Về ý nghĩa từ vựng, chúng đều chỉ người, vật hay sự việc, sự tình ban đầu của chuỗi hành động gây khiến.

+ Về nghĩa sâu: chúng đều chỉ nguyên nhân, là chủ thể thực hiện hành động gây khiến lên đối tượng chịu tác động. Do có ý nghĩa này mà chủ ngữ của VTGK *làm* thường được gọi là chủ ngữ nguyên nhân.

+ Về vai trò cú pháp trong câu, chúng đều chỉ chủ thể của hoạt động do VTGK *làm* biểu thị.

Đặc điểm của khiến thể được thể hiện trong bảng sau:

Đặc điểm		Số lượng	Tỉ lệ %
Phạm trù ngữ nghĩa	Sự việc	1356	87,31
	Người	163	10,50
	Vật/con vật	34	2,19
Tính [tri giác]	[+tri giác]	162	10,43
	[-tri giác]	1391	89,57

Bảng 14: Đặc điểm phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của khiến thể trong KCGK có *làm*

Khiến thể được chia ra làm 3 loại với tỉ lệ lớn nhất là sự vật, sự việc. Ví dụ:

(241) *Có một câu hỏi diễn giả đặt ra vào hôm ấy **làm** tôi phải suy ngẫm: Liệu một người trở nên tốt hơn khi nào?*

Tỉ lệ phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa ảnh hưởng đến tỉ lệ về tính [tri giác] của khiến thể. Với tỉ lệ lớn khiến thể là sự vật, sự việc dẫn tỉ lệ khiến thể mang tính [-tri giác] cao hơn tính [+tri giác]. Tỉ lệ khiến thể mang tính [-tri giác] cao hơn con số 87,31% là bởi những khiến thể mang tính [-tri giác] này ngoài sự vật, sự việc ra còn được bổ sung thêm số lượng những khiến thể là vật. Ví dụ:

(242) *Con sâu **làm** rầu nòi canh.*

(243) *Điều chúng tôi biết chắc chắn là cái cân 1.000 kg không cân được, con cá **làm** cho cân bị lỗi và muốn hư hỏng luôn.*

Như vậy, từng loại khiến thể ảnh hưởng đến đặc điểm về tính [tri giác] của khiến thể. Những khiến thể là người mang tính [+tri giác], còn lại những khiến thể là sự vật/sự việc đều mang tính [-tri giác].

3.1.2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ gây khiến *làm*

a. Vị từ gây khiến *làm* mang tính [động]

Sự tình gây khiến với *làm* có diễn biến về thời gian và/hoặc không gian, gây ra sự biến đổi theo nhiều cách khác nhau ở bị khiến thể như hành động mới, tư thế mới, trạng thái mới, quá trình mới. Theo Dik (1981), nếu xảy ra sự biến đổi ở các tham thể tức là sự tình mang tính [+động]. Chính vì thế, VTGK *làm* mang tính [+động].

Trong tiếng Việt, để thể hiện sự vận động biến đổi trong không gian và/hoặc thời gian, người ta sử dụng các từ ngữ thể hiện tốc độ như *bỗng, ngay, lập tức, tức khắc, dần dần, từ từ, thong thả, nhanh, chóng, chậm...*

b. VTGK *làm* mang tính [chủ ý]

Một sự tình được gọi là [+ chủ ý] khi được thực hiện bởi một chủ thể có khả năng quyết định sự tình có xảy ra hay không, hay nói cách khác khi chủ thể là người kiểm soát sự tình. Một sự tình là [- chủ ý] nếu chủ thể không có khả năng này. Xét các ví dụ sau:

(244) *Một chút ánh sáng từ ngọn nến có thể làm cho đêm không còn tối nữa.*

(245) *Anh đã làm cho cô tổn thương.*

Ở câu thứ nhất, *một chút ánh sáng từ ngọn nến* là chủ thể mang tính [-tri giác] nên không thể quyết định được việc có làm cho *đêm* trở nên *tối* hay không. Ở câu thứ hai, *anh* là chủ thể mang tính [+tri giác] nhưng việc *làm cho cô tổn thương* chưa chắc là quyết định của *anh* hay là do *anh* vô tình đã gây ra việc đó. Xét hai ví dụ sau:

(246) *Anh đã làm tổn thương cô bằng cách nhắc nhở cô về lỗi lầm mà cô đã làm trong quá khứ.*

(247) *Từ những ồn ào chuyện tình cảm với mối tình đầu, anh đã làm tổn thương đến bạn gái hiện tại của mình.*

Trong ví dụ (246), khiến thể *anh* mang tính [+chủ ý] vì đã chủ động gọi nên những lỗi lầm của cô gái khiến cho cô bị tổn thương. Nhưng trong ví dụ (247), khiến thể *anh* mang tính [-chủ ý] vì bản thân không thể kiểm soát được những thông tin ồn ào về chuyện tình cảm với bạn gái cũ và điều đó làm cho bạn gái mới của

mình tổn thương. Như vậy, tính [chủ ý] không những phụ thuộc vào tính [tri giác] của khiến thể mà còn phụ thuộc vào tình huống của sự tình.

3.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả trong kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

3.1.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của bị khiến thể

Bị khiến thể không những bị chi phối về mặt vị trí mà nó còn bị hạn định về nội dung diễn đạt. Bởi nó chính là yếu tố biểu thị cái đối tượng nhận lãnh cái kết quả của hành động gây khiến và động thời nó cũng là yếu tố bắt buộc phải có để V2 có nghĩa. Ví dụ:

(248) *Bóng tối dày đặc làm kín hai con mắt tôi.*

Diễn tố *hai con mắt tôi* là diễn tố bắt buộc trong mệnh đề kết quả bởi nếu không có nó, vị từ kết quả *kín* không diễn tả ý nghĩa hoàn chỉnh.

Đặc điểm của bị khiến thể được thể hiện ở bảng sau:

Đặc điểm		Số lượng	Tỉ lệ %
Phạm trù ngữ nghĩa	Người	1313	84,55
	Sự việc	221	14,23
	Vật/con vật	19	1,22
Tính [tri giác]	[+tri giác]	1323	85,19
	[-tri giác]	230	14,81

Bảng 15: Phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của bị khiến thể trong KCGK có làm

Tỉ lệ phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa của bị khiến thể gần như trái ngược với khiến thể. Số liệu trên cho thấy phần lớn đối tượng chịu tác động gây khiến là con người (84,55%). Vì thế, bị khiến thể mang tính [+tri giác] nhiều hơn (85,19%).

Ví dụ:

(249) *Ai này đều ngó tôi chăm chăm và tiếp tục thăm thì, tuy nhiên, điều đó chẳng làm cho tôi khó chịu.*

(250) *Dĩ An lên đô thị loại II, phải làm cho cuộc sống người dân được tốt hơn.*

Về ngữ nghĩa, bị khiến thể vừa có thể là con người mang tính [+tri giác] vừa có thể là sự vật/sự việc mang tính [-tri giác].

Về tiêu chí nhận diện nghĩa, bị khiến thể trong cấu trúc thường gặp, luôn đứng sau VTGK **làm** hoặc sau vị từ kết quả. Ví dụ:

(251) *Tôi hi vọng loạt bài này sẽ góp phần **làm** sáng tỏ một vấn đề cơ bản.*

Nguyễn Văn Lộc trong tác phẩm *Kết tri của động từ* cho rằng bị khiến thể có thể được đảo lên đầu câu nhờ hình thức cải biến thành câu bị động trong câu sau:

*Ô xy già **làm** bạc sáng lên.*

Thành câu:

(252) *Bạc **được** **làm** sáng lên nhờ ô xy già.*

(253) *Bạc **được** ô xy già **làm** sáng lên.*

Bằng cách:

+ Thêm các vị từ hạt nhân *bị/ được* bên cạnh VTGK **làm**. Với những vị từ chỉ sự việc mà người nói cho là may và có lợi, ta sẽ dùng *được*. *bị* dùng với các vị từ chỉ sự việc mà người nói cho là rủi, không có lợi.

+ Chuyển bị khiến thể lên vị trí đầu tiên, trước vị từ *bị* và *được*, đồng thời chuyển khiến thể vào

(1) cuối câu và được dẫn nối bởi các quan hệ từ *bởi/ do/ bằng* hoặc;

(2) vị trí giữa *được/ bị* và VTGK **làm**

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, không thể đảo vị trí của bị khiến thể lên đầu câu như cách cải biến trên bởi vì:

Thứ nhất, về ngữ nghĩa, các câu trên đều mang ý nghĩa bị động.

Thứ hai, về cấu tạo ngữ pháp, nếu thực hiện việc chuyển đổi, vị từ gây khiến **làm** trong câu cải biến không còn giữ vai trò là vị từ trung tâm nữa mà thay vào đó *bị/được*, lãnh vai trò này. Lúc này, vị từ gây khiến **làm** đóng vai trò là bổ ngữ cho hai vị từ *bị/được*.

Như vậy, cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp của KCGK sẽ thay đổi nếu tiến hành việc chuyển đổi vị từ gây khiến trung tâm. Cho nên việc hoán đổi vị trí giữa khiến thể và bị khiến thể không chỉ đơn thuần là sự thay đổi vị trí mà quan trọng hơn là chúng thay đổi hoàn toàn nòng cốt câu và đưa đến một kết quả không như mong đợi, một kiểu câu mới xuất hiện với động từ chính là *bị/được* không thuộc phạm vi

ngiên cứu. Có chăng, việc sử dụng *bị/được* chỉ là một cách hiểu ngầm để nhận diện nghĩa đối với bị khiến thể. Tóm lại, bị khiến thể (nếu xuất hiện) chỉ có thể có một vị trí duy nhất là đứng sau VTGK **làm** hoặc sau vị từ kết quả.

3.1.3.2. Sự đồng nhất khiến thể và bị khiến thể

Khiến thể và bị khiến thể nhìn chung là độc lập nhau, nhưng đôi khi chúng đồng nhất với nhau (được coi là một).

Trường hợp một: khiến thể và bị khiến thể độc lập nhau - lực tác động được truyền từ thực thể này sang thực thể kia. Phần lớn tác động gây khiến xuất phát từ khiến thể, sau đó truyền lực tác động đến bị khiến thể. Tại đây, lực tác động gây khiến phát huy tác dụng lên bị khiến thể. Phần lớn lực tác động này dừng lại ở đây. Nhưng trong những trường hợp có sự tham gia của tham thể thứ 3 – bị thể, thì lực tác động tiếp tục di chuyển và phát huy tại bị thể. Ví dụ:

(254) *Cầu thủ đội bạn ép quá sát **làm cho** Quang Hải phải chuyển bóng cho Văn Hậu để tránh mất bóng.*

(255) *Đau nhiều khi lan tỏa sang hai bên **làm cho** nhiều người **làm** tưởng là đau thật.*

(256) *Kết quả từ những cuộc khai quật khảo cổ này đã **làm cho** nhiều nhà khoa học trong cả nước ngạc nhiên và thích thú .*

Ở ví dụ (254) hoạt động thể chất của bị khiến thể đã được thay đổi sau tác động gây khiến. Lực tác động xuất phát từ khiến thể (*Cầu thủ đội bạn ép quá sát*), truyền sang bị khiến thể (*Quang Hải*) và tiếp tục chuyển sang tham thể thứ 3 (*Văn Hậu*)

Ở ví dụ (255), hoạt động về tinh thần của bị khiến thể do tác động gây khiến gây ra cũng đã bị thay đổi. Khiến thể (*Đau nhiều khi lan tỏa sang hai bên*) bắt đầu lực tác động, bị khiến thể (*nhiều người*) nhận nguồn lực và triển khai nguồn lực đó trong nội bộ của mình và phát huy lực tác động đó bằng việc *làm* tưởng là đau thật.

Với ví dụ (256), tính chất của bị khiến thể đã thay đổi (*ngạc nhiên và thích thú*) tất nhiên là do tác động gây khiến.

Cho dù đó là tác động làm thay đổi hoạt động thể chất hay thay đổi hoạt động tinh thần hoặc thay đổi về đặc điểm tính chất thì những thay đổi này hoàn toàn

nằm ở bị khiến thể, tách biệt hoàn toàn so với khiến thể. Lực tác động lúc này được giải phóng hoàn toàn khỏi khiến thể, di chuyển sang đối tượng mới và phát huy tác dụng tại đối tượng mới này.

Trường hợp hai: khiến thể và bị khiến thể được đồng nhất - lực tác động được truyền trong nội bộ thực thể (khiến thể). Khác với trường hợp trên về hướng đi của lực tác động, ở trường hợp này, lực tác động dường như bị kẹt lại trong khiến thể, làm thay đổi chính nội bộ khiến thể. Xét ví dụ:

(257) *Chris Sands, 24 tuổi, đã tìm mọi cách để cắt cơn nấc khó chịu, từ việc uống nước ở mặt trái của cốc cho đến việc **làm cho** mình hoảng sợ.*

(258) *Gần một tháng nay nó tìm đến rượu để **làm cho** mình mù mẫn và quên đi cái sự thực khủng khiếp này.*

(259) *Tức giận là điều vô dụng nhất trên thế giới. Bạn hãy ngưng thở dài và hãy cố gắng **làm cho** mình mạnh mẽ hơn và sống tốt hơn.*

Ở cả 3 ví dụ trên đều tồn tại hai thực thể tâm lý riêng biệt ở hai thời điểm khác nhau:

		Đối tượng	Thời điểm	
Ví dụ 1	Thực thể 1	Chris Sands	1	Không hoảng sợ
	Thực thể 2	Chris Sands	2	Hoảng sợ
Ví dụ 2	Thực thể 1	nó	1	Không mù mẫn
	Thực thể 2	nó	2	Mù mẫn
Ví dụ 3	Thực thể 1	Bạn	1	Không mạnh mẽ
	Thực thể 2	Bạn	2	Mạnh mẽ

Cả hai thực thể này mặc dù trùng nhau, nhưng tính chất khác nhau ở hai thời điểm khác nhau. Thời điểm 1 là khi chưa chịu tác động gây khiến, thời điểm 2 là lực tác động gây khiến phát huy tác dụng. Nếu xét ở phạm vi đối tượng thì lực tác động hoạt động trong nội bộ đối tượng, không hề bị phân tán sang đối tượng bên ngoài khác. Nhưng nếu xét kỹ hơn trong nội bộ này ta thấy lực tác động đã được truyền từ thực thể tâm lý 1 sang thực thể tâm lý 2.

Có thể nói lực tác động gây khiến đã được truyền trong nội bộ khiến thể gây ra kết quả ở chính bản thân khiến thể. Nhưng cũng có thể nói khiến thể lúc này bị

thay đổi tính chất và biến thành bị khiến thể. Như vậy, xét trong nội bộ đối tượng, có thể nói khiến thể và bị khiến thể đã bị đồng nhất.

Mặc dù số lượng những KCGK ở trường hợp này không nhiều nhưng cũng không thể phủ nhận khả năng khiến thể và bị khiến thể có thể được đồng nhất với nhau. Xét ở cấp độ ngôn ngữ, trường hợp này xảy ra khi bị khiến thể là những từ có ý nghĩa “tự thân” như: *minh, bản thân, bản thân mình, chính mình*.

3.1.3.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết quả gây khiến

Dik (1981) đã đề cập đến bốn loại nghĩa biểu hiện của một sự tình là hành động, quá trình, tư thế, trạng thái trong đó nhóm từ thể hiện nghĩa tư thế chiếm tỉ lệ khá nhỏ so với ba loại nghĩa còn lại. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích ngữ nghĩa của vị từ kết quả dựa trên quan điểm của Dik (1981) với bốn nhóm chính: hành động, quá trình, trạng thái và tư thế.

Trong bốn loại nghĩa biểu hiện mà Dik đã đề xuất bao gồm biến cố (hành động – sự tình động), tồn tại, tình hình (sự tình tĩnh), sự tình kết quả trong KCGK có **làm** chủ yếu gây ra những biến cố và tình hình mới tức là gây ra hành động mới, tư thế mới, quá trình mới và trạng thái mới. Ví dụ:

(260) *Cô tự trấn an mình chắc do trời nắng quá, hoa mắt **làm** cô nhìn nhầm thôi chứ không phải anh đâu..*

(261) *Tức giận, Liễu Hạnh ra tay trừng phạt **làm** bệnh dịch lan tràn, vua Lê kêu gọi người hiền tài giúp nước trừ yêu.*

(262) *Rối loạn tiêu hóa **làm** cho giác ngủ không yên.*

(263) *Mẹ tôi liền chạy vào và thông báo cho tôi một tin **làm** tôi đứng im người lại.*

Ở ví dụ (260), *nhìn nhầm* là một hành động chuyển tác mới được thực hiện bởi hành thể *người ta* trong khi đó *lan tràn* trong ví dụ (261) là một quá trình mới do quá thể *bệnh dịch* trải qua. Chúng là những biến cố mới được tạo ra từ hành động gây khiến của hai khiến thể *sự không thích này* và *chỉ một nhóm người có tham vọng*. Trong ví dụ thứ ba, vị từ *không yên* là một trạng thái mới của *giác ngủ* do tác động của *rối loạn tiêu hóa*. Ví dụ (262) là một tư thế mới (đứng im) của bị khiến thể *tôi*. Chi tiết về bốn loại nghĩa biểu hiện sẽ được phân tích ngay sau đây:

a) Tạo ra những hành động mới

Đó có thể là những hành động bất cập vật với duy nhất một diễn tố hành thể hoặc hành động cập vật đòi hỏi ít nhất hai diễn tố: hành thể và đối thể. Hành động bất cập vật không tác động đến một đối tượng nào. Ví dụ:

(264) *Bạn có biết điều gì **làm cho** tôi đứng vững, qua suốt những năm tháng lưu vong đó không?*

Những hành động vô tác không thuộc loại di chuyển vốn khá đa dạng và có thể được phân loại nhiều cách khác nhau. Cao Xuân Hạo đã nhóm những hành động như: *nhảy nhót, múa, thở, kêu,*, hay những hoạt động tinh thần như: *tư duy, nghĩ ngợi, tính toán, định thân...*

Kho ngữ liệu cho thấy, phần lớn những hành động mới là những hành động vô tác với một hành thể (bị khiến thể) duy nhất, ti lệ khá nhỏ là những hành động có kèm theo sau là một bổ ngữ trực tiếp, có thể tưởng như là một hành động có tác động vào một đối tượng như các hành động *nhớ, hiểu, tin, quên...*

(265) *Tâm sự của anh chị lại **làm** tôi nhớ lại quá khứ.*

(266) *Nhưng có một giấc mơ **làm** tôi hiểu cô ấy hơn đó là giấc mơ về sự bình yên mà cuộc sống hiện tại cô ấy không có.*

Trong ví dụ (265), *tôi* không hề tác động vào *quá khứ* hay *cô ấy* ở ví dụ (266) cũng không phải là đối tượng chịu tác động từ *tôi*. Những đối thể như *những buổi sinh hoạt lửa trại hồi nhỏ* và *cô ấy* theo Cao Xuân Hạo là những diễn tố cần được coi là một loại đối thể đặc biệt, không bị tác động mà thực chất lại tác động đến người hành động (về mặt tri giác).

Hành động chuyển tác như trong các ví dụ sau không xuất hiện nhiều trong kho ngữ liệu:

(267) *Chiến tranh lan đến đã **làm** tôi châm dứt mơ màng với những chiều thu bát phố Hà Nội “cây com nguội vàng, cây bàng lá đỏ nằm kề bên nhau”.*

(268) *Trong suốt chuyến đi tôi đã khóc hết nước mắt, các con nhìn thấy mẹ khóc chúng cũng khóc theo khiến sự uất ức cứ nghẹn lấy cổ **làm** tôi không thể nuốt nổi miếng cơm vào bụng.*

Hành động chuyển tác *châm dứt* và *nuốt* tác động đến đối tượng *mơ màng* với những *chiều thu* và *miếng com* làm cho đối tượng đó bị hủy diệt hoặc thay đổi vị trí (của miếng com).

b) Tạo ra quá trình mới

Một biến cố trong đó không có một chủ thể nào có chủ ý được gọi là một quá trình. Quá trình nói chung có thể không có diễn tố, một diễn tố hoặc hai diễn tố. Nhưng quá trình do tác động gây khiến tạo ra luôn có ít nhất một diễn tố. Ví dụ:

(269) *Thời tiết khô lạnh, hoặc quá nóng và thiếu độ ẩm có thể **làm cho** da của bạn trở nên khô rát.*

(270) *Đang ở trên đỉnh cao của mộng đẹp, đột nhiên câu nói của người cô yêu đã **làm** cô rơi xuống hố sâu của sự mộng lung, tuyệt vọng.*

Da của bạn trở nên khô rát và cô rơi xuống hố sâu của sự mộng lung, tuyệt vọng là những quá trình thay đổi hoặc di chuyển (không chủ động). Những quá trình này nói chung thường có hướng, và có thể kết thúc ở một nơi, một điểm nhất định, chính vì thế điểm kết thúc ấy thường là một chu tố, ít khi là một diễn tố, trừ những quá trình có các giới từ chỉ hướng như *đến, tới, vào, xuống* (*hố sâu của sự mộng lung, tuyệt vọng*).

(271) *Cái cảnh tượng ấy **làm** cô rùng mình hãi hùng, Gắm đã mắt công lặn lội lên tận TP.HCM học, cô áp ủ ước mơ thoát ly và kiên quyết phải đổi đời.*

(272) *Việc sử dụng linh hoạt các lực lượng, các thứ quân đánh địch mọi lúc, mọi nơi, **làm cho** địch lúng túng và đẩy dần chúng vào thế bị động đối phó.*

Cô rùng mình và địch lúng túng là hai quá trình chuyển thái khi chủ thể *cô* và *địch* thay đổi về bề ngoài hay trạng thái bên trong hoặc một người hay một động vật cũng thay đổi như thế một cách không chủ ý.

Còn một quá trình chuyển thái đặc biệt là quá trình tri giác như:

(273) *Cách thể hiện của Bác Hồ khi nói và viết **làm** chúng ta nhận ra những đặc trưng trong cách nói.*

(274) *Vừa hát vừa giảng giải, nét duyên thầm của anh Hai quan họ **làm** ai này nghe như nuốt từng lời từng tiếng.*

Quá trình tri giác diễn ra trong tâm lý của chủ thể một cách không chủ ý nhưng trong tiếng Việt, nó được xử lý như một hành động chuyển tác (Cao Xuân Hạo, 2004). Tuy vậy những hành động trên (*nhận ra, nghe thấy*) đều được biểu hiện như một hành động đưa đến một trạng thái mới của chủ thể từ chỗ không nhận ra đến chỗ nhận ra, từ chỗ chưa nghe thấy đến chỗ nghe thấy.

Ngoài ra tác động gây khiến còn tạo ra một quá trình nảy sinh mới hoặc một quá trình hủy diệt ví dụ:

(275) *Có lẽ đôi mắt nâu tuyệt đẹp của anh ấy đã **làm** nu cười xuất hiện trên môi tôi.*

(276) *Ít người dẫu biết nhưng không chịu để ý rằng bóng đá có thể **làm** trái tim ngừng đập.*

Nu cười xuất hiện hoặc *trái tim ngừng đập* là hai quá trình nảy sinh mới hoặc hủy diệt do tác động gây khiến của khiến thể *đôi mắt nâu tuyệt đẹp của anh ấy* và *bóng đá* tạo ra.

Quá trình chuyển tác có hai diễn tố, được tạo ra bởi một vật vô tri (thường là sức mạnh của tự nhiên như *mây, gió, bão, tuyết...*) gây một tác động thay đổi trạng thái hay vị trí của đối tượng khác hoặc hủy diệt đối tượng đó đi. Quá trình kiểu này xuất hiện rất ít trong kho ngữ liệu. Ví dụ:

(277) *Ngày dài hơn **làm** cho mắt trời có thời gian nung nóng vạn vật ở bán cầu Bắc.*

mắt trời là diễn tố thứ nhất (chỉ lực), là một vật vô tri nên mang tính không chủ ý, tạo ra một quá trình *nung nóng vạn vật* (diễn tố thứ hai).

c) Tạo ra trạng thái mới

Trạng thái là sự vận động bên trong sự vật, những vận động không nhìn thấy được ở bên ngoài hoặc là những vận động không thể kiểm soát được. Trạng thái được chia ra làm hai đặc trưng: tình trạng và tính chất và phần lớn dưới dạng tính từ. Thường thì, tính từ chỉ tính chất biểu thị tính chất lâu dài của sự vật (ví dụ *rắn, mềm, đặc, loãng...*), còn tính từ chỉ trạng thái biểu thị trạng thái nhất thời của sự vật (ví dụ *nóng, lạnh, vui, sợ, lo, mừng...*). Trong KCGK có **làm**, các tính từ chỉ trạng thái xuất hiện nhiều hơn tính từ chỉ tính chất. Ví dụ:

(278) *Bao tử tiết ra dịch vị **làm** cho thức ăn mềm.*

(279) *Và mặc dù những telomere bị ngắn lại không thể phục hồi **làm cho nó dài hơn được**, nhưng chúng ta có thể làm chậm quá trình lão hóa bằng cách thường xuyên tập thể dục thể thao.*

(280) *Nhà vua nói là chuyến đi quá dài của tôi **làm cho** Người lo lắng.*

Mềm và dài là những tính từ chỉ tính chất của sự vật (thức ăn, thùng xăng) và lo lắng là tính từ chỉ trạng thái của Người. Chúng là những vị từ một diễn tố (nghiệm thể). Trong mệnh đề kết quả, phần lớn những tính từ chỉ tính chất chuyển thành tính từ chỉ trạng thái nhất thời bằng cách thêm cách phụ tố như đi, lên, ra, lại, hơn, thêm... (làm dài ra, làm ngắn lại, làm mềm ra, làm nóng lên...)

Những vị từ song trị có hai diễn tố (nghiệm thể và đối tượng gây nên tình cảm đó) như yêu, thích, thù, giận, sợ, kính nể, trọng, phục... cũng là những từ chỉ trạng thái tâm lý. Ví dụ:

(281) *Chinh phục được cô ấy và **làm cho** cô ấy yêu bạn không phải là một công việc dễ.*

d) Tạo ra tư thế mới

Như đã nói lúc đầu, nghĩa biểu hiện về một tư thế mới sau tác động gây khiến khá ít ỏi trong kho ngữ liệu. Trong hơn 1500 ví dụ, chỉ có 9 ví dụ trong đó bị khiến thể xuất hiện một tư thế mới do tác động gây khiến. Ba động từ điển hình chỉ tư thế là đứng, nằm, ngồi đều xuất hiện nhưng khá ít. Ví dụ:

(282) *Câu hỏi đột ngột của Liên móm **làm** tôi đứng chết trân.*

(283) *Áo len **làm** tôi nằm thẳng đơ, tai ù đi vì giá rét, thao thức đến nửa đêm thì chuột bắt đầu mon men chạy trên đỉnh màn.*

e) Tính [động] và tính [chủ ý]

Sự tình [+động] đòi hỏi phải có sự vận động, biến đổi về một phương diện nào đó của các thực thể tham gia vào sự tình ấy. Như đã biết, những biến đổi ở bị khiến thể có thể được chia ra thành bốn loại: hành động, quá trình, tư thế, trạng thái. Theo Dik, những sự tình mang tính [+động] là những sự tình chỉ hành động và quá trình còn những sự tình [-động] là hai trường hợp còn lại. Ví dụ:

(284) *Cô gái tử vong vào chiều 31/7 khi tài xế ô tô 4 chỗ mở cửa bất cẩn **làm** cô ngã xuống đường, bị bánh xe buýt chèn qua người..*

- (285) *Phương đã cho Tùng thấy anh hoàn toàn có thể **làm cho** cô hạnh phúc.*
- (286) *Carbon dioxide là khí nhà kính phổ biến nhất, góp phần làm ấm lên khí hậu toàn cầu.*
- (287) *Bản lĩnh của người đàn ông đã trải qua gần mười năm quân ngũ không làm tôi giữ được nước mắt.*

Hành động *ngã*, quá trình *ấm lên* là những vị từ mang tính [+động] vì nó thể hiện được sự biến đổi của thực thể về mặt vật lý (*ngã*) hoặc tính chất (*ấm*). Ngược lại, trạng thái *hạnh phúc*, tư thế *giữ* là những thuộc tính không đổi của thực thể ở bất kì thời điểm nào trong suốt thời gian tồn tại của sự tình. Trong bốn ví dụ trên, đáng lưu ý là vị từ *ấm* vốn mang tính [-động] nhưng đã được chuyển hóa. Xét ví dụ sau:

- (288) *Nghe bác Địa nói, mặt Tâm nóng lên rần rật.*

nóng là vị từ vốn mang tính [-động] vì nó chỉ trạng thái của sự vật sự việc. Tuy nhiên, trong câu trên, nhờ sự hỗ trợ của yếu tố chỉ hướng biến đổi (vốn là các từ chỉ sự di chuyển có hướng) như: *ra, vào, lên, xuống, lại ...*, *nóng* lại mang tính [+động].

Ngoài ra, Nguyễn Thị Quy còn đề cập đến một yếu tố bị ngữ pháp hóa để thể hiện tính động của vị từ như *đánh, làm* hay từ *hóa*. Ví dụ:

- (289) *Anh về cứng hoá con dê.*
- (290) *Để em ngọt hoá ruộng quê bạc màu.*

Yếu tố *hóa* đứng bên cạnh làm cho các vị từ vốn mang tính [-động] trở thành [+động]. Tương tự, yếu tố *làm* đứng cạnh một vị từ trạng thái làm cho vị từ đó được chuyển hóa thành vị từ quá trình (ví dụ *nóng → làm nóng, lạnh → làm lạnh, mỏng → làm mỏng...*) và vì thế *nóng, lạnh, mỏng* trở thành các vị từ mang tính [+động].

Những thay đổi ở bị khiến thể tạo ra hành động mới mang tính [+động] và [+chủ ý] và quá trình mới mang tính [+động] và [-chủ ý] còn những thay đổi về trạng thái mới mang tính [-động] và [-chủ ý].

3.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

3.1.4.1. Mối quan hệ về nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể

Về cơ bản, quan hệ nhân quả là mối quan hệ ngữ nghĩa lớn nhất giữa khiến thể và bị khiến thể. Giống với hầu hết các KCGK cú pháp tính khác, chủ ngữ của

những KCGK có **làm** về nghĩa sâu luôn chỉ nguyên nhân còn bỏ ngữ đối tượng phù hợp với nguyên nhân nêu ở chủ ngữ. Vì thế, có thể phân tích KCGK cú pháp tính nói chung bằng cách sử dụng các quan hệ từ nhân quả như *vì, tại, bởi, do* ví dụ (*Ông bẻ gãy bó đũa. Ông có quan hệ nhân quả với bó đũa bởi vì chính ông là nguyên nhân tác động dẫn đến việc bó đũa bị gãy. Ta có thể phân tích ra thành: Vì ông bẻ nên bó đũa gãy*).

Tuy nhiên, với thuộc tính riêng của mình - không phải động từ - thực từ (khá trông nghĩa từ vựng) nên khi phân tích ta khó có thể tách riêng VTGK **làm** ra. Ví dụ:

(291) *Anh ấy đã làm cô ấy cực kỳ xúc động.*

Ta không thể phân tích thành:

(292) **Vì anh ấy đã làm cô ấy, nên cô ấy cực kỳ xúc động.*

Tuy vậy, ta vẫn ngầm hiểu rằng vì anh ấy đã làm gì cô ấy (tác động vào tâm lý của cô ấy), nên cô ấy cực kỳ xúc động. Hay nói cách khác, vì có tác động của khiến thể trong mệnh đề nguyên nhân nên mới có kết quả ở mệnh đề kết quả - quan hệ nhân quả. Quan hệ về nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể sẽ được chúng tôi phân tích cụ thể hơn dựa vào đặc điểm phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa của hai thành phần trên.
- Khiến thể là người – bị khiến thể là người

Đây là mối quan hệ giữa hai thực thể mang tính [+tri giác]. Tác động gây khiến trong mối quan hệ này thường tạo ra một hành động mới hoặc một trạng thái mới của bị khiến thể là con người. Quá trình mới và tư thế mới xuất hiện ít hơn. Về phía khiến thể, đó có thể là tác động gây khiến mang tính [+chủ ý] (như trong *mình sẽ làm cho hắn phải hối hận*) hoặc mang tính [-chủ ý] (như trong *Thật có lỗi, tôi đã làm cho cậu bị trễ giờ*). Thực ra, như đã phân tích về tính [chủ ý] của **làm**, việc xác định khiến thể có chủ ý hay không chủ ý thực hiện hành động gây khiến phụ thuộc vào hoàn cảnh của câu chứ không thể xét riêng bản thân KCGK. Tuy vậy, trong tiếng Việt vẫn có những dấu hiệu giúp nhận diện ngay được tính [chủ ý] của khiến thể khi trong KCGK chứa những trạng từ như *cố tình, vô tình*...

Về phía bị khiến thể, tác động gây khiến có thể tạo ra hai loại kết quả: hành động mới và trạng thái mới. Hành động mới mang tính [+chủ ý] còn trạng thái mới mang tính [-chủ ý].

Như vậy, ở đây ta có bốn trường hợp xảy ra:

- (1) Khiến thể [+chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể tạo ra kết quả [+chủ ý]
- (2) Khiến thể [+chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể tạo ra kết quả [-chủ ý]
- (3) Khiến thể [-chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể tạo ra kết quả [-chủ ý]
- (4) Khiến thể [-chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể tạo ra kết quả [+chủ ý]

- Khiến thể là người – bị khiến thể là sự vật/sự việc

Đây là mối quan hệ giữa một đối tượng mang tính [+tri giác] và một đối tượng mang tính [-tri giác] vì thế dẫn đến hai trường hợp:

- (1) Khiến thể [+chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể [-chủ ý]
- (2) Khiến thể [-chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể [-chủ ý]

Trong phần lớn các KCGK, khiến thể đều có chủ ý thực hiện hành động gây khiến, cụ thể là khiến thể muốn thay đổi tình hình/tình trạng của sự vật/sự việc. Vì vậy, kết quả gây khiến trong mối quan hệ này thường là những trạng thái mới và quá trình mới của sự vật/sự việc.

- Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là người

Mối quan hệ này được coi là mối quan hệ lớn nhất so với ba mối quan hệ còn lại. Khiến thể là sự vật/sự việc, một thực thể vô tri nhưng lại gây ra nhiều tác động đến con người, một thực thể có tri giác. Tác động này tạo nên hai trường hợp:

- (1) Khiến thể [-chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể [+chủ ý]
- (2) Khiến thể [-chủ ý] tác động gây khiến lên bị khiến thể [-chủ ý]

Mặc dù khiến thể là sự vật/sự việc, một thực thể vô tri nhưng lại có thể làm cho bị khiến thể thực hiện một hành động mới hoặc có trạng thái mới. Ví dụ:

(293) *Khi những tiếng nói làm tôi mở mắt ra thì trời đã ngã chiều. Ánh nắng rải vàng khắp nơi trên mặt ruộng.*

(294) *Câu hỏi của anh làm tôi ngỡ ngàng, tôi nói anh cho tôi thêm thời gian để suy nghĩ.*

Mở mắt ra là kết quả gây khiến mang tính [+chủ ý] vì nó là một hành động mới của bị khiến thể *tôi*. Ngược lại, *ngỡ ngàng* là một trạng thái cảm xúc không thể kiểm soát được nên mang tính [-chủ ý].

Tỉ lệ bị khiến thể có những trạng thái mới và quá trình mới chiếm đa số trong kho ngữ liệu đã cho thấy tính [-chủ ý] của KCGK có *làm*. Vì thế có thể nói ý kiến của Nguyễn Hồng Cẩn khi cho rằng KCGK phần lớn mang tính [-chủ ý] là thỏa đáng và có căn cứ.

- Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là sự vật/sự việc

Một đối tượng vô tri nhưng lại có thể tác động gây khiến lên đối tượng vô tri khác cũng là một trong những mối quan hệ giữa hai vai nghĩa trong KCGK có *làm*. Hai đối tượng này rõ ràng mang tính [-chủ ý] vì chúng là những sự vật/sự việc. Mối quan hệ này thường tạo ra những quá trình mới hoặc trạng thái mới ở bị khiến thể.

Ví dụ:

(295) *Rõ ràng, phía Trung Quốc đang **làm cho** tình hình trở nên nghiêm trọng hơn.*

(296) *Khoảng cách sẽ **làm cho** mọi điều tốt đẹp hơn.*

Quá trình mới như *tình hình trở nên trầm trọng hơn* hay trạng thái mới như *mọi điều tốt đẹp hơn* là những kết quả gây khiến mang tính [-chủ ý].

Trong cả bốn mối quan hệ trên, chúng tôi sẽ phân tích sâu tính ép buộc của *làm*, điều đang nhận được nhiều sự tranh cãi từ nhiều học giả. Như đã phân tích trong Chương 2, chấp nhận quan điểm của Dixon (2005:312), chúng tôi đã đề cập đến các điều kiện để một động từ mang tính *ép buộc* khi và chỉ khi thỏa mãn cùng lúc 3 điều kiện sau:

- 1) Sự tình xảy ra đòi hỏi tính [+tri giác] [+chủ ý] của cả khiến thể và bị khiến thể
- 2) Quá trình gây khiến mang tính không tích cực cho bị khiến thể
- 3) khiến thể phải thực hiện một lực đủ mạnh

Cần phải nói thêm về điều kiện thứ (2). Quá trình gây khiến mang tính không tích cực cho bị khiến thể, hay nói cách khác là bị khiến thể không muốn làm điều này nhưng buộc phải làm do tác động gây khiến. Vì thế, hoạt động ép buộc này

phần lớn khiến cho bị khiến thể thực hiện hành động mang tính vật lý/vật chất chứ ít khi có thể ép buộc được bị khiến thể thực hiện hành động mang tính tinh thần.

Xem xét KCGK có **làm** ta thấy tính ép buộc không phải là một đặc điểm của KCGK này vì hai trong bốn nhóm ngữ nghĩa chính của KCGK có **làm** và chiếm tỉ lệ cao hơn cả là gây ra trạng thái mới và quá trình mới của bị khiến thể lại không nằm trong những đặc điểm được cho là ép buộc của KCGK có **làm** (vì nó không mang tính [+chủ ý]) cho dù đó là những thay đổi mang tính tiêu cực ở bị khiến thể.

(275) *Tình yêu nảy sinh nhưng **làm** tôi tuyệt vọng bởi anh ấy yêu nhưng không đủ vị tha để chấp nhận tôi.*

(276) *Nhưng rồi mỗi năm tôi lại nghe thêm nhiều câu chuyện về anh ta, **làm** cho tôi buồn thêm.*

→ Không thể nói *tuyệt vọng/buồn* là do *tôi* bị ép buộc.

Trong kho ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi hoàn toàn không tìm thấy bất kỳ một KCGK nào thỏa mãn những điều kiện về tính ép buộc nói trên. Nhưng mở rộng hơn, trong kho ngữ liệu về các động từ mang tính ép buộc, có một số động từ thỏa mãn tất cả những điều kiện trên đó là động từ *ép/buộc/bắt/cưỡng chế*... như trong ví dụ sau:

(277) *Ma cô là những kẻ máu lạnh, chúng sẵn sàng dùng mọi thủ đoạn để **ép** các gái mại dâm phải hoạt động theo sự điều khiển của mình.*

(278) *Mafia thường thuê hoặc **buộc** các ngư dân điều khiển tàu, mỗi chuyến đi khoảng 2 tuần được trả hơn 100.000 USD.*

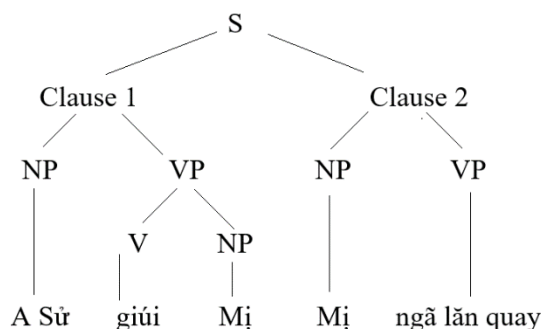
3.1.4.2. Mối quan hệ nghĩa giữa bị khiến thể và vị từ kết quả

Ở cả bốn kiểu kết cấu, ta nhận thấy hai mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai đối tượng này: diễn tố N2 vừa là bổ ngữ của VTGK, vừa là chủ ngữ của vị từ biểu thị bằng diễn tố V2. Nói cách khác, mối quan hệ giữa diễn tố N2 và diễn tố V2 như một kết cấu C – V.

Phân tích ví dụ sau:

(279) *A Sĩ giúi Mị ngã lăn quay.*

Ngữ pháp sản sinh cho rằng KCGK này là sự thể hiện ở bề mặt một cấu trúc sâu gồm hai kết cấu C – V được đúc lại. Và khi đúc lại như vậy có nghĩa là bớt đi một *Mị* và ta có kết quả cải biến là:



Khi phân tích theo cách như trên tức là chúng ta đang giả định một sự cô đúc ngữ pháp và giả định một sự cải biến từ cấu trúc sâu có gạt bỏ tham thể. Qua biểu đồ hình nhánh ấy, ta thấy có hai câu:

(1) *A Sử giúi Mị.*

(2) *Mị ngã lăn quay.*

Phân tích ví dụ trên, ta thấy *A Sử giúi Mị* đủ tư cách làm thành một câu và *Mị ngã lăn quay* cũng vậy. Tuy nhiên, KCGK có **làm** là một KCGK rất đặc biệt, nó khác hẳn với các KCGK cú pháp tính khác đặc biệt ở cấu trúc sâu.

Xét ví dụ:

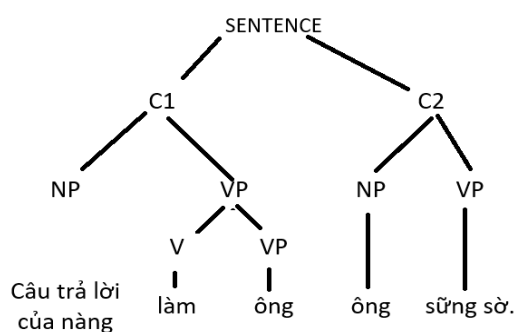
(280) *Câu trả lời của nàng **làm** ông sững sờ.*

Câu trên không thể phân tích thành hai câu:

(1) *Câu trả lời của nàng **làm** ông.*

(2) *Ông sững sờ.*

Và ta không thể cho rằng nó xuất phát từ một sự cô đúc cú pháp và nó cũng không thể có thêm một tham thể *ông* ở cấu trúc sâu như KCGK cú pháp tính bình thường. Vì thế không thể phân tích theo biểu đồ nhánh như sau được:



Với những KCGK cú pháp tính nói chung đều có thể phân tích thành một cấu trúc sâu bởi vì VTGK bản thân nó đã hiển ngôn một nét ngữ nghĩa nhất định như với các VTGK *bẻ* hay *đánh* trong ví dụ:

(281) *Tôi bẻ thanh gỗ gãy.*

(282) *Anh ta đánh chết con rắn.*

Còn VTGK *làm* đã được ngữ pháp hóa ở mức độ cao đặc biệt trong KCGK cú pháp tính. (Ở KCGK có *làm* trong các KCGK từ vựng tính như *làm gà* mức độ ngữ pháp hóa đã xuất hiện dù ở mức chưa cao vì ít ra nó cũng có nghĩa hiển ngôn là *thịt gà/giết gà*). Bản thân nó, nếu tách ra thành cấu trúc sâu, người ta không thể hiểu được *Câu trả lời của nàng làm ông* là gì. Như thế, *làm* chỉ còn nghĩa ngữ pháp với chức năng tạo nên một KCGK mà thôi.

Việc phân tích cấu trúc sâu của KCGK nói trên để kết luận một điều rằng bị khiến thể và vị từ gây khiến cơ bản là có quan hệ chủ - vị với nhau. Nhưng khác với các KCGK từ cú pháp tính khác với VTGK là những thực từ, không thể tiến hành phân tích cấu trúc sâu cho KCGK có *làm* – một VTGK đã bị ngữ pháp hóa.

a) Hành thể thực hiện hành động mới

Ở cả 4 sự tình, bị khiến thể đều được chuyển đổi vai trò. Xét trong sự tình gây khiến, nó đóng vai trò là đối thể vì là đối tượng chịu tác động của hành động gây khiến *làm*. Xét trong sự tình kết quả, nó được chuyển đổi vai trò thành chủ thể của một sự tình mới. Khi đó, vai trò của nó lúc này là hành thể (actor) hay tác thể (agent) phụ thuộc vào việc sự tình đó có bao nhiêu tham thể. Xét ví dụ:

(283) *Tôi đã làm cô ấy khóc suốt ba năm đó.*

(284) *Nhưng anh đã làm cho tôi thay đổi ý định.*

Với sự tình (kết quả) có một tham thể (ví dụ đầu), tham thể đó được gán cho vai nghĩa hành thể - kẻ thực hiện hành động (*cô ấy*) mà không tác động vào bất kỳ đối tượng nào khác. Với sự tình có hai tham thể (ví dụ sau) hay nói cách khác khi chủ thể thực hiện một hành động chuyển tác thì trong sự tình ấy còn có sự xuất hiện của người hay vật bị tác động. Khi đó, chủ thể được gọi là tác thể (*tôi*) và người/vật chịu tác động là đối thể (*ý định*).

b) Quá thể trải qua quá trình mới

Xét các ví dụ sau:

(285) *Điều đó có thể làm cho cuộc sống trở nên đơn giản hơn.*

(286) *Cần phải làm cho cơ thể hấp thu đủ các loại chất dinh dưỡng.*

Đó có thể là quá trình vô tác với một diễn tố (*cuộc sống*) như trong ví dụ (285) hoặc quá trình chuyển tác với hai diễn tố (*cơ thể, các loại chất dinh dưỡng*) như trong ví dụ (286). Ở đây, đối thể trong sự tình gây khiến *cuộc sống* và *cơ thể* được chuyển đổi vai trò thành quá thể hay động thể, là người hay vật trải qua quá trình ấy.

c) Nghiệm thể có trạng thái mới

Xét các ví dụ sau:

(287) *Ma túy và những thứ độc hại khác làm cho cơ thể suy yếu dần.*

(288) *Trồng những cây nho và mận xung quanh cây ốt để làm cho nó bớt cay.*

Cơ thể và *cây ốt* là những đối thể của hành động gây khiến và được chuyển vai trò thành nghiệm thể có những trạng thái mới (*suy yếu dần, bớt cay*). Nhóm các vị từ chỉ trạng thái bao gồm tình trạng và tính chất. Chúng đối lập nhau ở tính nhất thời hay lâu dài của chủ thể. Trong những sự tình trạng thái độc lập, tính chất của chủ thể thường tồn tại lâu dài (ví dụ *miếng nhựa này mềm, nước chè này loãng*). Sự tình trạng thái trong KCGK luôn xuất hiện sau sự tình gây khiến và tính chất của chủ thể (bị khiến thể) chỉ có được khi có tác động gây khiến. Vì thế, hầu hết các vị từ chỉ tính chất đều được chuyển sang thành vị từ chỉ trạng thái nghĩa là nó không tồn tại lâu dài như khi chúng là những vị từ chỉ tính chất.

d) Chủ thể thay đổi tư thế

Chúng tôi chấp nhận quan điểm của Cao Xuân Hạo khi cho rằng sự tình tư thế có số lượng các vị từ chỉ tư thế (*đứng, nằm, ngồi*) quá ít khi so sánh với số lượng các vị từ chỉ hành động, trạng thái hay quá trình. Quả thật, trong kho ngữ liệu, ứng với mỗi một tư thế của con người, chỉ có một hoặc hai ví dụ.

3.1.4.3. Mối quan hệ về nghĩa giữa vị từ gây khiến và vị từ kết quả

a) Tính [+động]

Như đã đề cập, một sự tình mang tính [+động] khi xuất hiện bất kỳ sự biến đổi ở bất kỳ dạng nào của các thực thể tham gia vào sự tình đó (Cao Xuân Hạo, 2004). Hiển nhiên, sự tình gây khiến mang tính [+động] vì nó dẫn đến sự biến đổi ở bị khiến thể. Như vậy, ta có các trường hợp sau:

- a) Sự tình gây khiến mang tính [+động] gây ra sự tình kết quả mang tính [-động]
- b) Sự tình gây khiến mang tính [+động] gây ra sự tình kết quả mang tính [+động]

Dựa vào bảng tổng hợp về tính động của các sự tình của Dik:

		SỰ TÌNH	
		[+động]	[-động]
		SỰ KIỆN	TÌNH HUỐNG
[+chủ ý]	Hành động	Tư thế	
[-chủ ý]	Quá trình	Trạng thái	

(Cao Xuân Hạo, 2004, tr.50)

Xét ví dụ sau:

(289) *Gió Trường Sa quanh năm không ngừng **làm** lá cờ tung bay kiêu hãnh.*

(290) *Sự ghen tị, đố kỵ **làm cho** cô ấy bất hạnh.*

Ở sự tình gây khiến:

+ Gió tác động vào lá cờ → tính [+động]

+ Sự ghen tị, đố kỵ tác động vào cô ấy → tính [+động]

Ở sự tình kết quả:

+ Lá cờ tung bay → tính [+động]

+ Cô ấy bất hạnh (trạng thái) → tính [-động]

Ta thấy *tung bay* là một vị từ chỉ quá trình nên mang tính [+động], *bất hạnh* là một vị từ chỉ trạng thái nên mang tính [-động].

b) Tính [chủ ý]

Không giống với mối quan hệ về tính [động] khi chỉ có thể phân chia thành hai trường hợp, mối quan hệ về tính [chủ ý] giữa hai sự tình có thể được phân chia thành bốn trường hợp sau:

- a) Sự tình gây khiến [+chủ ý] gây ra sự tình kết quả [+chủ ý];
- b) Sự tình gây khiến [+chủ ý] gây ra sự tình kết quả [-chủ ý];
- c) Sự tình gây khiến [-chủ ý] gây ra sự tình kết quả [+chủ ý];
- d) Sự tình gây khiến [-chủ ý] gây ra sự tình kết quả [-chủ ý].

Trường hợp a) sự tình gây khiến [+chủ ý] gây ra sự tình kết quả [+chủ ý] chỉ mỗi quan hệ giữa con người tác động gây khiến lên con người (ví dụ *họ đã làm cho cô tin vào điều đó*). Trường hợp b) trong đó sự tình gây khiến [+chủ ý] gây ra sự tình kết quả [-chủ ý] bao gồm hai mối quan hệ: con người - con người, con người - sự vật/sự việc (ví dụ *anh ấy làm cho cô ấy giết mình, bạn đang làm cho sự việc trở nên phức tạp*). Trường hợp c) có sự tình gây khiến mang tính [-chủ ý] và sự tình kết quả mang tính [+chủ ý] bao gồm hai mối quan hệ: sự vật/sự việc - con người, con người - con người (ví dụ *sự thất vọng làm cho nó nhắm nghiền mắt lại, anh đã làm cho cô lo lắng*). Trường hợp d) bao gồm nhiều mối quan hệ nhất: con người - con người (ví dụ *hắn làm cô ấy khóc*), con người - sự vật/sự việc (ví dụ *hắn làm cho sự thất vọng trong cô ngày càng lớn lên*), sự vật/sự việc - sự vật/sự việc (ví dụ *gió làm sóng dữ dội hơn*), sự vật/sự việc - con người (ví dụ *cảnh biển làm cho cô dễ chịu*).

c) Tác động trực tiếp/gián tiếp

Trong tiếng Việt, KCGK có **làm** xuất hiện dưới dạng 2 mô hình cú pháp:

[N1 làm V2 N2]

[N1 làm N2 V2]

Như trong 2 ví dụ được phân tích sau đây:

(291) Nó **làm** chết con gà. (1)

(292) Nó **làm** con gà chết. (2)

Ở ví dụ (291) với trật tự thành tố [N1 làm V2 N2] miêu tả một sự tình phức thể (macro event) trong sự trộn vện không phân cắt, trùng lặp về thời gian – không gian. Hành động gây khiến *làm chết* được “quay chậm” chỉ với một cảnh duy nhất, với kết quả gây khiến được gắn liền với VTGK. Điều này ám chỉ 2 hành động này diễn ra gần như cùng một lúc. Ở cảnh quay này, người xem nhìn thấy rõ hành động, có thể là hành động bóp cổ hay chặt đầu con gà, nghĩa là làm cho con gà chết ngay. Như vậy, cụm [làm V2] là một sự kết hợp trộn vện giữa hành động gây khiến và kết quả của quá trình tác động hay nói cách khác là quá trình chuyển lực tác động từ chủ thể tác động sang đối tượng chịu tác động do danh ngữ biểu thị. Trật tự này có thể xem là trật tự miêu tả ý nghĩa gây khiến trực tiếp.

Ở ví dụ (292), với trật tự [N1 làm N2 V2] được “quay” với hai cảnh. Cảnh 1 miêu tả một sự tình tác động nhưng lại là thông tin hậu cảnh, còn cảnh 2 - sự tình kết quả diễn ra sau nhưng lại là thông tin tiền cảnh. Cảnh 1 (giết gà) – được “tua” quá nhanh đến nỗi người xem chỉ còn nhìn thấy cảnh 2 – (gà chết). Như thế, KCGK với trật tự [N1 làm N2 V2] nhấn mạnh kết quả của tác động. Vì hai “cảnh quay” này, dù được “tua nhanh” hay “quay chậm” thì vẫn được tách biệt nhau về mặt thời gian và không gian cho nên có thể được coi là gây khiến gián tiếp.

Cho xuất hiện trong gây khiến trực tiếp:

(293) *Dạng này **làm cho** đau đớn các khớp ngón tay.*

(294) *Vấn đề đó **làm cho** ảnh hưởng tới tâm lý.*

cho có thể được lược bỏ đi mà không ảnh hưởng gì đến nghĩa của câu. Tuy nhiên, *cho* xuất hiện không nhiều trong các KCGK trực tiếp (14.1%) mà phần lớn xuất hiện trong các kết cấu bị động. Ví dụ:

(295) *Tiếng Việt đang **bị làm cho** 'méo mó'.*

(296) *Còn tại Byzantium vào thế kỉ thứ XI, các quan chức tham nhũng **bị làm cho** mù mắt, đồng thời bị đi đày.*

Cho xuất hiện trong gây khiến gián tiếp (ví dụ *Anh ta **làm cho** cô ấy hạnh phúc*). Nó cũng có thể được lược bỏ đi mà nghĩa của câu vẫn được bảo toàn. Trong

kho ngữ liệu **làm cho** chiếm tỉ lệ khá cao (75,9%) cho thấy sự ưu tiên của từ *cho* khi đi kèm với bị khiến thể.

Như vậy, *cho* đã góp phần làm tăng thêm tính gián tiếp cho tính gián tiếp cho KCGK *có làm*.

Đặc điểm về tính trực tiếp/ gián tiếp của KCGK quyết định việc hoán đổi vị trí giữa bị khiến thể và vị từ kết quả. Khi KCGK mang tính trực tiếp với cấu trúc [N1 làm V2 N2], bị khiến thể có thể được đổi chỗ cho vị từ kết quả. Ví dụ:

(297) *Những công trình cộng đồng phòng tránh thiên tai được xây dựng ở khắp miền Trung đã **làm** yên lòng người dân nơi đây..*

→ *Những công trình cộng đồng phòng tránh thiên tai được xây dựng ở khắp miền Trung đã **làm** người dân nơi đây yên lòng.*

(298) *Nhưng nếu bạn không nói, bạn có thể **làm** đau lòng họ.*

→ *Nhưng nếu bạn không nói, bạn có thể **làm** họ đau lòng.*

Thực chất, không phải mọi KCGK trực tiếp đều có thể đảo trật tự của V2 và N2 cho nhau. KCGK trực tiếp quan tâm nhiều đến HĐGK còn KCGK gián tiếp quan tâm nhiều đến kết quả gây khiến. Nói cách khác, KCGK trực tiếp nhấn mạnh vào cách thức thực hiện hành động, còn KCGK gián tiếp dường như không tính đến HĐGK mà chỉ nhấn mạnh vào kết quả gây khiến. So sánh 2 ví dụ:

(299) *Cô ấy **làm** tươi bó hoa.*

(300) *Cô ấy **làm** bó hoa tươi.*

Nếu như ví dụ 1 là một KCGK trực tiếp nhấn mạnh vào cách thức để làm cho bó hoa được tươi (phun sương, dùng hóa chất...) thì ví dụ 2 – KCGK gián tiếp – không quan tâm nhiều đến cách thức thực hiện hành động. Hình ảnh bó hoa tươi là hình ảnh cuối cùng đọng lại trong tâm trí người nghe.

d) Kết quả gây khiến mặc định

Xét ví dụ sau:

(301) *Nam đã bẻ gãy cây viết của tôi.*

(302) *Cảnh sát đã bắn chết tên cướp ấy.*

(303) *Nhân dân ta đã **làm** thất bại mọi âm mưu của kẻ thù.*

Ở 2 ví dụ đầu, với cấu trúc của trật tự [N1 + vị từ gây khiến + N2 + V2] cho phép chèn một cú phủ định với liên từ *nhưng*:

(304) *Nam đã bẻ cây viết của tôi, nhưng nó không gãy.*

(305) *Cảnh sát đã bắn tên cướp ấy, nhưng hắn không chết.*

Việc thêm liên từ *nhưng* này chỉ xảy ra với một KCGK thông thường với những VTGK thông thường (không bị ngữ pháp hóa gần như hoàn toàn). Nhưng riêng với KCGK có **làm**, cho dù là cấu trúc có trật tự [N1 làm N2 V2] vẫn khó có thể chèn một cú phủ định với liên từ *nhưng*.

(306) *Nhân dân ta đã **làm** thất bại mọi âm mưu của kẻ thù.*

(307) **Nhân dân ta đã **làm** thất bại mọi âm mưu của kẻ thù nhưng âm mưu không thất bại.*

Như vậy, trừ những KCGK có chứa các phụ từ như *không*, *chẳng*, *chưa* cạnh VTGK làm để tạo nên nghĩa phủ định (số lượng này không nhiều), hầu hết KCGK có **làm** mặc định một sự thành công của hành động gây khiến một khi được hiển ngôn.

3.2. Đặc điểm cú pháp

Nếu trong bình diện ngữ nghĩa gây khiến, các tham thể giữ những chức năng nghĩa nhất định trong mối quan hệ với VTGK (nêu đặc trưng gây khiến) thì trong bình diện cú pháp của KCGK, các từ ngữ diễn đạt các yếu tố của sự việc cũng giữ các chức năng cú pháp nhất định trong quan hệ đối với nhau. Các chức năng cú pháp ấy được phạm trù hóa tạo nên các thành phần câu. Việc phân tích câu/cú cho đến nay tồn tại hai cách: phân tích theo cấu trúc đề - thuyết và phân tích theo cấu trúc chủ - vị. Nhận thấy việc phân tích câu theo cách thứ nhất nghiêng nhiều về mục đích truyền tải thông điệp hơn là biểu thị sự tình nên chúng tôi chọn phân tích câu theo cách thứ hai với việc xác định các thành phần câu như: chủ ngữ, bổ ngữ - các thành phần câu có quan hệ đến các vai nghĩa trong KCGK - đối tượng khảo sát của luận án. Trước hết, các đặc điểm về cấu trúc, hình thái của từng thành phần trong KCGK sẽ được đề cập. Sau đó, những đặc điểm về chức năng cú pháp của toàn bộ KCGK trong câu đơn và câu phức/câu ghép sẽ được phân tích và làm rõ.

3.2.1. Đặc điểm về cấu trúc cú pháp và các biến thể của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

Kế thừa những thành tựu nghiên cứu phân tích cú pháp của câu theo quan hệ chủ - vị của các tác giả như Trần Trọng Kim (1936), Nguyễn Kim Thản (1964), Nguyễn Hồng Cồn (2008) và nhiều tác giả khác, chúng tôi chọn hướng phân tích theo quan hệ chủ - vị kết hợp với phương pháp phân tích câu theo cấu trúc thành tố (ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ - phrase structure – Chomsky 1957) để có thể nêu bật đặc điểm về mặt từ loại của các thành phần trong từng sự tình bộ phận.

3.2.1.1. Cấu trúc cú pháp điển hình

Hai vị từ tách biệt (*làm* và một vị từ khác trong mệnh đề kết quả) tạo nên một KCGK hoàn chỉnh. Ở đây vị từ kết quả có thể xuất hiện dưới hình thức một động từ hay một tính từ. Như vậy, ta có hai cấu trúc cú pháp điển hình là [N1- làm - N2 - V2] và [N1 - làm - N2 - Adj]. Các thành tố N1, N2, V2 và Adj về mặt chức năng đóng vai trò cú pháp lần lượt là CNKT, BNBKT, bổ ngữ kết quả dưới hình thức động ngữ, bổ ngữ kết quả dưới hình thức tính ngữ. Ví dụ:

(308) *Thế đứng thẳng làm cho não phát triển.*

(309) *Bạn làm cho tôi lo âu đấy.*

3.2.1.2. Các biến thể cú pháp

Mỗi cấu trúc cú pháp điển hình trên đều có một biến thể cú pháp. Chúng biến đổi để biểu hiện một nét nghĩa khác đi (theo ngữ cảnh) so với cấu trúc cú pháp điển hình. Vì vậy, hình thức của các biến thể cũng thay đổi.

- Biến thể [N1 làm Adj N2]

So với cấu trúc cú pháp điển hình, vị trí của N2 và V2 trong biến thể này đã thay đổi. Sự thay đổi này là cần thiết theo ngữ cảnh của câu. Xét hai ví dụ sau:

(310) *Ông ấy đã làm hư thằng bé.*

(311) *Ông ấy đã làm thằng bé hư.*

Với câu trên, hình ảnh hiện lên trong đầu người nghe là cách thức mà ông ấy đã làm thằng bé hư (ông ấy mua điện thoại cho nó dùng, mua quà vật, thường xuyên cho nó tiền tiêu...). Còn câu dưới, hình ảnh một thằng bé hư hiện lên trong đầu người nghe (nó hay xem điện thoại, nó hay mua quà vật, nó thường xuyên mua đồ linh tinh...).

Khi kết quả của HĐGK được quan tâm, nhấn mạnh hơn, bị khiến thể đứng sau vị từ kết quả và ngược lại. Nói cách khác, khi vị từ kết quả đứng trước bị khiến thể, câu nói nghiêng nhiều về phía HĐGK của khiến thể. Khi hai vị trí này bị đảo ngược lại, câu nói nghiêng nhiều về phía kết quả của HĐGK – bị khiến thể.

Một số vị từ (thường chỉ hoạt động về tinh thần) luôn ở vị trí sau bị khiến thể như *buồn, vui, sợ, mừng, hạnh phúc, thất vọng...* (so sánh *Làm cô ấy buồn* với **Làm buồn cô ấy*)

Một số vị từ khác (chỉ những tính chất khác, không phải hoạt động tinh thần) có thể đứng trước hoặc sau bị khiến thể (ví dụ *làm tê liệt, làm ô nhiễm*). Nhưng khi nó được chuyển đến vị trí sau bị khiến thể, những tính chất này tùy vào tính tích cực hay tiêu cực, ý nghĩa của kết quả được hiểu là cần được thêm vào các từ *bị/được* (ví dụ *Làm cho dòng sông (bị) ô nhiễm, làm cho mùa màng (được) phong phú*).

Cần phải chú ý rằng khi bị khiến thể đứng sau vị tư kết quả, quan hệ từ *cho* không bao giờ được sử dụng. (ví dụ Ông ấy đã **làm** hư thằng bé so sánh với *Ông ấy đã **làm** hư **cho** thằng bé).

- Biến thể [N1 làm V2 N2]

Giống với biến thể [N1 làm Adj N2] trong việc nhấn mạnh vào HĐGK, VTKQ dưới hình thức động ngữ đứng ngay cạnh VTGK **làm**. Ví dụ:

(312) Các tác động của biến đổi khí hậu đã và đang **làm** ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế.

So sánh với:

(313) Các tác động của biến đổi khí hậu đã và đang **làm** các hoạt động kinh tế ảnh hưởng.

Ta thấy câu thứ hai không hợp lý về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp. Về mặt ngữ nghĩa, *gây ra ảnh hưởng* là kết quả của HĐGK do *Các tác động của biến đổi khí hậu* tạo ra. Nhưng khi sang câu thứ hai nó lại xuất hiện như thể là một nội động từ do *các hoạt động kinh tế* thực hiện. Như vậy giữa câu thứ nhất và câu thứ hai đã khác biệt về mặt ngữ nghĩa. Về mặt ngữ pháp, *ảnh hưởng* trong *làm ảnh hưởng* là một động từ ngoại động luôn đòi hỏi một đối tượng chịu tác động đứng đằng sau. Ở câu thứ hai, nó lại hoạt động như thể một động từ nội động với chủ thể là *các hoạt động kinh tế*. Như vậy, tùy vào ngữ cảnh của câu, đôi khi bắt buộc phải sử dụng VTKQ đặt ngay sau VTGK làm để nhấn mạnh HĐGK.

Tuy nhiên, với những vị từ chỉ hoạt động thể chất, cụ thể là hoạt động về sinh lý – thường không bao giờ được đảo lên cạnh VTGK **làm**. (ví dụ Nó **làm** thằng bé cười so sánh với *Nó **làm** cười thằng bé). Hoặc, những vị từ chỉ hoạt động về tinh thần cũng không bao giờ được chuyển vị trí. (Nó **làm** cô ấy nhớ lại so sánh với *Nó **làm** nhớ lại cô ấy)

Như vậy, xuất phát từ hai cấu trúc cú pháp điển hình với VTKQ là tính ngữ và động ngữ đứng sau BNBKT, hai biến thể cú pháp được hình thành. Ta có 4 cấu trúc KCGK có **làm** với số lượng và tỉ lệ như sau:

	N1 làm N2 Vinf	N1 làm N2 Adj	N1 làm V2 N2	N1 làm Adj N2	Tổng
Số lượng	392	394	371	396	1553
Tỉ lệ	25,24	25,37	23,89	25,50	100,00

Bảng 16: Cấu trúc cú pháp của KCGK có **làm**

Ta thấy tỉ lệ các cấu trúc khá tương đương nhau cho thấy KCGK có **làm** hoạt động khá đồng đều ở tất cả 4 cấu trúc. Mặc dù VTKQ ở hai biến thể này có hình

thức giống nhau (đều là tính ngữ hoặc động ngữ) nhưng vị trí thay đổi so với cấu trúc ban đầu. Việc thay đổi vị trí này không những làm phong phú thêm cho cấu trúc cú pháp điển hình mà quan trọng hơn tùy vào ngữ cảnh, nó còn thể hiện những ý nghĩa khác biệt so với cấu trúc cú pháp điển hình.

3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

3.2.2.1. Đặc điểm hình thái cú pháp của chủ ngữ khiến thể (CNKT)

a) Hình thức của chủ ngữ khiến thể

Về mặt cú pháp, CNKT trong các mô hình trên đây không thuần nhất. Như các mô hình kết trị cho thấy, về cấu tạo, CNKT của tác động gây khiến *làm* có thể là danh ngữ, vị từ (ngữ vị từ), hoặc cụm chủ vị với tỉ lệ như sau:

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Danh từ	298	76,02	305	77,41	285	76,82	294	74,24
Đại từ	51	13,01	53	13,45	47	12,67	59	14,9
Ngữ vị từ	2	0,51	3	0,76	2	0,54	4	1,01
Mệnh đề	39	9,95	30	7,61	36	9,70	38	9,60
Khiến thể 'giá'	2	0,51	3	0,76	1	0,27	1	0,25
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 17: Hình thức của CNKT trong KCGK có *làm*

- Mô hình CNKT thể là danh ngữ

CNKT là danh ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả 4 cấu trúc và thuộc các nhóm sau:

- Danh ngữ có ý nghĩa từ vựng chỉ hoạt động, tính chất, đặc điểm hoặc có gắn bó với hoạt động, tính chất, đặc điểm như: *cái chết, cuộc kháng chiến, ánh trăng, tiếng động, cử chỉ, câu nói, sự so sánh, ý nghĩ, trận mưa...* ví dụ:

(314) *Một tiếng nói làm Sinh ngẩng đầu lên.*

(315) *Cái giọng nói ấy làm cho Tân không bằng lòng.*

(316) *Cử chỉ ấy làm cho ông đồ Uẩn cũng đâm ra sợ xanh mắt.*

(317) *Những tiếng nổ âm âm làm Lương choàng tỉnh dậy.*

- Phần lớn CNKT là các danh ngữ kể trên. Bên cạnh đó là những đại từ cũng đóng vai trò là CNKT trong KCGK mặc dù số lượng ít hơn rất nhiều. Ví dụ:

(318) *Anh ấy chẳng làm cho cơn đau răng của tôi giảm đi chút nào cả.*

(319) *Thuốc có tác dụng chống co thắt cơ giải phóng cho sự kích thích dây thần kinh và góp phần **làm cho** bạn bớt đau.*

- Đại từ *điều* + đại từ xác định (này, kia, ấy, đó)

Suy ra từ ngữ cảnh, ta thấy tổ hợp này cũng thường gắn với ý nghĩa biểu thị sự tình, sự việc. Ví dụ:

(320) *Những điều này đã **làm** Bình suy nghĩ và đau lòng.*

- Đại từ bất định *ai, ai đó, người nào đó, cái gì đó, điều gì đó...*

(321) *Ai **làm cho** bé kia đây, **cho** ao kia cạn chỗ gầy cò con.*

(322) *Ai **làm** lở bể rung ngàn, **cho** tổ cá vỡ **cho** đàn chim bay*

CNKT trong trường hợp này không chỉ cụ thể một đối tượng người hay vật nào đó cụ thể mà chỉ nói một cách chung chung.

- Mô hình CNKT là ngữ vị từ

Đặc điểm của các ngữ vị từ giữ vai trò chủ ngữ ở đây là: chúng không có ý nghĩa và hình thức thời/thể (không thể bổ sung các phó từ chỉ thời/thể trước chúng). Chủ ngữ ở dạng này có thể coi là biến thể của chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ trong đó danh từ trung tâm, do không có vai trò quan trọng về ý nghĩa nên bị lược bỏ. Về nguyên tắc, có thể khôi phục lại các danh từ bị lược bỏ.

So sánh:

(323) *Nghĩ như thế **làm cho** Minh thêm buồn rầu.*

→ *Việc nghĩ như thế **làm cho** Minh thêm buồn rầu.*

- Mô hình CNKT là cụm chủ - vị

Cụm chủ vị làm chủ ngữ trong mô hình này có đặc điểm sau:

- Về hình thức ngữ pháp, bên vị ngữ của cụm chủ vị này rất ít khi xuất hiện các phó từ chỉ thời/thể. Ví dụ:

(324) *Nước chảy xiết, rào rào đập vào mạn phà **làm cho** nó như đứng ì lại, không nhúc nhích lên được nữa mặc dù mọi người đi xe đều bắt tay vào kéo đỡ.*

- Cụm chủ vị làm chủ ngữ hầu như luôn có khả năng danh hoá để biến thành danh ngữ.

Ví dụ:

(325) *Bà thợ giặt cười một cái nặng nề, **làm cho** những cục thịt ở mặt nổi hết cả lên.*

→ Việc bà thợ giặt cười một cái nặng nề **làm cho** những cục thịt ở mặt nổi hết cả lên.

- Mô hình chủ ngữ khiến thể “giả”

Nguyễn Minh Thuyết đã đề cập đến một loại chủ ngữ chỉ đảm nhiệm một chức năng hình thức thuần túy chứ không biểu thị một sự vật thực sự nào, đó chính là chủ ngữ “giả” – nó như trong ví dụ sau:

(326) *Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi*

(327) *Cái thứ để cụ nó bạo ngược lắm.*

Khiến thể trong các KCGK có **làm** là chủ ngữ và vì thế cũng có hình thức khiến thể “giả”. Trong ba mô hình về chủ ngữ giả mà Hoàng Thị Thu Thủy (2006) đưa ra, khiến thể với các KCGK có **làm** chỉ áp dụng mới một mô hình duy nhất – [Khởi ngữ + nó + vị ngữ]. Áp dụng vào trong KCGK có **làm** ta có mô hình khiến thể giả là [khiến thể + nó + làm]. Ví dụ:

(328) *Lối chơi ấy nó **làm cho** người ta lờn tình yêu, **làm cho** cửa lòng mắt đi về trăm mặc thuận hợp cho ái tình trong sạch.*

Suy cho cùng, trong trường hợp này, CNKT thực ra vẫn là danh ngữ đi trước (*lối chơi ấy*), tuy nhiên ta thấy rõ rằng CNKT “giả” – nó trong những câu trên có tác dụng liên kết và nhấn mạnh chủ thể của câu.

Như vậy, mặc dù về cách biểu hiện CNKT của VTGK **làm** có những mô hình khác nhau nhưng giữa chúng vẫn có những điểm chung sau:

- Ở cả bốn mô hình, CNKT đều có tính danh từ (cách biểu hiện ở dạng cơ bản của chủ ngữ). Tính danh từ của CNKT ở mô hình 1 hoàn toàn rõ ràng, còn ở mô hình 2 và 3, tính danh từ của chủ ngữ được biểu hiện ở khả năng chuyển các vị từ hoặc cụm chủ vị làm chủ ngữ thành nhóm danh từ bằng thủ pháp danh hoá. Mô hình 4 là một sự nhấn mạnh của mô hình 1.

- Về nghĩa sâu, khiến thể ở cả bốn mô hình đều chỉ nguyên nhân nên chúng đều cho phép chuyển thành trạng ngữ nguyên nhân hay vế phụ chỉ nguyên nhân của câu ghép nhân quả.

(329) *Câu hỏi bất ngờ của Liên **làm** Minh trở nên lúng túng.*

→ Minh trở nên lúng túng vì câu hỏi bất ngờ của Liên.

→ Vì câu hỏi bất ngờ của Liên nên Minh trở nên lúng túng.

b) Ngôi của chủ ngữ khiến thể

Tỉ lệ CNKT thuộc các ngôi thứ nhất, hai, ba được thể hiện qua bảng sau:

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngôi thứ 1	12	3,06	15	3,81	15	4,04	14	3,54
Ngôi thứ 2	10	2,55	8	2,03	11	2,96	11	2,78
Ngôi thứ 3	370	94,39	371	94,16	345	92,99	371	93,69
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 18: Ngôi của CNKT trong KCGK có *làm*

Tỉ lệ CNKT ở ngôi thứ ba rất cao là bởi phần lớn CNKT là danh ngữ chỉ các sự vật sự việc và các đại từ *anh ấy, cô ấy, người ta, họ...* Phần còn lại là những CNKT ở ngôi thứ nhất và thứ hai.

c) Tính xác định

Tính xác định của khiến thể được thể hiện qua bảng sau:

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Xác định	314	80,10	329	83,50	312	84,10	311	78,54
Không xác định	78	19,90	65	16,50	59	15,90	85	21,46
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 19: Tính xác định của CNKT trong KCGK có *làm*

Tỉ lệ CNKT mang tính xác định so với tính không xác định chênh nhau khá lớn. Ngữ liệu cho thấy cả 4 cấu trúc, tỉ lệ % CNKT mang tính xác định đều trên 80%. Chỉ có một số ít KCGK với tỉ lệ nhỏ (dưới 20%) mang tính không xác định. Những CNKT là đại từ đương nhiên mang tính xác định, CNKT là ngữ vị từ hoặc các cụm C – V là những sự việc cũng mang tính xác định, còn lại là những danh ngữ. Đó có thể là những danh từ riêng, hoặc danh từ có kèm theo các yếu tố thể hiện tính xác định như *ấy, đó, kia, này...* hoặc kết hợp với sự sở hữu như *của tôi, của họ, của nó...* Các danh ngữ còn lại mang tính không xác định như người ta, hoặc những danh từ trù tượng như *hạnh phúc, nỗi buồn, một bữa ăn chỉ có rau, sự nghèo đói...* hoặc các đại từ bất định.

d) Ẩn chủ ngữ khiến thể

KCGK có **làm** trong tiếng Việt có nhiều hình thức ẩn CNKT. Đầu tiên là dạng CNKT với hình thức ngữ vị từ. Việc sử dụng các tính ngữ và động ngữ ở vế đầu nhằm ẩn đi CNKT trong KCGK. Thực ra với những KCGK dạng này, CNKT đồng nhất với BNBKT. Ví dụ:

(340) *Nhìn cảnh người ta tay trong tay **làm cho** tôi ghen tị.*

(341) *Hạnh phúc vì có đứa con trong bụng **làm cho** tôi có nhiều động lực để cố gắng hơn.*

Câu trên có thể triển khai CNKT thành một kết cấu C – V *Tôi nhìn cảnh người ta tay trong tay **làm cho** tôi ghen tị hoặc tôi hạnh phúc vì có đứa con trong bụng **làm cho** tôi có nhiều động lực để cố gắng hơn.* Việc ẩn đi CNKT trong hai ví dụ trên là cần thiết bởi nó có tác dụng tránh lặp lại quá nhiều lần CNKT, đối tượng mà ai cũng hiểu, tránh sự thừa thãi trong cách diễn đạt ngôn ngữ.

KCGK có **làm** xuất hiện với một hình thức khác với CNKT được ẩn đi khi KCGK đi kèm với các cụm vị từ sử dụng tính ngữ như *rất dễ dàng, rất khó...* ví dụ:

(342) *Rất khó **làm cho** ai đó thương mình và càng khó khăn hơn khi khiến bản thân ngừng thương họ.*

(343) *Có một cách rất dễ **làm cho** đối tác, sếp và đồng nghiệp vui vẻ, đó là thể hiện lòng biết ơn của bạn đối với họ.*

KCGK xuất hiện dưới hình thức trạng ngữ của câu cũng bị ẩn CNKT. Ví dụ:

(344) *Để **làm cho** căn phòng trông ấm cúng, điều quan trọng là phải có một tấm thảm bên dưới đồ nội thất.*

Việc ẩn đi CNKT chỉ ở cấu trúc bề mặt, hoàn toàn không nhìn thấy sự có mặt của CNKT trong kết cấu. Nhưng nếu xét ở khía cạnh ngữ nghĩa, trong bất cứ một KCGK ẩn CNKT nào, việc hiểu và xác định CNKT không khó vì nó có sự liên hệ về mặt ngữ nghĩa với các thành phần còn lại của câu như BNBKT, BNKQ...

3.2.2.2 Đặc điểm hình thái cú pháp của vị từ gây khiến LÀM

Chúng tôi nghiên cứu VTGK **làm** với chức năng của một vị từ, tức là nó thể hiện được ý nghĩa về thời (thì) (tense), thể (aspect) – những phạm trù ngữ pháp cơ

bản của vị từ, gắn chặt với chức năng vị ngữ của chúng. Tiếp đó, đặc điểm về khả năng kết hợp của VTGK này với những yếu tố bắt buộc và không bắt buộc sẽ được phân tích tiếp sau đó.

a) Đặc điểm về thời/thể

Về vấn đề thời/thể trong câu tiếng Việt là một vấn đề không nhận được sự thống nhất với nhiều quan điểm khác nhau trong giới Việt ngữ học mặc dù trong các ngôn ngữ Ấn Âu, phạm trù ngữ pháp này rất quan trọng và được thể hiện rõ ràng. Có hai xu hướng về sự tồn tại của hai phạm trù này đó là khẳng định và phủ định sự tồn tại của thời, thể trong tiếng Việt.

Theo xu hướng thứ nhất, những tác giả điển hình như R.B Jones và Huỳnh Sanh Thông, Nguyễn Văn Tu, Lưu Vân Lăng, và một số tác giả khác với quan điểm coi tiếng Việt – ngôn ngữ không biến hình - là một ngôn ngữ khác biệt hoàn toàn so với các thứ tiếng Ấn Âu nên không thể lệ thuộc vào các quy tắc ngữ pháp hay dấu hiệu ngữ pháp của các ngôn ngữ này mà xây dựng nên cơ sở ngữ pháp cho tiếng Việt. Với quan điểm đó, các tác giả này cho rằng nhìn chung tiếng Việt không có phạm trù thời, nhưng khi cần thiết vẫn có thể sử dụng trật tự các mệnh đề hoặc sử dụng các trợ động từ để chỉ thời, hoặc “*căn cứ vào nghĩa trong bài mà biết được thì*” (Nguyễn Kim Thản). Thậm chí một số tác giả khác còn nói rằng “*sẽ là gương ép nếu coi đã và sẽ là những dấu hiệu ngữ pháp để chỉ thời*” (dẫn theo Lê Kim Ngân và Nguyễn Phương Thái – tr.48).

Theo xu hướng thứ hai với các tác giả tiêu biểu như G. Aubaret (1864), Trương Vĩnh Ký (1867), Phan Khôi (1955), Trương Văn Chính - Nguyễn Hiến Lê (1963) và nhiều tác giả khác công nhận sự tồn tại của hai phạm trù ngữ pháp này trong tiếng Việt và cho rằng có các loại thời cơ bản là:

- + thời hiện tại, biểu thị bằng *đang*
- + thời quá khứ biểu thị bằng *đã*
- + thời tương lai biểu thị bằng *sẽ*

Các tác giả theo xu hướng này hiển nhiên công nhận sự tồn tại của phạm trù thời/thể trong tiếng Việt khi cho rằng động từ trong tiếng Việt không phải là không

được chia thì mà chúng được chia theo một cách khác với các ngôn ngữ Châu Âu bằng cách dùng một số phó từ đặc biệt. (Phan Khôi).

Theo quan điểm của chúng tôi, chắc chắn tồn tại phạm trù thời/thể trong tiếng Việt cho dù nó có nhiều sự khác biệt với các thứ tiếng trong ngôn ngữ Ấn Âu. Có điều, sự thể hiện về thời/thể trong tiếng Việt không tạo nên bằng việc biến hình của ngôn ngữ mà ở việc sử dụng các phó từ và hư từ. Tuy nhiên, nếu quy *đang/sẽ/đã* là các phó từ thể hiện 3 thì cơ bản trong tiếng Việt thì cũng chưa thực sự thỏa đáng. Bởi thế, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể về 3 phó từ này khi kết hợp với KCGK có *làm*.

- Phó từ *sẽ*

Chúng tôi công nhận phó từ *sẽ* biểu thị ý nghĩa tương lai nhưng không nhất thiết phải là tương lai của hiện tại mà nó là hành động xảy ra sau thời điểm được chọn là thời điểm mốc.

(345) *Chính vì vậy mà ngay từ bây giờ em sẽ làm cho bố mẹ vui lòng, cố gắng học tập thật giỏi và trở thành một con người có ích cho xã hội.*

Như vậy thời điểm mốc ở đây có thể là tương lai (ngày mai), hiện tại (bây giờ), thậm chí là quá khứ (hôm qua).

Ngoài ra, *sẽ* còn đứng trong cách nói giả thiết – kết quả. Ví dụ:

(346) *Nếu cho anh cơ hội, chắc chắn anh sẽ làm cho em cảm thấy hạnh phúc nhất trên đời này.*

Về ý nghĩa thể của *sẽ*, phó từ này thường mang nghĩa chưa hoàn thành khi không có ấn định về thời gian – đối lập với ý nghĩa hoàn thành với *sắp*.

- Phó từ *đã*

Chúng tôi khẳng định phó từ *đã* mang ý nghĩa cơ bản, ổn định, bất biến là ý nghĩa quá khứ nhưng là quá khứ so với thời điểm mốc, có thể thời điểm mốc đó là hiện tại, tương lai hay thậm chí là quá khứ.

Phó từ *đã* còn mang nghĩa tình thái.

(347) *Hành vi này của các đối tượng gian thương thực sự đã làm cho con đường từ dạ dày đến nghĩa địa ngày càng trở nên ngắn hơn.*

Ngoài ý nghĩa chỉ quá khứ, câu trên còn thể hiện hàm ý nhấn mạnh.

Với ý nghĩa thể, nhìn chung, phó từ này mang ý nghĩa hoàn thành khi được kết hợp với các hư từ ‘rồi’. Ví dụ:

(348) *Em mặc định những điều anh nói đều là sự thật, và anh đã làm cho em vui rất nhiều rồi.*

Thậm chí, khi không có các hư từ hoặc các nhân tố bổ ngữ như trên thì bản thân KCGK có **làm** đã khẳng định về tính thành công, sự hoàn thành của hành động. Vì thế, ý nghĩa về thể của **đã** khá mạnh. Ý nghĩa về thời của **đã** có vẻ yếu hơn khi **đã** trong nhiều trường hợp còn không được dùng trong quá khứ khi ngữ cảnh và suy luận logic đã cho biết rõ điều đó, hoặc không cần nhấn mạnh ý nghĩa quá khứ, hoặc trong câu đã có trạng từ chỉ thời gian.

- Phó từ *đang*

Ý nghĩa về thời của *đang* với câu tiếng Việt nói chung, không mạnh và rõ ràng bằng ý nghĩa *thể* bởi vì *đang* có thể được dùng với cả quá khứ, hiện tại, và tương lai. Ví dụ:

(349) *Giờ này năm ngoái tôi đang đi du lịch với công ty. (quá khứ)*

(350) *Giờ này sang năm tôi đang du học tại New York. (tương lai)*

(351) *Trung Quốc đang làm phức tạp tình hình, ảnh hưởng tới hòa bình, an ninh tại Biển Đông. (hiện tại)*

Tuy nhiên, với KCGK **làm**, chỉ khi ở hiện tại nó mới kết hợp với *đang*, còn ở quá khứ và tương lai, phó từ này không bao giờ kết hợp với **làm**.

Về ý nghĩa thể, *đang* luôn biểu hiện ý nghĩa ‘không hoàn thành’ bởi nó không nhấn mạnh vào kết quả của hành động mà chỉ tập trung miêu tả chính hành động đó. Như vậy, riêng với KCGK có **làm**, phó từ *đang* mang ý nghĩa thời, thể.

Ngoài ba phó từ *đã*, *đang*, *sẽ* trên, ý nghĩa về thể trong tiếng Việt còn được thể hiện qua các phó từ phổ biến sau:

- Phó từ *không*, *chưa*, *chẳng*

Đây là những phó từ phổ biến bổ sung ý nghĩa phủ định cho câu, được sử dụng nhiều với những vị từ thông thường. Tuy nhiên, với KCGK có **làm**, những phó từ này chỉ thể hiện được ý nghĩa về thể mà không mang ý nghĩa về thời. Nghĩa

là, nó có thể được sử dụng trong tất cả các thì quá khứ, hiện tại và tương lai và chúng hầu như được dùng khá hạn chế.

Phó từ *chưa* chủ yếu sử dụng trong thì hiện tại với thể chưa hoàn thành. Trong kho ngữ liệu chỉ có hai KCGK chứa phó từ này mang thời quá khứ và 65 KCGK sử dụng với thì hiện tại. Ví dụ:

(352) *Suy cho cùng, sở dĩ cấp dưới còn "chốt chốt" được vì cấp trên cũng **chưa làm** tốt khâu kiểm tra, giám sát..*

(353) *Kết quả cả bệnh viện công và tư đều **chưa làm** hài lòng người bệnh.*

Phó từ *không* và *chẳng* được sử dụng trong tất cả các thì với thể phủ định. Ví dụ:

(354) *Những người lãnh đạo của họ đã không **làm cho** người dân thất vọng.*

(355) *Tôi hy vọng nó sẽ không làm cho một số bạn đọc tiềm tàng của tôi phải hoảng sợ.*

(356) *Toàn cầu hoá đang không làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.*

(357) *Anh thích em nhé, chỉ ví dụ thôi ấy, lúc anh buồn có thể em sẽ chẳng làm cho anh vui lên được. Nhưng em có thể buồn cùng anh đấy.*

(358) *Sự trừng trị đã chẳng làm kẻ mê muội tỉnh ra.*

Tuy nhiên, như đã phân tích trong phần ngữ nghĩa, hầu hết những KCGK có **làm** mặc định một sự thành công. Một khi hành động gây khiếm này được hiển ngôn thì gần như chắc chắn tạo ra kết quả gây khiếm. Đó là lý do trong kho ngữ liệu của KCGK có **làm**, những kết cấu có sự kết hợp với các phó từ chỉ thể phủ định hoặc không hoàn thành được sử dụng rất ít (2 KCGK với *chưa*, 16 KCGK với *chẳng* và 264 KCGK với phó từ *không*).

- Phó từ *cũng*, *vẫn*, *cứ*...

Đây là những phó từ bổ sung ý nghĩa về thể tiếp diễn, không mang ý nghĩa về thời.

(359) *Những lời ấy dù có êm tai, cũng sẽ làm cho ta thất vọng.*

(360) *Chỉ như thế cũng đã làm cho nàng bủn rủn cả chân tay rồi.*

Phó từ *cũng* có số lượng KCGK nhiều hơn so với các phó từ bổ sung thể tiếp diễn khác như *đang*, *vẫn*, *cứ*. Ý nghĩa tiếp diễn ở đây thể hiện việc KCGK có **làm** được thực hiện đồng thời với một hành động khác trong câu. Ví dụ:

(361) *Lưỡi tuy bé nhỏ, nó đã nói lên điều vĩ đại, mà chính nó cũng làm hoen ố cả con người chúng ta.*

(362) *Vấn đề là làm cái gì cũng phải hay, phải thu hút trước đã, có thể thu hút ở cái mới, cái lạ, cách hát tình cảm **làm** người nghe xúc động, hoặc đẹp quá cũng làm người ta vui lên.*

Phó từ *vẫn*, *cứ* cũng được sử dụng để chỉ sự tiếp diễn liên tục của hành động.

(363) *Dẫu biết đời người không ai vượt khỏi quy luật "sinh - tử", song Mẹ Thứ qua đời vẫn làm đau đớn khôn nguôi hàng triệu trái tim cán bộ.*

Tuy nhiên, số lượng các KCGK với hai phó từ này khá ít (116 KCGK với *cũng* và 54 KCGK với *cứ*)

Như vậy, do đặc điểm về loại hình ngôn ngữ không biến hình của tiếng Việt, VTGK **làm** cần có các phó từ để bổ sung ý nghĩa về thời và thể. Các phó từ chỉ thời như *đã*, *đang*, *sẽ* được dùng phổ biến hơn với số lượng KCGK nhiều hơn các phó từ chỉ thể *không*, *chẳng*, *chả*, *cũng*, *vẫn*, *cứ*... Tuy vậy, đây không phải là cách duy nhất để diễn đạt ý nghĩa về thời/thể trong tiếng Việt nói chung và với KCGK có **làm** nói riêng bởi ngoài việc kết hợp với những phó từ trên, ý nghĩa về thời/thể còn được thể hiện ở nhiều yếu tố khác như các từ ngữ chỉ thời gian (ngày ấy, ngày xưa...), các từ ngữ chỉ sự tiếp diễn (liên tục, luôn luôn, cùng một lúc...) hay sự hoàn thành của hành động (rồi, xong...).

b) Đặc điểm về khả năng kết hợp

Chúng tôi chấp nhận quan điểm của Nguyễn Văn Hiệp (2008), Cao Xuân Hạo (1991) khi cho rằng “vị từ” là “đỉnh của câu”. Suy ra, liên quan đến cú pháp, động từ chính là “đỉnh” của câu.

Phân tích các đặc điểm về khả năng liên kết chính là phân tích về kết trị của động từ chính trong câu với các thành phần xung quanh nó. Quan điểm của chúng tôi về kết trị của VTGK **làm** như sau:

Kết trị của VTGK **làm** là khả năng vị từ này tạo ra xung quanh nó những vị trí mở có thể làm đầy bởi những thành tố cú pháp (những thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định. Nói cách khác, kết trị của VTGK **làm** là thuộc tính kết hợp bản thân nó với những thành tố bắt buộc hoặc những thành tố tự do khác. Thuộc tính kết hợp này hàm chứa trong ý nghĩa của bản thân VTGK **làm**. Ví dụ:

<i>Sau này,</i>	<u>tôi</u>	<u>sẽ</u>	làm	<u>cho</u>	<u>cô</u>	<u>phải</u>	<u>hỏi tiếc</u>
KT 1	KT 2	KT 3	VTGK	KT 4	KT 5	KT 6	KT 7
trung tâm							

Trong ví dụ trên, xung quanh VTGK trung tâm **làm** có 7 kết tố nhưng những vị trí mở đòi hỏi bắt buộc phải lấp đầy chỉ có những kết tố 2, 5 và 7 – kết tố bắt buộc. Các kết tố còn lại như 1, 3, 4 và 6 là những kết tố tự do – kết tố không bắt buộc. Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích khả năng kết trị của VTGK trung tâm **làm** với những kết tố trên.

- Kết hợp với các kết tố bắt buộc

- *Kết hợp với chủ ngữ khiến thể*

Theo lý thuyết Kết trị, trong số các diễn trị của VTGK thì Chủ ngữ (khiến thể) chính là kết tố quan trọng nhất vì nó nêu lên thông tin mới trong sự tình của câu. Vì là kết tố bắt buộc nên trong hầu hết các trường hợp, đối tượng này luôn có mặt. Khi đó, kết tố này có thể xuất hiện dưới dạng:

+ Danh ngữ (ngữ danh từ/đại từ).

(364) Giải thưởng Cannes không **làm cho** tôi nổi tiếng toàn cầu.

+ Cụm chủ - vị:

(365) Nhưng ý tưởng thứ nhất bị dồn ép **làm cho** anh ta thay chữ Vorchein bằng chữ Vorschwein.

+ Kiến trúc dạng [từ phủ định + danh từ + đại từ phiếm định]:

(366) Gần đến sinh nhật lần thứ 4, đột nhiên cô bé bị đau đầu dữ dội, không thuốc nào **làm** giảm được.

+ Kiến trúc dạng [có (phiếm định) + danh từ]

(367) Sẽ có những điều **làm** ta buồn tưởng chừng như khó vượt qua, có thể là nỗi buồn âm ỉ buốt hết lòng ngực, cũng có thể là nỗi buồn cuồn cuộn sôi.

+ Vắng mặt.

(368) Nếu không **làm cho** ra chuyện, thiên hạ sẽ coi sĩ khí Hà Nội là trò gì?

(369) **Làm cho** cô ấy tổn thương là điều mà tôi không bao giờ nghĩ tới.

○ Kết hợp với bổ ngữ bị khiến thể

Nằm trong nhóm động từ ngoại động, VTGK **làm** hiển nhiên có các bổ ngữ đằng sau nó. Dù tồn tại ở dạng (cấu trúc) nào thì **làm** luôn đòi hỏi hai bổ ngữ: một bổ ngữ chỉ kết quả, trạng thái mới của đối tượng và một bổ ngữ chỉ đối tượng. Đối với KCGK có **làm**, chúng tôi cho rằng hai loại bổ ngữ này là những chỗ mở cần phải lấp đầy và là yếu tố không thể thiếu, chính vì thế sẽ tham gia vào nòng cốt câu. Đó chính là những bổ ngữ bắt buộc của VTGK hạt nhân **làm**. Chúng tôi sẽ làm rõ mối quan hệ giữa các bổ ngữ bắt buộc này với **làm** sau đó sẽ phân tích mối quan hệ giữa các bổ ngữ với nhau.

Bổ ngữ đối tượng là dạng bổ ngữ được tạo thành từ danh ngữ. Danh ngữ này có thể là một tổ hợp danh từ hay một đại từ hoặc đại từ hỏi chỉ, làm bổ ngữ trực tiếp đặt sau **làm**.

(370) Chất kiềm này **làm cho** giun sán bị tê liệt và đào thải ra ngoài.

(371) Ông đã **làm cho** tôi ngỡ ngàng chua xót, khi vô tình hát lại bài hát ngày xưa.

Theo quan điểm của ngữ pháp truyền thống, khi phân loại bổ ngữ nói chung, dựa vào các dấu hiệu hình thức, bổ ngữ được phân chia thành 2 loại: bổ ngữ trực tiếp (không cần quan hệ từ) và bổ ngữ gián tiếp (cần có quan hệ từ). Một trong những quan hệ từ phổ biến để dẫn nối động từ và tân ngữ là quan hệ từ **cho**. Ví dụ:

(372) Tôi tặng **cho** Nam một cuốn sách. So sánh với:

(373) Tôi **làm cho** cô ấy thất vọng.

Từ **cho** trong ví dụ (372) dùng để dẫn nối động từ **tặng** và đối tượng được **tặng**. Trên hành trình dẫn nối ấy có một đối tượng người/vật khác **một quyển sách**, vì thế, có thể nói **Nam** là một bổ ngữ gián tiếp. Tuy nhiên, ở câu (373), với HĐGK **làm**, chỉ có duy nhất một đối tượng nhận hành động, trên hành trình đó không có một đối tượng/vật khác. Vì thế, **cô ấy** đơn thuần chỉ là bổ ngữ đối tượng của HĐGK **làm**.

cho luôn luôn đứng trước bị khiến thể.

Phần lớn bỏ ngữ đối tượng được dẫn nối bởi quan hệ từ *cho*. Như phân tích trong nội dung ngữ nghĩa gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp, quan hệ từ này hầu như chỉ xuất hiện trong các KCGK gián tiếp và làm tăng thêm đặc tính này. Khi đó, quan hệ từ *cho* có thể được lược bỏ đi mà không ảnh hưởng gì đến nghĩa của câu. Số rất ít các KCGK chứa quan hệ từ *cho* nằm trong KCGK trực tiếp. Khi đó, quan hệ từ này bắt buộc phải được lược bỏ ở vị trí trước bỏ ngữ đối tượng. Ví dụ:

(374) *Theo chủ nghĩa lạc quan, có lẽ Covid-19 vô tình hay hữu ý đến để làm thực tình mục đích sống của nhân loại, trong đó có mục đích kinh doanh của giới doanh nhân toàn cầu.*

(375) *...để làm thực tình **cho** mục đích sống của nhân loại...

Câu trên, nếu không bỏ quan hệ từ *cho*, KCGK không thể chấp nhận được về mặt cú pháp và ngữ nghĩa.

○ *Kết hợp với bỏ ngữ kết quả*

- Về phương thức thể hiện

BNKQ có thể xuất hiện dưới dạng một vị từ quá trình hay vị từ trạng thái. BNKQ này trả lời cho câu hỏi *thế nào*.

(376) *Phụ gia làm khô ráo bề mặt chả cá, giúp cải thiện cấu trúc, tăng cường khả năng hút, giữ nước của chả cá gấp 9-10 lần so với thông thường.*

(377) *Cú tông làm đứt đôi chiếc xe tải băng qua đường ngang, đầu máy xe lửa đứt lìa, 3 toa trật khỏi đường ray.*

Trong ví dụ (376), BNKQ là vị từ *khô ráo*, nó trả lời cho câu hỏi *bề mặt chả cá thế nào*. Ở ví dụ (377), BNKQ *đứt đôi* có vị từ *đứt* là một vị từ song trị, ngoài diễn tố chỉ chủ thể *cái xác* nó còn đòi hỏi một diễn tố khác là *đôi*.

- Về vị trí

Không giống với các vị từ gây khiến từ vựng tính khác thường có BNKQ đứng ngay sau vị từ gây khiến ví dụ *Người đàn bà đó đầu độc chết chồng của mình* hay *Ông già bẻ gãy bó đũa, 50,61% BNKQ trong KCGK có làm* đứng sau BNĐT. Ví dụ:

(378) Thời tiết nồm ẩm, mưa phùn kéo dài khiến cho quần áo của mọi gia đình đều gặp phải trường hợp lâu khô, ẩm mốc và có mùi hôi khó chịu thậm chí còn **làm cho** vi khuẩn dễ sinh sôi nảy nở.

Khác với kết luận của Nguyễn Thị Kim Quyên (2007) khi nói rằng luôn luôn có sự xuất hiện của các trạng từ như *ra, đi, lại* khi BNKQ đứng sau BNĐT, điều này chỉ đúng với một số vị từ gây khiến từ vựng tính và các trạng từ là gì còn phụ thuộc vào vị từ gây khiến và BNKQ ví dụ:

(379) *Bố tôi **che kín** mấy cái chuồng gà.*

(380) *Bố tôi **che** mấy cái chuồng gà **kín lại**.*

*Thằng bé vừa về tới nhà, bố nó đã **đánh** nó ngã ngửa.*

Không hoàn toàn đúng với các ví dụ sau:

(381) *Con gái thương mẹ, nhưng không hiểu sao lại cứ **làm** mẹ buồn*

(382) *Ánh sáng của đèn đường chiếu xuống mặt nước **làm** con sông trở nên huyền ảo*

- Việc tỉnh lược

Trong các trường hợp bỏ ngữ đối tượng được phép vắng mặt thì BNKQ nằm ở vị trí liền sau VTGK **làm**.

(383) *Thức ăn đang bị nguội quá, **làm nóng** lên đi.*

Cần lưu ý rằng, bỏ ngữ đối tượng có thể vắng mặt trong một số ngữ cảnh nhất định, nhưng BNKQ không thể xử lý như vậy được. Khác với những KCGK từ vựng tính, vì kết quả gây khiến đã được bao hàm ngay trong VTGK nên một số KCGK từ vựng tính có thể không có mặt BNKQ. Tuy nhiên, KCGK có **làm** là một KCGK phân tích tính, bản thân **làm** không thể một mình tạo nên một KCGK (phân tích tính) được nên BNKQ luôn luôn là bắt buộc trong mọi KCGK có **làm**.

(384) *Anh Công gọi bốn chai bia mời Danh uống, đồng thời trêu chọc một nữ nhân viên quán cơm **làm** người này bật khóc.*

- Kết hợp với các kết tố không bắt buộc

+ Bỏ ngữ chỉ cách thức

Bỏ ngữ không bắt buộc ở vị từ gây khiến thường được thấy trong ngữ liệu tiếng Việt là loại bỏ ngữ chỉ cách thức thực hiện HĐGK. Ví dụ:

(385) Carbohydrate dễ bị phân rã và nhANH chóng **làm** cho lượng đường trong máu tăng.

(386) Body Editor là app chỉnh sửa khuôn mặt thon gọn nổi bật với các công cụ để bạn có thể dễ dàng **làm cho** khuôn mặt thon gọn, bóp eo, phóng to ngực,

Bổ ngữ ngày thường do những vị từ trạng thái đảm nhiệm. Nó có thể đứng trước vị từ trung tâm hoặc đứng cuối câu trong trường hợp chúng ta thêm vào trước nó ngữ một cách.

+ Với các phụ từ

Với vai trò là vị từ trung tâm, vị từ gây khiến có khả năng kết hợp với các phụ từ đứng trước và sau nó.

o Ở vị trí trước **làm** thường là các nhóm phụ từ sau:

+ Nhóm phụ từ chỉ thời gian diễn ra hoạt động. Mặc dù chỉ chiếm 6.5% nhưng có thể khẳng định về khả năng kết hợp với các phó từ chỉ thời/thể mặc dù có hạn chế. Chúng có thể kèm ý hoàn thành, không hoàn thành. Thuộc nhóm này gồm các phụ từ: đã, từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp...

(387) Dù sao đi nữa thì mong anh hãy suy nghĩ lại, đừng vội trách cứ cô ấy đã **làm** mình buồn trong khi anh cũng đã làm cô ấy rất khó chịu rồi đấy thôi?

(388) Là con gái, đừng nghĩ rằng mình sẽ **làm** người ta yêu được mãi.

(389) Tuổi 18 đang **làm cho** Hạnh nảy nở tươi tốt, cả tình yêu đối với anh.

+ Nhóm phụ từ chỉ ý khẳng định, phủ định HĐGK: có (khẳng định), không, chẳng, chưa, đâu (thể), nào, chẳng, không thể (phủ định):

(390) Nếu ra đi lúc này tôi có **làm cho** em buồn và đau khổ. Vì tôi được coi là mối tình có thời gian dài nhất trong những mối tình của em.

(391) Phú quý giàu sang không **làm cho** tình yêu thêm nồng thắm, thì nghèo khổ gian nan đâu thể **làm cho** tình kia nhạt phai màu.

+ Nhóm phụ từ chỉ ý đồng nhất của hành động (thường có sự so sánh, đối chiếu giữa hai hay nhiều đối tượng) bao gồm: cũng, đều, cùng.

(392) Mưa bao giờ cũng **làm cho** mọi thứ trở lên nhạt nhòa, còn nổi nhớ cứ dài rộng ra.

(393) Dòng điện chạy qua mọi vật dẫn thông thường, đều **làm cho** vật dẫn nóng lên.

+ Nhóm phụ từ biểu thị thể thức hành động:

- Ý tiếp diễn: *vẫn, còn, cứ...*

(394) *Trốn chạy khó khăn không phải là cách để giải quyết vấn đề, ngược lại **còn làm cho** vấn đề càng trở nên xấu hơn.*

- Ý lặp lại: *lại*

(395) *Việc học tập của các em **lại làm cho** Tổ quốc tươi đẹp vì các em chính là tương lai của đất nước*

- Ý gia tăng: *càng... càng, thêm*

(396) *Tôi **càng** đọc nhiều sách thì sách **càng làm cho** tôi gắn bó với thế giới, cuộc đời càng trở nên rục rờ, có ý nghĩa đối với tôi.*

- Tần số của hoạt động: *luôn, thường, hay, thỉnh thoảng, đôi khi...*

(397) *Mấy chị em bạn cùng rảo bước trên vỉa hè, vừa đi vừa nói những câu chuyện trong sở, **thỉnh thoảng làm cho** một cô bật lên mấy tiếng cười trong trẻo*

- Ý cầu khiến, khuyên răn: *hãy, đừng, chớ*

(398) *Đừng để cho em phải khóc, **đừng làm cho** em phải đau*

- Ý hạn định: *chỉ, không chỉ*

(399) *Lời dạy của Bác Hồ: “Người tốt **không chỉ làm cho** mình tốt”.*

○ Ở vị trí sau **làm**

Các từ thường đứng sau vị từ gây khiến **làm** gồm

- Chỉ ý hoàn thành: *đã...rồi, rồi,*

(400) *Người phụ nữ bản lĩnh như vậy tại sao lại ko dám từ bỏ người chồng đã **làm cho** cô ấy thất vọng!*

- Chỉ ý tiếp diễn: *nữa, mãi, hoài*

(401) *Em **cứ làm** mình bị đau. Em **cứ mãi làm cho** trái tim mình dần khép lại khi cuộc sống đang thật vui, người người đang hạnh phúc.*

- Chỉ ý mệnh lệnh: *đi, nào*

(402) *Hôm nay tâm trạng em không tốt lắm, chị cho em một bình Pour nào làm em vui lên **đi!***

- Chỉ ý kết quả: *được*

(403) *Và để **làm cho** nó hoạt động **được** về mặt sinh học, cần sử dụng đến nhiều công nghệ đặc biệt*

- Nhóm từ chỉ ý phủ định: *không, chẳng, chả*

(404) *Cuộc sống thế gian không làm cho nhân sanh hoàn toàn hạnh phúc.*

- Nhóm phụ từ chỉ mức độ: *hơi, rất, khá, quá*

(405) *Bạn có những lần yêu, những lần thăng hoa thì thật là tuyệt vời cho đời sống lứa đôi. Nhưng đôi khi yêu nhiều không làm cho bạn hạnh phúc mà ngược lại*

Nhóm từ khác: Với KCGK có **làm**, thường kết hợp với các từ như *đi, lên, lại* và tùy thuộc vào việc BNKQ là những vị từ như thế nào.

+ Với những vị từ mang tính tiêu cực và vị từ đó là vị từ chỉ quá trình đi xuống của bị khiến thể như *xấu, yếu, nhẹ, chết...* thường được kết hợp với ‘*đi*’

(406) *Điều này **làm** yếu đi thành tế bào và vỡ ra, dẫn đến cái chết của vi khuẩn*

(407) *Học cách cho đi những gì mình quý trọng chứ không phải **làm** nhẹ bớt đi những gì mình dư thừa!*

+ Với những vị từ quá trình chỉ sự đi lên, tăng lên của bị khiến thể như *dậy, nóng, trầm trọng, bùng, giàu...* thường được kết hợp với ‘*lên/thêm*’

(408) *Điều này đã **làm** dậy lên mối lo ngại rằng thị trường căn hộ đang trở nên quá tải.*

(409) *Chườm nóng đơn giản có thể được sử dụng để **làm** nóng lên một vị trí trên cơ thể.*

Tóm lại, xung quanh vị từ gây khiến **làm** có rất nhiều kết tố. Trong đó, những kết tố bắt buộc là chủ ngữ đối tượng, bổ ngữ đối tượng, bổ ngữ kết quả. Dù đôi khi có thể được đổi chỗ cho nhau hoặc ở cấp độ ngôn ngữ thậm chí có thể được tỉnh lược, nhưng ở tầm nghĩa sâu, những kết tố này không thể thiếu trong một KCGK, giúp những chỗ mở bắt buộc phải được làm đầy. Ngoài những kết tố bắt buộc nói trên, với tư cách là một động từ ngoại động, vị từ gây khiến **làm** luôn thể hiện rõ vai trò chức năng của một động từ. Nghĩa là nó có thể kết hợp với tất cả những nhóm phụ từ chỉ ý khẳng định, phủ định, hay chỉ ý đồng nhất của hành động hoặc thể thức hành động và nhiều nhóm phụ từ khác bổ sung nghĩa cho động từ trung tâm.

3.2.2.3 Đặc điểm hình thái cú pháp của bổ ngữ bị khiến thể

Ý nghĩa cú pháp của BNBKT cũng được nghiên cứu dựa trên các đặc điểm về hình thức, ngôi, tính xác định và khả năng BNBKT được ẩn đi.

a) Hình thức

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Danh ngữ	325	82,91	323	81,98	311	83,83	341	86,11
Đại từ	67	17,09	71	18,02	60	16,17	55	13,89
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 20: Hình thức của BNBKT trong KCGK có **làm**

Khác với sự đa dạng của CNKT, BNBKT chủ yếu xuất hiện dưới một dạng duy nhất - danh ngữ (đại từ/danh từ, danh ngữ) bởi nó là người/vật chịu tác động của HDGK. Ví dụ:

(410) *Cuộc tình đó **làm cho** nữ nghệ sĩ tài danh phải đau khổ nhất trong cuộc đời.*

(411) *Việc đánh giá thấp bản thân mình sẽ **làm cho** nhiều người trở nên tự ti*

- Bỏ ngữ bị khiến thể là đại từ

Phần lớn BNKT là đại từ đứng ngay sau VTGK **làm** (không có quan hệ từ **cho**) mặc dù số lượng các đại từ ít hơn (16 đại từ). Khi kết hợp với quan hệ từ **cho**, mặc dù phong phú hơn về số lượng các đại từ (27 đại từ), nhưng số lượng các KCGK lại ít hơn.

- Bỏ ngữ bị khiến thể là danh ngữ

Hầu hết BNBKT đều là những cụm danh từ đi kèm theo các lượng từ như *người, cái, các, chiếc, những, mọi, nhiều, một, sự, việc, kẻ, cuộc...*

Những BNBKT là danh từ ghép thường là những danh từ hai âm tiết như: *con người, cuộc sống, đất nước, người dân, thế giới, đời sống, tình hình...*

Số còn lại là danh từ đơn như: *tâm, nước, dân, lòng, giá, hàng, quân, địch, nhà, đời, đảng, ngài...*

Những từ đơn chỉ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình như *cha, mẹ, anh, em, cô, chú, dì...* cũng xuất hiện nhiều với vai trò là BNBKT. Tuy nhiên, chúng tôi theo quan điểm của Nguyễn Văn Thành (2017) và Trương Vĩnh Ký (1883) khi cho rằng đó là những đại từ nên không đưa vào phân tích trong phần BNBKT là danh từ.

- Bỏ ngữ bị khiến thể là một cú

Khi BNBKT là cả một sự việc bị thay đổi bởi HDGK, lúc này bị khiến thể có thể xuất hiện dưới dạng một kết cấu chủ vị. Nhưng cho dù vậy, kết cấu chủ - vị này vẫn được hiểu là nằm trong lượng từ *việc*. Vì thế vẫn có thể coi BNBKT là một danh ngữ. Ví dụ:

(412) *Biết cách đánh số thứ tự trong Excel sẽ **làm** cho kế toán thống kê số liệu dễ dàng hơn.*

(413) *Rồi chiều ngày 29, ông lại xin phép được ở lại Miền Nam cùng với vài chục nhân viên. Lý do là để “tối thiểu cũng **làm** cho việc Mỹ ra đi có nhân cách đôi chút”.*

b) Ngôi

Đặc điểm về ngôi của BNBKT được thể hiện qua bảng sau:

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngôi thứ 1	184	46,93	181	45,94	176	47,44	192	48,73
Ngôi thứ 2	37	9,45	40	10,15	31	8,36	34	8,12
Ngôi thứ 3	171	43,62	173	43,91	164	44,20	170	43,15
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 21: Ngôi của BNBKT trong KCGK có **làm**

Phần lớn các đại từ này thuộc ngôi thứ nhất (*tôi, chúng tôi, chúng ta*) và ngôi thứ ba (*họ, người ta, anh ta, cô ta...*) cả số ít và số nhiều. Đại từ thuộc ngôi thứ hai hầu như ít được kết hợp hơn cho thấy đối tượng chịu tác động gây khiến thường là bản thân người nói, người viết hoặc đối tượng thứ ba được nhắc đến trong KCGK. Ngôi thứ hai xuất hiện rất ít trong các KCGK chủ yếu với *cho* (*Sự theo dõi chỉ **làm cho** bạn nản chí vì để trong đầu đủ thứ chuyện ai đang **làm** gì, ai đang **làm** nhiều hơn*) và ít hơn nữa trong KCGK không có quan hệ từ *cho* (*Có thể câu chuyện tôi kể ra dưới đây, sẽ không **làm** các bạn ngạc nhiên*).

c) Tính xác định

Tính xác định của BNBKT được thể hiện trong bảng sau:

	N1 làm N2 Vinf		N1 làm N2 Adj		N1 làm V2 N2		N1 làm Adj N2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Xác định	364	92,86	369	93,65	345	92,99	370	93,43
Không xác định	28	7,14	25	6,35	26	7,01	26	6,57
Tổng	392	100	394	100	371	100	396	100

Bảng 22: Tính xác định của BNBKT trong KCGK có **làm**

Hầu hết các danh ngữ trong vị trí của bị khiến thể đều là những danh ngữ mang tính xác định (trên 90% ở cả 4 cấu trúc) như *tôi, anh, chị, mẹ, cha, họ, nó, ta, ông, bà, cô ấy, hắn, điều, việc, chuyện*, hoặc những danh từ riêng.

(414) *Mặc dù những năm cuối của cuộc chiến tranh, quân viễn chinh Pháp được Mỹ viện trợ ngày càng nhiều, nhưng chiến tranh càng kéo dài, càng **làm cho** nước Pháp lún sâu vào tình thế suy yếu cả về chính trị, kinh tế và quân sự.*

(415) *Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao?*

Với những danh ngữ không xác định thường đi kèm với những từ như *người, những, nhiều, bất cứ, ai đấy, một, các, mọi, cả, tất cả*

(416) *Chàng Vạng còn có biểu diễn acoustic vào mỗi thứ 7, những giai điệu nhẹ nhàng, ấm áp sẽ làm cho một đêm của bạn chill hơn bao giờ hết*

(417) *Nét đẹp uy nghiêm của Lầu Cô làm cho bất cứ ai ghé thăm tại đây đều cảm nhận được sự lãng mạn và độc đáo của vùng đất Thái Bình.*

(418) *Câu chuyện làm cho người ta nhớ lại Vạn Lý Trường Thành, xưa nay ai cũng nói do Tần Thủy Hoàng xây dựng trước Thiên Chúa giáng sinh.*

(419) *Tin vui bay về hậu phương làm cho mọi người dân lòng đầy sung sướng*

Việc sử dụng mệnh đề quan hệ sau bị khiến thể cũng làm cho bị khiến thể mang tính xác định mặc dù tỉ lệ những bị khiến thể có sự hỗ trợ của mệnh đề quan hệ để tăng tính xác định không cao (16%)

(420) *Những người khéo léo trong các mối quan hệ có cách làm cho người mà họ ở cùng cảm thấy thông minh hơn, vui vẻ hơn, mạnh mẽ hơn.*

(421) *Hình nền hoa hồng đen sẽ làm cho thứ mà bạn nhìn thấy mỗi khi mở màn hình trở nên thú vị và đặc biệt hơn bao giờ hết..*

(422) *Chiến dịch “A Good Host” khuyến khích sự hợp tác của người dân địa phương để làm cho khu vực mà người dân sinh sống trở thành một nơi xanh hơn.*

d) Khả năng tinh lược

Hầu hết các bị khiến thể đều được hiển thị rõ ràng trong KCGK, tuy nhiên vẫn có trường hợp bị khiến thể vắng mặt. Việc hiểu được đối tượng bị tác động là ai/cái gì phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu. Ví dụ:

(423) *-Sao cây gạo đầu làng bị đổ thế nhỉ?*

(424) *-Bão làm đổ đấy.*

Trong hai ví dụ trên, chúng ta nhận thấy, mặc dù vắng mặt nhưng thông tin về bị khiến thể vẫn được nhắc đến hoặc trước hoặc sau KCGK. Dễ dàng hiểu được bị khiến thể ở ví dụ trên là “cây gạo đầu làng”. Vì vậy, nội dung cốt lõi của câu vẫn được lĩnh hội một cách đầy đủ, câu vẫn tránh được việc bị rườm rà, lặp từ nhưng vẫn không hề bị tối nghĩa.

3.2.2.5 Đặc điểm hình thái cú pháp của bỏ ngữ kết quả (BNKQ)

a) Hình thức của bỏ ngữ kết quả

Bỏ ngữ kết quả là những hành động mới, quá trình mới, trạng thái mới hoặc tư thế mới của BNBKT. Ở cả 4 cấu trúc, BNKQ đều tồn tại dưới hai hình thức động từ hoặc tính từ mặc dù vị trí đứng có thể khác nhau (sau **làm** hoặc sau BNBKT) với tỉ lệ sau:

	BNKQ là động từ	BNKQ là tính từ	Tổng
Số lượng	763	790	1553
Tỉ lệ %	49,13	50,87	100

Bảng 23: Hình thức của BNKQ trong KCGK có **làm**

- Kết quả gây khiến có hình thức động từ

Dưới hình thức động từ, BNKQ phần lớn chỉ những hoạt động mới hoặc tư thế mới của BNBKT. Đó có thể là những hoạt động vô tác (*đi, đứng, nằm, ngồi.... nhớ, hiểu, tin, thấy, nhận ra...*) với một hành thể duy nhất hoặc cũng có thể là những hoạt động chuyên tác (*thay đổi, chấm dứt...*) đòi hỏi phải có đối tượng chịu tác động. BNKQ cũng có thể là những vị từ chỉ quá trình (*trở nên, trở thành, tăng, giảm, dấy lên, dụi đi,...*)

- Kết quả gây khiến có hình thức tính từ

Ở hình thức này, tính từ có thể chỉ tính chất hoặc trạng thái của BNBKT. Nhiều tính từ chỉ tính chất được chuyển thành tính từ chỉ trạng thái nhất thời bằng cách thêm cách phụ tố như *đi, lên, ra, lại, hơn, thêm...* (**làm dài ra, làm ngắn lại, làm mềm ra, làm nóng lên...**)

Ở mệnh đề kết quả, cụm [N2 Vinf/Adj] trong KCGK [N1 làm N2 Vinf/Adj] có quan hệ mật thiết với nhau tạo nên một kết cấu chủ vị với Vinf/Adj là thành phần trung tâm vị ngữ của kết quả gây khiến. Thành phần vị ngữ này đi kèm với một số yếu tố biên trước như: *phải, cũng, rất, càng, bị, không, thêm, được, đều, còn, chưa* hoặc một số yếu tố biên sau như: *xong rồi, nữa rồi, mãi rồi...*

b) Thời, thể của bỏ ngữ kết quả

Vấn đề này có liên quan chặt chẽ với thời/thể của VTGK **làm**. Chúng ít được kết hợp với các yếu tố chỉ thời như *đã, đang, sẽ* nhưng không gây khó hiểu vì thời/thể của Vinf/Adj thống nhất với thời/thể của VTGK **làm**. Ví dụ:

(425) *Khi tiêu dùng tăng sẽ **làm cho** đường tổng cầu thay đổi độ dốc.*

(426) *Tâm trạng quá cô đơn **đã làm cho** nàng phải thốt lên câu hỏi: Liệu ngọn đèn dầu mờ ảo ấy có thấu chăng nỗi lòng của nàng, có chiếu sáng được đến tâm can đang mong nhớ chồng của nàng.*

Thời của những hành động như ‘*thay đổi độ dốc*’, ‘*phải thốt lên câu hỏi*’ trong mệnh đề kết quả tương ứng với thời của VTGK **làm** trong từng câu.

Hầu hết các Vinf/Adj đều ở thể hoàn thành trừ các trường hợp Vinf/Adj đi kèm với thì tương lai hoặc các yếu tố biên trước phủ định như: *không thể, không, chưa...*

(427) *Điều này **làm cho** họ không thể thư giãn hoàn toàn khi ngủ, và có thể gây ra mệt mỏi và đau đầu vào ngày hôm sau.*

(428) *Con biết rằng đã có nhiều lúc con **làm cho** mẹ chưa vừa ý, con thật sự xin lỗi vì điều đó.*

Như vậy, về mặt cú pháp, BNKQ tồn tại dưới hai dạng động từ hoặc tính từ tùy thuộc vào nghĩa biểu hiện trong từng cấu trúc khác nhau. Đó có thể là động ngoại động, nội động hoặc những tính từ, nêu lên hoạt động, tính chất, đặc điểm thay đổi của bị khiến thể dưới tác động của hành động gây khiến. Đặc biệt với 2 kết cấu [N1 làm N2 Vinf], [N1 làm N2 Adj], cụm [N2 - Vinf/Adj] đóng vai trò là vị ngữ trong cụm chủ vị N2 Vinf/Adj, vì thế sẽ mang khá đầy đủ tính chất của một vị ngữ trong tiếng Việt với việc kết hợp với các yếu tố biên trước, biên sau và các yếu tố chỉ thời/thể.

3.2.3. Đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến có vị từ LÀM

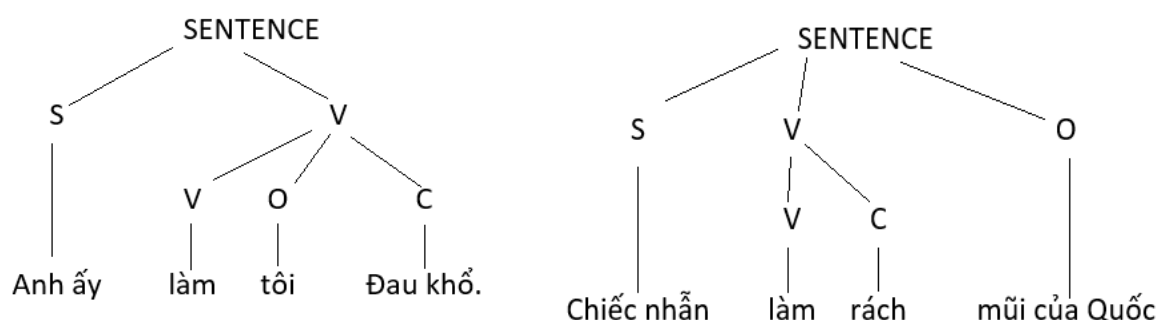
Với đặc điểm này, KCGK được coi như một cú hoàn chỉnh và có thể tham gia vào nòng cốt câu như có thể là một câu đơn, có thể đảm nhiệm vai trò của chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ trong câu phức, hoặc có thể là một trong hai vế của câu ghép. Kho ngữ liệu cho thấy tỉ lệ KCGK có **làm** xuất hiện trong câu phức lớn nhất (53,06%) sau đó đến câu ghép (33,98%) và cuối cùng là câu đơn (12,96%).

- Xét trong nội bộ kết cấu gây khiến

Ta hãy phân tích hai ví dụ sau đây dưới dạng biểu đồ hình nhánh:

(429) Anh ấy **làm** tôi đau khổ.

(430) Chiếc nhẫn **làm** rách mũi của Quốc.



Nếu nhìn nhận theo cách trên, về mặt cú pháp, cả hai đều là những câu đơn với chủ ngữ là anh ấy và chiếc nhẫn, vị từ trung tâm là **làm**. Thành phần còn lại là các bổ ngữ của vị từ trung tâm (đều trả lời các câu hỏi bổ sung thông tin cho **làm**: *làm ai? – làm tôi/làm mũi của Quốc, làm sao? – làm đau khổ/làm rách*). Như thế, theo cách này có thể nói 100% các KCGK với **làm** là những câu đơn.

Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, khi coi KCGK là một chuỗi hai sự tình thì hiển nhiên sẽ thấy KCGK gồm có hai kết cấu chủ - vị trong đó bổ ngữ của sự tình thứ nhất (*tôi/mũi của Quốc*) đồng thời là chủ ngữ của sự tình thứ hai với vị từ đau khổ/rách. Như thế, chúng hiển nhiên là những câu phức. Vì vậy, kết hợp hai đặc điểm trên (cú pháp và ngữ nghĩa) chúng tôi coi các KCGK có cấu trúc [N1 làm N2 Vinf], [N1 làm N2 Adj] là những câu phức, còn lại cấu trúc [N1 làm Vinf N2] và [N1 làm Adj N2] là những câu đơn vì coi **làm** Vinf và **làm** Adj là những ngữ vị từ.

- Kết cấu gây khiến tham gia vào nòng cốt câu

Hai kiểu cấu trúc [N1 làm Vinf N2] và [N1 làm Adj N2] khi hoạt động trong câu đơn, N1, làm, Vinf, N2, Adj không chỉ là các thành phần của một KCGK, chúng còn chính là nòng cốt câu. Hai cấu trúc còn lại không hoạt động trong câu đơn.

Khi hoạt động trong câu phức, KCGK (xét một cách tổng thể) của cả bốn kiểu cấu trúc đều có thể đóng vai trò là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ hoặc trạng ngữ

trong câu. Nói cách khác, chúng có thể hoạt động trong câu phức với vai trò là một trong số các thành phần của nòng cốt câu.

Khi hoạt động trong câu ghép, cả bốn kiểu cấu trúc đều có thể nằm trong một trong hai vế của câu ghép. Cụ thể như sau:

3.2.3.1 Kết cấu gây khiến có thể là câu đơn

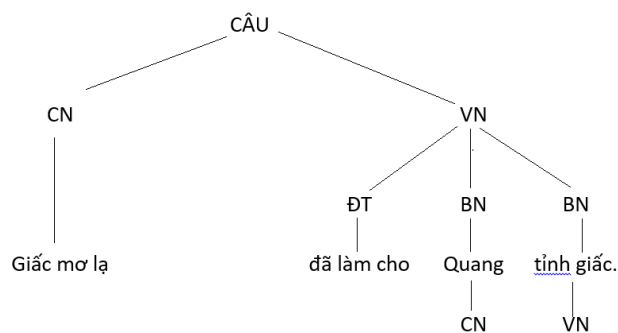
Cả hai kết cấu [N1 làm Vinf N2] và [N1 làm Adj N2] đều được phân tích thành một cấu trúc SVO - kiểu cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Việt. Như vậy, các KCGK thuộc hai cấu trúc này là các câu đơn hoàn chỉnh với chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ lần lượt là khiến thể, VTGK **làm** và bị khiến thể. Thành phần còn lại (BNKQ) đóng vai trò làm bổ ngữ và đứng ngay sau **làm**.

3.2.3.2. Kết cấu gây khiến có thể là câu phức hoặc thành phần của câu phức

Bản thân KCGK với 2 cấu trúc [N1 làm N2 Adj] và [N1 làm N2 Vinf] đã là hai câu phức. Ngoài ra, cả 4 cấu trúc của KCGK có làm đều có vai trò chức năng là một bộ phận/thành phần trong câu phức.

1. Câu phức thành phần bổ ngữ

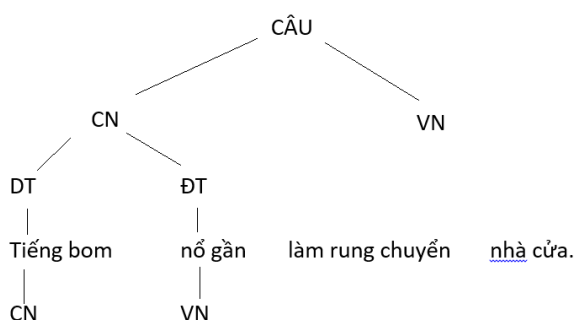
KCGK tham gia nhiều vào câu phức ở các thành phần khác nhau, phổ biến nhất là câu phức thành phần bổ ngữ (30,01%). Hãy xem xét ví dụ sau dưới dạng biểu đồ nhánh:



Để thấy, ngoài cấu trúc nòng cốt, hai thành phần BNBKT và BNKQ cũng tạo nên một kết cấu C-V khác khiến cho KCGK trở thành một câu phức.

2. Câu phức thành phần chủ ngữ

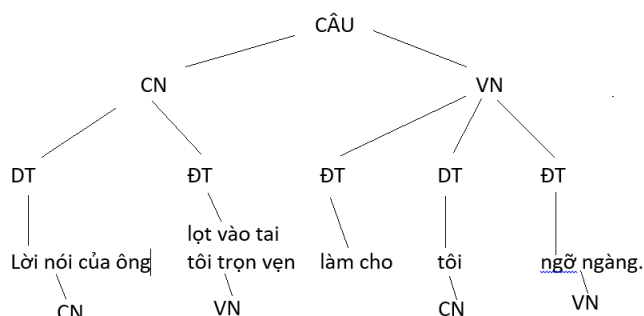
Xét ví dụ sau:



Ở ví dụ này, thành phần chủ ngữ của câu được phân tích thành một kết cấu C-V. Toàn bộ kết cấu đó trở thành chủ ngữ của câu cũng là CNKT của KCGK.

3. Câu phức thành phần chủ ngữ - bổ ngữ

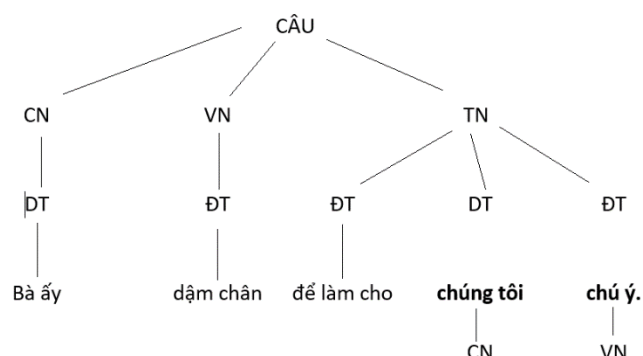
Xét ví dụ sau:



Để thấy câu trên không chỉ phức thành phần chủ ngữ mà còn ở thành phần bổ ngữ. Cả hai thành phần này đều được tạo nên từ hai kết cấu C-V khác nhau. Kết cấu C-V thứ nhất (*lời nói của ông lọt vào tai tôi*) đóng vai trò là chủ ngữ trong câu, cũng là CNKT của KCGK. Kết cấu C-V thứ hai (*tôi ngỡ ngàng*) đóng vai trò là bổ ngữ cho VTGK trung tâm của câu (*làm cho*). Những kiểu câu phức dạng này khá phổ biến (14,01%), chỉ đứng sau kiểu câu phức thành phần bổ ngữ.

4. Câu phức thành phần trạng ngữ

Xét ví dụ sau:



Động từ đứng sau những phụ từ như *để, vì, hòng, nhằm...* đóng vai trò làm trạng ngữ chỉ mục đích trong câu. KCGK có **làm** cũng có thể đứng ở vị trí này và chứa trong nó một kết cấu C-V, giúp cho câu trở thành một câu phức thành phần trạng ngữ chỉ mục đích (*để, hòng, nhằm*), nguyên nhân (*vì*), phương thức (*bằng*), nhượng bộ (*tuy rằng*)....

3.2.3.3 Kết cấu gây khiến có thể là bộ phận của câu ghép

Câu ghép tiếng Việt được chia thành nhiều loại như ghép đẳng lập, ghép chính phụ, ghép hô ứng và KCGK xuất hiện trong tất cả các loại đó.

a) Ghép đẳng lập

Có nhiều loại ghép đẳng lập dựa trên mối quan hệ giữa các vế câu. Các mối quan hệ điển hình trong ghép đẳng lập như: quan hệ liệt kê, quan hệ lựa chọn, quan hệ tiếp nối, quan hệ đối chiếu... Ví dụ:

(431) *Tất cả vấn đề trên tác động và làm cho tình hình biển Đông đang nóng lên từng ngày.*

(432) *Trong những ngày cuối tuần rảnh rỗi thì bạn có thể trở tài cho cả gia đình mình thường thức hoặc làm cho ông xã nhậu chơi cùng bạn bè nhé.*

Trong hầu hết những KCGK trên KCGK nằm trong một cú độc lập với cú còn lại của câu. Mặc dù vắng mặt CNKT nhưng việc hiểu CNKT là ai hoàn toàn không phải điều khó khăn bởi đối tượng này đã được nhắc đến ở cú còn lại trong câu.

b) Ghép chính phụ

Khác với ghép đẳng lập, ghép chính phụ có hai vế có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, được liên kết với nhau bằng quan hệ từ chính phụ. Do đó, mối quan hệ trong câu ghép loại này thường rất chặt chẽ. Các mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép

loại này là: quan hệ nguyên nhân, quan hệ mục đích, quan hệ điều kiện, quan hệ nhượng bộ và thặng tiến. Khi xuất hiện trong các câu ghép loại này, KCGK chứa **làm** có thể ở vế trước hoặc vế sau của câu. Ví dụ:

(433) *Con xin lỗi vì đã **làm cho** ba mẹ phiền lòng. Vấp ngã mà mình biết đứng dậy và sửa đổi thì có đáng trách không mẹ?*

(434) *Làm thế nào để **làm cho** môi hồng và khỏe mạnh? Ăn uống lành mạnh đặc biệt quan trọng đối với làn da và đôi môi khỏe mạnh.*

Giống như ghép đẳng lập, CNKT có thể có mặt hoặc không trong KCGK. Nhưng theo quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ, vì cùng ám chỉ một đối tượng nên CNKT của một trong hai vế thường được bỏ đi mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

c) Ghép hô hứng

(435) *Ngoài ra, bất luận là phong tỏa eo biển hay là kích động các đồng minh trong khu vực phát động các cuộc tập kích cũng đều có thể gây ra mối quan hệ căng thẳng giữa Iran với nhiều quốc gia trong khu vực, tình hình này càng làm cho Iran rơi vào thế bị cô lập trong cộng đồng quốc tế.*

Các KCGK xuất hiện trong các kiểu câu theo tỉ lệ sau:

Kiểu câu	Đơn	Ghép đẳng lập		Ghép chính phụ	Ghép hô ứng	Phức				TỔNG
		Không từ nối	Có từ nối			Phức BN	Phức CN-BN	Phức CN	Phức TN	
Số lượng	201	93	163	194	77	466	218	116	25	1553
Tỉ lệ %	12,94	5,99	10,50	12,49	4,96	30,01	14,04	7,47	1,61	100,00

Bảng 24: Đặc điểm chức năng của KCGK có **làm**

KCGK hoạt động khá phong phú trong câu tiếng Việt. Đáng chú ý trong số các số liệu trên là tỉ lệ KCGK hoạt động với tư cách câu phức rất cao, thấp nhất là khi xuất hiện trong câu đơn. Tỉ lệ trên khá dễ hiểu bởi vì chỉ xét riêng hai kết cấu [N1 làm N2 Vinf] và [N1 làm N2 Adj] đã thấy chúng hoàn toàn là những câu phức với KCGK đảm nhiệm vai trò của bổ ngữ. Đặc biệt, có một tỉ lệ lớn các KCGK tham gia vào một vế của câu ghép nhưng không dùng từ nối.

3.3. Tiểu kết

Giống như chương hai, hai đặc trưng về ngữ nghĩa và cú pháp của KCGK với *làm* đã được nghiên cứu. Về đặc trưng ngữ nghĩa, trước hết, cấu trúc ngữ nghĩa của KCGK với *làm* được chúng tôi phân tích sử dụng lý thuyết cấu trúc vị từ tham thể. Sau đó, chúng tôi tiến hành phân tích ngữ nghĩa của từng sự tình nguyên nhân và kết quả trong KCGK. Những đặc điểm ngữ nghĩa liên quan đến nghĩa từ vựng của các thành phần trong từng sự tình (bao gồm khiến thể, bị khiến thể, VTGK *làm* và kết quả gây khiến) đã được lần lượt trình bày. Trên cơ sở đó, ba mối quan hệ về mặt ngữ nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể, bị khiến thể và kết quả gây khiến, hành động gây khiến và kết quả gây khiến cũng đã được nghiên cứu.

Về đặc trưng cú pháp, chương ba đã trình bày bốn kiểu cấu trúc cú pháp của KCGK chứa *làm* là [N1 - làm - N2 - Vinf], [N1 - làm - N2 - Adj], [N1 - làm - V2 - N2] và [N1 - làm - Adj - N2]. Ngoài ra, các đặc điểm về chức năng cú pháp đã được phân tích khi KCGK là câu đơn, là thành phần của câu phức và câu ghép. Trong chương này, những đặc điểm về hình thái cú pháp của các thành phần tham gia vào KCGK chứa *làm* như khiến thể, bị khiến thể, VTGK và kết quả gây khiến, đặc điểm về khả năng liên kết của VTGK *làm* với các kết tố bắt buộc và không bắt buộc trong KCGK cũng đã được chúng tôi nghiên cứu phân tích và làm rõ.

CHƯƠNG 4

SO SÁNH ĐỐI CHIẾU KẾT CẤU GÂY KHIẾN CÓ VỊ TỪ *MAKE* VÀ VỊ TỪ *LÀM*

Ở chương 2 và chương 3, chúng tôi đã mô tả và phân tích KCGK có *make* và *làm* với các thủ pháp phân tích phân bố, phân tích cấu trúc thành tố trực tiếp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, phân tích ngữ cảnh để khảo sát các đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp của các KCGK hữu quan. Trên cơ sở đó, trong chương này, chúng tôi tiến hành so sánh và đối chiếu KCGK ở hai ngôn ngữ với mục đích cao nhất của NNH đối chiếu là chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của các KCGK trên. Chúng tôi xác định hai cơ sở đối chiếu lớn: đối chiếu về đặc điểm ngữ nghĩa và đối chiếu về đặc điểm cú pháp và sau đó xác định phương tiện ngôn ngữ biểu thị hai đặc điểm trên trong hai ngôn ngữ đối chiếu. Trong mỗi cơ sở đối chiếu lớn, chúng tôi sẽ chia thành các đặc điểm nhỏ hơn và tiến hành đối chiếu KCGK ở hai ngôn ngữ để nêu bật được đặc điểm cần đối chiếu đó. Cuối cùng, ở mỗi đặc điểm, những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ sẽ được chúng tôi phân tích và làm rõ trong chương này.

4.1. Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa

4.1.1. Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa

4.1.1.1. Các sự tình

KCGK có *make* và *làm* trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt đều có hai sự tình gây khiến và kết quả có liên quan đến nhau. Sự tình kết quả luôn phụ thuộc vào sự tình gây khiến. Hai sự tình liên quan đến nhau về mặt thời gian và không gian, logic và những thành tố của các sự tình là những thành phần tham gia tạo nên kết cấu như khiến thể, bị khiến thể, VTGK, vị từ kết quả trong đó khiến thể luôn là phần khởi đầu của chuỗi hành động gây khiến, tác động lên đối tượng là bị khiến thể và tại đây bị khiến thể trải qua những thay đổi được tạo ra do tác động gây khiến. Ví dụ:

(436) *God, those gawpers make me sick. (Chúa ơi, những kẻ trố mắt đó làm tôi phát ốm.)*

(437) *He had one bad game for England but that doesn't make him a bad player*

(Anh ấy đã có một trận đấu tồi tệ cho đội tuyển Anh nhưng điều đó không khiến anh ấy trở thành một cầu thủ tồi)

(438) *He shouted to **make** himself heard above the din.* (Anh ấy hét lên để khiến người ta nghe thấy mình, át cả tiếng ồn ào)

(439) *He **made** her feel good.* (Anh khiến cô cảm thấy dễ chịu.)

(440) *I've been **made** to look foolish and humiliated.*

(Tôi đã bị làm cho trông ngu ngốc và nhục nhã.)

(441) *Chị có cái lực hút **làm cho** tôi bị “liệu” theo.*

(442) *Dưa chuột có công dụng lợi tiểu nên có thể **làm** sạch niệu đạo.*

4.1.1.2. Các thành phần trong kết cấu

a) Đặc điểm ngữ nghĩa của khiến thể

Khiến thể là người, vật hay sự vật, sự việc - chủ thể của hoạt động do VTGK biểu thị.

* Giống nhau:

Ở cả hai ngôn ngữ, chúng đều chỉ nguyên nhân, là chủ thể thực hiện hành động gây khiến lên đối tượng chịu tác động. Với phần lớn khiến thể là sự việc nên tính [-tri giác] nổi trội hơn, dẫn đến tính [-chủ ý] cũng có tỉ lệ cao trong cả hai KCGK có **make** và **làm**. Số lượng khiến thể còn lại mang tính [+ chủ ý] hay [-chủ ý] phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu.

(443) *The discussions about the pre game meets in Tetley pubs just **make** me homesick.* (Các cuộc thảo luận về trận đấu trước diễn ra ở quán rượu Tetley chỉ khiến tôi nhớ nhà.)

(444) *Đây là hiện tượng **làm cho** tất cả các ông chủ ngân hàng thực sự lo sợ.*

* Khác nhau:

Điểm khác biệt về khiến thể ở hai KCGK này nằm ở tỉ lệ phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa trong đó khiến thể là sự vật/sự việc trong tiếng Việt (87,31%) với số lượng cao hơn trong tiếng Anh (74,68%) và tỉ lệ về con người làm khiến thể ở KCGK có **làm** thấp hơn (10,5% so với 18,6%). Tỉ lệ phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa trên kéo theo tỉ lệ về tính [tri giác] và [chủ ý] với phần lớn khiến thể

mang tính [-tri giác] và [-chủ ý] trong cả hai KCGK nhưng tỉ lệ có phần khác nhau. (89,57% và 81,40%)

(445) *Tất cả những gì anh ấy phải trải qua và những lời anh ấy nói với tôi thật sự làm **cho** tôi rất đau đớn, lương tâm tôi cũng bị dày vò không dứt. [-tri giác] [-chủ ý]*

(446) *You can't **make** me stay here [+tri giác] [+chủ ý]*

b) Đặc điểm ngữ nghĩa của bị khiến thể

Bị khiến thể mang hai chức năng cú pháp trong câu: Bỏ ngữ của VTGK và chủ ngữ của mệnh đề kết quả.

* Giống nhau:

KCGK có **làm** và **make** được coi là lưỡng mệnh đề vì cùng một lúc bị khiến thể thực hiện hai vai trò. Ở cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng đồng nhất giữa khiến thể và bị khiến thể (mặc dù tỉ lệ này không cao) khi lực tác động gây khiến bắt đầu và kết thúc trong nội bộ khiến thể hoặc theo cách phân tích về tác động tâm lý thì lực này tác động lên thực thể còn lại trong cùng một *cái tôi* của khiến thể. KCGK có **làm** thường dùng đại từ *mình, bản thân mình, chính mình* đối với tất cả các ngôi, còn KCGK có **make** dùng đại từ phản thân (*myself, herself, himself, themselves, itself, ourselves*) tương ứng với ngôi của khiến thể.

*The cottage was old and grumpy, she didn't **make** us welcome.*

(447) *(Ngôi nhà tranh đã cũ kỹ và tồi tàn, cô ấy khiến chúng tôi cảm thấy mình không được chào đón)*

(448) *Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm **cho** ông nhọc quá.*

(449) *She tried to **make** herself think rationally.*

(450) *(Cô cố gắng khiến mình suy nghĩ một cách hợp lý)*

(451) *Một người phụ nữ biết **làm cho** mình trở nên huyền bí, khó đoán biết, luôn mới lạ thường kích thích cánh mày râu tìm hiểu.*

* Khác nhau:

+ Vị trí: bị khiến thể trong cả hai KCGK đều khá linh hoạt về vị trí đứng. Đối với **make**, bị khiến thể thường đứng sau VTGK **make** hoặc đầu KCGK. Ở vị trí đầu

KCGK, bị khiến thể là đối tượng được nhấn mạnh nhất trong câu khi khiến thể không quan trọng hoặc không rõ ràng. Bị khiến thể trong KCGK có **make** không thể đổi chỗ cho vị từ kết quả như trong KCGK có **làm**.

Trong KCGK có **làm**, bị khiến thể có thể đứng ngay sau VTGK **làm** (giống tiếng Anh) hoặc có thể đứng sau kết quả gây khiến. Khác với tiếng Anh, bị khiến thể trong một số KCGK chứa **làm** có thể được đổi vị trí với kết quả gây khiến mà hầu như không làm thay đổi nghĩa của câu. Ví dụ:

(452) *Nếu phân tích nhằm mình họa, **làm** sáng tỏ một vấn đề nào đó, ấy là bạn đang làm văn chứng minh. → ...**làm** một vấn đề nào đó sáng tỏ...*

(453) *Và cứ lắng lại lòng mình mà xem, khi ta **làm** tôn thương ai đó, chính trong lòng ta cũng đang tôn thương → ...khi ta **làm** ai đó tôn thương...*

(454) *Cái tính gia trưởng của Huy **làm** khổ cô người yêu của mình.*

→ *Cái tính gia trưởng của Huy **làm** cô người yêu của mình khổ.*

(455) *Nỗi nhớ này càng **làm** nổi bật lòng chung thủy, sắt son của người phụ nữ trong tình yêu. → càng **làm** lòng chung thủy nổi bật...*

Tuy nhiên, phần lớn các KCGK gây khiến có trật tự bị khiến thể và kết quả gây khiến không thể đổi chỗ được khi kết quả gây khiến là những động từ chỉ hoạt động thể chất (*đi, đứng, ngủ, khóc, tỉnh...*), động từ chỉ hoạt động tinh thần (*nhớ, quên, hiểu, tin ...*) hoặc những KCGK nhấn mạnh vào kết quả gây khiến và VTGK thì không thể đổi chỗ hai đối tượng này cho nhau. Ví dụ:

(456) *Nhìn dòng sông **làm** cô ấy nhớ lại tuổi thơ.*

→ **Nhìn dòng sông **làm** nhớ lại cô ấy tuổi thơ.*

(457) *Sớm mai, hơi sương lành lạnh **làm** tôi tỉnh giấc. Nằm chờ trời sáng, chợt nghe tiếng gà gáy phía sau vườn.*

→* *...hơi sương lành lạnh **làm** tỉnh giấc tôi.*

+ Phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa: Đặc điểm về phân loại này của bị khiến thể ở hai KCGK khá giống nhau, chỉ khác nhau về tỉ lệ. KCGK có **make** có tỉ lệ bị khiến thể là người ít hơn so với KCGK có **làm** (70,5% so với 84,61%). Tỉ lệ ngược lại với những bị khiến thể là sự việc/vật/con vật. Chính vì thế, tính [tri giác] cũng

khác biệt theo tỉ lệ thuận với phân loại bị khiến thể. Tỉ lệ bị khiến thể mang tính [+tri giác] đối với KCGK có **làm** cao hơn. Tính [chủ ý] ở KCGK có **làm** có sự chênh lệch lớn hơn so với KCGK có **make**.

+ Phương thức nhấn mạnh: KCGK có **làm** không có phương thức nhấn mạnh bị khiến thể trong khi KCGK có **make** có một KCGK với cấu trúc [N2 be made to V2] giúp nhấn mạnh đối tượng chịu tác động gây khiến. Trong khi đó, với tiếng Việt, khi chuyển sang câu bị động với cấu trúc [N2 bị/được N1 làm V2] hoặc [N2 bị/được làm V2 bởi/do/vì N1] không được coi là KCGK bởi vì trong hai cấu trúc này, VTGK trung tâm không còn là **làm** nữa mà chuyển sang **bị/được** – hai vị từ mang nghĩa tiếp thụ không phải nghĩa gây khiến.

(458) *They were made to sleep in the basement* → là KCGK

(459) *Nhưng đôi khi cái phong tục tập quán vốn tốt đẹp ấy đã bị người ta làm cho biến tướng thành mê tín dị đoan.* → không phải KCGK

+ Khả năng tỉnh lược: 99,9% bị khiến thể không được tỉnh lược trong KCGK có **make** cho dù có nhờ ngữ cảnh của câu, khác với KCGK có **làm** (32,1%) bị khiến thể có thể được tỉnh lược mà nghĩa của câu vẫn được khôi phục. Ví dụ:

(460) *Canh nguội rồi, làm nóng lên đi.*

c) Sự đồng nhất giữa khiến thể và bị khiến thể

* Giống nhau:

Khiến thể và bị khiến thể trong hầu hết các KCGK ở cả hai ngôn ngữ nhìn chung là độc lập nhau, tức là chúng thuộc hai thực thể riêng biệt nhau về tính chất vật lý cũng như tâm lý. Tuy vậy, có nhiều trường hợp hai thực thể này là một. Nói cách khác, thực thể tác động lên chính mình. Không chỉ trong KCGK mà trong các kết cấu khác cũng xuất hiện trường hợp này (*tôi tự làm đau mình, I cut myself*). Đại từ phản thân trong tiếng Anh và các đại từ như *mình, tự (mình, anh ấy, nó, họ, tôi), chính (mình, anh ấy, nó, họ, tôi), bản thân...* sinh ra để diễn đạt ý này. Như vậy, giữa khiến thể và bị khiến thể đôi khi có hiện tượng đồng nhất.

Trong hầu hết các trường hợp, hai đối tượng này được phân biệt với nhau khá rõ ràng nhờ đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm cú pháp (vị trí). Tuy nhiên, trong một số trường hợp chúng được đồng nhất với nhau (được coi như một).

(461) *Bây giờ, tôi sẽ phải thôi than phiền về vẻ đẹp của mình nữa, thay vào đó tôi sẽ làm cho mình đẹp hơn nữa để cải thiện tình hình*

(462) *I made myself invisible. (tôi làm mình biến mất/tàng hình)*

Lý giải cho trường hợp này đã được chúng tôi phân tích rõ liên quan đến hai thực thể tâm lý của cùng một đối tượng. Thường thì tác động gây khiến xuất phát và “thoát khỏi” khiến thể, tác dụng lên bị khiến thể và làm cho bị khiến thể thực hiện một hành động hoặc xuất hiện một đặc điểm tính chất mới. Tuy nhiên vẫn có những trường hợp lực tác động gây khiến không “thoát khỏi” khiến thể mà tác dụng trong nội bộ khiến thể làm thay đổi chính nội bộ khiến thể. Ví dụ:

(463) *I didn't really want to spare the time because you could imagine that I wanted to get ready to come away but I made myself sit and really gave him time.*

(Tôi thực sự không muốn lãng phí thời gian vì bạn có thể tưởng tượng rằng tôi muốn sẵn sàng ra đi nhưng tôi buộc mình phải ngồi và thực sự cho anh ấy thời gian.)

Thực chất, vẫn có thể xác định được bị khiến thể trong trường hợp này nếu nhìn từ góc độ bên trong thực thể. Đó chính là “nửa kia” của một thực thể tâm lý bị khiến thể là “nửa này” tác động lên. Nhưng vì “nửa kia” và “nửa này” là cùng một thực thể tâm lý nên nếu từ bên ngoài ta chỉ nhìn thấy chúng được đồng nhất với nhau.

d) Đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ gây khiến

Sự tình nguyên nhân, xét cấu trúc bề mặt, được thể hiện bằng VTGK *make* và *làm*, nhưng nếu xét về mặt ngữ nghĩa, thường khó hiểu được cụ thể VTGK này. Bởi lẽ, cả hai VTGK *make* và *làm* đều bị ngữ pháp hóa và mất chức năng ngữ nghĩa, chỉ còn lại chức năng cú pháp – chức năng mà 2 vị từ này phát huy rất tốt tác dụng – là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi ở bị khiến thể - sự tình không thể xảy ra nếu thiếu 2 vị từ này. Hai đặc trưng [động] và [chủ ý] được dùng để phân biệt các sự tình. Mỗi đặc trưng đều được phân chia ra thành hai loại. Ở đặc trưng thứ nhất - tính [động], *make* và *làm* đều mang tính [+động]. Thực ra mà nói, nếu xét tính [động]

cho *make* và *làm* thì khá khó bởi đôi khi hành động *make* và *làm* không thể nhìn thấy. Nó không những chỉ tác động về mặt bên ngoài mà còn tác động bên trong, về mặt tâm lý. Vì thế, cần phải xét tính [động] dựa vào sự biến đổi tham thể của cái sự tình ấy. Cả hai vị từ này đều gây ra sự biến đổi cho bị khiến thể, thể hiện ra bằng bốn loại nghĩa biểu hiện (hành động, trạng thái, quá trình, tư thế). Vì thế, chắc chắn *make* và *làm* mang tính [+động]. Ở đặc trưng thứ hai – tính [chủ ý], theo bảng phân loại về các sự tình của Dik thì vị từ quá trình mang tính [-chủ ý]. Nhưng trong ví dụ *Anh đã làm cho cô tổn thương* và *he made me feel ashamed*, *make* và *làm* là các vị từ chỉ hành động nhưng mang tính chất [+động], nhưng tính [+chủ ý] thì chưa chắc chắn. Vì khi đặt vào hai tình huống khác nhau, hai câu đó có thể mang tính [+chủ ý] hoặc [-chủ ý]. Vì thế, bảng phân loại trên của Dik đúng với các động từ - thực từ. Còn đối với *make* và *làm* – bị ngữ pháp hóa, không phải động từ - thực từ, cần phải cân nhắc đến yếu tố ngữ cảnh mới có thể kết luận được tính [chủ ý] của chúng.

* Khác nhau:

Hai VTGK này cơ bản giống nhau về việc chúng bị trống nghĩa từ vựng và bị ngữ pháp hóa hoàn toàn. Nếu có điểm khác biệt thì có thể nằm ở chỗ hai VTGK này ở hai ngôn ngữ được xếp vào hai nhóm khác nhau. Trong tiếng Anh, *make* không được phân biệt với các vị từ câu khiến nên nó vẫn được nhiều nhà ngôn ngữ xếp cùng nhóm với các vị từ mang nghĩa câu khiến khác như *permit*, *allow*, *abandon*, *insist*... Nhưng trong tiếng Việt, *làm* đã được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn và được phân biệt hoàn toàn với nhóm các vị từ câu khiến. Thực ra, quan điểm và việc phân loại trên là có cơ sở bởi vì hai điểm mấu chốt giúp KCGK khác với kết cấu câu khiến là ở các thành phần bổ ngữ. Thứ nhất, chúng không những có quan hệ với động từ mà nó còn có quan hệ chủ vị với nhau. Thứ hai, KCGK có *làm* ngoài cấu trúc giống với tiếng Anh là [N1 làm N2 V2] nó còn có cấu trúc [N1 làm V2 N2]. Hai điểm này các KCGK chứa *make* hoàn toàn không có. Vì thế *make* được xếp cùng loại với kết cấu câu khiến cũng là điều dễ hiểu.

e) Đặc điểm ngữ nghĩa của kết quả gây khiến

Sự tình kết quả có chủ thể là bị khiến thể và bỏ ngữ kết quả. Bỏ ngữ này có thể là động từ hoặc tính từ trong cả hai ngôn ngữ và có thể là danh từ hoặc động từ ở phân từ 2. Chúng tôi sử dụng khung lý thuyết của Dik (1981) để phân tích về nghĩa biểu hiện và thấy:

* Giống nhau:

Ở cả hai ngôn ngữ, sự tình trong kết quả gây khiến đều thể hiện bốn loại nghĩa biểu hiện mà các tác giả trên đã đề cập là hành động, quá trình, trạng thái và tư thế.

- Tạo ra hành động mới

Có hai loại động từ thể hiện hành động trong sự tình kết quả: nội động từ và ngoại động từ với phần lớn là những nội động từ với duy nhất một diễn tố - bị khiến thể ví dụ *thấy, sống, bật cười, cười, khóc, băn khoăn, ... feel, look, laugh, realize, wonder, smile, go, jump, say...*

Hành động chuyển tác với hai diễn tố bị khiến thể (hành thể) và một bỏ ngữ khác của động từ có xuất hiện trong cả hai ngôn ngữ nhưng đều chiếm tỉ lệ ít hơn ví dụ *nhớ, hiểu, suy nghĩ, nghĩ, khinh, muốn, thích, liên tưởng, tin tưởng, chú ý, đối diện, nhìn...feel, think, see, take, get, change, want, do, look, forget, love, know...* Ví dụ:

(464) ***They made me remember*** why I started this journey in the first place.

(Họ làm cho tôi nhớ lại lý do tại sao tôi bắt đầu cuộc hành trình này ngay từ đầu)

(465) Sự chia sẻ và quan tâm của ông đã ***làm cho*** tôi hiểu rằng, trong cuộc sống này, tình yêu và sự đồng cảm là những giá trị vô giá.

- Tạo ra quá trình mới

Sự khác nhau giữa hành động và quá trình nằm ở tính chủ ý của chủ thể. Khi chủ thể không có chủ ý thực hiện hành động đó và nó vẫn cứ xảy ra, hành động đó được coi là một quá trình. Một trong những động từ chỉ quá trình phổ biến nhất ở cả hai ngôn ngữ là *feel/cảm thấy*. Đó là quá trình tâm lý diễn ra bên trong chủ thể một cách không chủ ý. Những hành động thuộc về sinh lý của con người như *rùng mình, rơi, ngã...*cũng có thể coi là những quá trình vì chúng không mang tính chủ ý. Ngoài ra, chủ thể của quá trình còn là các sự vật/sự việc. Như thế, đương nhiên quá trình đó không mang tính chủ ý. Động từ chỉ quá trình thường đòi hỏi một khoảng

thời gian nhất định để bắt đầu và kết thúc hành động. Tác động gây khiến còn tạo ra các quá trình nảy sinh mới hoặc quá trình hủy diệt. Tiếng Anh có những động từ chỉ quá trình phổ biến như *feel, happen, grow, last, appear, emerge, occur*... Tiếng Việt cũng có những vị từ chỉ quá trình phổ biến như *cảm thấy, sống, chết*... hoặc nhiều vị từ chỉ quá trình xuất phát từ một tính từ kết hợp với một phụ từ *lên, đi, thêm*.. ví dụ *tan ra, dịu lại, ấm lên, nóng lên, mờ đi, bốc hơi, đóng băng*... Ví dụ:

(466) *Who started the Red Cross and **made** it grow?*

(Ai đã thành lập Hội Chữ thập đỏ và **làm cho** nó phát triển?)

(467) *CO2 **làm** Trái Đất nóng lên như thế nào?*

Phần lớn các quá trình mới ở sự tình kết quả thường là các quá trình vô tác. Quá trình chuyển tác xuất hiện với tỉ lệ rất ít ở cả hai ngôn ngữ.

- Tạo ra trạng thái mới

Sự tình chỉ trạng thái của người/sự vật/sự việc mang tính [-chủ ý]. Đó là những vị từ chỉ tính chất và tình trạng của bị khiến thể sau tác động gây khiến. Ở cả hai ngôn ngữ, trạng thái mới thường là những tình trạng mới – tồn tại nhất thời (thay vì tính chất - tồn tại lâu dài, bản chất) bởi những tình trạng này không phải là bản chất vốn có của sự vật sự việc mà chỉ xuất hiện sau tác động gây khiến. Ví dụ:

(468) *The penal laws in force at the time, however, **made** mixed marriages difficult, if not impossible.*

(Tuy nhiên, luật hình sự có hiệu lực vào thời điểm đó đã khiến hôn nhân hỗn hợp trở nên khó khăn, nếu không muốn nói là không thể.)

(469) *Nhưng đôi lúc, cha mẹ đã lo lắng thái quá và việc đó **làm cho** con cái bực bội.*

Ở cả hai ngôn ngữ có một loại vị từ song trị hai diễn tố gắn với những giác quan của con người hoặc thể hiện suy nghĩ, tình cảm, nhận thức hoặc trạng thái của con người bao gồm trạng thái tình cảm, trạng thái chỉ quan điểm suy nghĩ hoặc trạng thái chỉ cảm nhận của giác quan ...cũng được coi là những vị từ chỉ trạng thái (*muốn, thích, ghét, khinh, yêu, thù, giận, phục*...). Ví dụ:

(468) *Sống ở đời **làm** người ta ghét mình thì dễ, chứ để người ta thương mình thì khó lắm chị ơi.*

(469) *My childhood experiences **made** me hate myself and feel unworthy of anything positive.*

(Những trải nghiệm thời thơ ấu khiến tôi ghét bản thân và cảm thấy không xứng đáng với bất cứ điều gì tích cực.)

Có một điểm đặc biệt là một số vị từ vừa chỉ trạng thái, vừa chỉ hành động trong tiếng Việt như *trông em bé/trông có vẻ mệt, nhìn lạ lẫm/nhìn tôi chăm chăm, thấy chim trên trời/thấy mệt...* Trong tiếng Anh cũng có nhiều vị từ như thế ví dụ *I think that/I'm thinking about you, feel the touch/feel fine, smell good/I smell with nose, I see/I see you, look nice/look at me...*

Ngoài ra, trạng thái mới còn được thể hiện bằng danh ngữ *trông, vỡ, look, sound, grow, develop, become, get,*

- Tạo ra tư thế mới

Trong bốn loại nghĩa biểu hiện của một sự tình mà Dik đã đề xuất, bị khiến thể là chủ thể phổ biến của ba loại nghĩa biểu hiện đầu (hành động mới, quá trình mới, trạng thái mới). Loại nghĩa biểu hiện còn lại xuất hiện rất ít. Thực tế này khá phù hợp với nghiên cứu của Cao Xuân Hạo (2005) khi cho rằng nghĩa biểu hiện về tư thế mới xuất hiện rất ít so với ba nghĩa biểu hiện còn lại. Ít đến nỗi trong nghiên cứu của mình ông đã gộp loại này vào với nghĩa biểu hiện hành động. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn phân tích riêng biệt để thấy rằng: vì là một sự tình nên kết quả trong KCGK có *make* và *làm* thể hiện đầy đủ các nghĩa biểu hiện như những sự tình khác trong thế giới khách quan.

Đó có thể là vị từ quá trình hoặc trạng thái mới của đối tượng sau khi bị tác động gây khiến. Điểm khác biệt giữa vị từ kết quả trong hai KCGK nằm ở tỉ lệ vị từ mang tính [động] và tính [chủ ý]. Hai đặc điểm này liên quan đến đặc điểm của bị khiến thể. Khi những hành động của bị khiến thể mang tính [+động] thì vị từ kết quả mang tính [+động] và ngược lại.

Nếu bị khiến thể mang tính [+chủ ý] khi thực hiện hành động đó thì vị từ kết quả mang tính chất đó và ngược lại. Hầu hết các thay đổi của bị khiến thể mang tính [-chủ ý] vì nó nói đến những thay đổi về tính chất của bị khiến thể. Với những động từ chỉ hoạt động tinh thần và thể chất, nhìn chung, tính [+chủ ý] của vị từ kết quả trong KCGK có *make* có tỉ lệ cao hơn vì các vị từ mang tính [+chủ ý] như *work, go, take, do, change, come...* xuất hiện nhiều hơn. Trong tiếng Việt, các động từ mang tính [-chủ ý] như *sống, chết, cười, bật cười...* xuất hiện nhiều hơn.

Kết quả đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa được tổng hợp trong bảng sau:

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI CHIẾU		GIỐNG NHAU	KHÁC NHAU				
SỰ TÌNH	2 sự tình gây khiến và kết quả						
KHIẾN THỂ	Bản chất	Chủ thể của HDGK	Tỉ lệ phân loại	Sự vật/sự việc	KCGK có LÀM	>	
				Người	KCGK có MAKE	>	
	Tính tri giác	Thiên về tính [-tri giác]	Tính tri giác		KCGK có MAKE	>	
	Tính chủ ý	Thiên về tính [-chủ ý]	Tính chủ ý		KCGK có MAKE	>	
BỊ KHIẾN THỂ	Chức năng	Bổ ngữ và chủ thể	Vị trí		KCGK có MAKE	2 vị trí	Sau MAKE hoặc đầu câu
	Đồng nhất với khiến thể	Có khả năng			KCGK có LÀM	2 vị trí	Trước hoặc sau KQGK
			Đổi chỗ		KCGK có MAKE	Có	Đổi lên đầu kết cấu
					KCGK có LÀM	Có	Đổi chỗ cho KQGK
			Tỉ lệ phân loại	Người	KCGK có MAKE	<	
				Sự vật/sự việc	KCGK có LÀM	<	
			Phương thức nhấn mạnh		KCGK có MAKE	Có	
					KCGK có LÀM	Không	
			Khả năng tinh lược		KCGK có MAKE	Không	
				KCGK có LÀM	Có		
VỊ TỪ GÂY KHIẾN	Sự ngữ pháp hóa	Cả hai ĐT đều bị ngữ pháp hóa	Cùng nhóm với ĐT cầu khiến		KCGK có MAKE	Cùng nhóm	
	Tính [động]	Đều mang tính [+động]			KCGK có LÀM	Không cùng nhóm	
	Tính [chủ ý]	Đều mang tính +/- chủ ý					
KẾT QUẢ GÂY KHIẾN	Tạo ra hành động mới						
	Tạo ra quá trình mới						
	Tạo ra trạng thái mới						
	Tạo ra tư thế mới						

Bảng 25: Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa

4.1.2. Đối chiếu quan hệ ngữ nghĩa

Quan hệ ngữ nghĩa liên quan đến mối quan hệ giữa các thành phần trong KCGK với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Có tất cả 3 mối quan hệ: giữa khiến thể và bị khiến thể, vị từ gây khiến và vị từ kết quả, bị khiến thể và vị từ kết quả.

4.1.2.1. Mối quan hệ về nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể

* Giống nhau:

Ở cả hai ngôn ngữ, quan hệ này là mối quan hệ nhân quả có trước có sau giữa khiến thể và bị khiến thể, khiến thể làm gì đó mới dẫn đến kết quả bị khiến thể như thế nào. Khiến thể là nhân – bị khiến thể là quả. Đó là mối quan hệ về ngữ nghĩa bao trùm lên toàn bộ KCGK. Xét một cách cụ thể, dựa vào bảng phân loại theo phạm trù ngữ nghĩa của khiến thể và bị khiến thể, từng loại khiến thể đều có thể tác động lên từng loại bị khiến thể. Vì thế, mối quan hệ giữa hai thành phần này là tổng hợp của những mối quan hệ nhỏ:

- Khiến thể là người – bị khiến thể là người

Đây là mối quan hệ của hai thực thể mang tính [+tri giác]. Bị khiến thể (con người) chịu tác động gây khiến và thực hiện một hành động mới, trải qua một quá trình mới, có trạng thái mới hoặc thay đổi tư thế. Đây có thể là một tác động gây khiến mang tính [+chủ ý] (*They **made** me eat dog's food, Họ làm cho cô ấy đau đớn*) hoặc [-chủ ý] (*he **made** me cry although he didn't mean it, Tôi vô tình làm cho người ta tổn thương rồi*) xuất phát từ khiến thể. Về phía bị khiến thể, có thể tiếp nhận tác động gây khiến một cách [+chủ ý] (*Họ làm cho cô ấy tin rằng...you **made** me laugh*) hoặc [-chủ ý] (*She **made** me nervous, chúng con muốn làm nội vui*).

Sự kết hợp của tính [chủ ý] và [tri giác] tạo nên tính [ép buộc] cho KCGK có **make** và **làm**. KCGK mang tính [+ép buộc] khi thỏa mãn điều kiện sau:

- (iv) Sự tình xảy ra đòi hỏi tính [+tri giác] và [+chủ ý] của cả khiến thể và bị khiến thể;
- (v) Bị khiến thể không muốn làm việc đó;
- (vi) Khiến thể phải thực hiện một lực đủ mạnh.

Khác nhau: Trong kho ngữ liệu tiếng Việt, không có bất kỳ trường hợp nào đủ điều kiện để mang tính [+ép buộc] còn kho ngữ liệu với **make**, mặc dù ít nhưng thỉnh thoảng vẫn thấy xuất hiện một vài KCGK mang ý nghĩa trên:

(470) *They **made** me go into the army.*

(471) *But he **made** me do it, I didn't want to do it, but he ..he...he **made** me do it.*

Không có bất kỳ KCGK nào có **làm** và với số lượng rất ít các KCGK có **make** mang tính này nên việc gán cho chúng ý nghĩa [+ép buộc] là hoàn toàn không thoả đáng.

- Khiến thể là người – bị khiến thể là sự vật/sự việc

Đây là mối quan hệ giữa thực thể mang tính [+tri giác] và thực thể mang tính [-tri giác]. Con người có thể tác động lên một con vật/sự vật/sự việc và tạo ra một kết quả gây khiến là sự thay đổi về trạng thái hoặc tạo ra một quá trình mới của sự vật/sự việc. Hiển nhiên, đây là tác động của một đối tượng mang tính +/-chủ ý lên một đối tượng mang tính –chủ ý.

Giống nhau: Ở cả hai ngôn ngữ đều tồn tại kiểu quan hệ này. Ví dụ:

(472) *Julia thought he **made** the hounds sound like lice.*

(*Julia nghĩ rằng anh ta làm cho lũ chó săn giống như con chấy.*)

(473) *Bạn tuyệt đối không nên dùng tay nặn để lấy ngòi vì túi độc có thể sẽ vỡ, **làm cho** nọc độc lan ra và thấm sâu hơn vào cơ thể.*

- Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là người

Mối quan hệ này có thể coi là phổ biến nhất so với ba mối quan hệ còn lại ở cả hai ngôn ngữ đặc biệt là tiếng Việt với tỉ lệ khiến thể là sự vật sự việc rất cao. Điều này cho thấy con người thường chịu tác động từ ngoại cảnh từ những sự vật/sự việc khách quan. Tác động ngoại cảnh này mặc dù không xuất phát từ con người nhưng lại có tác động rất lớn lên con người bởi nó có thể gây ra đầy đủ bốn loại biến đổi ở bị khiến thể (hành động, trạng thái, quá trình, tư thế). Một sự vật/sự việc mang tính [-chủ ý], [-tri giác] có thể tạo ra một kết quả mang tính [+tri giác] và +/- chủ ý. Ví dụ:

(474) *Có những nỗi buồn **làm cho** chúng ta không bao giờ quên, và nếu có quên cũng rất lâu mới quên.*

(475) *The diagnosis of Celine Dion's disease **made** her cancel all the tours.*

(*Chẩn đoán bệnh của Celine Dion khiến cô phải hủy tất cả các chuyến lưu diễn.*)

- Khiến thể là sự vật/sự việc – bị khiến thể là sự vật/sự việc

Kết quả của mối quan hệ trên là một sự tình mang tính [-chủ ý] bởi nó là sự kết hợp của hai thực thể đều mang tính [-chủ ý]. Ở cả hai ngôn ngữ, mối quan hệ này đều tồn tại. Mặc dù ít hơn so với ba mối quan hệ trên nhưng không thể phủ nhận sự phong phú đa dạng trong các mối quan hệ giữa khiến thể và bị khiến thể trong KCGK trong tiếng Việt và tiếng Anh.

(476) *Chính điều này làm cho họ của người Do Thái rất giống với họ của những người vùng Scandinavia và đặc biệt là giống với họ của người Thụy Điển.*

(477) *True, this made the code unwieldy and contradictory*

(Đúng, điều này làm cho mã trở nên khó sử dụng và mâu thuẫn)

4.1.2.2. Mối quan hệ giữa bị khiến thể và vị từ kết quả

KCGK biểu thị những thay đổi về hành động, trạng thái, quá trình, tư thế của bị khiến thể do tác động gây khiến tạo ra.

* Giống nhau:

Ở cả hai ngôn ngữ, hai đối tượng này có quan hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt, chúng là cụm chủ vị, còn trong tiếng Anh chúng là chủ thể và những thuộc tính của chủ thể. Ứng với mỗi kiểu nghĩa biểu hiện của sự tình này, bị khiến thể có sự chuyển đổi vai trò từ đối thể sang một vai trò khác với chức năng tương ứng.

- Hành thể thực hiện hành động mới

Thường thì, hành động mới của hành thể ở sự tình này là những hành động vô tác do con người tạo ra, bên cạnh đó cũng không thể thiếu những hành động chuyển tác cần có một đối tượng khác chịu cái tác động do hành thể này tạo ra. Tuy vậy, ở cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng nghiêng về phía các hành động vô tác. Ví dụ:

(478) *Ryan made me promise never to tell you.*

(479) *He made me laugh like no one on earth has ever made me laugh.*

(Anh ấy làm tôi cười như chưa từng có ai trên trái đất làm tôi cười)

- Quá thể trải qua quá trình mới

Bị khiến thể phần lớn là con người, phần nhỏ là sự vật sự việc. Khi sự vật/sự việc hoặc con người [-chủ ý] trải qua một quá trình mới, lúc đó bị khiến thể được gọi là quá thể. Trong kho ngữ liệu của cả hai ngôn ngữ, các quá trình mới thường có quá thể là sự vật/sự việc, ít khi là con người. Ví dụ:

(480) *But faith has always played a big part in the game, and in France they have often **made** things happen simply by believing.*

(*Nhưng niềm tin luôn đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chơi, và ở Pháp, họ thường **làm** nên chuyện chỉ bằng niềm tin.*)

(481) *Tức giận không giải quyết được gốc rễ vấn đề mà chỉ **làm cho** mọi chuyện trở nên nghiêm trọng hơn.*

- Nghiệm thể có trạng thái mới

Trạng thái mới của nghiệm thể được thể hiện bằng những tính từ chỉ trạng thái như *nóng, lạnh, ấm, khô, vui...* Thường thì vị từ trạng thái chỉ những thuộc tính bên trong của đối tượng, không tác động ra bên ngoài. Nhưng nhóm vị từ chỉ trạng thái trong tiếng Việt còn có những động từ như *yêu, ghét, kinh, nể...* Mặc dù những động từ này luôn cần có đối tượng đi kèm nhưng chúng không được coi là những động từ chỉ hành động mà là những động từ chỉ trạng thái cảm xúc của con người. Tiếng Anh cũng có những từ tương đương nên chúng tôi mạnh dạn xếp chúng vào nhóm những động từ chỉ trạng thái cảm xúc như *love, like, hate, dislike, enjoy...*

* Khác nhau:

Tiếng Việt có một điểm đặc biệt khác với tiếng Anh ở chỗ, một số vị từ chỉ trạng thái, về bản chất là những tính từ (*nóng, lạnh, ấm...*) mang tính [-động] nhưng trong KCGK có **làm**, chúng được chuyển đổi chức năng, trở thành những vị từ chỉ quá trình mang tính [+động]. Ví dụ:

(482) *Hiệu ứng nhà kính **làm cho** trái đất nóng lên. So sánh với nước này nóng.*

(483) *Ghé thăm xứ Huế mộng mơ để **làm dịu đi** ngày hè oi ả. So sánh với Hương hoa bưởi rất dịu.*

Trái đất nóng lên là một quá trình còn *nước này nóng* là một trạng thái.

Làm dịu đi ngày hè oi ả là một quá trình còn *hương hoa bưởi rất dịu* là một tính chất

- Chủ thể thay đổi tư thế

Vị từ chỉ tư thế như *nằm, ngồi, đứng...* không được xếp vào nhóm các vị từ chỉ hành động bởi tính [-động] của chúng. Chúng cũng không phải là những vị từ chỉ trạng thái hay quá trình bởi nó mang tính [+chủ ý]. Xếp chúng vào nhóm riêng là thỏa đáng mặc dù xét về số lượng chúng xuất hiện khá ít trong toàn bộ kho ngữ liệu tiếng Việt nói chung và trong các KCGK có **make** và **làm** nói riêng. Ví dụ:

(484) *Câu nói của ông Tùng làm cho tôi ngồi yên bất động tại chỗ không nói ra lời nào.*

(485) *In addition, the man reportedly also threw the boy onto a bed and made him sit on a stool for 50 hours.*

(Ngoài ra, người đàn ông còn ném cậu bé lên giường và bắt cậu ngồi trên ghế đẩu trong 50 giờ.)

4.1.2.3. Mối quan hệ giữa vị từ gây khiến và vị từ kết quả

* Giống nhau:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa hai vị từ này thể hiện tính [động] của KCGK. Tính [động] của KCGK có **make** và **làm** khá giống nhau. Đó là sự kết hợp của tính [động] trong sự tình gây khiến và tính [động] trong sự tình kết quả. Khi cả hai sự tình này đều mang tính [+động], ta có thể nói KCGK đó mang tính [+động]. Ngược lại, khi một trong hai sự tình mang tính [-động], thì KCGK đó mang tính [-động] hoặc ta chỉ có thể xét riêng lẻ về tính [động] trong từng sự tình. Ví dụ:

(486) *He touched her mouth again with the flat of his thumb [+động], making her heart thud strangely inside her [+động] → KCGK mang tính [+động]*

(487) *Gió làm [+động] cánh hoa bay [+động] giữa trời. → KCGK mang tính [+động]*

(488) *Anh ấy ra đi [+động] làm cho cô ấy buồn [-động] → KCGK mang tính [-động]*

Thứ hai, mối quan hệ trên còn thể hiện tính [chủ ý] của KCGK. Tính [chủ ý] của cả hai KCGK có **làm** và **make** đều phụ thuộc hoàn toàn vào khiến thể. Tuy nhiên, việc xác định đặc tính này của khiến thể lại không thể thực hiện được nếu không kết hợp nó với hoàn cảnh của câu. Đặc điểm về tính [chủ ý] này không phụ thuộc vào tính [tri giác] của khiến thể. Nghĩa là cho dù khiến thể có mang tính [-tri giác] thì vẫn có thể tạo ra tính [+chủ ý] cho KCGK và ngược lại.

(489) *Morrigan is a witch who was abandoned in the human world, and because she was gifted, she **made** everyone around her uncomfortable unintentionally.*
[+trí giác] [-chủ ý]

(490) *In our classroom, she **made** everyone uncomfortable. No one was confident enough to ask any questions because she looked at them like they're stupid.*
[+trí giác] [+chủ ý]

(491) *Mother dolphin swims slowly to **make** her baby keep up.* [-trí giác] [+chủ ý]

Thứ ba, xét tính trực tiếp/gián tiếp, KCGK ở cả hai ngôn ngữ đều có cùng một cách phân tích dựa vào tác động trực tiếp hay gián tiếp lên bị khiến thể. Ở cả hai ngôn ngữ, cấu trúc [N1 make/làm N2 V] đều mang tính gián tiếp vì đó là những KCGK cú pháp tính. VTGK **make** và **làm** sử dụng những cách thức và phương tiện khác nhau để tác động lên bị khiến thể, gây ra thay đổi cho bị khiến thể. Cách thức và phương tiện của **make** và **làm** có khi được hiển ngôn trong câu, cũng có khi không được nhắc đến nhưng luôn được hiểu rằng chúng không có chức năng định danh (tức là bản thân chúng không mang nghĩa từ vựng cụ thể) mà được thực hiện thông qua những hành động, cách thức của các động từ thực từ khác. Ví dụ:

(492) *Ross twisted Owen's arm and **made** him take the money out of his pocket.*

(Ross vặn cánh tay của Owen và bắt anh ta lấy tiền ra khỏi túi)

(493) *I **made** him take me by giving myself to him like a slave.*

(Tôi **làm cho** anh ta chiếm lấy tôi bằng cách trao thân cho anh ta như một nô lệ)

Trong hai ví dụ trên, **make** được thể hiện bằng cách thức *twisted Owen's arm* và *giving myself to him like a slave*.

Thứ tư, hành động gây khiến tạo ra một kết quả gây khiến nhất định

Khác với các KCGK khác, 2 KCGK có **make** và **làm** một khi đã được phát ngôn ra đồng nghĩa với việc hành động đó được thực hiện thành công trừ trường hợp KCGK đó là bổ ngữ của một động từ trung tâm khác.

(494) *We love her and tried to **make** her happy but she went away without saying goodbye.*

(495) *We **made** her happy.*

(496) Tôi đã cố gắng **làm cho** cô ấy hạnh phúc nhưng những vương vấn với người tình cũ **làm cho** cô ấy lúc nào cũng buồn bã.

(497) Tôi đã **làm cho** cô ấy hạnh phúc.

Các KCGK *make her happy* và **làm cho** cô ấy hạnh phúc ở ví dụ (494) và ví dụ thứ 3 không thành công vì các KCGK gây khiến này không phải động từ trung tâm trong câu mà chỉ là bổ ngữ của động từ *try* và *cố gắng*. Khi đứng một mình và VTGK đóng vai trò là trung tâm, hành động gây khiến chắc chắn thành công.

* Khác nhau:

Mối quan hệ này thể hiện ở đặc điểm về tính [động], tính [chủ ý], tính trực tiếp/gián tiếp và kết quả mặc định của của KCGK.

Xét tính [động], ở cả hai ngôn ngữ đặc tính này phụ thuộc vào tính [động] của cả hai vị từ. Khi một trong hai vị từ mang tính [-động] thì cả KCGK mang tính [-động]. Ở cả hai KCGK, [-động] là đặc trưng đầu tiên khi phần lớn vị từ kết quả là những tính từ hoặc động từ chỉ hoạt động tinh thần, nhận thức, danh từ. Tuy nhiên tỉ lệ về đặc điểm này có sự chênh lệch giữa KCGK có *make* và *làm* (92,36% so với 74,57%)

Xét tính [chủ ý], vì VTGK là vị từ trung tâm nên tính [chủ ý] của VTGK quyết định hoàn toàn đến tính [chủ ý] của KCGK. Đặc điểm này liên quan đến khiến thể và phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu, tính [chủ ý] của KCGK sẽ được xác định. Nhìn chung, cả hai KCGK đều thiên về tính [-chủ ý] nhưng tỉ lệ này ở KCGK có *make* có phần lớn hơn một chút so với KCGK có *làm* (89,05% và 88,73%).

Xét về tính trực tiếp/gián tiếp, với KCGK có *làm*, cấu trúc [N1 làm V2 N2] chính là điểm khác biệt. Với trật tự này, trong tiếng Việt, vị từ kết quả có thể đứng ngay sau VTGK tạo nên một ngữ động từ [làm V2]. Điểm khác biệt giữa [làm V2] và [V2 làm] là sự trọn vẹn, không phân cắt về mặt thời gian và không gian.

Gây khiến gián tiếp: Hai sự tình gây khiến và kết quả được người nói phân khúc thành hai hoạt động: hoạt động gây khiến được xem là hậu cảnh và hoạt động kết quả được xem là tiền cảnh. Thông tin tiền cảnh được xem là thông tin nổi bật mà người nói muốn truyền tải hoặc muốn miêu tả. Hai hoạt động này không được phép lẫn lộn hay

hòa trộn vào nhau mà buộc phải tách biệt nhau. Việc vị từ kết quả buộc phải xuất hiện sau bổ ngữ trực tiếp biểu thị đối tượng chịu tác động, đồng thời là chủ ngữ của vị từ kết quả cho thấy đây là hai sự tình riêng biệt, không trùng lặp về thời gian và không gian. Và đây chính là thuộc tính cơ bản của gây khiến gián tiếp.

Gây khiến trực tiếp: Các sự tình trong gây khiến trực tiếp lại được người nói miêu tả theo cách nhìn từ trong (event – internal view) và sự tình được miêu tả như một phức thể gồm sự tình bộ phận nối tiếp với nhau, không có khoảng dừng, được xem như không trùng lặp về thời gian và không gian nên có thể xem là gây khiến trực tiếp. Ở góc độ miêu tả này, người nói đặt sự tình được miêu tả trong toàn cục, không đặc tả bất kỳ khúc đoạn nào của sự tình.

Thực chất, KCGK dạng [N1 làm V2 N2] có cấu trúc gần giống với KCGK tư vựng tính khi ta coi [làm V2] là một ngữ động từ.

Như vậy, toàn bộ KCGK có *make* mang tính gián tiếp. Trong tiếng Việt, những KCGK dạng [N1 làm N2 V2] mang tính gián tiếp, còn cấu trúc [N1 làm V2 N2] mang tính trực tiếp.

Kết quả đối chiếu mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần trong KCGK được tổng hợp trong bảng sau:

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI CHIẾU		GIỐNG NHAU	KHÁC NHAU		
QUAN HỆ GIỮA KHIẾN THỂ VÀ BỊ KHIẾN THỂ	KT là người - BKT là người	2 thực thể mang tính [+tri giác] Có thể mang tính [+chú ý] hoặc [-chú ý]	Tính ép buộc	KCGK có MAKE	Có thể mang tính ép buộc
				KCGK có LÀM	Không mang tính ép buộc
	KT là người - BKT là sự việc	2 thực thể mang tính [+tri giác] và [-tri giác] thực thể +/-chú ý tác động thực thể [-chú ý]			
	KT là sự việc - BKT là người	là mối QH phổ biến nhất thực thể [-chú ý, [-tri giác] tác động thực thể +/-chú ý, [+tri giác]			
	KT là sự việc - BKT là sự việc	thực thể [-tri giác] [-chú ý] tác động lên thực thể [-tri giác] [-chú ý]			

QUAN HỆ GIỮA BỊ KHIỂN THỂ VÀ VỊ TỪ KẾT QUẢ	Hành thể thực hiện hành động mới	Phần lớn là các hành động vô tác			
	Quá thể trải qua quá trình mới	Đều mang tính [-chủ ý]			
	Nghiệm thể có trạng thái mới	Tính từ trạng thái hoặc động từ chỉ cảm xúc		KCGK có LÀM	Những vị từ chỉ vốn chỉ trạng thái tính chất mang tính [-động] chuyển thành tính [+động] với các phụ từ lên, đi...
	Chủ thể thay đổi tư thế	Số lượng rất ít trong cả hai kho ngữ liệu			
QUAN HỆ GIỮA VTGK VÀ VỊ TỪ KẾT QUẢ	Thể hiện tính [động] của KCGK	Thiên về tính [-động]	Tính [động] của KCGK	KCGK có MAKE	Có tỉ lệ cao hơn
	Thể hiện tính [chủ ý] của KCGK	Thiên về tính [-chủ ý]	Tính [chủ ý] của KCGK	KCGK có MAKE	Có tỉ lệ cao hơn
	Thể hiện tính trực tiếp/gián tiếp		Tính trực tiếp/gián tiếp	KCGK có LÀM	Có cách thức thể hiện khác: [N1 làm Adj/V2 N2]
	Tạo ra một kết quả gây khiến nhất định				

Bảng 26: Đối chiếu mối quan hệ ngữ nghĩa

4.2. Đối chiếu đặc điểm cú pháp

4.2.1. Đối chiếu cấu trúc cú pháp

Kiểu cấu trúc cú pháp của KCGK có <i>make</i>	Kiểu cấu trúc cú pháp của KCGK có <i>làm</i>
1. [N1 make N2 Vinf] 2. [N1 make N2 Adj]	1. [N1 làm N2 Vinf] 2. [N1 làm N2 Adj]

3. [N1 make N2 Vpp]	3. [N1 làm Vinf N2]
4. [N1 make N2 Noun]	4. [N1 làm Adj N2]
5. [N2 be made to Vinf]	

4.2.1.1. Thành phần cấu tạo

* Giống nhau:

Đặc điểm giống nhau dễ nhìn thấy là cả hai KCGK trên đều được tạo nên từ các thành phần danh ngữ đóng vai trò là CNKT và BNBKT, *làm* và *make* đều là động ngữ đóng vai trò là vị ngữ của câu, thành phần còn lại do động ngữ, danh ngữ, tính ngữ đóng vai trò là bổ ngữ kết quả. Như vậy, chúng gần như tương đương nhau về thành phần cấu tạo, vị trí của chủ ngữ và vị ngữ (giống nhau ở nửa đầu của kết cấu [N1 make/làm]).

Cả hai ngôn ngữ đều có KCGK ở hai dạng 1 và 2.

* Khác nhau:

Đặc điểm khác nhau nằm ở việc phân bố vị trí của các thành phần bổ ngữ. Trong tiếng Anh, cả hai thành phần bổ ngữ cho VTGK *make* đều nằm sau nó và hầu như thống nhất vị trí tạo thành kết cấu [N2 - Vinf/Adj/Noun/Vpp]. Trong tiếng Việt, hai thành phần bổ ngữ phong phú hơn không những về mặt vị trí mà còn về chức năng cú pháp. BNKQ có thể đứng ở hai vị trí (sau BNBKT hoặc sau *làm*). Nói cách khác, chúng có thể đổi chỗ cho nhau (xét về góc độ cấu trúc). Ở vị trí thứ nhất (sau N2) chúng kết hợp với N2 tạo thành cụm C-V mang đầy đủ tính chất của cụm này (thời/ thể). Ở vị trí thứ hai (sau *làm*), chúng nghiêng sang hướng là bổ ngữ cho *làm*, chứ không phải là vị ngữ cho N2. Tuy vậy, nếu xét sâu hơn về mặt ý nghĩa, thực chất, chúng vẫn là những hành động, trạng thái, quá trình, tư thế của N2 sau tác động gây khiến. Cho nên có thể nói, xét về cấu trúc sâu, chúng chính là vị ngữ của N2.

Đối với cấu trúc [N1 make N2 Vpp], KCGK trong tiếng Việt không có nhưng nếu cần nhắc đến hai vị từ chỉ sự tiếp nhận (*bị/được*) thì trong tiếng Việt có cấu trúc [N1 làm cho N2 bị/được Vpp] (*anh làm cho cô ấy được chú ý đến*). Mặc dù về ý nghĩa chúng có thể có tương đương trong tiếng Anh (*Anh làm cho cô ấy được*

chú ý đến – you **made** her noticed) nhưng về mặt cấu trúc cú pháp câu Anh **làm cho** cô ấy được chú ý đến lại thuộc cấu trúc [N1 làm N2 Vinf] với hai vị từ chỉ sự tiếp nhận bị và được. Vì thế chúng tôi kết luận rằng KCGK có **làm** không có cấu trúc [N1 làm N2 Vpp].

Đối với cấu trúc [N1 make N2 Noun], tình hình xảy ra tương tự. Trong tiếng Việt có câu *Lười nhác làm tôi trở thành một sinh viên thụ động*. Tiếng Anh có câu *You made me a believer – Bạn biến tôi thành một người biết tin tưởng*. Hai câu trên về mặt ngữ nghĩa thì tương đương nhau, nhưng về mặt cấu trúc lại khác nhau. Trong tiếng Việt không thể thiếu đi vị từ *trở thành, thành...* trước danh từ mà N2 biến đổi/có trạng thái mới. Như vậy, KCGK trong tiếng Việt lại quay trở về với cấu trúc [N1 làm N2 Vinf] với nhóm những vị từ như *trở thành, trở nên, thành...*

4.2.1.2. Số lượng

* Khác nhau:

Cấu trúc của KCGK có **make** có nhiều biến thể hơn. Ba biến thể mặc dù có hình thức khác nhau ở phần kết quả (N2 - Vpp, N2 - Noun, N2 - Adj) nhưng đều có quan hệ mật thiết với kết cấu điển hình [N1 - make - N2 - Vinf] bởi nó đều là hình thức rút gọn của cấu trúc [N1 - make - N2 - V2 (be)] và cộng với phần đuôi Vpp/Noun/Adj. Biến thể còn lại [N2 - be – made - to Vinf] thực chất là dạng ẩn khiến thể, nhấn mạnh vào bị khiến thể. N1 (dù không được nhắc đến) vẫn được coi là khiến thể và N2 vẫn là bị khiến thể (mặc dù được đảo lên đầu). Như vậy có thể kết luận là KCGK có **make** chỉ có một cấu trúc cơ bản.

Mặc dù KCGK có **làm** chỉ có 4 cấu trúc, ít hơn so với KCGK có **make** nhưng 4 cấu trúc này khá độc lập nhau, không liên quan đến nhau (phần lớn không thể đổi chỗ N2 và V2 cho nhau được) và biểu thị hai kiểu KCGK chính, khác biệt hoàn toàn không những về mặt cú pháp mà còn về mặt ngữ nghĩa.

Riêng cấu trúc [N2 - be – made - to Vinf] vẫn được coi là một KCGK vì **make** được coi là vị từ trung tâm/động từ chính, còn *to be* chỉ là trợ động từ. Nhưng cấu trúc [N2 bị/được N1 làm V2] hoặc [N2 bị/được làm V2 bởi/do/vì N1] không được coi là một KCGK vì **làm** lúc này không còn đóng vai trò là vị từ trung tâm nữa mà đã trở thành bổ ngữ cho vị từ *bị/được*.

(498) Nó bị người ta **làm cho** sợ xanh mặt nên không chịu buông tôi ra.

→ không phải KCGK

(499) She was **made** to type these letters before going home

→ là KCGK

Cả hai loại KCGK trên đều có thể được phân chia thành gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp, tuy nhiên tiêu chí ngữ nghĩa và cách thức cú pháp ở mỗi loại là khác nhau.

Trong tiếng Việt, gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp lại khác nhau ở vị trí của vị từ kết quả. Khi vị từ này nằm ngay bên cạnh VTGK, KCGK được coi là gây khiến trực tiếp và khi vị từ này nằm sau bị khiến thể, KCGK đó được coi là gây khiến gián tiếp.

(500) She was **made** to finish all house work by herself. (gây khiến gián tiếp)

(501) Cánh hoa hồng xinh đẹp **làm** tăng giá trị của viên ngọc lên gấp bội (gây khiến trực tiếp)

(502) Tất cả những điều đó không **làm cho** tôi sồn lòng, chùn bước. (gây khiến gián tiếp)

Kết quả đối chiếu đặc điểm về cấu trúc cú pháp như sau:

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI CHIẾU		GIỐNG NHAU	KHÁC NHAU	
CẤU TRÚC CÚ PHÁP	1. Thành phần cấu tạo	1. Vị trí của các bổ ngữ	KCGK có make	1 vị trí: sau make
	giống nhau		KCGK có làm	2 vị trí: sau làm /sau BNKQ
			KCGK có make	Chỉ có chức năng là bổ ngữ
	2. Vị trí của chủ ngữ, động từ	2. Chức năng cú pháp của bổ ngữ	KCGK có làm	Có 2 chức năng: BN của làm và chủ ngữ của sự tình kết quả
	chính trong KC cơ bản			
	giống nhau			
		3. [N1 make N2 Vpp]	Không có sự tương đương trong tiếng Việt	
		4. [N1 make N2 Noun]	Không có sự tương đương trong tiếng Việt	
	3. Cấu trúc cú pháp của sự tình gây khiến giống nhau	5. Biến thể cú pháp	KCGK có make	nhiều biến thể hơn
				có quan hệ mật thiết với cấu trúc
	cú pháp điển hình			
	KCGK có làm			ít biến thể hơn

4. Nhiều cấu trúc diễn tả ý nghĩa gây khiến			hầu như độc lập với cấu trúc cú pháp điển hình
		6. [N2 be made to V]	KCGK có make Được coi là KCGK
			KCGK có làm Không được coi là KCGK
5. Đều có các hình thức thể hiện gây khiến trực tiếp		7. Gây khiến trực tiếp	KCGK có make 4 cấu trúc
			KCGK có làm 2 cấu trúc
và gây khiến gián tiếp		8. Gây khiến gián tiếp	KCGK có make 1 cấu trúc
			KCGK có làm 2 cấu trúc

Bảng 27: Đối chiếu cấu trúc cú pháp

4.2.2. Đối chiếu hình thái cú pháp

4.2.2.1. Đối chiếu hình thái cú pháp của chủ ngữ khiến thể

a) Vị trí

Phần lớn CNKT thể đứng đầu KCGK ở cả hai ngôn ngữ nhưng KCGK có **make** ở cấu trúc [N2 be made to V by N1], CNKT lại đứng ở vị trí cuối kết cấu hoặc phần lớn bị lược bỏ. Ví dụ:

(503) *He was **made** to complete the training course by the army.*

(504) *I was **made** to study hard when i was at school*

b) Hình thức

Đặc điểm hình thái cú pháp chung về CNKT của hai loại KCGK này là tỉ lệ các CNKT dưới hình thức danh ngữ là cao nhất. Ở cả hai ngôn ngữ, KCGK đều có CNKT tồn tại ở dạng một kết cấu chủ - vị (một mệnh đề) và tồn tại chủ yếu ở ngôi thứ ba.

Khiến thể “giả” (dummy subject) đều được sử dụng ở hai kiểu KCGK bằng việc sử dụng đại từ vô nhân xưng *it* trong tiếng Anh và đại từ *nó* trong tiếng Việt. Ví dụ:

(505) *She may also think that you do not care about her, then it will be difficult to **make** her miss you.*

(506) *Trâm thấy là do cơ chế nó làm cho con người thờ ơ và lãnh đạm với chính ngay cuộc sống của mình.*

Thực chất, việc sử dụng CNKT “giả” (*it và nó*) có tác dụng liên kết và nhấn mạnh khiến thể của KCGK – cái mà xuất hiện ngay trước những CNKT “giả” này (*the thing that you do not care about her, cơ chế*)

KCGK ở cả hai ngôn ngữ đều có tỉ lệ CNKT là đại từ bất định (*ai đó, người nào đó, cái gì đó, someone, nobody, something...* rất ít. Trong Tiếng Anh, chỉ có 2”, còn trong tiếng Việt có 5 KCGK chứa CNKT ở dạng trên. Ví dụ:

(507) *Nhưng phải chăng cũng như Quang Thanh, có điều gì đó đã **làm** Phong không hài lòng nên đã tạo ra "sóng ngầm" ?*

(508) *Something **made** her decide to wait until she knew more.*

Cả hai ngôn ngữ đều có mô hình CNKT là một kết cấu C- V. Ví dụ:

(509) *Thực tế là tôi không biết cô ấy đang suy nghĩ gì **làm cho** tôi cảm thấy rất bối rối.*

(510) *People who are always late like you **make** me mad.*

(*Những người luôn trễ như bạn **làm** tôi phát điên.*)

Tỉ lệ ngữ danh từ và đại từ làm CNKT ở KCGK có **make** rất cao (trên 90 %) cao hơn nhiều so với KCGK có **làm** (85.99%) là bởi đặc điểm về loại hình học khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, đóng vai trò là chủ ngữ chỉ có thể là danh ngữ dưới các dạng ngữ danh từ, đại từ, danh động từ (V-ing). Còn trong tiếng Việt, chủ ngữ có thể là một vị từ, một cụm chủ - vị.

(511) *Doing exercise **makes** your body become physically fit.*

(512) *Từ chối tình yêu của cô ấy là điều **làm** tôi hối hận suốt đời.*

Đặc biệt, với cấu trúc [N2 be made to Vinf] có CNKT là 100% danh ngữ. Tỉ lệ những khiến thể là cụm chủ - vị khá tương đương nhau ở hai KCGK nhưng tương đối thấp so với các loại CNKT còn lại.

Khi phân loại ở cấp độ nhỏ hơn, tỉ lệ CNKT là đại từ trong tiếng Anh cao hơn nhiều trong tiếng Việt. Đồng nghĩa với điều này là tỉ lệ CNKT là ngữ danh từ thấp hơn trong tiếng Việt. KCGK trong tiếng Anh không có CNKT là ngữ vị từ trong khi đó KCGK trong tiếng Việt ngữ tính từ và ngữ động từ đều có khả năng làm CNKT. Ví dụ:

(513) *Rảnh rỗi quá **làm cho** tôi luôn có một cảm giác trống rỗng trong người.*

(514) *Tức giận quá làm cho bạn không thể kiểm soát được cơ thể.*

(515) *Nhìn cảnh ấy làm cho mọi người đều chảy nước mắt.*

Mô hình CNKT là một mệnh đề (kết cấu C – V) ở cả hai ngôn ngữ đều có.

Trong tiếng Việt, có tồn tại việc danh hóa kết cấu C – V với các từ như *việc, sự việc...* nhưng với tỉ lệ nhỏ. Bản thân kết cấu C – V tự nó cũng có thể tạo thành một CNKT hoàn chỉnh mà không cần đến những từ có chức năng danh hóa kết cấu C – V trên. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, bản thân kết cấu này không thể một mình nó đóng vai trò là CNKT mà phải cần đến “danh nghĩa” của các đại từ quan hệ như *that, which*. Ví dụ:

(516) *Khói bốc lên từng đám giày đặc làm cho tôi hoang mang lo sợ.*

(517) *Việc khói bốc lên từng đám dày đặc làm cho tôi hoang mang lo sợ.*

(518) *She didn't really know what it was about him which made her go pale.*

(519) **She didn't really know what it was about him made her go pale.*

Trong tiếng Anh có những kiểu kết cấu như *His eyes drifted over her, making her shiver*. Ta vẫn thấy tồn tại một VTGK *make* nhưng ở vị trí trước *make*, CNKT không phải dưới hình thức cụm C – V. Thực ra kết cấu trên là một sự tính lược CNKT *his eyes* ở vế sau giúp cho câu không bị lặp lại thành phần này chứ thực chất cụm *his eyes drifted over her* không đóng vai trò là CNKT của VTGK *make* trong câu.

Như vậy, có thể nói CNKT trong tiếng Việt phong phú về hình thức hơn so với Tiếng Anh

c) Ngôi

* Giống nhau:

Điểm giống nhau về ngôi của CNKT ở cả hai ngôn ngữ là tỉ lệ ngôi thứ 3 cao hơn rất nhiều so với hai ngôi còn lại, kể cả số ít và số nhiều và phần lớn chỉ sự vật, sự việc.

* Khác nhau:

Tỉ lệ này trong tiếng Việt cao hơn so với tiếng Anh. Phần lớn CNKT trong KCGK có *làm* là sự vật/sự việc, còn lại tỉ lệ nhỏ là những đại từ như *cô ấy, bà ấy, cậu ấy, anh ấy, ông ấy, nó...* trong khi đó, KCGK có *make* trong tiếng Anh lại có

số lượng các KCGK chứa các đại từ ở ngôi thứ ba cao hơn. Điều này phần nào cho thấy, trong tiếng Việt, các nhân tố bên ngoài (sự vật/sự việc) là đối tượng chính thường hay gây ra các tác động gây khiến đối với con người. Ngược lại trong tiếng Anh, mặc dù tỉ lệ CNKT là các tác nhân bên ngoài cao hơn (so với tác nhân là con người) nhưng sự tham gia của CNKT con người vào các tác động gây khiến nhiều hơn so với tiếng Việt.

d) Tính xác định

* Giống nhau:

Cả hai KCGK của hai ngôn ngữ đều có chung đặc điểm là sự chênh lệch rất cao giữa tính xác định và không xác định của CNKT.

* Khác nhau:

Tỉ lệ này trong tiếng Anh có vẻ thấp hơn một chút so với tiếng Việt bởi vì cấu trúc [N2 be made to Vinf]. Với cấu trúc này CNKT được coi là xác định khi cuối kết cấu có sự xuất hiện của *by*. Nhưng phần lớn các kết cấu thuộc dạng này ít khi đi kèm với giới từ trên. CNKT không xác định là những chủ thể không được nhắc đến trong câu bởi sự không cần thiết hoặc đôi khi không rõ ràng hoặc quá chung chung. Trong tiếng Việt, vẫn có một tỉ lệ nhất định CNKT mang tính không xác định mặc dù nhỏ. Đó là những chủ thể chung chung, hoặc là các danh ngữ trù tượng hoặc các đại từ bất định...

e) Ẩn CNKT

Để tránh rườm rà trong việc diễn đạt, cả hai loại KCGK đều có thể ẩn CNKT. Việc ẩn đi này được thực hiện bằng các kết cấu với chủ ngữ giả (dummy subjects) điển hình *it* trong tiếng Anh. Thường thì khó có thể xác định được CNKT trong các kết cấu dạng này vì nó rất chung chung (*it's difficult to make him change his mind*), nó có thể là bất kỳ đối tượng nào hoặc cũng có thể không rõ ràng. Bởi vì thực chất, trong loại kết cấu này, thông tin về CNKT không cần thiết so với việc BNBKT bị thay đổi thế nào do tác động gây khiến. Còn có một cách khác để ẩn CNKT trong các KCGK có *make* là việc sử dụng kết cấu gây khiến bị động [N2 be made to Vinf] với tính chất của CNKT tương tự với việc sử dụng các kết cấu có chứa chủ ngữ giả

nói trên. CNKT không phải là thông tin cần thiết, không rõ ràng, hoặc thậm chí không thể xác định được. Trong tiếng Việt, các KCGK có CNKT dưới hình thức vị từ hoặc KCGK hoạt động trong câu với chức năng là trạng ngữ, khi đó CNKT được ẩn đi.

4.2.2.2. Đối chiếu hình thái cú pháp của bộ ngữ bị khiến thể

a) Vị trí

* Giống nhau:

Vị trí phổ biến nhất của BNBKT là nằm ở vị trí sau VTGK (*make him happy, làm cho mẹ buồn*) với 4 kết cấu [N1 make N2 Vinf], [N1 make N2 Adj], [N1 make N2 Noun] và [N1 make N2 Vpp] trong tiếng Anh và 2 kết cấu [N1 làm N2 Vinf] và [N1 làm N2 Adj] trong tiếng Việt.

* Khác nhau:

Những vị trí còn lại ở hai ngôn ngữ có sự khác nhau. Ngoài vị trí phổ biến sau *make ra*, BNBKT trong tiếng Anh còn có thể đứng đầu kết cấu, một vị trí chiếm 23,56% so với các vị trí còn lại. Nhưng trong tiếng Việt, BNBKT không bao giờ đứng ở vị trí đó mà nằm ở sau BNKQ (điều này không có trong tiếng Anh).

b) Hình thức

* Giống nhau:

Hai KCGK trong tiếng Anh và tiếng Việt giống nhau ở chỗ BNBKT đều có hình thức danh ngữ (ngữ danh từ/đại từ).

* Khác nhau:

Tuy nhiên tỉ lệ giữa ngữ danh từ và đại từ ở hai ngôn ngữ có sự đối lập nhau. Hình thức đại từ phổ biến hơn so với ngữ danh từ trong tiếng Anh và ngược lại trong tiếng Việt với số lượng lớn những ngữ danh từ kết hợp với các lượng từ như *các, nhiều, mọi, những, sự, việc...* trong tiếng Anh vẫn có BNBKT kết hợp với các mạo từ, tính từ sở hữu hoặc xuất hiện với tư cách danh từ chung nhưng số lượng ít hơn so với các BNBKT là đại từ. Đặc biệt, có một điểm hoàn toàn khác biệt về hình thức của BNBKT là đại từ *it* trong tiếng Anh và không có sự tương đương trong tiếng Việt. Đại từ này xuất hiện rất phổ biến trong các KCGK có *make* và có tính

chất rất đặt trưng. Ngoại trừ những BNBKT cụ thể được thay thế bằng *it* (*the garden*) như:

(520) *Apart from the garden you said that you **made it** lovely while you were there, what other things did you do to **make it** look like a home?*

Phần lớn BNBKT *it* còn lại theo chúng tôi có thể coi là những BNBKT giả bởi nó không mang ý nghĩa từ vựng mà chỉ mang ý nghĩa về ngữ pháp. Nói cách khác, nó chỉ đứng trong KCGK để lấp đầy chỗ trống không thể thiếu của BNBKT. Về mặt ngữ nghĩa, nó lại nằm bên ngoài KCGK dưới hình thức một mệnh đề (*I want to **make it** clear that we may not be doing anything tomorrow*) hoặc một động từ nguyên thể có *to* (*You **made it** impossible to be just friends.*)

Hình thức BNBKT là một cú trong tiếng Việt không phổ biến bằng tiếng Anh. Các cú này trong tiếng Việt luôn được theo sau các từ có tính danh hóa như *việc, sự việc, điều...* (*điều đó **làm cho** việc cô ta tiếp tục muốn tham gia vào nhiệm vụ này trở nên dễ hiểu hơn.*) Trong tiếng Anh, các cú theo sau *that* khi đi kèm với BNBKT *it* rất phổ biến.

c) Ngôi

* Giống nhau:

BNBKT ở cả hai KCGK đều thiên về con người – đối tượng chịu tác động gây khiến. Trong đó, ngôi thứ nhất số ít (*tôi, me*) chịu tác động nhiều nhất với tỉ lệ cao nhất, sau đó là ngôi thứ ba số ít và số nhiều. Đối tượng chịu tác động gây khiến với tỉ lệ ít nhất là ngôi thứ hai ở cả hai ngôn ngữ.

(521) *He laughed, a bitter sound that **made me** ache for all the pain it conveyed.*

(522) *Tôi bị mù, và ông này đã **làm cho** tôi sáng mắt lại.*

Đặc biệt, ở ngôi thứ ba trong tiếng Anh có đại từ *it* cũng chiếm tỉ lệ cao và có tính chất đặc trưng của KCGK có *make* đó là về hình thức thì BNBKT nằm trong KCGK nhưng về ý nghĩa thì BNBKT lại nằm ngoài KCGK.

Cả hai KCGK đều có hiện tượng đồng nhất CNKT và BNBKT khi BNBKT là các đại từ phản thân như *myself, herself, himself* ... trong tiếng Anh và các đại từ như *mình, tự mình, bản thân*....trong tiếng Việt.

d) Tính xác định

Vì là đối tượng chịu tác động gây khiến nên BNBKT thể có thể được coi là khá rõ ràng.

* Giống nhau:

Tỉ lệ BNBKT mang tính xác định ở cả hai kiểu KCGK tương đương nhau và nghiêng nhiều về tính xác định. Hai đặc tính này được thể hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt bằng các đại từ. Ngoài ra trong tiếng Anh, mạo từ *the* được dùng để xác định danh từ, còn trong tiếng Việt, phần lớn các danh từ được xác định bằng các từ như *ấy, đó, kia, này*...

(523) *We have **made** the people wealthy, it's the Church's job to **make** them feel good.*

(524) *(Chúng ta đã **làm cho** người dân trở nên giàu có, nhiệm vụ của Giáo hội là **làm cho** họ cảm thấy thoải mái)*

(525) *Điều này sẽ **làm cho** anh ấy nhận thấy rằng bạn là một cô gái độc lập và bạn không phải là “công cụ” lúc nào cũng kè kè ở bên anh ấy.*

BNBKT ở cả hai KCGK đều thiên về con người – đối tượng chịu tác động gây khiến với tỉ lệ cao nhất là ngôi thứ nhất số ít, kế đến là ngôi thứ 3 số ít và số nhiều, tuy nhiên về hình thức ngôn ngữ lại khác nhau, đó chính là vấn đề về đại từ.

* Khác nhau:

Trong tiếng Anh, ngôi thứ nhất số ít chỉ có một từ duy nhất thì trong tiếng Việt, ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai được thể hiện bằng rất nhiều đại từ như *bố, mẹ, anh, chị, em, cô, cậu, dì, chú*....nghĩa là người ta dùng mối quan hệ giữa người nói với người nghe để nhân xưng. Ngôi thứ ba có phần hạn chế về số lượng đại từ hơn, nhưng nhìn chung vấn đề về từ nhân xưng trong tiếng Việt khá phức tạp và đa dạng. Điều đó dẫn đến sự đa dạng trong cách nhân xưng của BNBKT.

Những BNBKT mang tính không xác định khi đi kèm với các mạo từ bất định như *a, an* ...hoặc các đại từ bất định như *ai đó, có người, có điều gì đó, someone, somebody, noone*.... hoặc các danh từ kết hợp với các lượng từ như *những, các, mọi*....

e) Ẩn BNBKT

BNBKT luôn là thành phần bắt buộc trong mọi KCGK có **make** nhưng trong tiếng Việt, khả năng ẩn BNBKT vẫn có thể xảy ra (*ai làm đổ cây gạo đầu làng – bão làm đổ đày*). Vai trò của ngữ cảnh thực sự phát huy trong trường hợp này bởi nếu không có nó, người ta không thể xác định được BNBKT vì nó hoàn toàn vắng mặt trong KCGK.

4.2.2.3. Đối chiếu hình thái cú pháp của vị từ gây khiến

a) **Make** và **làm** hoạt động với tư cách vị từ trung tâm

* Giống nhau:

VTGK **make** và **làm** đều được xem xét và phân tích trong mối tương quan của câu với tư cách làm vị từ trung tâm. Vì thế, cả hai vị từ này đều mang đầy đủ tính chất của một vị ngữ đi kèm với yếu tố thời (ba thời chính hiện tại, quá khứ và tương lai) và thể (chủ động, bị động, hoàn thành, không hoàn thành) của câu.

(526) *He always makes me feel cosy*

(527) *Nhưng rồi từ từ ông ta đã làm cho tôi tỉnh giấc về những hy vọng này.*

Cả hai VTGK trên đều đi kèm với các yếu tố chỉ thời và thể. Trong tiếng Việt có ba thời chính: hiện tại, quá khứ và tương lai. VTGK **làm**, do đặc điểm ngôn ngữ không biến hình, không thể hiện được yếu tố thời trong bản thân động từ, nên nó được kết hợp với các phó từ chỉ thời như *sẽ, đang, đã*. Tuy vậy, khi xác định thời trong câu, ngoài các phó từ trên còn cần phải cân nhắc đến các yếu tố khác đặc biệt là các trạng ngữ chỉ thời gian. Bởi vì các phó từ trên, xét riêng mình nó, có thể đảm nhận hầu như tất cả các thời (ví dụ phó từ *sẽ* được dùng cả trong hiện tại, quá khứ và tương lai). Chỉ khi kết hợp với yếu tố về mặt thời gian, thời trong câu mới được

các định một cách chính xác. Về vấn đề thể, tiếng Việt cũng cần những phó từ như *chẳng, chưa, cũng, vẫn...* để diễn đạt ý nghĩa về thể.

(528) *Tôi biết là tôi chẳng thể làm cho em cười, chẳng thể làm cho em vui, chẳng thể làm cho em cảm thấy hạnh phúc, lắm lúc còn làm phiền em nữa.*

* Khác nhau:

Trong tiếng Anh, VTGK *make*, là một ngôn ngữ biến hình, nên vấn đề về thời và thể được xây dựng khá chặt chẽ, thể hiện ngay trong nội bộ động từ đó mà không cần yếu tố về mặt thời gian.

(529) *I didn't make him go down there, I didn't order him to do it.*

Mặc dù 2 VTGK này đều được phân tích với tư cách làm vị từ trung tâm và thể hiện được tính chất cơ bản nhất của một vị ngữ với 2 phạm trù thời và thể, tuy nhiên, cách thức thể hiện ở hai ngôn ngữ là khác nhau.

Do đặc điểm khác nhau về loại hình học, tiếng Anh, một ngôn ngữ Ấn – Âu biến hình, nên việc thể hiện 2 yếu tố thời, thể rất rõ ràng bằng các trợ động từ như *do, does, am, is, are, did, was, were, will, shall...* và các dạng của động từ như dạng phân từ hiện tại, phân từ quá khứ và danh động từ. Nhưng trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình dùng các phụ từ để đảm đương ý nghĩa thời/thể trong câu. Giống với tiếng Việt với 3 thời chính (hiện tại, quá khứ, tương lai) và thể (hoàn thành, không hoàn thành) tiếng Anh còn có thêm nhiều thể nữa (đơn, tiếp diễn, bị động, chủ động). Nhìn chung, yếu tố về thời/thể trong tiếng Việt khá phức tạp bởi cùng một phụ từ có thể diễn tả được cả thời hiện tại, quá khứ và cả tương lai. Ví dụ:

(530) *I will make you happy (tương lai)*

(531) *Ngay bây giờ, anh sẽ làm cho em ngạc nhiên. (Hiện tại)*

(532) *Ngày xưa anh nói rằng anh sẽ làm cho em hạnh phúc suốt đời. (quá khứ)*

✓ Ấn sự tình gây khiến:

* Giống nhau:

Việc ấn sự tình gây khiến ám chỉ rằng hành động gây khiến không hiển ngôn với nét nghĩa cụ thể với cách thức, công cụ gì. Ví dụ trong câu *He made her cry*, nếu

chỉ riêng về *he made her*, sự tình gây khiến này không thể được hiểu một cách rõ ràng. Nói cách khác, xét bề mặt ngôn ngữ, sự tình gây khiến được ẩn đi về mặt ngữ nghĩa. VTGK hoàn toàn trống nghĩa từ vựng. Mặc dù có mặt nhưng chỉ mang ý nghĩa cú pháp vì đã bị ngữ pháp hóa. Vì thế, có thể nói người nghe không thể biết nguyên nhân cụ thể ra sao. Ngược lại, kết quả gây khiến thì được thể hiện rất rõ ràng.

* Khác nhau:

Trong tiếng Anh, việc ẩn sự tình gây khiến không những thể hiện ở cấp độ ngôn ngữ với những cấu trúc [N1 make N2 V2], [N1 make N2 Adj], [N1 make N2 Vpp], [N1 make N2 Noun] mà đặc biệt nó được thể hiện rõ với cấu trúc gây khiến bị động [N2 be made to V2] khi mà khiến thể được ẩn đi, nhường vị trí và sự nhấn mạnh cho BNBKT với vị trí đầu tiên.

Trong tiếng Việt, có sự khác nhau về mức độ ngữ pháp hóa của VTGK. VTGK *làm vỡ cái ly* phần nào đã thể hiện được cụ thể hơn về cách thức thực hiện hành động gây khiến so với *làm cái ly vỡ*. Nói cách khác, trong hành động *làm vỡ*, người ta vừa thấy được hành động gây khiến đi kèm với kết quả gây khiến nhưng trong *làm cái ly vỡ*, người ta chỉ nhìn thấy hình ảnh cái ly vỡ mà không nhìn thấy được hành động gây khiến. Như vậy, khi BNKQ được đặt sau BNBKT, người ta chỉ còn nhìn thấy ngữ nghĩa của sự tình kết quả còn sự tình gây khiến, mặc dù được thể hiện ra ở cấp độ ngôn ngữ (giống với BNBKT *it* trong *I made it clear that she hated you*, có mặt nhưng không rõ ràng về ngữ nghĩa) nhưng về mặt ngữ nghĩa có thể coi là bị ẩn đi. Khi VTGK *làm* được theo ngay sau bởi BNKQ, ở một mức độ nào đó, mức độ hiển thị về mặt ngữ nghĩa của sự tình gây khiến đã được thể hiện ra.

b) Khả năng kết hợp

* Giống nhau:

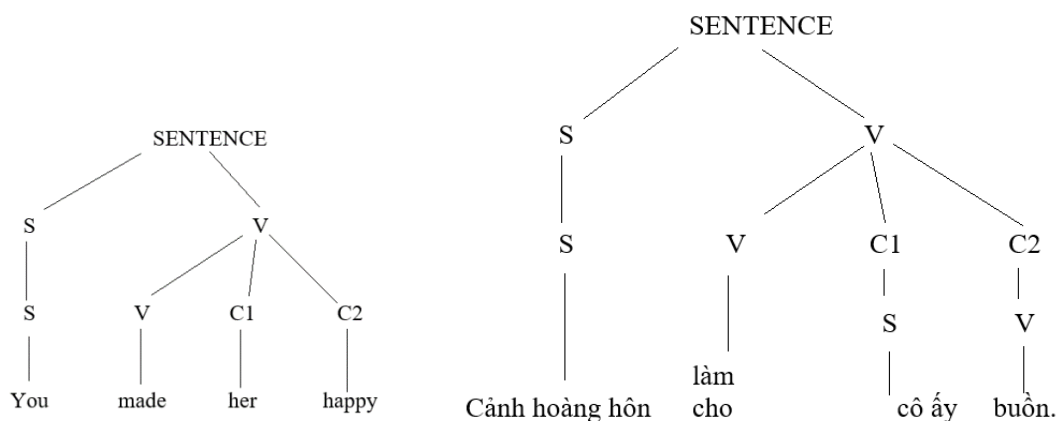
Khả năng kết hợp trong KCGK có *make* và *làm* liên quan đến việc coi VTGK là hạt nhân, là vị từ trung tâm của kết cấu và xem xét khả năng kết hợp của vị từ trung tâm này với những yếu tố xung quanh. Ở cả hai ngôn ngữ đều tồn tại những kết cấu bắt buộc và không bắt buộc bên cạnh VTGK.

Yếu tố bắt buộc là chủ thể của HĐGK, bổ ngữ đối tượng của HĐGK, bổ ngữ kết quả gây khiến. Các yếu tố còn lại như các bổ ngữ chỉ thời, thể, không gian, thời gian đều là những yếu tố không bắt buộc.

* Khác nhau:

- ✓ Kết hợp với những kết tố bắt buộc

Bên cạnh những đặc điểm giống nhau về khả năng kết hợp trong KCGK có *make* và *làm* khi xem xét khả năng liên kết của VTGK là hạt nhân với những yếu tố xung quanh – những yếu tố bắt buộc và không bắt buộc, giữa chúng tồn tại một điểm khác biệt rất lớn đó là: KCGK có *make* chỉ nhấn mạnh và phân tích mối quan hệ giữa hai loại Bổ ngữ kết quả và Bổ ngữ đối tượng trong mối liên hệ với VTGK trung tâm còn KCGK có *làm* ngoài mối quan hệ với VTGK *làm*, bản thân 2 bổ ngữ đó còn có quan hệ về mặt cú pháp với nhau: quan hệ Chủ - vị. Vì thế, phân tích theo biểu đồ nhánh với 2 loại KCGK này có phần khác nhau.



Với biểu đồ trên, ta dễ dàng thấy rằng KCGK có *làm* được phân tích phức tạp hơn, với nhiều tầng hơn, thể hiện vai trò của bổ ngữ 1 (C1) và bổ ngữ 2 (C2), không những có quan hệ với VTGK *làm* (V) mà còn có quan hệ với nhau là chủ ngữ (S) và vị ngữ (V).

Vì mối quan hệ đặc trưng này mà trong tiếng Anh, bổ ngữ C1 chỉ có thể là tân ngữ (danh từ, cụm danh từ, đại từ tân ngữ) không bao giờ là chủ ngữ (không được dùng với đại từ chủ ngữ) còn trong KCGK có *làm*, C1 có thể là danh từ, đại từ chủ ngữ (thực ra đại từ là tân ngữ hay chủ ngữ trong tiếng Việt đều giống nhau).

Vì có quan hệ Chủ - vị với nhau nên bỏ ngữ 2 (C2) mang yếu tố thời/thể với các phó từ chỉ thời như *sẽ, đang, đã* và các hư từ chỉ thể như *rồi, chưa...*

Việc hoán đổi vị trí giữa hai bỏ ngữ này trong KCGK có **make** không bao giờ xảy ra. Ngược lại, ở một số KCGK khi mà sự nhấn mạnh kết quả của hoạt động gây khiến không rõ ràng thì có thể đảo bỏ ngữ kết quả lên trước hoặc sau bỏ ngữ đối tượng. Ví dụ:

(533) *He **made** me hurt.* → **He **made** hurt me.*

(534) *Nhưng nếu bạn không nói, bạn có thể **làm** đau lòng họ.*

→ *Nhưng nếu bạn không nói, bạn có thể **làm** họ đau lòng.*

✓ Kết hợp với những kết tố không bắt buộc

+ Kết hợp với các yếu tố chỉ thời/thể

Việc kết hợp với các yếu tố chỉ thời và thể trong hai KCGK này cũng khác nhau do đặc điểm loại hình học khác biệt của chúng. Với tiếng Anh, trong một câu, các yếu tố chỉ thời/thể luôn luôn được thể hiện bằng những phụ từ và dạng của động từ; và ở mỗi thời/thể, các yếu tố đó lại thay đổi và khá đa dạng như hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn với *do, does, did, will, shall...* hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn: *is, am, are, were, was* + MAKING, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành: *have, has, had, wil/shall have* +MADE hoặc kết hợp với các động từ tình thái: *can could, should, may, might...* Với thể bị động thì các phụ từ cũng thay đổi và dạng của động từ chính cũng thay đổi theo: *was, were, am, is, are, has been...*+ *made*

Phụ từ chỉ thời trong tiếng Việt thì ít hơn về số lượng với ba phụ từ cơ bản là *sẽ/đang/đã* tuy nhiên lại phức tạp hơn về cách sử dụng. Ví dụ phụ từ *sẽ* không những dùng với tương lai mà còn dùng với quá khứ như:

(535) *Ngày xưa anh thường nói rằng anh **sẽ làm cho** em hạnh phúc suốt đời.*

Hoặc phụ từ *đã* không nhất thiết chỉ dùng trong thì quá khứ mà còn ám chỉ hành động trong tương lai. Ví dụ:

(536) *Sau này, chỉ cần em vui thôi cũng **đã có thể làm cho** anh hạnh phúc rồi.*

Hoặc thậm chí, thời quá khứ nhưng không cần dùng đến phó từ *đã* khi trong câu trước hoặc trong toàn bộ đoạn văn đã nhắc đến thời gian trong quá khứ rồi.

(537) *Ngày ấy, khi quyết định ra đi, không những **anh làm cho** mình đau khổ mà còn **làm cho** cô ấy tổn thương sâu sắc.*

Yếu tố về thể trong tiếng Việt được thể hiện bằng những hư từ như *vẫn, cũng, chưa*.

+ Kết hợp với các trạng từ chỉ tần suất/cách thức

Trong mỗi ngôn ngữ đều có những trạng từ chỉ tần suất hoặc cách thức phụ trợ cho VTGK như *nhanh chóng, dễ dàng, sometimes, gradually, slowly...* thường đứng ngay trước VTGK.

+ Kết hợp với các phụ từ

Việc kết hợp này trong tiếng Việt phong phú hơn nhiều so với tiếng Anh khi chỉ có một số trợ động từ phụ cho VTGK *make* để tạo nên ý nghĩa về thời và thể. Tuy nhiên trong tiếng Việt hệ thống phụ từ vô cùng phong phú không những có nhóm các phụ từ trước mà còn có nhóm các phụ từ sau. VTGK *làm* có thể kết hợp với hầu hết các phụ từ này.

Ở vị trí trước *làm*, có nhiều nhóm phụ từ như phụ từ chỉ thời (*đã, đang, sẽ*), nhóm phụ từ chỉ ý khẳng định, phủ định như *có (khẳng định), không, chẳng, chả, chưa, đâu (thể), nào, chả, không thể (phủ định)*, phụ từ chỉ mức độ: *hơi, rất, khá, quá*, nhóm phụ từ chỉ ý đồng nhất của hành động (thường có sự so sánh, đối chiếu giữa hai hay nhiều đối tượng) bao gồm: *cũng, đều, cùng*, nhóm phụ từ biểu thị thể thức hành động bao gồm chỉ ý tiếp diễn như *vẫn, còn, cứ...*, ý lặp lại như *lại*, ý gia tăng như *càng... càng, thêm*, nhóm phụ từ chỉ ý cầu khiến, khuyên răn như *hãy, đừng, chớ...*, ý hạn định như *chỉ, không chỉ*.

Ở vị trí sau *làm* thường xuất hiện các phụ từ chỉ ý hoàn thành như *đã...rồi, rồi*, chỉ ý tiếp diễn như *nữa, mãi, hoài*, chỉ ý mệnh lệnh như *đi, nào*, chỉ ý kết quả như *được*.

4.2.2.4. Đối chiếu hình thái cú pháp của bỏ ngữ kết quả

BNKQ bao gồm những thay đổi về hoạt động, quá trình, trạng thái, tư thế của BNBKT thể sau tác động gây khiến.

a) Hình thức

* Khác nhau:

Trong tiếng Anh, hình thức của BNKQ đa dạng hơn khi có thể là động từ, tính từ, danh từ, động từ ở phân từ 2. Trong khi đó, BNKQ trong tiếng Việt chỉ có hai dạng tính từ và động từ. Như vậy, điểm chung giữa hai loại kết cấu này là BNKQ có thể ở hình thức động từ hoặc tính từ. Ví dụ:

(538) *Last night you **made** me feel more alive than at any time since the crash.*

(539) *Những ý nghĩ như vậy **làm cho** tôi manh mẽ hơn và năng động hơn.*

BNKQ trong KCGK tiếng Việt không có hình thức danh từ và động từ ở phân từ 2. Có chăng nếu BNBKT biến đổi thành danh từ thì luôn đi kèm với các động từ như *thành, trở thành*. Ví dụ:

(540) *Con **làm cho** mẹ trở thành một người mẹ tốt.*

Hoặc đi kèm với các động từ chỉ sự tiếp nhận như *bị/được*. Ví dụ:

(541) *Mày đã **làm cho** cô ấy bị cười chê.*

Thực chất, hai ví dụ trên mặc dù về ngữ nghĩa có thể tương đương với [N1 make N2 Noun] và [N1 make N2 Vpp] nhưng về mặt cấu trúc thì vẫn thuộc kiểu [N1 làm N2 Vinf]

b) Vị trí

* Khác nhau:

Khác với KCGK có **make** với kết quả gây khiến luôn nằm sau BNBKT, trong khi đó với tiếng Việt, kết quả gây khiến có thể nằm ở 2 vị trí sau BNBKT hoặc sau VTGK. Ở mỗi vị trí, kết quả gây khiến này lại thể hiện những tính chất khác nhau của KCGK có **làm**.

Ở vị trí thứ nhất – vị trí chung của cả hai KCGK – sau BNBKT, KCGK có **make** có kết quả gây khiến đa dạng hơn trong đó động từ, tính từ, danh từ, phân từ quá khứ có thể đảm nhận vai trò của kết quả gây khiến. Trong khi đó, KCGK có **làm** chỉ có động từ và tính từ nằm ở vị trí này.

(542) *Just see what he's doing for Scum nowadays, it **makes** me sick.*

(543) *That wasn't going to **make** him a millionaire.*

(544) *And they forgot to knock at the door and **make** themselves known to the people inside.*

(545) *Doesn't it **make** you forget everything?*

(546) *Bực dọc có **làm cho** tôi nghi vấn một chút ít.*

(547) *Mấy giọt mưa hoặc một buổi dạ vũ cũng đủ **làm cho** tôi uể oải, ho hắng, mặt nổi mụn tùm lum.*

Ở vị trí thứ hai – ngay sau VTGK, BNKQ trong các KCGK có **make** không bao giờ nằm ở vị trí này. Trong khi đó, với KCGK **làm**, số lượng kết quả gây khiến nằm ngay sau **làm** khá phổ biến (49.38%). Ví dụ:

(548) *Một chút an ủi có thể **làm** diu bớt những nỗi đau to lớn nhất.*

(549) *Phát hiện "vật lạ" 40.000 tuổi **làm** đảo lộn lịch sử nhân loại.*

Chính vì vị trí đặc trưng khác biệt này so với tiếng Anh, BNKQ giúp cho VTGK làm trở nên mang tính trực tiếp thay vì hoàn toàn mang tính gián tiếp như trong tiếng Anh.

c) Quan hệ với BNBKT

* Khác nhau:

Trong tiếng Anh, hai loại bổ ngữ này có quan hệ độc lập nhau (theo khía cạnh cú pháp) vì đều là bổ ngữ cho VTGK **make**. Vì thế BNKQ không thể hiện vai trò thời/thể của mình với việc luôn luôn xuất hiện với 1 trong số 4 dạng: tính từ, động từ, danh từ, phân từ quá khứ. Nhưng trong tiếng Việt, mặc dù so với **làm**, yếu

tổ thời/thể của BNKQ không được thể hiện rõ nhưng vẫn có một tỉ lệ nhất định các BNKQ thể hiện được đặc điểm về thời/thể. Ví dụ:

(550) *Một cái gì đấy **làm** cô đang chải tóc chợt dừng tay.*

(551) *Điều này vô hình **làm cho** họ sẽ bị tác động tâm lý.*

(552) *Trải qua tình trạng thập tử nhất sinh hai lần **làm cho** tôi đã phải viết di chúc.*

Khi đã thể hiện được yếu tố thời/thể đồng nghĩa với việc đảm nhiệm vai trò là vị từ của BNBKT. Như vậy, trong tiếng Anh, hai loại bỏ ngữ trên không có quan hệ chủ - vị (về mặt cú pháp) như trong tiếng Việt.

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI CHIẾU		GIỐNG NHAU		KHÁC NHAU	
ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CÚ PHÁP	CNKT	1. Vị trí	a. Đa số đứng đầu KCGK	[N2 be made to V]	CNKT bị lược bỏ
		2. Hình thức	b. Hình thức danh ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất	KCGK có làm	CNKT là danh ngữ cao hơn
			c. Chủ yếu ở ngôi thứ 3	KCGK có làm	CNKT ở ngôi thứ 3 cao hơn
			d. Có sử dụng KT giả		
			e. Đại từ bất định rất ít		
			f. Luôn có mô hình KT là kết cấu chủ vị	KCGK có make	KC C-V luôn nằm trong vỏ danh ngữ
		g. CNKT với hình thức vị từ	KCGK có làm	Có	
		h. Danh hóa CNKT là cụm C-V	KCKG có make	Không	
			KCGK có làm	Không bắt buộc	
			KCKG có make	Bắt buộc	
		3. Tính xác định	i. CNKT mang tính xác định cao	KCGK có làm	thấp hơn
				KCKG có make	cao hơn
		4. Ẩn CNKT	j. Luôn có thể ẩn CNKT	KCGK có làm	CNKT vị từ, KCGK trạng ngữ
				KCKG có make	sử dụng 'it', bị động
ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CÚ PHÁP	BNBKT	1. Vị trí	a. Đa số đứng sau VTGK	KCGK có làm	2 vị trí (sau làm/sau VTKQ)
			KCKG có make	1 vị trí	
		2. Hình thức	b. Ngữ danh từ/đại từ	KCGK có làm	Ngữ danh từ phổ biến hơn
				KCKG có make	Đại từ phổ biến hơn
				KCGK có làm	Không có sự tương đương
	c. Đại từ 'it'				

				KCKG có make	Xuất hiện phổ biến
				BNBKT là 1 cú	Phổ biến trong tiếng Anh Không phổ biến trong TV
			d. Ngôi 3 nhiều nhất	KCGK có làm	Không có tương đương
				KCKG có make	BNBKT giả 'it' rất phổ biến
			e. Đồng nhất CNKT		
			và BNBKT		
		3. Tính xác định	f. chủ yếu mang tính xác định	KCGK có làm	Đại từ phong phú hơn
		4. Ẩn BNBKT		KCGK có làm	Có thể ẩn BNBKT
				KCKG có make	Luôn có mặt trong KCGK
		VTGK	1. Vai trò	g. Là vị từ trung tâm	KCGK có làm
	2. Có đặc điểm về thời		h. Vấn đề về thời/thể trong tiếng Việt phức tạp hơn tiếng Anh	KCKG có make	Kết hợp với trợ động từ
	3. Có đặc điểm về thể			KCGK có làm	Kết hợp với <i>chẳng, chưa, cũng...</i>
	4. Khả năng kết hợp			i. Yếu tố bắt buộc	KCKG có make
			j. Yếu tố không bắt buộc	KCGK có làm	Số lượng phụ từ nhiều hơn
				KCKG có make	Số lượng phụ từ ít hơn
BNKQ	1. Vị trí		k. luôn đứng sau VTGK	KCGK có làm	2 vị trí
				KCKG có make	1 vị trí
	2. Hình thức	l. giống nhau ở hai hình thức Adj và Vinf	KCGK có làm	Chỉ có 2 hình thức Adj và Vinf	
			KCKG có make	Có thêm 3 dạng khác Noun Vpp, to Vinf	
	3. Quan hệ với BNBKT	m. là 2 bổ ngữ của VTGK	KCGK có làm	là chủ ngữ của sự tình kết quả	
			KCKG có make	chỉ có ý nghĩa là chủ thể	

				không có vai trò chức năng
				là chủ ngữ của sự tình kết quả

Bảng 28: Đối chiếu hình thái cú pháp

4.2.3. Đối chiếu đặc điểm chức năng của kết cấu gây khiến

KCGK có *make* và *làm* được coi là một cú hoàn chỉnh, nhiều đặc điểm của từng thành phần trong cú đó đã được nghiên cứu, so sánh và đối chiếu. Ở cấp độ lớn hơn, chúng tôi đặt toàn bộ KCGK vào câu và nghiên cứu đặc điểm chức năng của KCGK khi hành chức trong câu đơn, câu ghép và câu phức.

a) KCGK có thể là câu đơn

KCGK có *make* và *làm* đều tạo nên một câu đơn hoàn chỉnh với CNKT gây khiến là chủ thể, VTGK là vị ngữ trung tâm, BNBKT là bổ ngữ/tân ngữ của câu. Ví dụ:

(553) Áo cài (là cài) khuy bấm em *làm* khổ tôi.

(554) I'll *make* her fall in love with me again.

(tôi sẽ khiến cho cô ấy yêu tôi thêm một lần nữa)

b) KCGK là bộ phận của câu phức

Trong tiếng Anh, KCGK có *make* xét riêng mình nó chỉ được coi là một câu đơn hoàn chỉnh còn trong tiếng Việt, 2 cấu trúc [N1 làm N2 Adj] và [N1 làm N2 Vinf] là hai câu phức. Ngoài ra, cả 4 cấu trúc của KCGK có *làm* đều có vai trò chức năng là một bộ phận/thành phần trong câu phức giống như 5 cấu trúc của KCGK có *make* trong tiếng Anh.

KCGK tham gia làm bộ phận của một câu phức theo hai cách:

- Đảm nhiệm vai trò một mệnh đề phụ trong câu phức, bổ trợ cho các thành phần nòng cốt như chủ ngữ, bổ ngữ hay trạng ngữ của câu phức.
- Đảm nhiệm vai trò là nòng cốt câu phức với khiến thể là chủ ngữ, VTGK là vị ngữ, vị từ kết quả và bị khiến thể là bổ ngữ của câu phức. Khi đó không thể thiếu mệnh đề phụ khác (có kết cấu chủ - vị) bổ trợ cho một trong các thành phần của câu phức (cũng chính là bổ trợ cho khiến thể hoặc bị khiến thể trong KCGK)

- Câu phức thành phần chủ ngữ

Theo cách 1, cả hai KCGK có **make** và **làm** đều có thể là mệnh đề phụ trợ cho chủ ngữ trong câu phức khi kết hợp với các từ chỉ sự việc là *the truth that, the fact that, the thing that...* trong tiếng Anh và các từ như *điều, việc, sự việc...* trong tiếng Việt. Ví dụ:

(555) *Việc anh đã từng **làm cho** cô đau khổ là không thể phủ nhận.*

(556) *The fact that he has **made** me young again is something for which I am very grateful.*

(Thực tế là anh ấy đã khiến tôi trẻ lại là điều mà tôi rất biết ơn.)

Theo cách 2, CNKT là một kết cấu chủ - vị và đóng vai trò là chủ ngữ của câu. Ví dụ:

(557) *The fact that he pretended to love me **made** me extremely frustrated.*

(Việc anh giả vờ yêu tôi khiến tôi bức bối vô cùng.)

(558) *Gió thổi mạnh **làm** gãy cành.*

Hoặc có một mệnh đề phụ khác bổ trợ thông tin cho CNKT. Ví dụ:

(559) *Quang, người đàn ông tôi yêu nhất, cũng là người **làm** tôi đau khổ nhất.*

(560) *The truth that he betrayed me twice **made** me.*

(Sự thật là anh ta đã phản bội tôi hai lần **làm cho** tôi đau khổ)

- Câu phức thành phần bổ ngữ

Theo cách 1, bổ ngữ của vị từ chính trong câu được KCGK bổ trợ thông tin.

Ở cả hai ngôn ngữ, câu phức dạng này khá phổ biến. Ví dụ:

(561) *Cố Dữ nhìn cô gái đã từng **làm cho** hấn động tâm, trái tim đã từng đập loạn nhịp, nhưng hiện tại lại chẳng còn chút cảm xúc nào nữa.*

(562) *He'd never met a woman who **made** him feel that way.*

(Anh chưa bao giờ gặp một người phụ nữ nào **làm cho** anh cảm thấy như vậy)

Theo cách 2, BNBKT được một mệnh đề phụ khác bổ trợ thông tin. Trong tiếng Việt, thực ra bản thân cả hai KCGK dạng [N1 làm N2 Vinf/Adj] đều là những câu phức thành phần bổ ngữ với BNKQ chính là vị từ của BNBKT. Ví dụ:

(563) *Giấc mơ lạ **làm cho** Quang tỉnh giấc.*

(564) *Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng **làm cho** ông nhọc quá.*

Kể cả những KCGK ở hai dạng còn lại trong tiếng Việt cũng có thể trở thành một câu phức. Ví dụ:

(565) *Gió bão **làm** đổ cây ông nội trồng năm ngoái.*

(566) *Vận động, tuyên truyền đã từng bước **làm thay đổi những hủ tục** vốn đã ăn sâu vào đời sống của người dân bao lâu nay.*

Theo cách này, KCGK trong tiếng Anh có tỉ lệ BNBKT được một mệnh đề khác phụ trợ không nhiều. Chỉ có một vài KCGK dạng [N1 make N2 Vinf] có thể chuyển thành câu phức với một mệnh đề quan hệ đặt sau N2. Ví dụ:

(567) *They **made** the girl, who was dying because of starving, go back to Baskerville Hall with them.*

Tuy nhiên tỉ lệ những câu phức theo cách này trong tiếng Anh khá thấp. Các cấu trúc còn lại với BNBKT được bổ trợ bằng một mệnh đề quan hệ khác không thấy xuất hiện.

- Câu phức thành phần chủ ngữ và bổ ngữ

Đây là loại câu phức hai thành phần trong đó cả chủ ngữ và bổ ngữ đều là những kết cấu chủ vị hoặc đều được một mệnh đề khác bổ trợ thông tin. KCGK trở thành câu phức theo cách 2. Loại câu phức này xuất hiện khá phổ biến trong KCGK có **làm** nhưng hoàn toàn không thấy xuất hiện trong KCGK có **make**. Ví dụ:

(568) *Chính tiếng tục tũ như nhóp buông ra từ cửa miệng đã **làm cho** lũ trẻ Xóm Cháy phải mang danh là mất dạy.*

- Câu phức thành phần trạng ngữ

Phần lớn KCGK đóng vai trò là trạng ngữ chỉ mục đích và khá phổ biến trong cả hai loại KCGK ở hai ngôn ngữ. Ví dụ:

(569) ***In order to make** his wife have a better life, he has been working so hard.*

*(Để cho vợ mình có một cuộc sống tốt đẹp hơn, anh ta đã **làm** việc vô cùng vất vả)*

(570) *Để **làm cho** khuôn mặt thon gọn, người ta sử dụng muối.*

Ngoài vai trò phổ biến là làm trạng ngữ cho câu phức, KCGK còn có thể làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân (vì), phương thức (bằng), nhượng bộ (tuy rằng)...KCGK với vai trò này thường ỏ CNKT. Ví dụ:

(571) *Because of making me work on the day I go to church I almost sued my employer.*

(Vì bắt tôi **làm** việc vào ngày tôi đi nhà thờ nên tôi suýt chút nữa kiện sếp tôi.)

(572) *Vì đã làm cho một bệnh nhân chết trong một ca mổ cột sống bình thường, anh đã bị ngưng hành nghề.*

(573) *Cái sai ấy đã được sửa bằng cách làm cho hôn ông được sống.*

(574) *They are making my lifestyle easy by making me accountable to myself.*

(575) *(Họ đang làm cho lối sống của tôi trở nên dễ dàng bằng cách khiến tôi phải chịu trách nhiệm với chính mình.)*

Như vậy, với hai cách tham gia vào việc tạo nên một câu phức, KCGK có thể đảm nhiệm nhiều vai trò trong câu như làm chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ (ẩn khiến thể) hoặc từng thành phần trong KCGK kết hợp với các mệnh đề phụ khác để cùng nhau xây dựng nòng cốt câu.

c) KCGK là bộ phận của câu ghép

Về vấn đề câu ghép, trong tiếng Anh không phân biệt ghép đẳng lập hay ghép chính phụ càng không có tên gọi ghép hô ứng. Việc phân chia câu ghép trong tiếng Anh đơn giản hơn so với tiếng Việt. Bằng việc sử dụng liên từ kết hợp (coordinator) câu ghép trong tiếng Anh được tạo thành. Ngoài ra, một loại câu ghép được hình thành bằng việc sử dụng trạng từ liên kết (conjunctive adverb). Ví dụ:

(576) *Tết là thời điểm để chúng ta suy ngẫm và làm cho cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa hơn.*

(577) *I don't think it will make me a vegetarian but it might make me think about it.*

Trong tiếng Việt, sự phân chia các loại câu ghép phức tạp hơn. Tương đương về ngữ nghĩa, cả hai ngôn ngữ đều có ghép đẳng lập (sử dụng một liên từ kết hợp (*and, but, or, và, nhưng, hoặc...*)) Ngoài ra, trong tiếng Việt còn hai loại câu ghép khác: ghép chính phụ và ghép hô ứng. Hai vế của câu ghép chính phụ và hô ứng có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau được liên kết với nhau bằng quan hệ từ chính phụ. Do đó, mối quan hệ trong câu ghép chính phụ thường rất chặt chẽ. Có 4 mối quan hệ trong ghép chính phụ: quan hệ nguyên nhân, quan hệ mục đích, quan hệ điều kiện, quan hệ nhượng bộ và thăng tiến. KCGK có **làm** và **make** đều xuất hiện trong các loại quan hệ này, tuy nhiên trong tiếng Anh chúng không được gọi tên một cách cụ thể. Ví dụ:

(578) *Con xin lỗi vì đã **làm cho** ba mẹ phiền lòng.*

(579) *Để **làm cho** màn hình iPhone của bạn tối hơn hoặc sáng hơn, bạn hãy thực hiện một trong các tác vụ sau đây*

(580) *The more he talked, the more he **made** me realize just what an inspiration he must be to all those young people.*

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI CHIẾU	GIỐNG NHAU	KHÁC NHAU
ĐẶC ĐIỂM	1. KCGK có thể là câu đơn	Tỉ lệ KCGK là câu đơn trong tiếng Anh cao hơn
	2. KCGK là câu phức hoặc	Tỉ lệ KCGK là câu phức hoặc bộ phận của
CHỨC NĂNG	bộ phận của câu phức	câu phức trong tiếng Việt cao hơn
	3. KCGK là một vế của câu ghép	Khác nhau về tỉ lệ

Bảng 29: Đối chiếu đặc điểm chức năng

4.3. Tiểu kết

Những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng ngữ nghĩa cũng như cú pháp của hai KCGK với *make* và *làm* được luận án so sánh và đối chiếu trong chương này. Hai KCGK trên có khá nhiều điểm tương đồng về đặc trưng ngữ nghĩa của hai sự tình nguyên nhân và kết quả, thành tố của từng sự tình, và đặc biệt chúng đều có ba mối quan hệ về nghĩa giữa khiến thể và bị khiến thể, bị khiến thể và kết quả gây khiến, hành động gây khiến và kết quả gây khiến. Ngoài ra, chúng còn có nhiều điểm tương đồng về đặc trưng cú pháp như về mặt cấu trúc cú pháp, chức năng cú pháp (khi hoạt động với tư cách là câu đơn, câu phức hay câu ghép) và hình thái cú pháp của các thành phần. Cuối cùng, chúng còn giống nhau ở khả năng liên kết giữa vị từ trung tâm của kết cấu với các kết tố bắt buộc và không bắt buộc trong KCGK.

Chương này còn chỉ ra những điểm khác biệt ở cả hai đặc trưng về ngữ nghĩa cũng như cú pháp. Về mặt ngữ nghĩa, chúng khác nhau ở tỉ lệ phân loại các thành phần như khiến thể và bị khiến thể, về việc coi *make* và *làm* là những VTGK thực thụ (*làm*) hay nằm trong nhóm những vị từ cầu khiến (*make*). Xét các mối quan hệ về nghĩa trong KCGK, mặc dù giống nhau về mối quan hệ nhân quả giữa khiến thể và bị khiến thể nhưng quan hệ ép buộc giữa hai thành phần này ở hai KCGK là khác

nhau. Mối quan hệ giữa bị khiến thể và kết quả gây khiến trong tiếng Việt được thể hiện rõ hơn tiếng Anh. Mối quan hệ giữa hành động gây khiến và kết quả gây khiến ở hai KCGK khá giống nhau, chỉ khác nhau về tỉ lệ KCGK mang tính [động] và tính [chủ ý]. Chúng thực sự khác nhau về tính trực tiếp gián tiếp. Trong khi KCGK với *làm* hoàn toàn mang tính gián tiếp thì KCGK với *make* có một số lượng không nhỏ mang tính trực tiếp với các KCGK có cấu trúc [N1 - làm - V2/Adj - N2]

Ngoài ra, những đặc điểm khác biệt về mặt cú pháp giữa hai KCGK cũng được đối chiếu so sánh và phân tích trong chương này. Mở đầu là sự khác biệt liên quan đến cấu trúc cú pháp. Hai KCGK này không những khác nhau về vị trí các bổ ngữ mà còn về số lượng các biến thể cấu trúc. Tiếp theo, giữa chúng còn tồn tại sự khác biệt về hình thái cú pháp của các thành phần trong KCGK bao gồm các đặc điểm về vị trí, hình thức, ngôi của chủ ngữ, bổ ngữ, khác nhau về thời/thể của *make* và *làm*...Ngoài ra, chương này cũng đã chỉ ra sự khác biệt về đặc điểm chức năng của KCGK có *make* và *làm*. Sự khác biệt này chủ yếu nằm ở tỉ lệ các loại câu khi KCGK tham gia vào việc tạo nên câu đơn, là thành phần của câu ghép hay câu phức.

KẾT LUẬN

Một trong những hiện tượng phổ biến của mọi ngôn ngữ trên thế giới là cách diễn đạt tác động gây khiến và kết quả gây khiến với nhiều phương thức diễn đạt khác nhau điển hình là 3 phương pháp từ vựng tính, hình thái tính và phân tích tính. Tùy vào tính chất đặc điểm của từng ngôn ngữ mà các phương pháp trên được sử dụng cụ thể để miêu tả về hiện tượng ngôn ngữ phổ biến này. Với tiếng Anh và tiếng Việt, do đặc điểm về loại hình ngôn ngữ khác nhau nên cũng có sự khác nhau về cách thức diễn đạt KCGK. Bên cạnh nhiều nét khác nhau vẫn tồn tại nét tương đồng về phương thức diễn đạt – phương thức phân tích tính – phương thức được sử dụng phổ biến trong cả hai ngôn ngữ. Trong đó, VTGK *make* và *làm* là hai VTGK phân tích tính điển hình. Với mong muốn tìm hiểu về đặc điểm ngữ nghĩa cũng như cú pháp của hai KCGK ở hai ngôn ngữ này, luận án đã được thực hiện trên nguyên tắc kết hợp lý luận với miêu tả và phân tích để nghiên cứu, khảo sát và đối chiếu KCGK có *make* trong tiếng Anh và KCGK có *làm* trong tiếng Việt nhằm tìm ra những nét tương đồng cũng như những điểm khác biệt về ngữ nghĩa và cú pháp. Cụ thể, luận án có những nội dung chính sau:

Một là, trên cơ sở trình bày một số quan niệm tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước về vấn đề hữu quan, luận án đã khảo sát một cách tổng quan lịch sử nghiên cứu về KCGK trong tiếng Anh và tiếng Việt nói chung, theo các hướng nghiên cứu khác nhau và KCGK với *make* và *làm* nói riêng. Trong tiếng Anh, lịch sử vấn đề được chúng tôi nhìn nhận qua ba hướng chính là Ngữ nghĩa học cú pháp, Ngữ pháp chức năng và Loại hình học. Trong tiếng Việt, phần lớn các công trình nghiên cứu đi theo hai hướng mô tả và đối chiếu trong đó chủ yếu là theo hướng mô tả. Ngoài ra, với cơ sở lý thuyết về KCGK, với các khái niệm và nhận diện các kiểu KCGK nói chung, chúng tôi đã xác lập quan điểm riêng về cách nhận diện KCGK cú pháp tính – đối tượng nghiên cứu của luận án với các tiêu chí cơ bản là tiêu chí logic, tiêu chí ngữ nghĩa và tiêu chí hình thức cú pháp. Trên cơ sở đó, khái niệm về VTGK *make* và *làm*, việc nhận diện các KCGK có *make* và *làm*, phân biệt chúng với những kết cấu khác cũng được phân tích và trình bày một cách cụ thể. Với cơ sở

lý thuyết NNH đối chiếu cơ bản, chúng tôi đã xác định rõ trong luận án về phương pháp đối chiếu và đối tượng đối chiếu. Bằng việc sử dụng phương thức đối chiếu hai chiều (cả hai ngôn ngữ vừa là ngữ nguồn và vừa là ngữ đích), chúng tôi đã tiến hành trình tự nghiên cứu về các KCGK có *make* trong tiếng Anh và sau đó đến các KCGK với *làm* trong tiếng Việt với các thủ pháp phân tích phân bố, phân tích cấu trúc thành tố trực tiếp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, phân tích ngữ cảnh để khảo sát các đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp của các KCGK hữu quan. Cuối cùng, bằng phương pháp đối chiếu, chúng tôi đã phân tích nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về mặt cú pháp và ngữ nghĩa của các KCGK trên.

Hai là, luận án đã tiến hành khảo sát và phân tích cụ thể về KCGK với *make* trong tiếng Anh với hai đặc trưng về ngữ nghĩa và cú pháp trong đó những đặc điểm về đặc trưng ngữ nghĩa được phân tích trước, sau đó đến các đặc trưng về cú pháp. Về mặt ngữ nghĩa, luận án đã phân biệt rõ các sự tình tác động và sự tình kết quả, sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa giữa các thành phần khiến thể, bị khiến thể, vị từ gây khiến và vị từ kết quả. Đặc biệt, luận án đã nêu bật được mối quan hệ nghĩa giữa các thành phần trong KCGK. Với đặc trưng cú pháp, luận án đã phân tích mối liên hệ giữa các cấu trúc [N1 make N2 Adj], [N1 make N2 Vpp], [N1 make N2 Noun] và [N2 be made to Vinf] với cấu trúc điển hình [N1 make N2 Vinf] và nhấn mạnh việc thực chất 4 cấu trúc trên chính là 4 biến thể của dạng điển hình [N1 make N2 Vinf]. Luận án đã phân tích rõ đặc điểm hình thái cú pháp của từng thành phần tham gia trong KCGK với *make* lần lượt với CNKT, vị ngữ gây khiến *make*, BNBKT, và bổ ngữ kết quả. Đặc trưng cú pháp còn được thể hiện ở khả năng liên kết của vị từ gây khiến hạt nhân *make* với các thành phần còn lại trong KCGK. Cụ thể, những thành phần như chủ ngữ, bổ ngữ đối tượng, bổ ngữ kết quả là những thành phần bắt buộc trong KCGK do vậy, chúng có khả năng liên kết cao với VTGK *make*. Các thành phần còn lại như các trạng từ chỉ tần suất, mức độ, các phụ từ chỉ thời, thể... là những thành phần không bắt buộc. Với khả năng xuất hiện trong cả câu đơn, câu ghép và câu phức cho thấy khả năng hoạt động trong câu tiếng Anh của KCGK với *make* khá phong phú.

Ba là, KCGK với *làm* trong tiếng Việt cũng được luận án khảo sát và phân tích dựa trên hai đặc trưng về ngữ nghĩa và cú pháp. Trước hết, bằng việc phân tích những đặc điểm của các vai nghĩa trong sự tình gây khiến như khiến thể, bị khiến thể và các đặc trưng gây khiến (vị từ gây khiến, vị từ kết quả) kết hợp với việc phân tích rõ mối quan hệ về nghĩa giữa các thành phần trên với nhau, luận án đã phân tích khá đầy đủ các đặc điểm về bình diện ngữ nghĩa của một sự tình lớn (sự tình gây khiến) bao gồm hai sự tình nhỏ (sự tình gây khiến + sự tình kết quả). Sau đó, luận án phân tích về đặc điểm cú pháp với các cấu trúc cơ bản, cấu trúc biến thể của KCGK có *làm*. Mặc dù chỉ có hai cấu trúc [N1 làm N2 V2] và [N1 làm V2 N2] nhưng gần như hai cấu trúc này không có liên quan gì đến nhau. Chúng là hai cấu trúc độc lập nhau, thể hiện sự khác biệt rõ ràng về ngữ nghĩa cũng như cú pháp. Đặc điểm về cú pháp này mang tính chất đặc trưng khi phân biệt gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp trong tiếng Việt. Đặc điểm về hình thái cú pháp của từng thành phần tham gia vào KCGK với *làm* được phân tích rõ trong luận án lần lượt là khiến thể, VTGK, bị khiến thể, và vị từ kết quả. Sử dụng lý thuyết *Kết tri của động từ* với quan điểm coi động từ là “đỉnh của câu”, luận án đã phân tích khả năng liên kết của VTGK *làm* với các thành phần còn lại trong KCGK. Trong đó có những kết tố bắt buộc là chủ ngữ đối tượng, bổ ngữ đối tượng, bổ ngữ kết quả và những kết tố không bắt buộc là các loại trạng từ bổ nghĩa cho VTGK hoặc bổ nghĩa cho toàn bộ KCGK, các loại phó từ, hư từ... Đặc biệt, luận án còn phân tích rõ mối quan hệ mật thiết giữa bổ ngữ đối tượng và bổ ngữ kết quả cả về cấu trúc sâu, về khả năng hoán đổi vị trí giữa hai loại bổ ngữ này. Giống như KCGK với *make*, KCGK với *làm* có thể tự mình tạo thành một câu đơn hoàn chỉnh hoặc tham gia vào việc tạo nên câu phức, câu ghép.

Bốn là, trên cơ sở miêu tả kỹ lưỡng những đặc điểm về ngữ nghĩa và cú pháp của hai KCGK hữu quan, luận án đã đối chiếu các KCGK với *make* và *làm* để tìm ra những điểm tương đồng và những nét khác biệt trong hai ngôn ngữ.

Xét về những nét tương đồng, về đặc điểm ngữ nghĩa, cả hai loại KCGK này đều chứa hai sự tình nguyên nhân và kết quả có liên quan đến nhau về mặt thời gian và không gian, logic và những thành tố của các sự tình là những thành phần tham

gia tạo nên kết cấu như khiến thể, bị khiến thể, VTGK, vị từ kết quả trong đó khiến thể luôn là phần khởi đầu của chuỗi hành động gây khiến, tác động lên đối tượng là bị khiến thể và tại đây bị khiến thể thể hiện những thay đổi được tạo ra do tác động gây khiến. Cả hai loại KCGK trên đều tạo ra 4 loại kết quả ở bị khiến thể là hành động mới, trạng thái mới, quá trình mới và tư thế mới. KCGK đều biểu thị mối quan hệ nhân quả, không mang tính ép buộc, đều có thể mang tính trực tiếp hoặc gián tiếp, tính [+động] và tính [+chủ ý], và mặc định một kết quả gây khiến. Giống nhau về đặc điểm cú pháp, cả hai KCGK *make* và *làm* đều có cùng một kiểu cấu trúc cơ bản [N1 V1 N2 V2] trong đó V1 là *make* hoặc *làm*, V2 là động từ nguyên thể hoặc tính từ và nhiều đặc điểm giống nhau về hình thái cú pháp của các thành phần tham gia trong KCGK.

Xét về những đặc điểm khác biệt, về mặt ngữ nghĩa, KCGK với *make* và *làm* có nhiều điểm khác biệt về tỉ lệ phân loại khiến thể, bị khiến thể theo phạm trù ngữ nghĩa, tính [tri giác] và [chủ ý], về bản chất của hai VTGK, về vị trí của bị khiến thể và phương thức nhấn mạnh Bị khiến thể. Ngoài ra, KCGK với *make* và *làm* còn khác nhau ở khả năng tình lược và việc ẩn sự tình nguyên nhân. Về quan hệ ngữ nghĩa, hai nét nghĩa tạo nên sự khác biệt giữa hai KCGK này là nét nghĩa ép buộc và tính trực tiếp gián tiếp cũng đã được phân tích và làm rõ. Có lẽ khác biệt nằm phần lớn ở đặc điểm về cú pháp với số lượng và tính chất của các cấu trúc và mối quan hệ giữa chúng. Chính đặc điểm khác biệt về cấu trúc cú pháp này tạo nên điểm khác biệt trong việc phân biệt gây khiến trực tiếp và gây khiến gián tiếp ở hai ngôn ngữ. Giữa hai KCGK còn tồn tại nhiều điểm khác biệt về đặc điểm hình thái của Khiến thể, Bị khiến thể, VTGK, vị từ kết quả cả về vị trí, cấu tạo... Thông qua việc phân tích biểu đồ nhánh, điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt về cú pháp giữa hai KCGK này là khả năng liên kết và mối liên hệ giữa hai loại bổ ngữ đối tượng và bổ ngữ kết quả đã được làm rõ. Trong khi các bổ ngữ trong KCGK với *make* chỉ có quan hệ với VTGK *make*, thì hai loại bổ ngữ này trong KCGK với *làm* lại có quan hệ mật thiết với nhau tạo nên một mối quan hệ Chủ - vị trong nội bộ sự tình kết quả.

Với đặc điểm loại hình học ngôn ngữ khác nhau, tiếng Anh khá rõ ràng trong việc kết hợp và sử dụng các phụ từ chỉ thời/thể trong khi đó tiếng Việt lại khá phức tạp.

Tóm lại, thông qua việc phân tích và đối chiếu KCGK với *make* và *làm* ở hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, luận án đã đạt được một số kết quả sau:

- Luận án đã khảo sát, trình bày và phân tích nhiều quan điểm của các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng trong và ngoài nước theo những hướng nghiên cứu khác nhau về KCGK nói chung và KCGK có *make* và *làm* nói riêng.
- Luận án đã khảo sát, phân tích và làm rõ những đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của cả hai loại KCGK với *make* và *làm*
- Trên cơ sở đó, luận án đã rút ra được những điểm tương đồng và dị biệt của KCGK giữa hai ngôn ngữ giúp những người nghiên cứu có cái nhìn sâu sắc hơn về KCGK nói chung và KCGK có *make* và *làm* nói riêng, giúp người sử dụng hiểu đúng, dùng đúng trong cả văn nói và văn viết.

Ngoài những kết quả đã đạt được, chúng tôi thấy luận án còn tồn tại hạn chế là tài liệu tham khảo về KCGK trong tiếng Việt. Do không có nhiều nhà ngôn ngữ quan tâm và nghiên cứu về vấn đề này nên việc tìm hiểu về lịch sử nghiên cứu vấn đề về KCGK nói chung và KCGK với *làm* còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc phân tích về các KCGK với *làm* phần lớn mang tính chất chủ quan do không được so sánh nhiều với các tài liệu khác.

Do phạm vi và khuôn khổ, luận án chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu đối chiếu hai đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp của các KCGK hữu quan. Một bình diện quan trọng khác là ngữ dụng vẫn chưa được nghiên cứu, nên có thể là một hướng nghiên cứu thú vị về KCGK. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện luận án, tác giả thấy vấn đề về nghĩa tình thái trong các KCGK có *make* và *làm* cũng là một đặc điểm khá thú vị và có thể cũng là một hướng nghiên cứu cần được thực hiện tiếp theo.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Do Thi Phuong Thuy (2023), “Syntactic features of *làm* causative constructions in Vietnamese”, *International Graduate Research Symposium*, Vol.1, pp. 357-371, ISBN: 978-604-384-167-1
2. Do Thi Phuong Thuy (2023), “Semantic Characteristics of Events in Make Causative Constructions”, *Journal of Humanities and Social Sciences*, Vol.28 (4), pp. 39-46, e - ISSN: 2279 – 0937, p-ISSN: 2279-0845.
3. Do Thi Phuong Thuy (2024), “Semantic Relationships in MAKE Causative Structures”, *Journal of Research & Method in Education*, Vol.14 (1), pp. 13-16, e - ISSN: 2320–7388, p- ISSN: 2320-737X
4. Đỗ Thị Phương Thúy (2023), “Đặc điểm cú pháp của các thành phần trong kết cấu gây khiến có *làm* trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, (6/341), tr. 51-59, ISSN 0868 - 3409.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục.
2. Bùi Minh Toán – Đinh Trọng Lạc (1997), *Tiếng Việt, T.2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học xã Hội.
4. Cao Xuân Hạo (2003), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Q. 1, Câu trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
5. Cao Xuân Hạo (2005), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Q. 2, Ngữ đoạn và từ loại*, NXB Giáo dục.
6. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Q. 1*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
7. Đào Thanh Lan (2002), *Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc đề – thuyết*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
8. Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, T. 2*, NXB ĐH và THCH, Hà Nội.
10. Diệp Quang Ban (1992), “Bàn góp về quan hệ chủ - vị và quan hệ đề -thuyết”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (9), tr.91.
11. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
12. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp Việt Nam – Phần Câu*, NXB Đại Học Sư Phạm, Hà Nội.
13. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ Loại*, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.
14. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục Hà Nội.
15. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.
16. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*, NXB Đại học và THCN.
17. Hoàng Văn Thung – Lê A (1995), *Ngữ pháp tiếng Việt*, ĐH Sư phạm Hà nội I, Hà Nội.

18. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Lê Cận & Phan Thiều (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, T. 1*, NXB Giáo dục.
20. Lê Kim Ngân, Nguyễn Phương Thái, *Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt*, SP8.5 – Đề tài KC.01.01.05/06-10.
21. Lê Kính Thắng (2017), “Phạm trù ngoại động/nội động và cấu trúc đề thuyết trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn* (2), tr.14.
22. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
23. Moon Ok Soon (2015), *So sánh cấu trúc gây khiến tiếng Việt và tiếng Hàn*.
24. Nguyễn Hoàng Trung (2014), “Kết cấu gây khiến trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh* (63), tr.15.
25. Nguyễn Hồng Côn (2018), “Vấn đề nhận diện kết cấu gây khiến trong tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt và Việt Nam học tại Trường Đại học KHSHNV- ĐHQGHN 11/2018*, NXB ĐHQG 2019, tr.122 – 125.
26. Nguyễn Hồng Côn (2010), *Các kiểu cấu trúc thông tin của câu đơn tiếng Việt*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
27. Nguyễn Hồng Côn (2020), “Syntactic Causative Constructions in Vietnamese: A Typological Perspective”, *International Journal of Language and Linguistics* Vol. 7 (2), tr.98.
28. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về Ngữ pháp tiếng Việt T. 1, 2*, NXB Khoa học Xã hội.
29. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
30. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu trong tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
31. Nguyễn Minh Thuyết (1981), “Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (1), tr.34-35.

32. Nguyễn Văn Hiệp (2003), “*Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa*”. Tạp chí Ngôn ngữ (2), tr. 79.
33. Nguyễn Văn Hiệp (2009), “Về một số giải pháp miêu tả bình diện kết học của câu”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (11) tr. 66.
34. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016), “Về cặp vị từ gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* (8), tr.24 – 29.
35. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016), “Các kiểu cấu trúc kết quả trong tiếng Việt », *Tạp chí Khoa học*, ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (7), tr.19.
36. Nguyễn Thị Kim Quyên (2007), *Vị từ gây khiến trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
37. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động trong tiếng Việt và các tham tố của nó*, NXB Khoa học Xã hội.
38. Nguyễn Thị Quy (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*, NXB Khoa học xã hội chi nhánh TPHCM.
39. Nguyễn Thị Thu Hà (2008), *Cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ, Trường Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên.
40. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), *Nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án TS Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học, ĐH Huế.
41. Nguyễn Thị Thu Hương (2010), *Cấu trúc gây khiến-kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngành Lí luận ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
42. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2002), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
43. Phan Trang (2014), *Complex Predicates in Vietnamese: in support of the extended VP hypothesis*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế, tr.45-47, NXB Khoa học Xã hội.
44. Trung tâm Khoa học xã hội & Nhân văn Quốc gia (2022), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

45. Anderson, S.R. (1985), *Phonology in the twentieth century: theories of rules and theories of representations*. Chicago: The University of Chicago Press.
46. Cambridge University Press, *Cambridge Advanced Learner's Dictionary (4th ed)*
47. Chatti, S. (2011), “The semantic network of causative MAKE”, *Sorbonne Nouvelle University ICAME Journal* (35), p.5.
48. Cheung & Larson (2015), *Make causatives in English and Mandarin*, The Hongkong Polytechnic University.
49. Chomsky, N. (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*, MIT Press, Cambridge.
50. Chomsky, N. (1975), *The logical Structure of Linguistic Theory*, The University of Chicago Press, Chicago.
51. Chomsky, N. (1976), *Studies on Semantics in Generative Grammar*, 3rd ed, Mouton, the Hague - Paris.
52. Comrie, B. (1974), *Causative and Universal Grammar*, Transaction of the Philological Society, in Press.
53. Comrie, B. (1976), *The syntax of causative Construction: Cross – language Similarities and Divergencies*, Academic Press, San Diego.
54. Comrie, B. (1989), *Language Universals and Linguistic Typology*, The University of Chicago Press.
55. Comrie, B. (2000), *Causatives and Transitivity*, John Publishing Company, Benjamins.
56. Comrie, B. (2003), *Causative*. In *International encyclopedia of linguistics*, 2nd ed. Vol. 1. Edited by William J. Frawley, (pp. 281–283). Oxford: Oxford Univ. Press.
57. Dik, S.C. (1981), *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the clause*, Foris Publication.
58. Dik, S.C. (2005), *Ngữ pháp chức năng*. NXB Đại học Quốc gia, (Cao Xuân Hạo dịch) TP HCM.
59. Dixon, R.M.W. (2000), *A typology of causatives: form, syntax and meaning*, In Dixon & Aikhenvald.

60. Dixon, R.M.W. (2004), *A semantic approach to English Grammar*, La Trobe University, Melbourne.
61. Dowty, D.R. (1979), *Word meaning and Montague grammar, The semantics of verbs and times in generative semantics and in Montague's PTQ*. Synthese language library, Vol. 7, Reidel Publishing Boston and London.
62. Fanego. (1994), “Infinitive Marking in Early Modern English”, *English Historical Linguistics: Papers from the 7th International Conference on English Historical Linguistics*, pp.45-49.
63. Frawley, W. (1992), *Linguistic Semantic*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, Hillsdale, New Jersey.
64. Gilquin, G. (1996), *Corpus, Cognition and Causative Constructions*, Université catholique de Louvain
65. Gilquin, G. (2008), *Causative make and faire: a case of mismatch*, Université Catholique de Louvain – UCLouvain.
66. Gilquin, G. (2015) *Contrastive collostructional analysis: Causative constructions in English and French*. In: *Zeitschrift für Anglistik und Amerikanistik*, Vol. 63 (3) pp. 253-272
67. Givon, T. (1993), *English Grammar: A function-based introduction*, John Benjamins
68. Goddard, C. & Wierzbicka, A. (2002), *Meaning and Universal Grammar*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
69. Goddard, C. (1997), *Studies in the Syntax of Universal Semantic Primitives*, Special Issue of Language Sciences.
70. Goddard, C. (1998), *Semantic Analysis: A Practical Introduction*, Oxford University Press.
71. Goddard, C. (2005), *The Languages of East and Southeast Asia: An Introduction*. Oxford: Oxford University Press.
72. Goldberg, A. E. (1995), *Constructions: A Construction Grammar Approach to Argument Structure*. Chicago, IL: University of Chicago Press.

73. Hale, K and Keyser J. (1991), *On the Syntax of Argument Structure*, The MIT Press, Cambridge.
74. Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, Blackwell, London.
75. Halliday, M.A.K. (2004), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB ĐHQGHN (Bản dịch của Hoàng văn Vân)
76. Harley, H. (2008), *On the Causative Construction*, The Oxford Handbook of Japanese Linguistics.
77. Haspelmath, M. (2005), *Language Typology and Linguistic Description*. Cambridge: Cambridge University Press. (2nd edition).
78. Helen BeeBee, H. & A.R.J. Fisher (2020), *Philosophical Letters of David K.Lewis, Vol.1, Causation, Modality, Ontology*, Oxford University Press.
79. Homes, J. (1999), *The syntax and semantics of causative verbs*. (Abstract).
80. Iyeiri, Y. (2018), *Explorations in English Historical Syntax*, John Benjamins Publishing.
81. Jackendoff, R. (1977), "X syntax: a study of phrase structure", *Linguistic Inquiry Monograph Two*, Cambridge (Mass): The MIT Press.
82. Jackendoff, R. (1983), *Semantics and Cognition*, The MIT Press, Cambridge.
83. Jackendoff, R. (1995), *Semantic Structure*, The MIT Press, Cambridge.
84. Jakobson, R. (1959), *On linguistic aspects of translation*, In R. A. Brower (ed.), *On Translation*. Cambridge.
85. James, C. (1980), *Contrastive Analysis*, London: Longman.
86. Lauer, S. (2010), *Periphrastic Causative Verbs in English: what do they mean?* Department of Linguistics, Stanford University.
87. Levin, B and Hovav, M. (1995), "Unaccusativity At the Syntax_Lexical. Semantics Interface", *Linguistic Inquiry Monographs*, (26), MIT Press.
88. Masica, C. (1976), *Defining a Linguistic Area: South Asia* - Colin P. Masica, University of Chicago Press.

89. Moore, J. & Polinsky, M. (2003), *The Nature of Explanation in Linguistic Theory*, The University of Chicago Press.
90. Nadathur, P. (2017), *Causative verbs - Introduction to Lexical semantics*, Stanford University Press.
91. Nahar, L.A. (2014), *Construction of causative verb make in English and its translation in Indonesian*, The International Journal of Social Sciences.
92. Nedjalkov, M. (1988), *The Typology of Resultative Constructions*, John Benjamins.
93. Salkoff, M. (1999), *A French-English Grammar: A Contrastive Grammar on Translational Principles*, John Benjamins Publishing Company.
94. Shibatani, M. (1976), *The grammar of causative constructions: a conspectus*, in M. Shibatani (ed.), Academic Press, New York.
95. Shibatani, M. (1996), *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning*, Oxford University Press. USA.
96. Shibatani, M. (1999), *Approaches to Language Typology*, Oxford University Press.
97. Shibatani, M. (2002), *Introduction: Some basic issues in the grammar of causation*. In *The grammar of causation and interpersonal manipulation*, edited by Masayoshi Shibatani, pp. 1–22. Amsterdam: John Benjamins.
98. Shinatani, M. (2002), *The Grammar of Causation and Interpersonal Manipulation (Typological Studies in Language)*, John Benjamins Publishing Co.
99. Song, J.J. (1990), *On the rise of causative affixes: a universal typological perspective*, *Lingua*.
100. Song, J.J. (1996), *Causatives and causation: A universal-typological perspective*. London and New York: Addison Wesley Longman.
101. Song, J.J. (2001), *Linguistic Typology: Morphology and Syntax*, Chapter 4, Chapter 6, Longman, New York.
102. Song, J.J. (2013), *The Oxford Handbook of Linguistic Typology*. Oxford: Oxford University Press.

103. Stuart, M.J. (2002), *A System of Logic*, University Press of the Pacific, Honolulu, ISBN 1-4102-0252-6.
104. Sugiyama, K. (1988), *Attributing human characteristics: Developmental changes in over- and underattribution*. Cognitive Development,
105. Talmy, L. (1976), *Semantic Causative Types*, in M. Shibatani (ed.) *Syntax and Semantics 6: The Grammar of Causative Construction*, pp.43-116, Academic Press, New York.
106. Talmy, L. (1985), *Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms*. In T. Shopen (Ed.), *Language typology and syntactic description*, Cambridge: Cambridge University Press.
107. Talmy, L. (1988), *Force Dynamics in Language and Cognition*, MIT Press, Cambridge.
108. Talmy, L. (1996), *Semantic causative Types in the grammar of causative constructions*, Brill Publisher.
109. Tomioka, N. (2006), *Resultative Constructions: Cross – Linguistic Variations and the Syntax – Semantic Interface*, McGill University, Montreal.
110. Toops, G.H. (2003), *Causative constructions in the Upper Sorbian Literacy Language*.
111. Vladimir, N. & Silnitsky, G. (1973), *The typology of morphological and lexical causatives*. In Ferenc Kiefer (ed.), *Trends in Soviet theoretical linguistics*, pp.1–32. Dordrecht: Springer,
112. Wierzbicka, A. (1987), *English speech act verbs: A semantic dictionary*, Academic Press.
113. Wierzbicka, A. (1988), *The semantics of grammar*, John Benjamins Publishing Company.
114. Wierzbicka, A. (1996), *Semantics: Primes and universals: Primes and universals*, Oxford University Press, UK.
115. Xolodovic, A. (1979), *Language Typology and Language Universals*, Academic Press, New York.

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – LÀM – V2 – N2]

1. Tin cho hay một số người sợ rằng luật hạn chế 2 con này sẽ **làm** gia tăng nạn phá thai.
2. Dịch vụ này đã đưa cô phiếu vào tận nhà người ta, nhưng cũng đã **làm** xuất hiện từng đám những “tay môi giới ban ngày”.
3. Cuộc cách mạng trí tuệ nhân tạo có thể **làm thay đổi** tình hình việc làm.
4. Cánh hoa hồng xinh đẹp đã **làm** tăng giá trị của viên ngọc lên gấp bội, bằng chứng là mọi người đều trầm trồ khen ngợi.
5. Các protein này cũng chỉ hoạt động trong một khoảng thời gian ngắn, giúp giảm thiểu nguy cơ khiến chúng tiếp tục **làm** thay đổi bộ gen dẫn đến những đột biến xấu.
6. Theo dòng năm tháng, người nữ tu thấp bé ấy đã **làm** rung chuyển cả thế giới bằng tình yêu vô điều kiện, bằng nhân đức khiêm nhường thăm sâu.
7. Một chút an ủi có thể **làm** dịu bớt những nỗi đau to lớn nhất, một cái ôm siết ân cần có thể **làm** khô đi những dòng nước mắt.
8. Resveratrol có tác dụng **làm** giảm đường huyết và ngăn ngừa ung thư, đồng thời cũng chống viêm.
9. Như một cái vòng luẩn quẩn, suy thoái kinh tế **làm** sụt giảm tổng cầu và tăng nợ xấu dẫn đến thắt chặt tín dụng.
10. Trung tuần tháng 3-1954, quân ta tiến đánh ào ạt, **làm** rung chuyển tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đồng thời **làm** rung chuyển toàn chiến trường Đông dương và chấn động dư luận thế giới.
11. Một lượng quá nhiều chất này có thể nguy hiểm và thậm chí có thể **làm** suy giảm hệ miễn dịch.
12. Nhà bình luận các vấn đề hoàng gia Anh, Richard Fitzwilliams, cho biết những lời nói này của Thomas đang **làm** tăng thêm sự giận dữ của hoàng gia.
13. Nó đã **làm** thay đổi cuộc đời tôi, cũng như thay đổi cuộc đời của mọi người.
14. Việc xây dựng làng xóm, đình chùa, để lại dấu ấn của nền văn minh cây lúa nước, bằng việc đào đắp kênh mương, **làm** sống dậy sự trù phú của cả vùng châu thổ phù sa mới.

15. Armstrong xin lỗi vì đã **làm** thất vọng mọi người và tạo sức ép lên tổ chức do xicăngđan doping này.(tuoitre.vn).
16. Trong khung cảnh tịch mịch, tiếng chuông chùa ngân nga không **làm** tan mất không khí đạo vị thiền môn mà càng **làm** tăng thêm sự thanh thoát trong tâm hồn mọi người.
17. Mặt trời sẽ **làm** tan rữa tôi bằng sức thiêu đốt của nó khi tôi chỉ là thể phách không có cái túi da che chở.
18. Nạn dạy và học thêm càng **làm** tăng sự bất bình đẳng xã hội và dẫn đến việc giáo viên lạm dụng học sinh.
19. Hơn nữa, tình trạng giãn các tĩnh mạch ở đây **làm** giảm sự lưu thông máu tại tiền liệt tuyến, gây ra phù nề niêm mạc tại vùng cổ bàng quang.
20. Theo ý kiến của các nhà khoa học Nga, một trong những công nghệ khí động Plasma dân dụng đã **làm** giảm đáng kể tiết diện phản xạ radar của máy bay.
21. Sự ra đi của mấy đứa con đã **làm** thay đổi hoàn toàn khung cảnh, cách sinh hoạt và thói quen của gia đình từ hơn hai mươi năm qua.
22. Cái gì xảy ra đã xảy ra rồi, ngoái lại sau lưng để **làm** gì. Mình không thể **làm** thay đổi quá khứ được.
23. Mỹ sẽ là yếu tố cơ bản **làm** giảm bớt phần nào những hành vi hung hăng của các cường quốc nguyên tử.
24. Nang noãn trứng chín này tiết ra nội tiết tố oestrogen và **làm** rụng trứng.
25. Chính thánh Phanxicô Xavier **làm** sống lại ý thức ấy, và khởi đầu một phong trào truyền giáo rất mạnh trong những thế kỷ kế tiếp.
26. Chế độ ăn uống có tác dụng **làm** giảm những cơn đau...
27. Thành công của mô hình này góp một phần không nhỏ **làm** thay đổi nếp giáo dục nước ta.
28. Pháo nổ suốt đêm, **làm** tan đi cái không khí vắng vẻ của một thị trấn vốn có gần một vạn người, nay chỉ còn hơn nghìn người.
29. Các tác dụng phụ chủ yếu của các thuốc **làm** tan huyết khối là chảy máu, dị ứng.

30. Do vậy, điều này đã **làm** giảm tăng trưởng GDP cùng kì xuống 7.9% ở nửa đầu năm 2007, thấp hơn mục tiêu 8.5% của Chính phủ đề ra.
31. Nếu biết sớm hơn, chắc chắn tao sẽ ngăn cản. Giờ thì muộn mất rồi. Tao không nỡ **làm** tan giấc mộng vàng của chị.
32. Một cơn gió thoảng nhẹ cũng **làm** tan biến hết đám mây dày đặc đó.
33. Đi vào kinh tế thị trường, hiện đại hóa đất nước mà xa rời những giá trị truyền thống sẽ **làm** mất đi bản sắc dân tộc,
34. Họ đã chế thành công loại bom mới với sức nổ có thể **làm** tan xương, nát thịt một người ở cách xa gần một phần tư dặm.
35. Sự kết hợp cây dài ngày, cây ngắn ngày, trong đó có các cây bộ đậu **làm** tăng chất hữu cơ và đạm cho đất.
36. Những dải sỏi nhỏ loáng biếc như thép sáng, cây lá lặng lẽ nhỏ giọt vì nắng ấm đang **làm** tan hết giá băng.
37. Việc chọn cơ cấu quy hoạch thị trấn Côn Đảo không thích hợp **làm** biến dạng một di tích lịch sử quan trọng buộc phải dừng lại để tìm giải pháp khác
38. Mỗi hạt giống con gieo sẽ **làm** sinh sôi hàng triệu hạt giống khác.
39. Con gió sớm đầu thu **làm** rụng đọt lá ngô đồng xạc xào trên thềm rêu vắng như những cánh tay vẫy chào.
40. Nhưng cách thức đổi phim lấy spot quảng cáo đã **làm** các đơn vị tư nhân luôn phải trong tư thế vắt chân lên cổ mà chạy.
41. Càng cố gắng hồi thúc, càng đập búa lên dũa, chỉ **làm** gãy chứ không cong.
42. Thắng lợi của cuộc cách mạng Trung Quốc (1949) đã tạo bước đột phá đầu tiên **làm** xói mòn trật tự hai cực lanta, đã đập tan âm mưu Mỹ khống chế Trung Quốc, Liên xô cũng phải từ bỏ đặc quyền ở vùng Đông Bắc (Trung Quốc).
43. Trước mắt, những con đập tại Vân Nam thường gây bất thường cho dòng sông Mê Kông, **làm** xói lở hai bờ, đọng nhiều muối trên đất,
44. Nước càng phun càng mạnh **làm** lở dần đất ở xung quanh.
45. Điều đó có nghĩa rằng ông đã **làm** tăng giá trị của công ty lên hơn 3,5 %.

46. Tiến sĩ Tuấn cho rằng những nghiên cứu của ông chỉ có mục đích đơn giản là góp phần **làm** giảm những nỗi đau của con người.
47. Cuộc đối thoại sẽ chắc chắn đem lại hiệu quả **làm** giảm bớt nỗi sợ hãi và ngờ vực lẫn nhau.
48. Mật gấu có tính nóng giúp **làm tan** máu bầm, giảm thâm tím, sưng viêm.
49. Bạn cũng cần phải **làm** gọn gàng bên trong máy tính **làm** tăng thêm nét thẩm mỹ hơn.
50. Họ cần những động lực để thúc đẩy sự bùng nổ của chiến tranh trên thế giới để **làm** thay đổi vị trí các nước cường quốc.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – LÀM – ADJ – N2]

1. Thanh nhiệt thiết bị **làm** nóng nước được thiết kế cho máy nước nóng mặt trời, lắp đặt dễ dàng, nhanh chóng.
2. Ba điều trong đời **làm** hỏng một con người: rượu, lòng tự cao, sự giận dữ.
3. Chính phủ rất mạnh tay, kịp thời và nhanh chóng **làm** yên lòng người dân.
4. Bạn sẽ viết chỉ để **làm** vui cho riêng mình? Hay **làm** hài lòng cả những người khác nữa?
5. Họ sẵn sàng gian dối để có tiền dù **làm** hại đến người khác.
6. Trẻ con **làm** hỏng đồ của người khác, cha mẹ phải bồi thường.
7. Nhà sản xuất Em và Trịnh xin lỗi vì **làm** phiền lòng nhân vật có thật.
8. Mưa lớn kèm lốc xoáy **làm** hư hại hàng chục nhà dân ở Quảng Ngãi.
9. Ta sẽ thu được hỗn hợp mặt nạ giúp **làm** trắng da từ thiên nhiên.
10. Dầu gội **làm** đen tóc là một sản phẩm mang tính đột phá, được xem là có thể thay thế thuốc nhuộm tóc.
11. Hệ thống **làm** mềm nước cứng là quá trình loại bỏ canxi, magie và một số các cation kim loại ra khỏi nước thông qua phương pháp trao đổi ion.
12. Những nghiên cứu trước đây cũng đã chứng minh được rằng: trà đen có thể **làm** những mảng vi khuẩn hiện hữu trong miệng ngưng tăng trưởng, và không những thế, còn **làm** rắn chắc nướu răng.
13. Ngoài ra, các loại Polyphenole còn có thể ngăn ngừa các bệnh ung thư, **làm** giảm những bệnh về nhiễm trùng và còn **làm** giảm thiểu sự kết tụ mỡ trong máu.
14. Khi mùa mưa đến, bào tử nảy chồi và sinh sôi nảy nở tạo màng nhày có tác dụng **làm** giảm sự bốc thoát hơi nước.
15. 16 tuổi, Kelvin **làm** kinh ngạc các giáo sư ở Mỹ bởi tất cả kiến thức về kỹ thuật và công nghệ tuyệt vời do cậu tự thân học hỏi và thu lượm được.
16. Bạn của Huy vẫn thường kể với Lan về cái tính gia trưởng của Huy **làm** khổ cô người yêu của mình.
17. Theo anh thì lý do **làm** em giận là những tấm ảnh trong sim phải không?
18. Nhiều nội dung trong cuốn sách tôi đã viết **làm** nhiều người khó chịu.
19. Trong tình cảnh tiến thoái lưỡng nan, cả 2 bên đều rất thận trọng, không muốn chỉ vì sự cương ngạnh mà **làm** hỏng ván cờ.

20. Việc “ vật đổi sao dời ” này không **làm** tôi ngạc nhiên, vì hàng ngày theo dõi tin tức, tôi hiểu nguyên nhân đổi hướng của chúng.
21. Kỳ thi tốt nghiệp vừa qua, em chỉ muốn cho qua thôi vì em học khối C, các môn khối A **làm em sợ quá!**
22. Theo đánh giá của bà Hoa, trong báo cáo của ngành giáo dục chưa **làm** nổi bật được vai trò của mảng giáo dục nghề nghiệp.
23. Hành vi cố gắng **làm hài lòng** tất cả mọi người đôi khi còn có thể là triệu chứng của một trong các vấn đề sức khỏe tâm thần như: Lo âu hoặc trầm cảm.
24. Có cốt truyện rõ ràng song game chưa **làm** nổi bật nổi khát khao về nhà của những người lính trẻ khi bị đẩy vào chiến tranh vô nghĩa.
25. Nội dung kết luận rút ra trong thời gian thanh tra tại Trường THPT Vân Tảo từ ngày 7-1 đến 23-4-2008 dường như chưa **làm** hài lòng giáo viên Đỗ Việt Khoa - người đứng đơn và Hiệu trưởng Lê Xuân Trung - bên bị tố cáo.
26. Tuy nhiên, một số người như Jones hình thành thói quen "muốn **làm hài lòng** người khác" hoặc cố xoa dịu những mối đe dọa để tránh xung đột.
27. Chúng ta đang có mặt ở đây để cùng **làm sáng lên** đạo lý uống nước nhớ nguồn, sáng lên chủ nghĩa yêu nước, đã làm cho dân tộc ta trở nên bất diệt.
28. Công tác lý luận chưa **làm** sáng tỏ được một số vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới.
29. Ban đang tìm kiếm các ứng dụng **làm chậm** video cũng như thay đổi tốc độ của video một cách đơn giản nhất.
30. Về phía đàn ông, người chiến thắng là người **làm thỏa mãn** được nhiều phụ nữ nhất trong một ngày.
31. Song thiết nghĩ, kết quả thu được chắc chắn chưa **làm** hài lòng độc giả lắm.
32. Sau ba năm, bộ hồ sơ gần như lạc hướng khi không đảm đương được những nhiệm vụ cần thiết, chưa **làm** nổi bật yếu tố nghệ thuật của loại hình nghệ thuật dân tộc độc đáo.
33. Phát ngôn viên của Hãng Universal nói “chưa **làm** hài lòng hãng và các nhà làm phim về việc truyền tải đầy đủ giá trị của câu chuyện trong phim.
34. Trận đấu đó chưa **làm** hài lòng bản thân tôi.

35. Tuy nhiên, do các quy định pháp lý hiện thời, các chế tài này chưa **làm** hài lòng những người tiêu dùng bị thiệt hại do gian lận với tổng số tiền có thể lên tới hàng chục tỷ đồng.
36. Điểm thứ sáu là công tác dư luận chưa **làm** sáng tỏ một số vấn đề trong công cuộc đổi mới.
37. Kết quả đó vẫn chưa **làm** hài lòng các cơ quan quản lý.
38. Mặc dù, việc thầy hiệu trưởng cho biết sẽ không tăng học phí nữa nhưng điều này cũng chưa **làm** an lòng các bạn sinh viên.
39. Đến khi đã đạt được rồi họ cảm thấy rằng bao nhiêu đó cũng chưa **làm** họ thỏa mãn, mà còn phải tích tụ thêm nữa những "điều này" và những "vật nọ" khác.
40. Mà mấy ai có thể kiểm soát được con tim nông nổi, thế nên, chúng ta cứ **làm** đau nhau mãi thôi.
41. À không, chính xác hơn, chẳng ai có thể yêu một cách thật trọn vẹn, bởi chúng ta cứ **làm** đau nhau mỗi lần chạm vào nhau, bằng cách này hay cách khác, nhiều khi vô tình, cũng có khi là cố ý.
42. Suốt những ngày trước và sau Tết, có một đoàn múa lân cứ **làm** khổ tở bằng những trận trống ngũ liên, đưa tở về những ngày Tết Quý Tỵ năm xưa.
43. Cuốn sách của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng góp phần **làm sáng tỏ** bước phát triển tư duy lý luận của Đảng về đường lối quân sự.
44. Những tinh hoa của nền văn hóa ấy cũng đã **làm** phong phú thêm nền văn hóa của ta
45. Tôi tin rằng cho dù một người bạn có tốt đến thế nào đi nữa thì người đó cũng sẽ **làm** tổn thương bạn ít nhất một lần và bạn phải tha thứ cho điều đó.
46. Nếu như những gì **làm** tổn thương đến bạn thì bạn phải biết rằng nó cũng sẽ **làm** tổn thương đến người khác.
47. Nhưng tôi cũng khuyên mấy chú, tiền tuy là mạch máu, nhưng tiền cũng sẽ **làm** khổ cho mình, khi mình có nhiều tiền trong tay.
48. Cuộc khủng hoảng lương thực cũng sẽ **làm** phức tạp thêm vòng đám phán thương mại Doha sắp tới.
49. Trương Dự một trong mười nhà chú giải binh pháp đã **làm** rõ ý của Tôn Tử về bản chất chiến tranh.
50. Một chút an ủi có thể **làm** dịu bớt những nỗi đau to lớn nhất.

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – LÀM – N2 – V2]

1. Những việc đó làm cho tôi thấy rằng: Nhân dân lao động Đông Dương, nhân dân các thuộc địa và nhân dân lao động muốn tự giải phóng thì phải đoàn kết lại và làm cách mạng.
2. Nhưng với việc trở thành ca sĩ trong năm nay và được thừa nhận trong các giải thưởng âm nhạc *làm* cho tôi cảm thấy vinh dự.
3. Nếu một tác phẩm làm cho tôi cảm thấy mình đang cất cánh, tôi biết đó là thơ
4. Người tôi sẽ lấy làm chồng chắc chắn phải *làm* cho tôi cảm thấy an lòng và hãnh diện khi đi bên cạnh.
5. Rồi thì cảng biển, sân bay quốc tế, những du thuyền sang trọng... đều **làm cho tôi cảm thấy** Quảng Ninh đang phát triển vượt bậc.
6. Câu chuyện **làm** cho tôi hiểu thêm vì sao khi làm Tổng giám đốc Công ty Du lịch Hương Giang anh lại tâm huyết với các công trình xây dựng, tôn tạo các di tích lịch sử ở Huế như vậy.
7. Hay là ma hiện về, bà nhà tôi nói khe khẽ cũng *làm* cho tôi thấy ớn lạnh.
8. Mấy lời lơ lửng của chị vậy mà *làm* cho tôi suy nghĩ cả tuần.
9. Bài học ấy *làm* cho tôi nhớ rất lâu trong chiến dịch Điện Biên Phủ, tôi cũng gặp lại một tình huống gần giống như vậy.
10. Những khi tôi một mình là thời gian vô cùng có ý nghĩa, bởi nó **làm** cho tôi đối diện với chính bản thân mình, kiểm điểm mình để tự hoàn thiện hơn.
11. Điều đó *làm* cho tôi cảm thấy rất ấm lòng và hoàn toàn tin tưởng rằng: Cuộc đấu tranh cho nền tự do, dân chủ ở Việt Nam nhất định sẽ giành thắng lợi.
12. Vừa rồi, tôi nghe ông Dô-dép Trần nói về “cái lưới không xương nhiều đường lắt léo” *làm* cho tôi nhớ cô nghị viên Madison Nguyễn quá đi thôi.
13. Ông chỉ khoe sự thành công của ông thôi, như vậy là *làm* cho tôi cảm thấy địa vị thấp kém của tôi, ông biết chưa?
14. Điều này *làm* cho tôi tin tưởng rằng hành động thì tốt hơn là bất động.
15. Tôi cũng còn dạy nhiều nơi khác nữa nhưng tôi vẫn thấy học trò Huế có rất nhiều tình cảm *làm* cho tôi cảm thấy rất gần gũi.

16. Cảm giác đó thật tuyệt vời, **làm cho tôi tin rằng**, đời bóng của chúng ta đang được yêu quý và đánh giá cao hơn bao giờ hết.
17. Niềm vui sau 3 tháng thất nghiệp đã **làm cho tôi không thể** nào từ chối lời đề nghị hấp dẫn này.
18. Nhưng những năm tháng hòa bình vừa qua lại có quá nhiều điều **làm** cho tôi thấy bất an!
19. Sản phẩm chống nắng rất hiệu quả, **làm cho tôi cảm thấy mát** lạnh mỗi khi sử dụng.
20. Có thể nói rằng nó đã **làm** cho tôi trở thành một con người mới.
21. Triều đã bỏ tôi, đã lừa dối tôi, đã **làm** cho tôi sống kỳ cục như vậy.
22. Tình yêu và sự chấp nhận của những người khác **làm** cho tôi trở thành chính tôi.
23. Cảnh thương tâm ấy **làm** cho tôi thấy ghen ngào.
24. Nó đã **làm** cho tôi cảm thấy không đáng chút nào.
25. Từng trải qua cơn bệnh quá đau khổ này **làm** cho tôi hiểu thêm về cuộc đời, hiểu rõ được sự khổ đau của mọi người.
26. Lúc đầu những ngày mới đến, tôi thấy cô đơn nên ông đã cố **làm** cho tôi cảm thấy rằng mình được chào đón tại nơi ở mới này.
27. Ông Khanh dùng từ "thân thiện và cởi mở" để nói về Phạm Xuân Ân và cố **làm** cho tôi hiểu là Phạm Xuân Ân sống một cuộc đời rất bình dị.
28. Lý tưởng này khiến tôi rất ngưỡng mộ, đồng thời cũng **làm** cho tôi cảm thấy hổ thẹn.
29. Tác giả **làm** cho tôi sống lại quãng đời cần cù nơi đồng quê, nhọc xác nhưng khỏe tâm.
30. Chứng kiến cuộc sống hiện ra trước mắt **làm tôi liên tưởng tới** việc chúng ta ai nấy rồi cũng sẽ đi đó đi đây.
31. Tôi vẫn hy vọng là có, và điều đó **làm** cho tôi cảm thấy dễ chịu hơn...
32. Chính điều này, cái e dè lo sợ, rào trước đón sau, **làm** cho tôi thấy chua xót và bẽ bàng.
33. Một ngày nọ, một ngôi mộ đơn sơ gần ngôi mộ cha mẹ tôi đã **làm** cho tôi chú ý đến.
34. Thực lòng tôi chưa thấy một cô gái nào **làm** cho tôi tin tưởng đến vậy.

35. Điều đó **làm** cho tôi cảm thấy hết sức bức bối, vừa đau đớn, vừa phẫn nộ.
36. Đọc lời nào tôi cũng cảm thấy rất ngọt ngào, nhưng có một câu đã **làm** cho tôi suy nghĩ.
37. Tôi chỉ có một lời cảm ơn đối với những người yêu nhạc Phạm Duy, vì đó là lý do **làm** cho tôi sống.
38. Chút giọng báng bổ này đã **làm** cho tôi cảm thấy thật là cởi mở và hăng hái.
39. Nó **làm** cho tôi cảm thấy mình mất đi vĩnh viễn chút ít giá trị thực sự trong cuộc sống.
40. Sống chung trong suốt 15 ngày với một người đẹp như thiên thần, kiểu người mà ta chỉ có thể thấy được trong quảng cáo **làm** cho tôi cảm thấy hơi khoái cái khóa học này.
41. Cái mông béo tròn trước mắt chỉ **làm** cho tôi liên tưởng đến cái thú ăn uống mà cô ta đã tận hưởng qua bát phở kia.
42. Anh đứng chính giữa **làm** quán trò, còn mọi người thì tay cầm tay tạo thành một vòng tròn lớn **làm** cho tôi nhớ lại những buổi sinh hoạt lửa trại hồi nhỏ.
43. Lệnh đó **làm** cho tôi chết lạng người.
44. Trước kia tôi đã quyết định mang những kí ức khủng khiếp đó theo xuống mồ; nhưng anh đã **làm** cho tôi thay đổi ý định.
45. Một quán trà tốt phải có người hướng dẫn cách uống trà, giải thích những vấn đề liên quan đến trà, như vậy mới có thể **làm** cho tôi cảm thấy đang ở trong một quán trà chứ không phải một quán giải khát nào đó.
46. Nhưng những ngày đầu tháng Mười này thực sự đã **làm** cho tôi nhớ lại những năm tháng sống ở Canada và làm dân xứ đó.
47. Tất cả những cung phi mỹ nữ của vua chúa ngày xưa, thành phố sáng rực trên những ánh đèn đêm, nổi bật lên khung trời **làm** cho tôi thấy thật hồi hộp, mỗi lần đáp xuống sân bay, mỗi lần đi, mỗi lần trở về là những kỷ niệm, buồn và vui đều là những kỷ niệm.
48. Những cánh chim biển của hải cảng Baltimore **làm** cho tôi muốn biến thành những cánh vạc bay đi để tìm mùa hạ trắng.
49. Đúng, cái vườn **làm** cho tôi suy nghĩ về anh, về tôi.
50. Họ đã cố gắng **làm** cho tôi nghĩ rằng tất cả như vậy đã kết thúc.

PHỤ LỤC 4

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – LÀM – N2 - ADJ]

1. Có chuyện gì đó **làm** cho bạn lo lắng hoặc bận tâm.
2. Cậu sợ để cho người khác biết nơi mình dễ bị tổn thương vì e rằng người ta sẽ **làm** cho cậu đau đớn hơn hiện trạng của mình
3. Tình cảm này giờ đây cũng **làm** cho bà xúc động như vậy.
4. Nghệ thuật là **làm** cho mình nhỏ đi để người dân lớn lên
5. Ông ta định **làm** cho mình hoảng sợ, - Mary nghĩ thế
6. Bạn **làm** cho tôi lo âu đấy.
7. Làm sao để giữ được truyền thống và **làm** cho nó tốt hơn
8. Cô sẽ tặng những món quà để **làm** cho cuộc sống khỏe mạnh
9. Giọng nói say sưa và nhiệt thành của ông **làm** cho chúng tôi xúc động
10. Người viết kịch có tài thỉnh thoảng phải xen vào các pha khôi hài để **làm** cho khán giả vui thích.
11. Lớp người đứng tuổi thường cho rằng tự do sẽ **làm** cho lớp trẻ hư hỏng.
12. Người khiến bạn động lòng lại không **làm cho bạn an tâm**, người làm bạn an tâm lại không thể mang đến cho bạn sự rung động.
13. Có bao giờ ông nghe nói về một chiếc vòng kỳ diệu **làm** cho người hạnh phúc đeo nó quên đi niềm vui sướng và người đau khổ đeo nó quên đi nỗi buồn không?
14. Nhiều cuộc nghiên cứu khác cũng cho thấy là hạnh phúc sẽ **làm** cho con người khỏe mạnh, được bảo vệ chống lại nhiều bệnh tật trong đó có cả bệnh tim mạch và tai biến não.
15. Điều đó **làm** cho Hưng cảm động, nên Hưng sẵn sàng giúp đỡ bạn trong học tập.
16. Tùng đã cho Phương thấy anh hoàn toàn có thể **làm** cho cô hạnh phúc.
17. Vừa bực mình, vừa tức cười vì cái sự lạ đời của Yến, chị Hà không muốn đôi co, điều đó càng **làm** cho Yến điên tiết.
18. Nếu bạn muốn **làm** cho nó sinh động hơn trên website cũng có thể chấp nhận được nhưng không nên **làm** mất đi cái cốt lõi của logo.

19. Câu nói vô lễ lần này không **làm** cho Trương Lương ngạc nhiên nữa mà **làm** nổi dậy trong lòng chàng tính hiếu kỳ.
20. Lời nói của ông lọt vào tai tôi trọn vẹn **làm** cho tôi ngỡ ngàng.
21. Tuy nhiên, sự đặc biệt của con gái tôi cũng **làm cho tôi lo lắng** về tương lai của bé.
22. Giải thưởng Cannes không **làm** cho tôi nổi tiếng toàn cầu.
23. Nhưng đôi khi những hành động kỳ cục và thiếu suy nghĩ của cô bé **làm** cho anh phân tâm.
24. Ông ta thấy thế giới hữu hình, mặc dù thế giới này thường không **làm** cho ông ta thỏa mãn.
25. Thường mỗi khi khổ tâm như thế, tôi lại nhớ đến hình ảnh mẹ tôi trước ngày bà lâm bệnh khá lâu, con bệnh **làm** cho bà đau đớn phải rên la vào những buổi sáng.
26. Tôi muốn ngồi mãi như thế để suy nghĩ đến những chuyện tôi đã thấy trong ngày, những việc này đã **làm** cho tôi kinh ngạc bàng hoàng.
27. Ông Năm lại kêu: - Nhưng nó **làm** cho tôi điên lên. Ông phải **làm** một cái gì đó đi chứ! Bác sĩ!
28. Bất thành linh mọi người đang dò dẫm ở đường hang thì một con ma hiện ra ngay ở khúc ngoặt **làm** cho trẻ con chết khiếp và người lớn cũng rợn người.
29. Em có cuộc sống của em và em có quyền tìm cách **làm** cho nó hạnh phúc hơn.
30. Những vết thương do tình yêu gây ra dù không **làm** cho người ta chết nhưng cũng không bao giờ chữa khỏi được.
31. Nên nhớ rằng tình yêu có thể **làm** cho tinh thần ta hưng phấn vượt qua mọi khó khăn thử thách nhưng cũng có thể **làm** cho ta đau khổ, thất bại.
32. Bà bảo cô **làm** cho bà xấu hổ mỗi lần gặp bạn bè.
33. Bạn cũng đã xác định phải **làm** cho bố mẹ yên tâm, vậy là được một bước. Nhưng sao vẫn lẩn tránh điều gì?
34. Tại sao thế nhỉ, cũng vào cái ngày này năm ngoái nó **làm** cho mình đau khổ vô cùng thì năm nay dường như cũng vậy.

35. Bên sông đang đậu hàng trăm thuyền lớn bé, đâu đâu cũng có đèn lửa chiếu sáng **làm** cho Biên Hoang sáng tựa ban ngày.
36. Thời tiết mát mẻ và trong lành vào buổi sáng. Những người lao công rửa đường phố càng **làm** cho không khí dễ chịu hơn.
37. Vết thương ở bàn tay có **làm** cho con đau đớn không?
38. Khói bốc lên từng đám dày đặc **làm** cho tôi hoang mang lo sợ.
39. Diện mạo người ấy **làm** cho chúng tôi ngạc nhiên đến mức câm lặng, vì chúng tôi tưởng rằng sẽ gặp một vị rất cao tuổi.
40. Ánh trăng thêm lần nữa **làm cho anh ngẩn ngơ** trước một Bạch Cúc đẹp siêu phàm.
41. Tôi luôn có một suy nghĩ trong tâm trí mình là luôn mong muốn **làm** cho cha mẹ hạnh phúc.
42. Tết là thời điểm để chúng ta suy ngẫm và **làm** cho cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa hơn.
43. Nhưng nghĩ lại thì em cũng không muốn **làm** cho anh buồn đâu.
44. Chúng con muốn **làm** nội vui.
45. Nhưng ngủ nhiều quá cũng là một tai hại lớn, nó **làm** cho thân thể mệt mỏi, lười biếng.
46. Thất bại có thể **làm** cho bạn chán nản nhưng bạn cũng có thể học từ nó.
47. Bố tôi ước mơ **làm** cho loài người sung sướng.
48. Điều đó chỉ **làm** cho đứa trẻ thêm lẫn lộn.
49. Sự hận thù chỉ **làm** cho người ta nhỏ lại, **làm** cho cuộc đời tối tăm hơn, **làm** cho tâm hồn nghèo nàn, thấp kém.
50. Mình cùng nhau **làm** cho nó sinh động lên nhé.

PHỤ LỤC 5

MỘT SỐ KCGK CÓ MAKE DẠNG [N1 – MAKE – N2 - ADJ]

1. Now, as the throbbing drone of the aircraft's engines broke through her dark memories, and she wearily attempted to *make* herself more comfortable in her seat.
2. They would have *made* themselves conspicuous by not, repeat not, ordering a couple of bottles of wine.
3. It was while they were away, and the auxiliary helping the patients to *make* themselves presentable, that David returned.
4. Many courts have standard forms of orders for directions with which practitioners must *make* themselves familiar.
5. You're a fit man, and you're frightening your wife and *making* yourself unhappy by letting your mind dwell on this.
6. 'Now that won't do, Paige; you'll *make* yourself ill if you don't eat,' he reproved.
7. Take a seat and *make* yourself comfortable.
8. The other woman murmured sympathetically, her eyes glistening with tears as she begged Laura to sit down and *make* herself comfortable.
9. He zipped himself into the sleeping-bag and *made* himself comfortable.
10. Jonas poured them both a small measure of brandy, handed one to Paige, then *made* himself comfortable again, eyes watchful.
11. Jonas pacified, watching his grandson *make* himself comfortable on the top step.
12. Since her mother's death he'd *made* himself practically indispensable.
13. You ought to *make* yourself decent.
14. 'As for you, if you want to *make* yourself pretty, you can borrow the blue room.'
15. We may, indeed we have not, always *made* ourselves popular in arguing for reform of humanitarian aid system but it has certainly been effective
16. They *made* themselves ready.

17. They have the capacity to think and act for themselves and, within the constraints of employment opportunities, *make* themselves socially and spatially mobile.
18. I suggest we *make* ourselves comfortable and get down to business.
19. We retired to our chamber, *made* ourselves as comfortable as our bleak quarters would allow
20. We must restore German myth and *make* ourselves worthy of our great predecessors
21. Independent switches for each light will *make* it easier to create the appropriate atmosphere.
22. He *makes* me angry every time I see him, that's all.
23. You are *making* things difficult for all of us.
24. Not once had any man ever *made* her so mad.
25. They *made* the visit so interesting and informative.
26. The refinements *made* the weekly shows not just entertaining, but addictive.
27. Echoes of Harry *made* her sad.
28. The way he talked *made* her mad.
29. I *made* John interested in the puzzle.
30. He *made* Mary angry.
31. But you'd *made* me furious by lunching with my secretary - jealousy again of course.
32. I likes you and you *makes* me happy.
33. I didn't know she would be so attractive. She *makes* me nervous.
34. They *made* me furious and anyhow I was ten times more embarrassed than furious.
35. I don't think it will *make* me a vegetarian but it might *make* me think about it.
36. So Mrs Smith left us alone and I stripped off in front of my friend although I *made* her turn away when I came to my combs.
37. I likes you and you *makes* me happy.

38. I didn't know she would be so attractive. She *makes* me nervous.
39. They *made* me furious and anyhow I was ten times more embarrassed than furious.
40. But that didn't *make* her happy.
41. *Your kindness will make* someone's happy
42. But that didn't *make* her happy.
43. At the same time, the people who create these contexts, the teaching practitioners,
44. You can do a few things to *make homework less stressful*.
45. They say he can be in several places at once, can work magic, hypnotise with his eyes, cause death, resuscitate corpses, *make* women pregnant with a glance.
46. There was something about being too close to him that *made* her uncomfortable.
47. He cuddled her and felt the bump in a way that *made* her uneasy as to the propriety of it and asked constantly how this baby was to climb out.
48. Slow sales will encourage Microsoft to innovate and IBM to hedge, which will *make* customers cautious.
49. After this bad day, anyone not tucked up in bed is making them suspicious.
50. Police said ice was *making* roads dangerous in Avon, Somerset, Wiltshire and Gloucestershire.

PHỤ LỤC 6

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – MAKE – N2 - Vinf]

1. Carol began to sing a very rude version of 'Pretty Flamingo' which **made** me think that the stories of graffiti in ladies loos were all true.
2. She indulged in a leisurely soak in her favourite perfumed bath oil in an effort to **make** herself relax.
3. Teaching is about making learning happen, and that is a profoundly complex process.
4. She looked up and **made** herself meet his eyes.
5. For Jay absence had only ever **made** the heart grow fonder
6. There are, however, clear attempts to **make** us giggle.
7. Brighter are so deeply drippy that they **make** Blueboy look like the English Metallica.
8. the programs needed to **make** computers work effectively.
9. His look **made** me feel guilty, though I couldn't think why it should.
10. He sniffed the bundle and a drop of water fell on his nose and **made** him jump.
11. I failed the Eleven-Plus - that horrible thing and that **made** me feel I wasn't any good.
12. Gallagher **made** Luke confess in front of about twenty witnesses.
13. Where pipes pass through walls and floors, a pipe sleeve should be fitted to protect the pipe and to **make** the junction look neater.
14. The words were enough to **make** him explode with anger, and, turning swiftly to grip her shoulders.
15. Male canaries sing at least in part to **make** females prepare for reproduction.
16. But although the hunt for a substitute will go on, it looks increasingly likely that judicial pressure will **make** Walpole swallow the slime and Mr Weld his promise.
17. Midfield stylist McAllister vowed to **make** Kinnear pay for his dig when the sides meet again in February.
18. As a result, you keep wishing they'd wind up this particular gag and move on to the next item, a frustration which **makes** the film seem drawn out and sluggish.

19. If you want to get them to look at something new, you've got to **make** them see.
20. Sinclair **made** him tell the story twice.
21. It *made* me feel good to know that I could see him and he couldn't see me, and that I was aware and fully conscious and he wasn't.
22. I wanna complain and I wanna **make** people realize it.
23. The opposite palazzo is private, but the view to the small arcaded courtyard, especially if it is sunlit, is enough to **make** you yearn to have spent time in Renaissance Milan.
24. Francis suddenly knew that he had to **make** the Doctor understand
25. Would you believe that the sight of her in that condition *made* me feel differently about her?
26. It is almost as if Big Brother begrudges us our pleasures and has decided to **make** us realise there are other things going on in the world other than cricket.
27. I made a tremendous start to the year and badly wanted that No 1 spot for the first time but it **made** me become negative.
28. It seemed as if you'd swept those moments from your mind - at least, you *made* me feel you were doing your best to forget them.
29. I **made** him take an oath that he would never frighten anyone or cause them any harm - only then did I let him go.
30. Massive economic growth **made** the country think it was going to be the next Japan.
31. Don't **make** the baby finish the whole bottle if he doesn't seem to want it.
32. She put her head on one side, trying to **make** him understand from the look in her eyes that Stephen had been upset by the references to his mother's death.
33. It was the Princesse's evident flush which **made** Katherine begin to speculate.
34. It *made* me feel uneasy.
35. You **made** me sound like some kind of tease
36. Jackson tried to **make** himself look like a man again.

37. But that was your real nature, and it told me that nothing would **make** you kill an innocent man, a complete stranger, who had done you no harm.
38. Do not cover up aspects of your lifestyle, such as heavy drinking, which you think may **make** you look less respectable.
39. We have to **make** it work.
40. 'it's getting harder and harder to **make** people laugh
41. What **makes** you imagine such a thing?
42. The warm, delicious smell of home baking emanating from the kitchen **made** Beth realise just how hungry she was.
43. She said go now to the electrical desk and you can pay for them when no I don't want to do that and I **made** her come out with me.
44. Research is in progress to modify crop plants genetically to **make** them yield more than one product.
45. I mimicked his slow accent, and the mimicry **made** him turn and stare at me.
46. We cannot **make** the mystery go away by "explaining" how it works.
47. The look on his face instantly **made** me regret my mimicry.
48. You **made** people move on and they went.
49. Nothing will **make** me change my mind.
50. Crucially, they found it almost impossible to **make** them work for a wage.

PHỤ LỤC 7

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – MAKE – N2 - Vpp]

1. And they forgot to knock at the door and *make* themselves known to the people inside.
2. Mr Smith *made* her understood by members of his family.
3. The drink *made* me excited and confused so that time seemed to be moving in a series of huge uneasy jerks, sometimes accelerating wildly.
4. The drink *made* me excited and confused so that time seemed to be moving in a series of huge uneasy jerks, sometimes accelerating wildly.
5. He decided to *make* Maurice understood by the undergraduates of Durham University.
6. Beware of those who would try and *make* you prejudiced against all others.
7. He shouted to *make* himself heard above the din
8. But it was hard to *make* himself heard above the noise.
9. I asked him again, shouting to *make* myself heard above the grumble of thunder and the sound of water.
10. Soviet Union in 1951, but it is the United States with which this strategy is most associated and which has *made* known its advantages and disadvantages.
11. I must *make* you known to Miss Emily Groundwater.
12. Without wanting to *make* things complicated for the sake of it, it is also worth pointing out that a natural monopoly market may be sustainable
13. I would think the Council would be delighted to have those details in front of it for us to have a full discussion and to *make* it known
14. More than anything, though, the May 1990 elections provided voters with an opportunity to *make* their views known in the relative calm of the ballot box, and it was an opportunity they took in unprecedented numbers.
15. This process was initiated just as the economic crisis began to *make* itself felt in Spain.
16. Fairbank's contribution to handwriting *made* him known to a larger public.
17. Demonstrate and lobby in order to *make* its views heard and get them noticed, the company needed to do very little

18. However, the instruction manual, though extremely comprehensive, is written in that awful Americanese which *makes* similar pamphlets printed in Japan almost a pleasure to read!
19. Further impending changes in government legislation may *make* the pressure experienced during the social security changes seem almost normal.
20. I will *make* my views known to the world community and to UNESCO.
21. He engaged Jonathan Otley to do the scientific work necessary for his guide books, and John Gough *made* the botanical notes required.
22. At present the unavoidably large cartridge *makes* life complicated for backpackers trying to limit their fuel load to what is strictly necessary for longer trips.
23. The news that they apparently saw tritium as a fusion product was lost on most media, but it *made* many scientists concerned and others excited.
24. 'I appeal to the people of Darlington to *make* their views known to the council,'
25. I've come to *make* him known to you
26. When its critics have been granted the freedom to *make* their challenge known.
27. we *make* an article known as Hooper's saddle food, which is much sought after by the saddlers, and other people using similar sort of leathers
28. My superior self was working out a way to approach and *make* myself known
29. only can they *make* themselves accepted leaders;
30. Maybe the young man was unhappy in his marriage and had *made* his feelings known to her.
31. Propaganda by itself was insufficient; they must involve themselves in social agitation and *make* it known that the republicans were involved:
32. I attack the taboos surrounding menstruation that *make* women embarrassed about 'the normal workings of their bodies',
33. 'I must *make* you known to Miss Emily Groundwater, who like yourself is a stranger from England,' said Kate
34. Other impressions are able to *make* their presence known.
35. He had waited too long to *make* his constitutional views known.

36. Even after he had *made* them known, he had *made* it virtually impossible for voters to express their agreement
37. The automobile industry had become as fashion-conscious as the rag trade, and it had discovered how to *make* people discontented with even last year's model.
38. The implication is that Edward was in a position to *make* his wishes known.
39. When Cain *made* his feelings known, the only explanation he received was that he had to master his sin before God would be impressed with him.
40. 'It will *make* everyone concerned to spend less and earn more.
41. For Russia's commoners, of course, the frustration experienced by the central government did nothing to *make* the burdens imposed by the State any less onerous.
42. The school's offer of support put Clara in a difficult position, because she felt obliged to *make* the project known to her mother.
43. Despite the fact that we could communicate in French and Spanish, we could not *make* ourselves understood in Portuguese other than to ask, 'Fala ingles? - do you speak English?'
44. Barth insisted that the God with whom we have to deal *makes* himself known in and through Jesus Christ as the Father, Son and Holy Spirit.
45. Lucy found herself mouthing like a mill worker to *make* herself understood over the noise, which was louder than any machinery.
46. Like this, along with the many reports we read about innocent parents accused by the social services of child abuse, *make* parents frightened to lay a single finger on their children.
47. Clubs and organisations throughout the United Kingdom and you might wish to consider taking appropriate action to *make* your views known on this matter.
48. She parted her lips to tell him about Dana, then closed them again as a desperate plea from her twin *made* itself known as clearly as if Dana had been in the same room.
49. A type of cell which *makes* the platelets involved in the clotting of blood when an injury to a vessel occurs.
50. The drink *made* me excited and confused so that time seemed to be moving in a series of huge uneasy jerks.

PHỤ LỤC 8

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N1 – MAKE – N2 - NOUN]

1. In Israel, if you got in debt you *made* yourself a voluntary slave for six years to the person you owed money to, a form of community service, and then you were set free.
2. It was one of the infrequent occasions when Chaplin *made* himself a worker, a member of the proletariat with all the attendant problems of low wages, of dealing with a foreman.
3. The fact that the local authority had the legal right to control the premises *made* them occupiers to the exclusion of the previous owners of the house.
4. I'll *make* you a queen in England, Odette my love.
5. like anyone else in this imperfect world, and to have a natural inclination to try and *make* it a better place.
6. It will *make* me a stronger man.
7. The Board *made* John President of the Company.
8. Feeling guilty does not *make* me a better person.
9. He's looking to all these outside things which *make* him a man, make him happy.
10. I said, 'I don't know, he has a title, I'd be a lady,' and she said: 'Darling, nothing could *make* you a lady'.
11. It has been my pleasure and privilege to have known since 1967 when he *made* me a member of the Labour Party.
12. The Army's *made* me a lot better person.
13. Who *made* me a princess?
14. The COB Rules do not define the relevant transactions that *make* someone a customer.
15. They are sure that they will *make* her a star in the entertainment industry.
16. I happen to be a major shareholder in the station now, so that *makes* me your boss.
17. He's looking to all these outside things to *make* him a man, *make* him happy.

18. To some extent these academic outsiders are 'the enemy' of police society, whose training and class aspirations *make* them supporters of the status quo and resentful of liberal ideas or academic intrusion.
19. 'And the book said we paint the flowers to *make* them pretty colours,' said Grimmer.
20. That would *make* it a very attractive proposition.
21. He was duly reprimanded for his arrogance, providing him years later with another memory that would help *make* him a sympathetic captain.
22. Team captain Murphy grabbed a first half hat-trick and added a fourth 15 minutes from the end to *make* it a great day for the Derry boys.
23. She'd *make* you a good wife - and she loves you too.'
24. Very well, I will *make* you soldiers.
25. but somewhere there are undercurrents going for you that *make* you a pretty aggressive individual.'
26. 'Mrs. Porter, let's understand each other. I defended myself when I had to, but that doesn't *make* me a killer.
27. If one observes the enthusiasm with which such students throw themselves into new fields, and *make* themselves experts, within a short time, in subjects they may never have studied before.
28. Your female contributors *make* us half-men feel pretty useless.
29. Acting independently Tilda Swinton's latest film role could *make* her a star, not just a darling of the avant-garde.
30. Doesn't that *make* it a different computer?
31. When I come round the Lord's table, it's not to *make* me a better Christian, it's not to *make* me a better person, a more religious person, a more spiritual person.
32. When I come round the Lord's table, it's not to *make* me a better Christian,
33. It's not to *make* me a better person, a more religious person, a more spiritual person it's a confession of faith,

34. Nick Faldo - Muirfield 1987 'We really hit it off, and Nick turned round to me and said,
35. 'Stick with me, Andy, and I'll *make* you a millionaire.'
36. I said, 'Stick with me, Nick, and I'll *make* you a multi-millionaire.'
37. Their statement in their manifesto says, we promise that we will *make* Britain the best housed nation in Europe.
38. My fear has *made* me a prisoner in my own home;
39. Gloucester *made* himself protector.
40. They wanted to get back to Italy and could speak more Italian than most people who had been on the run, immediately offered to *make* him a member of the Allied Screening Commission.
41. But just because I promised I'd *make* you a rich widow, don't think you're going to get rid of me yet.
42. Karen Young's glamorous looks would *make* her a role model for actress Helen Mirren who tracked down a serial killer in the hit series.
43. The American, Ciel Pulitzer, is now hoping to promote Delia's work in the States, which will certainly *make* her a busy lady.
44. She wondered what you would be like, whether your eyes would be blue or brown, and prayed God to *make* you a good child.
45. The mere fact of being on the streets, ill-clothed and illfed *makes* such children criminals in the eyes of the police, and easy targets for death squads.
46. The curse of Ham could be used as an excuse to justify the enslavement of African negroes but that did not *make* them members of an entirely different species; and anyway the American Indians were not even black!
47. His life is changed when a London lawyer, Jaggers, tells Pip that a mysterious benefactor has provided money to *make* him a gentleman with 'great expectations'.
48. 'Why did they *make* you chairman?' asked Milton.
49. I don't think it will *make* me a vegetarian but it might *make* me think about it.
50. Women *make* us poets, children *make* us philosophers.

PHỤ LỤC 9

MỘT SỐ KCGK CÓ LÀM DẠNG [N2 –BE MADE –to Vinf]

1. I never lived in and was certainly never *made* to feel welcome.
2. When corrections are *made* to take account of these differences in crustal density the magnitude of gravity anomalies is significantly reduced.
3. He played a part that was *made* to measure, a scarf-wearing, nose-blowing hypochondriac who Dr Jacques was to put firmly in his place.
4. The application is only being *made* to prevent being swallowed by the Trust.
5. That no man is punishable or can be lawfully *made* to suffer in body or goods except for a distinct breach of law established in the ordinary legal manner before the ordinary
6. I've been *made* to look an awful fool... so humiliated...
7. an official search of the index map at HM Land Registry (Form 96) will need to be *made* to see if the land is registered unless the position is known without doubt
8. I don't see why I should stick around and be *made* to pay too
9. Even more importantly it showed that millions of electors could be *made* to take a stand in favour of the League of Nations
10. Mr. O'Brian has a right not to be *made* to pay it.
11. So unilateralism says Mr. O'Brian must not be *made* to pay damages for the emotional injury he caused Mrs.
12. It was *made* to seem very radical by the academic lawyers.
13. In the normal case three months should suffice and the period should be *made* to run from the service of a review notice.
14. Adjustments will almost certainly have to be *made* to secure the agreement of individual partners
15. In the old popular court, the suitors declared the law and gave judgement, or else passed judgement over to God by making one of the parties submit to an ordeal: to being thrown into a pool, for instance, or *made* to grasp a red-hot-iron; if he sank, or was soon healed, he was innocent; otherwise, he was guilty

16. Even the famine area was *made* to pay one-half of the supplemental tax levied for famine relief.
17. The subjects of the Asiatic despot are *made* to believe that they can live because of the blessing of the god-king, the true guardian, while really it is he who is living off them.
18. Any difference between two groups, no matter how small, can be *made* to be “statistically significant” by taking a sufficiently large sample.
19. And now he has been put down, *made* to seem anti-Semitic, by a probable anti-Semite.
20. Mr. O'Brian must not be *made* to pay damages for the emotional injury.
21. It was *made* to appear as a genuine gift when it was not.
22. You can also be *made* to pay all or part of your legal costs out of your own pocket
23. An off-market purchase may be *made* to prevent the shares falling into the hands of a predator.
24. The transfer is *made* to avoid a reduction in share capital and, accordingly, to protect creditors.
25. I believe it can be *made* to work with the background of the proposed amendment.
26. Buyers should be *made* to pay a sustainability premium for the products over and above the market prices
27. 'You, Aurora Jennings Blake, have made me understand a little of what addicts must have to face when they're *made* to go cold turkey.
28. It wasn't her fault - yet she had been *made* to feel guilty. She heard Rosie come, shower, change and go.
29. To personalise it, the little figures in the bus could be *made* to look like the children at the party.
30. People who fail the Church are sometimes *made* to appear at morning service 'as they were first *made* before God',

31. From the age of eight he began at 5 a.m. despite being so small that special patters had to be *made* to enable him to reach the machinery, and he bore the scars of the corporal punishment inflicted on him there for the rest of
32. By refreshing the pixels with new instructions, images can be *made* to change and if they do so sufficiently quickly, one result can be animation, computer-generated motion.
33. They were *made* to stand and wait in the first of these. A low-powered electric bulb hung starkly from a wire overhead.
34. The idea that constitutional changes should be *made* to reduce the power of 'demand groups' may be objected to on both political and logical grounds.
35. Arrangements can be *made* to provide basic and more advanced tuition in the use of computers in legal and social research.
36. Then he felt resentful for being *made* to feel guilty, so that by the time he got back to the Questura all the benefits of his walk had been cancelled out.
37. if not the prime mover, then definitely a prime mover, and for that he must be *made* to pay.
38. Budgeting Loans can be *made* to help meet important expenses for which you have difficulties in budgeting.
39. - that is to say, without gaps, splits and frayed or splintered ends - can be *made* to look like new with some sanding and polishing.
40. Fairly inexpensive papers can be *made* to seem - and last - like very expensive versions if you know some of the tricks:
41. Felipe was *made* to work very hard all the time.
42. Much as some people hate going to school, they will frequently be glad afterwards that they were *made* to do so.
43. if the genes in British wheat were *made* to produce more or better gluten, imports would be saved and farmers would get a higher price for a better quality wheat.
44. Some of the strategies used could be *made* to explain the primacy effect found.

45. If a loss occurs in a foreign country, enquiries should be *made* to see if there is a Travel policy in force.
46. Enquiries should be *made* to ascertain whether or not there is any other insurance in force.
47. The funniest request I have had so far is for a birthday cake which is *made* to look like a plate of steak and chips with cutlery on a tabletop setting.
48. Policy proposals will be *made* to improve the debt rescheduling process and minimize the negative effect of debt crises.
49. We must reassure our Protestant brothers and sisters that we will never be *made* to suffer for the British-sponsored murders of Catholics.
50. He felt they should be *made* to see Cabochon had misrepresented his brother.